



Tổng hợp file KTCT (mới)

Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (Đại học Tôn Đức Thắng)

Chương 1

ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LÊNIN

Nội dung chương 1 cung cấp những tri thức cơ bản về sự ra đời và phát triển của môn học kinh tế chính trị Mác - Lêin, về đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và chức năng của khoa học kinh tế chính trị Mác-Lêin trong nhận thức cũng như trong thực tiễn. Trên cơ sở lĩnh hội một cách hệ thống những tri thức như vậy, sinh viên hiểu được sự hình thành và phát triển nội dung khoa học của môn học kinh tế chính trị Mác-Lêin, biết được phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của môn học đối với bản thân khi tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội.

1.1.KHÁI QUÁT SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LÊNIN.

Trong dòng chảy tư tưởng kinh tế của nhân loại kể từ thời kỳ cổ đại cho tới ngày nay, do đặc thù trình độ phát triển ứng với mỗi giai đoạn lịch sử, mỗi nền sản xuất xã hội mà hình thành nhiều tư tưởng, trường phái lý luận về kinh tế khác nhau.

Mặc dù có sự đa dạng về nội hàm lý luận, nội dung tiếp cận và đối tượng nghiên cứu riêng phản ánh trình độ nhận thức, lập trường tư tưởng và quan điểm lợi ích của mỗi trường phái, song các chuyên ngành khoa học kinh tế nói chung và khoa học kinh tế chính trị nói riêng đều có điểm chung ở chỗ chúng là kết quả của quá trình không ngừng hoàn thiện. Các phạm trù, khái niệm khoa học với tư cách là kết quả nghiên cứu và phát triển khoa học kinh tế chính trị ở giai đoạn sau đều có sự kế thừa một cách sáng tạo trên cơ sở những tiền đề lý luận đã được khám phá ở giai đoạn trước đó, đồng thời dựa trên cơ sở kết quả tổng kết thực tiễn kinh tế của xã hội đang diễn ra. Kinh tế chính trị Mác – Lenin, một trong những môn hoa học kinh tế chính trị của nhân loại, được hình thành và phát triển theo logic lịch sử như vậy.

Về mặt thuật ngữ, thuật ngữ khoa học *kinh tế chính trị* (*political economy*) được xuất hiện vào đầu thế kỷ thứ XVII trong tác phẩm *Chuyên luận về kinh tế chính trị* được xuất bản năm 1615. Đây là tác phẩm mang tính lý luận kinh tế chính trị của nhà kinh tế người Pháp (thuộc trường phái trọng thương Pháp) có tên gọi là A.Montchretien. Trong tác phẩm này, tác giả đề xuất môn khoa học mới- khoa học *kinh tế chính trị*. Tuy nhiên, tác phẩm này mới chỉ là những phác thảo ban đầu về môn kinh tế học chính trị. Đến thế kỷ XVIII, với sự xuất hiện lý luận của A.Smith-một nhà kinh tế học người Anh- thì kinh tế chính trị mới trở thành một môn học có tính hệ thống với các phạm trù, khái niệm chuyên ngành. Kể từ đó, kinh tế chính trị dần trở thành một môn khoa học và được phát triển cho đến tận ngày nay.

Xét một cách khái quát, quá trình phát triển tư tưởng kinh tế của loài người có thể được mô tả như sau:

Giai đoạn thứ nhất, từ thời cổ đại đến cuối thế kỷ XVIII.

Giai đoạn thứ hai, từ sau thế kỷ thứ XVIII đến nay.

Trong giai đoạn lịch sử từ thời cổ đại đến cuối thế kỷ thứ XVIII có những tư tưởng kinh tế thời cổ, trung đại (từ thời cổ đại đến thế kỷ thứ XV) - chủ nghĩa trọng thương (từ thế kỷ thứ XV đến cuối thế kỷ XVII, nổi bật là lý thuyết kinh tế của các nhà kinh tế ở Pháp)- kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh (từ giữa thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XVIII).

Trong thời kỳ cổ, trung đại của lịch sử nhân loại, do trình độ phát triển khách quan còn lạc hậu của nền sản xuất nên, nhìn chung, chưa tạo được những tiền đề cho sự xuất hiện mang tính chất chín muồi các lý luận chuyên về kinh tế. Trong thời kỳ dài của lịch sử đó, chỉ xuất hiện số ít tư tưởng kinh tế mà không phải là những hệ thống lý thuyết hoàn chỉnh với nghĩa bao hàm các phạm trù, khái niệm khoa học.

Sự xuất hiện phong thúc sản xuất tư bản chủ nghĩa thay thế cho phong thúc sản xuất phong kiến với những trình độ mới của sản xuất xã hội đã trở thành tiền đề cho sự phát triển có tính hệ thống của kinh tế chính trị. Chủ nghĩa trọng thương được ghi nhận là hệ thống lý luận kinh tế chính trị đầu tiên nghiên cứu về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Mặc dù chưa đầy đủ về nội dung khoa học, song việc chủ nghĩa trọng thương đặt vấn đề tìm hiểu về vai trò thương mại trong mối liên hệ với sự giàu có của một quốc gia tư bản giai đoạn tích lũy ban đầu, đã thể hiện là một bước tiến về lý luận kinh tế chính trị so với thời cổ, trung đại. Chủ nghĩa trọng thương coi trọng vai trò của hoạt động thương mại, đặc biệt là ngoại thương. Thuộc giai đoạn phát triển này, có nhiều đại biểu như: Starfod (Anh); Thomas Mun (Anh); Xcaphuri (Italia); A.Montchretien (Pháp).

Bước phát triển tiếp theo của kinh tế chính trị được phản ánh thông qua các quan điểm lý luận của chủ nghĩa trọng nông. Chủ nghĩa trọng nông là hệ thống lý luận kinh tế chính trị nhấn mạnh vai trò của sản xuất nông nghiệp, coi trọng sở hữu tư nhân và tự do kinh tế. Nếu như chủ nghĩa trọng thương mới nhấn mạnh vai trò của ngoại thương thì chủ nghĩa trọng nông đã tiến bộ hơn khi đi vào nghiên cứu và phân tích để rút ra lý luận kinh tế chính trị từ trong lĩnh vực sản xuất. Mặc dù còn phiến diện, song bước tiến này phản ánh lý luận kinh tế chính trị đã bám sát vào thực tiễn phát triển của đời sống sản xuất xã hội. Đại biểu tiêu biểu của chủ nghĩa trọng nông ở Pháp gồm: Boisguillebert; F.Quesney; Turgot.

Kinh tế chính trị cổ điển Anh là hệ thống lý luận kinh tế của các nhà kinh tế tư sản trình bày một cách hệ thống các phạm trù kinh tế trong nền kinh tế thị trường như hàng hóa, giá trị, tiền tệ, giá cả, tiền công, lợi nhuận... để rút ra những quy luật vận động của nền kinh tế thị trường. Đại biểu tiêu biểu của kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh gồm: W.Petty; A.Smith; D.Ricardo.

Như vậy, có thể rút ra: *Kinh tế chính trị là một môn khoa học kinh tế có mục đích nghiên cứu là tìm ra các quy luật chi phối sự vận động của các hiện tượng và quá trình hoạt động kinh tế của con người tương ứng với những trình độ phát triển nhất định của xã hội.*

Từ sau thế kỉ XVIII đến nay, lý luận kinh tế chính trị phát triển theo các hướng khác nhau, với các dòng lý thuyết kinh tế đa dạng. Cụ thể:

Dòng lý thuyết kinh tế chính trị của C.Mác (1818-1883). C.Mác đã kế thừa trực tiếp những giá trị khoa học của kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh để phát triển lý luận kinh tế chính trị về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. C.Mác xây dựng hệ thống lý luận kinh tế chính trị một cách khoa học, toàn diện về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tìm ra những quy luật kinh tế chi phối sự hình thành, phát triển và luân chứng vai trò lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Cùng với C.Mác, Ph.Ănghen (1820-1895) cũng là người có công lao vĩ đại trong việc công bố lý luận kinh tế chính trị, một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác. Lý luận Kinh tế chính trị của C.Mác và Ph.Ănghen được thể hiện tập trung và cô đọng nhất trong bộ *Tư bản*. Trong đó, C.Mác trình bày một cách khoa học và chính thể các phạm trù cơ bản của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, thực chất cũng là nền kinh tế thị trường, như: hàng hóa, tiền tệ, giá trị thặng dư, tích lũy, lợi nhuận, lợi tức, địa tô, tư bản, cạnh tranh cùng các quy luật kinh tế cơ bản cũng như các quan hệ xã hội giữa các giai cấp trong nền kinh tế thị trường dưới bối cảnh nền sản xuất tư bản chủ nghĩa .Các lý luận kinh tế chính trị của C.Mác nêu trên được khái quát thành các học thuyết lớn như học thuyết giá trị , học thuyết giá trị thặng dư , học thuyết tích lũy, học thuyết về lợi nhuận , học thuyết về địa tô...Với học thuyết giá trị thặng dư nói riêng và Bộ Tư bản nói chung C.Mác đã xây dựng cơ sở khoa học ,cách mạng cho sự hình thành chủ nghĩa Mác nói chung và nền tảng tư tưởng cho giai cấp công nhân.Học thuyết giá trị thặng dư của C.Mác đồng thời cũng là cơ sở khoa học luận chứng cho vai trò lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa .

Sau khi C.Mác và Ph.Ăng ghen qua đời,V.I.Lênin tiếp tục kế thừa,bổ dung, phát triển lý luận kinh tế chính trị theo phương pháp luận của C.Mác và có nhiều đóng góp khoa học đặc biệt quan trọng. Trong đó nổi bật là kết quả nghiên cứu, chỉ ra những đặc điểm kinh tế của chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỉ XX, những vẫn đề kinh tế chính trị cơ bản của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ...Với ý nghĩa đó, dòng lý thuyết kinh tế chính trị này được định danh với tên gọi kinh tế chính trị Mác-Lênin.

Sau khi V.I.Lênin qua đời ,các nghiên cứu kinh tế của Đảng Cộng sản tiếp tục nghiên cứu và bổ sung, phát triển kinh tế chính trị Mác-Lênin cho đến ngày nay.Cùng với lý luận của Đảng Cộng sản ,hiện nay,trên thế giới có rất nhiều nhà kinh tế nghiên cứu kinh tế chính trị theo cách tiếp cận của kinh tế chính trị của C.Mác với nhiều công trình với nhiều công trình được công bố trên thế giới .Các công trình nghiên cứu đó được sáp xếp vào nhánh Kinh tế chính trị mácxít (marxist _những người theo chủ nghĩa Mác).

Dòng lý thuyết kinh tế kế thừa những luận điểm mang tính khái quát tâm lý, hành vi kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh (dòng lý thuyết này được C.Mác gọi là những nhà kinh tế chính trị tầm thường) không đi sâu vào phân tích, luận giải các quan hệ xã hội trong quá trình sản xuất cũng như vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản tạo ra

cách tiếp cận khác với cách tiếp cận của C.Mác. Sự kế thừa này tạo cơ sở cho sự hình thành nên các nhánh lý thuyết kinh tế đi sâu vào hành vi tiêu dùng, hành vi của nhà sản xuất (cấp độ vi mô) hoặc các mối quan hệ giữa các đại lượng lớn của nền kinh tế (cấp độ vĩ mô). Dòng lý thuyết này được xây dựng và phát triển bởi rất nhiều nhà kinh tế và nhiều trường phái lý thuyết kinh tế của các quốc gia khác nhau phát triển từ thế kỷ XIX cho đến nay.

Cần lưu ý thêm, trong giai đoạn từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX, còn phải kể thêm tới một số lý thuyết kinh tế của các nhà tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng (thế kỷ XV-XIX) và kinh tế chính trị tiêu tư sản cuối thế kỷ thứ XIX). Các lý thuyết kinh tế này hướng vào phê phán những khuyết tật của chủ nghĩa tư bản song nhìn chung các quan điểm dựa trên cơ sở tình cảm cá nhân, chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa nhân đạo, không chỉ ra được các quy luật kinh tế cơ bản của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và do đó không luận chứng được vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản trong quá trình phát triển nhân loại.

Như vậy, kinh tế chính trị Mác- Lênin là một trong những dòng lý thuyết kinh tế chính trị nằm trong dòng chảy phát triển tư tưởng kinh tế của nhân loại, được hình thành và đặt nền móng bởi C.Mác- Ph.Ănghen, dựa trên cơ sở kế thừa và phát triển những giá trị khoa học của kinh tế chính trị của nhân loại trước đó, trực tiếp là những giá trị khoa học của kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh, được V.I.Lênin kế thừa và phát triển. Kinh tế chính trị Mác - Lênin có quá trình phát triển liên tục kể từ giữa thế kỷ XIX đến nay. Kinh tế chính trị Mác- Lênin là một môn khoa học trong hệ thống các môn khoa học kinh tế của nhân loại.

1.2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC- LÊNIN

1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác- Lênin

Với tư cách là một khoa học, kinh tế chính trị có đối tượng nghiên cứu riêng. Xét về lịch sử, trong mỗi giai đoạn phát triển, các lý thuyết kinh tế có quan niệm khác nhau về đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị. Chẳng hạn, ở thời kỳ đầu, chủ nghĩa trọng thương xác định lưu thông (chủ yếu là ngoại thương) là đối tượng nghiên cứu. Tiếp theo đó, chủ nghĩa trọng nông lại coi nông nghiệp là đối tượng nghiên cứu. Kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh thì xác định nguồn gốc của cải và sự giàu có của các dân tộc là đối tượng nghiên cứu.

Hộp 1.1. Quan niệm của A.Smith về đối tượng nghiên cứu của Kinh tế chính trị

Kinh tế chính trị là một ngành khoa học gắn với chính khách hay nhà lập pháp hướng tới hai mục tiêu, thứ nhất là tạo ra nguồn thu nhập dồi dào và sinh kế phong phú cho người dân, hay chính xác hơn là tạo điều kiện để người dân tự tạo thu nhập và sinh kế cho bản thân mình, thứ hai là tạo ra khả năng có được nguồn ngân sách đầy đủ cho nhà nước hay toàn bộ nhân dân để thực hiện nhiệm vụ công. Kinh tế chính trị hướng tới làm cho cả người dân cũng như quốc gia trở nên giàu có.

Nguồn: A.Smith (1776), An Inquiry into the Nature and Cause of the Wealth of Nations.

Các quan điểm nêu trên mặc dù chưa thực sự toàn diện, song chúng có giá trị lịch sử và phản ánh trình độ phát triển của khoa học kinh tế chính trị trước C.Mác.

Kế thừa những thành tựu khoa học kinh tế chính trị cổ điển Anh, dựa trên quan điểm duy vật về lịch sử, C.Mác và Ph.Ăngghen xác định.

Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị cổ điển là các *quan hệ của sản xuất và trao đổi* trong phương thức sản xuất mà các quan hệ đó hình thành và phát triển.

Với quan niệm như vậy, lần đầu tiên trong lịch sử của kinh tế chính trị học, đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị được xác định một cách khoa học, toàn diện ở mức độ khái quát cao, thống nhất biện chứng giữa sản xuất và trao đổi. Điều này thể hiện sự phát triển mang tính vượt trội trong lý luận của C.Mác so với các nhà tư tưởng kinh tế trước đó.

Mặt khác, về phạm vi tiếp cận đối tượng nghiên cứu, C.Mác và Ph.Ăngghen còn chỉ ra, kinh tế chính trị có thể được hiểu theo nghĩa hẹp hoặc theo nghĩa rộng.

Theo nghĩa hẹp, kinh tế chính trị nghiên cứu quan hệ sản xuất và trao đổi trong một phương thức sản xuất nhất định. Cách tiếp cận này được C.Mác khẳng định trong bộ Tư bản. Cụ thể, C.Mác cho rằng, đối tượng nghiên cứu của bộ Tư bản là các quan hệ sản xuất và trao đổi của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và mục đích cuối cùng của tác phẩm Tư bản là tìm ra quy luật vận động kinh tế của xã hội ấy.

Theo nghĩa rộng, Ph.Ăngghen cho rằng: “Kinh tế chính trị, theo nghĩa rộng nhất, là khoa học về những quy luật chi phối sự *sản xuất* vật chất và sự *trao đổi* những tư liệu sinh hoạt vật chất trong xã hội loài người... Những điều kiện trong đó người ta sản xuất sản phẩm và trao đổi chúng đều thay đổi tùy từng nước, và trong mỗi nước lại thay đổi tùy từng thế hệ. Bởi vậy, không thể có cùng một môn kinh tế chính trị duy nhất cho tất cả mọi nước và mọi thời đại lịch sử...môn kinh tế chính trị, về thực chất; là một môn khoa học có tính lịch sử...nó nghiên cứu trước hết là những quy luật đặc thù của từng giai đoạn phát triển của *sản xuất* và của *trao đổi*, và chỉ sau khi nghiên cứu như thế xong xuôi rồi nó mới có thể xác định ra một vài quy luật hoàn toàn có tính chất chung, thích dụng, nói chung cho *sản xuất* và *trao đổi*”¹

Như vậy, theo C.Mác và Ph.Ăngghen, đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị không phải là một lĩnh vực, một khía cạnh của nền sản xuất xã hội mà phải là một chỉnh thể các quan hệ sản xuất và trao đổi .Đó là hệ thống các quan hệ giữa người với

¹C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Mxb CTQG, Hà Nội, **còn thiếu**

ngòi trong sản xuất và trao đổi ,các quan hệ trong mỗi khâu và các quan hệ giữa các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội với tư cách là sự thống nhất biện chứng của sản xuất, phân phối, lưu thông, trao đổi, tiêu dùng.

Khác với các quan điểm trước C.Mác, điểm nhấn khoa học về mặt xác định đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị , theo quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen, chính là ở chỗ, kinh tế chính trị không nghiên cứu biểu hiện kỹ thuật của sự sản xuất và trao đổi mà là hệ thống các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi.Về khía cạnh này, V.I.Lênin nhấn mạnh thêm “kinh tế chính trị không nghiên cứu sự sản xuất mà nghiên cứu những quan hệ xã hội giữa người với người trong sản xuất, nghiên cứu chế độ xã hội sản xuất”². Sự giải thích này thể hiện sự nhất quán trong quan điểm của V.I.Lênin với quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen về đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị.

Mặc khác, chủ nghĩa duy vật về lịch sử đã chỉ ra, các quan hệ của sản xuất về trao đổi chịu sự tác động biện chứng của không chỉ bởi trình độ của lực lượng sản xuất mà còn cả kiến trúc thương tầng tương ứng.Do vậy, khi xác định đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin tất yếu phải đặt mỗi quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi trong mối quan hệ biện ứng của phương thức sản xuất đang nghiên cứu. Nghĩa là, kinh tế chính trị không nghiên cứu bản thân lực lượng sản xuất, cũng không nghiên cứu biểu hiện cụ thể của kiến trúc thương tầng mà là đặt các quan hệ của sản xuất và trao đổi trong mối quan hệ biện chứng với lực lượng sản xuất và kiến trúc thương tầng tương ứng.

Với ý nghĩa như vậy, khái quát lại: *Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác –Lênin là các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi mà các quan hệ này được đặt trong sự liên hệ biện chứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thương tầng tương ứng của phương thức sản xuất nhất định.*

Khi nhấn mạnh việc đặt các quan hệ sản xuất và trao đổi trong mối liên hệ với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thương tầng tương ứng, kinh tế chính trị Mác –Lênin không xem nhẹ các quan hệ kinh tế khách quan giữa các quá trình kinh tế trong một khâu

² V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb, Tiến bộ, M.1976, t.3, tr.58

và giữa các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội với tư cách là một chính thể biện chứng của sản xuất, lưu thông, phân phối, tiêu dùng.

Đây là điểm mới cần được nhấn mạnh trong nội dung về đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác-Lênin.Trước đây, trong các công trình nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác-Lênin thuộc hệ thống các nước xã hội chỉ nghĩa, hầu hết các nhà nghiên cứu chỉ nhấn mạnh đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác-Lênin là mặt quan hệ sản xuất, mà quan hệ sản xuất thì lại chỉ quy về quan hệ sở hữu, quan hệ tổ chức quản lý, quan hệ phân phối thu nhập. Cách hiểu này phù hợp với điều kiện nền kinh tế hoạch hóa tập trung, không thực sát với quan điểm của nhà kinh điển của kinh

tế chính trị Mác-Lênin nêu trên và không thực sự phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế thị trường. Các nhà kinh điển khẳng định kinh tế chính trị Mác-Lênin nghiên cứu mặt xã hội của sản xuất và trao đổi nghĩa là mặt xã hội của sự thống nhất biện chứng của cả sản xuất, lưu thông phân phối, tiêu dùng. Đây là quan điểm kha học và phản ánh đúng với thực tiễn vận động của nền sản xuất xã hội có sự vận hành của các quy luật thị trường.

Mục đích nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác-Lênin:

Về mục đích nghiên cứu của kinh tế chính trị, C.Mác và Ph.Ănghen cho rằng việc nghiên cứu là để nhằm tìm ra những quy luật kinh tế chi phối sự vận động và phát triển của phương thức sản xuất .

Như vậy, mục đích nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác-Lênin là nhằm phát hiện ra các quy luật kinh tế chi phối các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi.Từ đó, giúp cho các chủ thể trong xã hội vận dụng các quy luật ấy nhằm tạo động lực cho con người không ngừng sáng tạo, góp phần thúc đẩy văn minh và sự phát triển toàn diện của xã hội thông qua việc giải quyết hài hòa các quan hệ lợi ích. Kinh tế chính trị Mác-lenin còn góp phần thúc đẩy trình độ văn minh và phát triển toàn diện của xã hội. Kinh tế chính trị Mác-Lênin cũng không phải là khoa học về kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa.

Quy luật kinh tế:

Quy luật kinh tế là những mối liên hệ phản ánh bản chất, khác quan lặp đi lặp lại của các hiện tượng và quá trình kinh tế.

Tương tự như các quy luật xã hội chủ nghĩa khác, quy luật kinh tế mang tính khách quan. Với bản chất là quy luật xã hội, nên sự tác động và phát huy vai trò của nó đối với sản xuất và trao đổi phải thông qua các hoạt động của con người trong xã hội với những động cơ lợi ích khác nhau. Quy luật kinh tế tác động vào các động cơ lợi ích và quan hệ lợi ích của con người từ đó mà điều chỉnh hành vi kinh tế của họ. Chính bởi lẽ đó, khi vận dụng đúng các quy luật kinh tế sẽ tạo ra các quan hệ lợi ích kinh tế hài hòa, từ đó tạo động lực thúc đẩy sự sáng tạo của con người trong xã hội. Tuy nhiên, ở đây cần có sự phân biệt giữa quy luật kinh tế và chính sách kinh tế. Chính sách kinh tế cũng tác động vào các quan hệ lợi ích, nhưng sự tác động đó mang tính chủ quan.

Hộp 1.2 Phân biệt quy luật kinh tế và chính sách kinh tế

Quy luật kinh tế tồn tại khách quan, không phụ thuộc vào ý chí của con người, con người không thể thủ tiêu quy luật kinh tế, nhưng có thể nhận thức và vận dụng quy luật kinh tế để phục vụ lợi ích của mình. Khi vận dụng không phù hợp, con người phải thay đổi hành vi của mình chứ không thay đổi được quy luật.

Chính sách kinh tế là sản phẩm chủ quan của con người được hình thành trên cơ sở vận dụng các quy luật kinh tế. Chính sách kinh tế vì thế có thể phù hợp,

hoặc không phù hợp với quy luật kinh tế khách quan. Khi chính sách không phù hợp, chủ thể ban hành chính sách có thể ban hành chính sách khác để thay thế.

Nguồn: Tổng hợp.

Như vậy, đối tượng, mục đích nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lê nin được phân biệt với các môn khoa học kinh tế khác, nhất là với kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, kinh tế phát triển, kinh tế công cộng... Tuy nhiên, sẽ là không chuẩn xác nếu đối lập một cách cực đoan giữa kinh tế chính trị Mác – Lê nin là phát hiện ra những nguyên lý và quy luật chi phối các quan hệ lợi ích giữa con người với con người trong sản xuất và trao đổi. Các quy luật mà kinh tế chính trị chỉ ra là những quy luật có tác động tổng thể, bản chất, toàn diện, lâu dài. Thé mạnh của các khoa học kinh tế khác là chỉ ra những hiện tượng hoạt động kinh tế cụ thể trên bề mặt xã hội, có tác động trực tiếp, xử lý linh hoạt các hoạt động kinh tế trên bề mặt xã hội. Do đó, sẽ là thiếu khách quan nếu đối lập cực đoan kinh tế chính trị Mác – Lê nin với các khoa học kinh tế khác. Tương tự sẽ là thiếu tầm nhìn khi phủ định giá trị của kinh tế chính trị Mác – Lê nin đối với phát triển và tôn sùng vai trò của các khoa học kinh tế khác. Việc thổi phồng tính thực tiễn của các khoa học kinh tế khác chỉ làm cho người ta nhìn thấy các giải pháp trong ngắn hạn mà mất đi tầm nhìn và sự sâu sắc tận cội nguồn sự vận động của các quan hệ kinh tế trên bề mặt xã hội.

Vì vậy, mọi thành viên trong xã hội cần nắm vững những nguyên lý của kinh tế chính trị Mác – Lê nin để có cơ sở khoa học, phương pháp luận cho các chính sách kinh tế ổn định, xuyên suốt, giải quyết những mối quan hệ lớn trong phát triển quốc gia cũng như hoạt động kinh tế gắn bó với đời sống của mỗi con người. Đồng thời, tiếp thu có chọn lọc những thành tựu của các khoa học kinh tế khác để góp phần giải quyết những tình huống mang tính cụ thể nảy sinh.

1.2.2. Phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lê nin

Với tư cách là một môn khoa học, kinh tế chính trị Mác – Lê nin sử dụng phép biện chứng duy vật và nhiều phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội nói chung như: trừu tượng hóa khoa học, logic kết hợp với lịch sử, quan sát thống kê, phân tích tổng hợp, quy nạp diễn dịch, hệ thống hóa, mô hình hóa,... Tuy nhiên, khác với nhiều môn khoa học khác, đặc biệt là khoa học tự nhiên. Ở đó, người nghiên cứu có thể thực hiện các thực nghiệm khoa học để rút ra những quy luật chi phối sự vận động và phát triển của đối tượng nghiên cứu. Kinh tế chính trị nghiên cứu các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi. Đây là những quan hệ trừu tượng, khó có thể bộc lộ trong các thí nghiệm thực nghiệm, chỉ có thể bộc lộ ra trong các quan hệ kinh tế trên bề mặt xã hội. Do đó, các thí nghiệm kinh tế chính trị sẽ khó có thể được thực hiện trong quy mô phòng thí nghiệm vì không có một phòng thí nghiệm nào mô phỏng được một cách đầy đủ các quan hệ xã hội của quá trình sản xuất và trao đổi. Cho nên, phương pháp quan trọng của kinh tế chính trị Mác – Lê nin là phương pháp trừu tượng hóa khoa học.

Phương pháp trừu tượng hóa khoa học là cách thức thực hiện nghiên cứu bằng cách gạt bỏ những yếu tố ngẫu nhiên, những hiện tượng tạm thời xảy ra trong các hiện tượng quá trình nghiên cứu để tách ra được những hiện tượng bền vững, mang tính điển hình, ổn định của đối tượng nghiên cứu. Từ đó mà năm được bản chất, xây dựng được các phạm trù và phát hiện được tính quy luật và quy luật chi phối sự vận động của đối tượng nghiên cứu.

Cần chú ý rằng, khi sử dụng phương pháp trừu tượng hóa khoa học, cần phải biết xác định giới hạn của sự trừu tượng hóa. Không được tùy tiện, chủ quan loại bỏ những nội dung hiện thực của đối tượng nghiên cứu gây sai lệch bản chất của đối tượng nghiên cứu. Giới hạn của sự trừu tượng hóa phụ thuộc vào đối tượng nghiên cứu mỗi khi các chủ thể thực hiện phân tích để phát hiện ra bản chất cũng như các quy luật chi phối đối tượng nghiên cứu nó. Việc tạm thời gạt đi những yếu tố cụ thể ngẫu nhiên trên bề mặt của nền sản xuất xã hội phải bảo đảm yếu cầu tìm ra được bản chất giữa các hiện tượng dưới dạng thuần túy nhất của nó; đồng thời phải bảo đảm không làm mất đi nội dung hiện thực của các quan hệ được nghiên cứu.

Cùng với phương pháp trừu tượng hóa khoa học, kinh tế chính trị Mác – Lênin còn sử dụng phương pháp logic kết hợp với lịch sử. Phương pháp logic kết hợp với lịch sử cho phép nghiên cứu, tiếp cận bản chất, các xu hướng và quy luật kinh tế gắn với tiến trình hình thành, phát triển của các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi. Việc áp dụng phương pháp logic kết hợp lịch sử cho phép rút ra những kết quả nghiên cứu mang tính logic từ trong tiến trình lịch sử của các quan hệ giữa con người với con người trong quá trình sản xuất và trao đổi.

1.3. CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN

1.3.1. Chức năng nhận thức

Với tư cách là một môn khoa học kinh tế, kinh tế chính trị Mác- Lênin cung cấp hệ thông tri thức lý luận về sự vận động của các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi; về sự liên hệ tác động biện chứng giữa các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi với lực lượng sản xuất và kiến trúc thương天堂 tương ứng trong những nấc thang phát triển khác nhau của nền sản xuất xã hội.

Cụ thể hơn, kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp hệ thống tri thức mở về những quy luật chi phối sự phát triển của sản xuất và trao đổi gắn với phương thức sản xuất, về lịch sử phát triển các quan hệ của sản xuất và trao đổi của nhân loại nói chung, về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội nói riêng.

Kinh tế chính trị Mác Lênin cung cấp những phạm trù kinh tế cơ bản, bản chất, phát hiện và nhận diện các quy luật kinh tế của nền kinh tế thị trường làm cơ sở lý luận cho việc nhận thức các hiện tượng kinh tế mang tính biểu hiện trên bề mặt xã hội. Trên cơ sở hệ thống những tri thức khoa học như vậy, kinh tế chính trị Mác – Lênin góp phần làm cho nhận thức, tư duy của chủ thể nghiên cứu được mở rộng, sự hiểu biết của mỗi cá nhân về các quan hệ kinh tế, những triển vọng, xu hướng phát triển kinh tế xã

hội vốn vận động phức tạp, đan xen, tưởng như rất hỗn độn trên bề mặt xã hội nhưng thực chất chúng đều tuân thủ các quy luật nhất định. Từ đó nhận thức được ở tầng sâu hơn, xuyên qua các quan hệ phức tạp như vậy. Nhận thức được các quy luật và tính quy luật.

1.3.2. Chức năng thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin là phát hiện ra những quy luật và tính quy luật chi phối sự vận động của các quan hệ giữa con người với con người trong sản xuất và trao đổi. Khi nhận thức được các quy luật sẽ giúp cho người lao động cũng như những nhà hoạch định chính sách biết vận dụng các quy luật kinh tế ấy vào trong thực tiễn hoạt động lao động cũng như quản trị quốc gia của mình. Quá trình vận dụng đúng các quy luật kinh tế khách quan thông qua điều chỉnh hành vi cá nhân hoặc các chính sách kinh tế sẽ góp phần thúc đẩy nền kinh tế - xã hội phát triển theo hướng tiến bộ. Kinh tế chính trị Mác Lênin, theo nghĩa đó, mang trong nó chức năng cải tạo thực tiễn, thúc đẩy văn minh của xã hội. Thông qua giải quyết hài hòa các quan hệ lợi ích trong quá trình phát triển mà luôn tạo động lực để thúc đẩy từng cá nhân và toàn xã hội không ngừng sáng tạo, từ đó cải thiện không ngừng đời sống vật chất, tinh thần của toàn xã hội.

Đối với sinh viên nói riêng, kinh tế chính trị Mác - Lênin là cơ sở khoa học lý luận để nhận diện và định vị vai trò, trách nhiệm sáng tạo cao cả của mình. Từ đó mà xây dựng tư duy và tâm nhìn, kỹ năng thực hiện các hoạt động kinh tế - xã hội trên mọi lĩnh vực ngành nghề của đời sống xã hội phù hợp với quy luật khách quan. Thông qua đó đóng góp xứng đáng vào sự phát triển chung của xã hội.

1.3.3. Chức năng tư tưởng

Kinh tế chính trị Mác - Lênin góp phần tạo lập nền tảng tư tưởng cộng sản cho những người lao động tiến bộ và yêu chuộng tự do, yêu chuộng hòa bình, củng cố niềm tin cho những ai phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Kinh tế chính trị Mác - Lênin góp phần xây dựng thế giới quan khoa học cho những chủ thể có mong muốn xây dựng một chế độ xã hội tốt đẹp, hướng tới giải phóng con người, xóa bỏ dân những áp bức, bất công giữa con người với con người.

1.3.4. Chức năng phương pháp luận

Mỗi môn khoa học kinh tế khác có hệ thống phạm trù, khái niệm khoa học riêng, song để hiểu được một cách sâu sắc, bản chất, thấy được sự gắn kết một cách biện chứng giữa kinh tế với chính trị và cẩn nguyên của sự dịch chuyển trình độ văn minh của xã hội thì cần phải dựa trên cơ sở am hiểu nền tảng lý luận từ kinh tế chính trị. Theo nghĩa như vậy, kinh tế chính trị Mác – Lênin thể hiện chức năng phương pháp luận, nền tảng lý luận khoa học cho việc tiếp cận các khoa học kinh tế khác.

TÓM TẮT CHƯƠNG

Kinh tế chính trị Mác – Lê nin là bộ môn khoa học được bắt nguồn từ sự kế thừa những kết quả khoa học của kinh tế chính trị nhân loại, do C. Mác – Ph. Ăng ghen sáng lập, được Lê nin và các đảng cộng sản, công nhân quốc tế bổ sung phát triển cho đến ngày nay. Môn khoa học Kinh tế chính trị Mác – Lê nin nghiên cứu các quan hệ xã hội giữa con người với con người trong sản xuất và trao đổi trong một phương thức sản xuất xã hội gắn với lực lượng sản xuất và kiến trúc thương tầng tương ứng của phương thức sản xuất xã hội đó.

Các thuật ngữ cần ghi nhớ:

Kinh tế chính trị, chủ nghĩa trọng thương, chủ nghĩa trọng nông, kinh tế chính trị tư sản cổ điển, kinh tế chính trị Mác – Lê nin, quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi, trừu tượng hóa khoa học, quy luật kinh tế.

Vấn đề thảo luận:

Thực tế lịch sử hình thành và phát triển cho thấy, có sự liên hệ chặt chẽ ngay từ đầu giữa kinh tế chính trị Mác – Lê nin với hệ thống các lý thuyết kinh tế tiền đề, bằng những lập luận dựa trên bằng chứng lịch sử, hãy phân tích về sự liên hệ đó?

Câu hỏi ôn tập:

1. Phân tích sự hình thành và phát triển của kinh tế chính trị Mác – lénin?
2. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lê nin? Chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lê nin với tư cách là một môn khoa học?
3. Nếu ý nghĩa của việc nghiên cứu kinh tế chính trị Mác – Lê nin trong qua trình lao động và quản trị quốc gia?

Tài liệu học tập

1. Robert B. Ekelund, JR và Robert F. Hébert (2003), Lịch sử các học thuyết kinh tế, Bản tiếng Việt, Nxb Thông kê, H.
2. Viện kinh tế chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2018), Giáo trình Kinh tế chính trị Mác – Lê nin, Nxb Lý luận Chính trị, H.
3. C.Mác- Ph. Ănghen: Toàn tập, tập 20, tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, 1994, H.
4. V.I. Lê nin: Toàn tập, tập 3, Nxb Tiến bộ Maxcova, 1976, M.

Chương 2

HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỀ THAM GIA THỊ TRƯỜNG

Sau khi đã hiểu được về sự hình thành, phát triển, đối tượng cũng như chức năng của kinh tế chính trị Mác-Lênin, chương 2 được trình bày nhằm cung cấp một cách có hệ thống về lý luận giá trị lao động của C.Mác thông qua các phạm trù cơ bản về hàng hóa, tiền tệ, giá cả, quy luật giá trị, tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa, năng xuất lao động...giúp cho việc nhận thức một cách căn bản cơ sở lý luận của các mối quan hệ kinh tế trong nền kinh tế thị trường. Trên cơ sở đó, góp phần vận dụng để hình thành tư duy và kỹ năng thực hiện hành vi kinh tế phù hợp với yêu cầu khách quan của công dân khi tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội nói chung. Đây cũng là căn cứ mà trên đó có thể tiếp tục bổ sung, làm sâu sắc hơn một số khía cạnh lý luận của C.Mác về hàng hoá, giá trị hàng hóa mà thời của mình, do hoàn cảnh khách quan, C.Mác chưa có điều kiện để nghiên cứu một cách sâu sắc như trong điều kiện nền kinh tế thị trường với những quy luật của kinh tế thị trường hiện nay.

Phù hợp với mục đích nêu trên, nội dung của chương 2 sẽ được trình bày gồm 2 phần trọng tâm: i) Lý luận của C.Mác về sản xuất hàng hóa và hàng hóa. Nội dung này sẽ nhấn mạnh những vấn đề lý luận thuộc học thuyết giá trị của C.Mác, trong đó có chú ý tới khía cạnh làm sâu sắc hơn quan điểm của C.Mác về sự phong phú của thế giới hàng hóa trong bối cảnh ngày nay; ii) Thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường. Nội dung này cung cấp các tri thức các căn bản về thị trường, cơ chế thị trường, kinh tế thị trường và các quy luật cơ bản của thị trường. Đây là sự bổ sung làm rõ hơn lý luận C.Mác trong bối cảnh ngày nay. Trên cơ sở hệ thống lý luận này mà có thể hiểu biết tri thức lý luận nền tảng cho nghiên cứu về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2.1.LÝ LUẬN CỦA C.MÁC VỀ SẢN XUẤT HÀNG HÓA VÀ HÀNG HÓA

2.1.1. Sản xuất hàng hóa

Khái niệm sản xuất hàng hóa

Theo C.Mác, sản xuất hàng hóa là kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó, những người sản xuất ra sản phẩm không nhằm phục vụ mục đích phục vụ nhu cầu tiêu dùng của chính mình mà để trao đổi, mua bán

Điều kiện ra đời của sản xuất hàng hóa

Sản xuất hàng hóa không xuất hiện đồng thời với sự xuất hiện của xã hội loài người. Để nền kinh tế hàng hóa có thể hình thành và phát triển, C.Mác cho rằng cần hội đủ hai điều kiện sau:

Điều kiện thứ nhất, phân công lao động xã hội.

Phân công lao động xã hội là sự phân chia lao động trong xã hội thành các ngành, cá lĩnh vực sản xuất khác nhau tạo nên sự chuyên môn hóa của những người sản xuất thành những ngành, nghề khác nhau. Khi đó, mỗi người chỉ sản xuất một hoặc một số sản phẩm nhất định. Trong khi nhu cầu của họ lại đòi hỏi nhiều loại sản phẩm. Để thỏa mãn nhu cầu của mình, tất yếu những người sản xuất phải trao đổi sản phẩm với nhau.

Điều kiện thứ hai: Sự tách biệt về mặt kinh tế của các chủ thể sản xuất.

Sự tách biệt về mặt kinh tế giữa các chủ thể sản xuất làm cho giữa những người sản xuất độc lập với nhau, có sự tách biệt về lợi ích. Trong điều kiện đó, người này muốn tiêu dùng sản phẩm của người khác phải thông qua trao đổi, mua bán, tức là phải trao đổi dưới hình thức hàng hóa. C.Mác viết: “chỉ có sản phẩm của những lao động tư nhân độc lập và không phụ thuộc vào nhau mới đối diện với nhau như là những hàng hóa”³. Sự tách biệt về mặt kinh tế giữa những người sản xuất là điều kiện đủ để nền sản xuất hàng hóa ra đời và phát triển.

Trong lịch sử, sự tách biệt về mặt kinh tế giữa các chủ thể sản xuất hiện khai quan dựa trên sự tách biệt về quyền sở hữu. Xã hội loài người càng phát triển, sự tách biệt về quyền sở hữu càng sâu sắc, hàng hóa được sản xuất ra càng phong phú.

Khi còn sự hiện diện của hai điều kiện nêu trên, con người không thể dùng ý chí chủ quan mà xóa bỏ nền sản xuất hàng hóa được. Việc cố tình xóa bỏ nền sản xuất hàng hóa, sẽ làm cho xã hội đi tới chỗ khan hiếm và khủng hoảng. Với ý nghĩa đó, cần khẳng định, nền sản xuất hàng hóa có ưu thế tích cực vượt trội so với nền sản xuất tự cấp, tự túc.

2.1.2. Hàng hóa

Khái niệm hàng hóa

Theo quan điểm của C.Mác hàng hóa là sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán.

³C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, H.1993, t.23, tr.72

Như vậy, sản phẩm của lao động chỉ mang hình thái hàng hóa khi nhầm đưa ra trao đổi, mua bán trên thị trường. Nghĩa là, có thể có yếu tố sản phẩm của lao động song không là hàng hóa khi sản phẩm đó không được đem ra trao đổi hoặc không nhầm mục đích sản xuất để trao đổi. Hàng hóa có thể tồn tại ở dạng vật thể hoặc ở dạng phi vật thể.

Thuộc tính của hàng hóa

Dù khác nhau về hình thái tồn tại, song mọi thứ hàng hóa đều có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị.

- Giá trị sử dụng

Gía trị sử dụng của hàng hóa là công cụ của vật phẩm, có thể thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người; nhu cầu đó có thể là nhu cầu vật chất hoặc nhu cầu tinh thần; cũng có thể là nhu cầu cho tiêu dùng cá nhân, có thể là nhu cầu tiêu dùng cho sản xuất.

Giá trị sử dụng của hàng hóa do thuộc tính tự nhiên của yếu tố tham gia cấu thành nên hàng hóa đó quy định. Nền sản xuất càng phát triển, khoa học, công nghệ càng tiên tiến, càng giúp cho con người phát hiện ra nhiều và phong phú các giá trị sử dụng của hàng hóa khác nhau.

Gía trị sử dụng của hàng hóa là giá trị sử dụng nhằm đáp ứng yêu cầu của người mua. Cho nên, nếu là người sản xuất, tất yếu phải chú ý chăm lo giá trị sử dụng của hàng hóa do mình sản xuất ra sao cho ngày càng đáp ứng nhu cầu khắt khe và tinh tế hơn của người mua.

- Giá trị

Theo C.Mác, giá trị của hàng hóa là lao động của người sản xuất ra hàng hóa kết tinh trong hàng hóa ấy.

Để lý giải rõ khái niệm này, C.Mác đặt vấn đề, tại sao giữa các hàng hóa có giá trị sử dụng khác nhau lại trao đổi được với nhau?. Mỗi quan hệ tỷ lệ về lượng giữa các giá trị sử dụng khác nhau được C.Mác gọi là giá trị trao đổi.

C.Mác cho rằng, sở dĩ các hàng hóa trao đổi được với nhau là vì chúng có một điểm chung. Điểm chung đó ở chỗ, chúng đều là kết quả của sự hao phí sức lao động. Tức là hàng hóa có giá trị. Khi là hàng hóa, dù khác nhau về giá trị sử dụng, chúng đều là kết quả của sự hao phí sức lao động của người sản xuất ra hàng hóa ấy, nên hàng hóa có giá trị.

Mặt khác, khi đã đề cập tới hàng hóa, có nghĩa là phải đặc sản phẩm của lao động ấy trong mối liên hệ với người mua, người bán, trong quan hệ xã hội. Do đó, lao động hao phí để sản xuất ra hàng hóa mang tính xã hội, tức hàm ý quan hệ giữa người bán với người mua, hàm ý trong quan hệ xã hội. Trên cơ sở đó, C.Mác quan niệm đây đủ hon: *Giá trị của hàng hóa là lao động xã hội của người sản xuất đã hao phí để sản xuất ra hàng hóa kết tinh trong hàng hóa ấy*

Như vậy, bản chất của giá trị là lao động xã hội của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa. Giá trị hàng hóa biểu hiện mối quan hệ kinh tế giữa những người sản xuất, trao đổi hàng hóa và là phạm trù có tính lịch sử. Khi nào có sản xuất và trao đổi hàng hóa khi đó có phạm trù giá trị hàng hóa. Giá trị trao đổi là hình thức biểu hiện ra bên ngoài của giá trị, giá trị là nội dung là cơ sở của trao đổi.

Lượng giá trị và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa

Hộp 2.1 Một số quan niệm về hàng hóa trong kinh tế học

Hàng cá nhân là một loại hàng hóa mà nếu được một người tiêu dùng rồi thì người khác không thể dùng được nữa. Kem là một loại hàng cá nhân. Khi bạn ăn cái kem của mình thì người bạn của bạn sẽ không lấy que kem đó mà ăn nữa. Khi ta mặc áo quần, thì bắt kệ ai khác đều không được cùng lúc mặc những quần áo đó nữa.

Hàng công cộng là một loại hàng hóa mà thậm chí nếu có một người dùng rồi, thì những người khác vẫn còn dùng được. Bầu không khí trong sạch là một loại hàng hóa công cộng. Quốc phòng hoặc an toàn công cộng cũng vậy. Nếu như các lực lượng vũ trang bảo vệ đất nước khỏi hiểm nguy, thì việc bạn hưởng an toàn không vì lý do nào lại cản trở những người khác cùng hưởng an toàn.

Hàng khuyến dụng là những hàng hóa và xã hội nghĩ rằng người dân nên tiêu dùng hoặc tiếp nhận, cho dù thu nhập của họ ở mức nào đi chăng nữa. Hàng khuyến dụng thường bao gồm y tế, giáo dục, nhà ở và thực phẩm. Mọi người nên có đầy đủ nơi ăn chốn ở và tiến hành các bước để đảm bảo điều đó.

Nguồn: David Begg, Stanley Fisher, Rudiger Dornbusch, Kinh tế học, Nhà xuất bản Giáo dục Hà Nội 1992, trang 71,72, 74.

- Thời gian lao động xã hội cần thiết - đơn vị đo lường giá trị của hàng hóa
- Để đo lường lượng giá trị của một hàng hóa nhất định, sử dụng đơn vị thời gian hao phí lao động để sản xuất ra hàng hóa đó.

Tuy nhiên, không phải là đơn vị thời gian bất kì mà là thời gian lao động xã hội cần thiết.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian đòi hỏi để sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó trong những điều kiện bình thường của xã hội với trình độ thành thạo trung bình, cường độ lao động trung bình.

Vậy, lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa là lượng thời gian hao phí lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra đơn vị hàng hóa đó.

Trong thực hành sản xuất, người sản xuất thường phải tích cực đổi mới, sáng tạo nhằm giảm thời gian hao phí lao động cá biệt tại đơn vị sản xuất của mình xuống mức thấp hơn mức hao phí trung bình cần thiết. Khi đó sẽ có được ưu thế trong cạnh tranh.

Xét về mặt cấu thành, lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa được sản xuất ra bao hàm: hao phí lao động quá khứ (chứa trong các yếu tố vật tư, nguyên nhiên liệu đã tiêu dùng để sản xuất ra hàng hóa đó) + hao phí lao động mới kết tinh thêm.

- Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa

Lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa được đo lường bởi thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đó, cho nên, về nguyên tắc, những nhân tố nào ảnh hưởng tới lượng thời gian hao phí xã hội cần thiết để sản xuất ra một đơn vị hàng hóa tất sẽ ảnh hưởng tới lượng giá trị của hàng hóa. C.Mác cho rằng, có những nhân tố sau đây:

Một là, năng suất lao động.

Năng suất lao động là năng lực sản xuất của người lao động, được tính bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hay số lượng thời gian hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

Khi tăng năng suất lao động, sẽ làm giảm lượng thời gian hao phí lao động cần thiết trong một đơn vị hàng hóa. Cho nên, tăng năng suất lao động, sẽ làm giảm lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa. Năng suất lao động có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với giá trị trong một đơn vị hàng hóa. Vì vậy, trong thực hành sản xuất, kinh doanh cần phải được chú ý, để có thể giảm hao phí lao động cá biệt, cần phải thực hiện các biện pháp để góp phần tăng năng suất lao động. Theo C.Mác, các nhân tố tác động đến năng suất lao động gồm những yếu tố chủ yếu như: trình độ của người lao động; trình độ tiên tiến và mức độ trang bị kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong quá trình sản xuất; trình độ quản lý; cường độ lao động và yếu tố tự nhiên.

Khi xem xét về mối quan hệ giữa tăng năng suất với lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa, C.Mác còn chú ý thêm về mối quan hệ giữa tăng cường độ lao động với lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa.

Cường độ lao động là mức độ khẩn trương, tích cực của hoạt động lao động trong sản xuất.

Tăng cường độ lao động là tăng mức độ khẩn trương, tích cực của hoạt động lao động. Trong chừng mực xét riêng vai trò của cường độ lao động, việc tăng cường độ lao động làm cho tổng số sản phẩm tăng lên. Tổng lượng giá trị của tất cả các hàng hóa gộp lại tăng lên. Song, lượng thời gian hao phí để sản xuất một đơn vị hàng hóa không thay đổi. Do đó, tăng cường độ lao động chỉ nhấn mạnh tăng mức độ khẩn trương, tích cực của hoạt động lao động thay vì lười biếng mà sản xuất ra số lượng hàng hóa ít hơn.

Tuy nhiên, trong điều kiện trình độ sản xuất hàng hóa còn thấp, việc tăng cường độ lao động cũng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc tạo ra số lượng các giá trị sử dụng nhiều hơn, góp phần thỏa mãn tốt hơn nhu cầu của xã hội. Cường độ lao động chịu ảnh hưởng của các yếu tố sức khỏe, thể chất, tâm lý, trình độ tay nghề thành thạo của người lao động, công tác tổ chức, kỷ luật lao động,... Nếu giải quyết tốt những vấn đề này thì người lao động sẽ thao tác nhanh hơn, thuần thục hơn, tập trung hơn, do đó tạo ra nhiều hàng hóa hơn.

Hai là, tính chất phức tạp hay giản đơn của lao động.

Khi xét với một hoạt động lao động cụ thể, nó có thể là lao động có tính chất giản đơn, cũng có thể là lao động có tính chất phức tạp. Dĩ nhiên, dù giản đơn hay phức tạp thì lao động đó đều là sự thống nhất của tính hai mặt, mặt cụ thể và mặt trừu tượng như đã đề cập ở trên.

Lao động giản đơn là lao động không đòi hỏi có quá trình đào tạo một cách hệ thống, chuyên sâu về chuyên môn, kỹ năng, nghiệp vụ cũng có thể thao tác được.

Lao động phức tạp là những hoạt động lao động yêu cầu phải trải qua quá trình đào tạo về kỹ năng, nghiệp vụ theo yêu cầu của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định.

Với tính chất khác nhau đó, nên, trong cùng một đơn vị thời gian một hoạt động lao động phức tạp sẽ tạo ra được nhiều lượng giá trị hơn so với lao động giản đơn. C.Mác gọi lao động phức tạp là lao động giản đơn được nhân bội lên. Đây là cơ sở lý luận quan trọng để cả nhà quản trị và người lai động tính toán, xác định mức thù lao cho phù hợp với tính chất của hoạt động lao động trong quá trình tham gia vào các hoạt động kinh tế xã hội.

Tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa

Nghiên cứu về mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hóa với lao động sản xuất hàng hóa, C.Mác phát hiện ra rằng, sở dĩ hàng hóa có hai thuộc tính là do lao động của người sản xuất hàng hóa có tính hai mặt. Tính hai mặt đó là: mặt cụ thể và mặt trừu tượng của lao động.

- Lao động cụ thể là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định. Mỗi lao động cụ thể có mục đích lao động riêng, đối tượng lao động riêng, kết quả lao động riêng. Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa. Các loại lao động cụ thể khác nhau về chất nên tạo ra những sản phẩm

cũng khác nhau về chất và mỗi sản phẩm có một giá trị sử dụng riêng. Trong đời sống xã hội, có vô số những hàng hóa với những giá trị sử dụng khác nhau do lao động cụ thể đa dạng, muôn hình muôn vẻ tạo nên. Phân công lao động xã hội càng phát triển thì xã hội càng nhiều ngành nghề khác nhau, do đó có nhiều giá trị sử dụng khác nhau. Khoa học kỹ thuật, phân công lao động càng phát triển thì các hình thức lao động cụ thể càng phong phú, đa dạng.

- Lao động trừu tượng là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa không kể đến hình thức cụ thể của nó; đó là sự hao phí sức lao động nói chung của người sản xuất hàng hóa về cơ bắp, thần kinh, trí óc. Lao động trừu tượng là tạo ra giá trị hàng hóa.

Vì vậy, giá trị hàng hóa là lao động trừu tượng của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa. Lao động trừu tượng là cơ sở để so sánh, trao đổi các giá trị sử dụng khác nhau.

Trước C.Mác, D.Ricardo cũng đã thấy được các thuộc tính của hàng hóa. Nhưng D.Ricardo lại không thể lý giải thích được vì sao lại có hai thuộc tính đó. Vượt lên so với lý luận của D.Ricardo, C Mác phát hiện cùng một hoạt động nhưng hoạt động đó có tính hai mặt. C.Mác là người đầu tiên phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa. Phát hiện này là cơ sở để C.Mác phân tích một cách khoa học sự sản xuất giá trị thặng dư sẽ được nghiên cứu tại chương 3.

- Đồng thời, nhờ việc phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa, C Mác, ngoài việc đã giải thích được một cách khoa học vững chắc vì sao hàng hóa hai thuộc tính, còn chỉ ra được quan hệ chặt chẽ giữa người sản xuất và người tiêu dùng hàng hóa. Lao động cụ thể phản ánh tính chất tư nhân của người lao động sản xuất hàng hóa bởi việc sản xuất cái gì, ở đâu, bao nhiêu, bằng công cụ nào... là việc riêng của mỗi chủ thể sản xuất. Ngược lại, lao động trừu tượng phản ánh tính chất xã hội của lao động sản xuất hàng hóa, bởi lao động của mỗi người là một bộ phận của lao động xã hội, nằm trong hệ thống phân công lao động xã hội. Nên, người sản xuất phải đặt lao động của mình trong sự liên hệ với lao động của xã hội. Do yêu cầu của mối quan hệ này, việc sản xuất và trao đổi phải được xem là một thể thống nhất trong nền kinh tế hàng hóa. Lợi ích của người sản xuất thống nhất với lợi ích của người tiêu dùng. Người sản xuất phải thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người tiêu dùng, người tiêu dùng đến lượt mình lại thúc đẩy sự phát triển sản xuất. Mâu thuẫn giữa lao động cụ thể và lao động trừu tượng xuất hiện khi sản phẩm do những người sản xuất hàng hóa riêng biệt tạo ra không phù hợp với nhu cầu xã hội, hoặc khi mức tiêu hao lao động cá biệt cao hơn mức tiêu hao mà xã hội chấp nhận được. Khi đó, sẽ có một số hàng hóa không bán được hoặc bán thấp hơn mức hao phí lao động đã bỏ ra, không đủ bù đắp chi phí. Nghĩa là có một số hao phí lao động cá biệt không được xã hội thừa nhận. Đây là mầm móng của khủng hoảng thừa.

2.1.3.Tiền

Quan hệ hàng hóa- tiền tệ là một trong những mối quan hệ kinh tế cốt lõi của nền kinh tế hàng hóa. Do đó, sau khi nghiên cứu về hàng hóa, nội dung sau đây sẽ phân tích về nguồn gốc và bản chất, chức năng của tiền tệ trong nền kinh tế hàng hóa cũng như sự liên hệ giữa tiền với giá trị hàng hóa.

Nguồn gốc và bản chất của tiền

Trên cơ sở tổng kết lịch sử phát triển của hàng hóa và sự phát triển của các hình thái tiền, C.Mác khẳng định: tiền là kết quả của quá trình phát triển sản xuất và trao đổi hàng hóa, là sản phẩm của sự phát triển các hình thái giá trị từ thấp đến cao.

Trong lịch sử, khi sản xuất chưa phát triển, việc trao đổi hàng hóa lúc đầu chỉ mang tính đơn lẻ, ngẫu nhiên, người ta trao đổi trực tiếp hàng hóa có giá trị sử dụng này để đổi lấy một hàng hóa có giá trị sử dụng khác. Đây là hình thái sơ khai, C.mác gọi là hình thái giản đơn hay ngẫu nhiên của giá trị.

Quá trình sản xuất phát triển hơn, hàng hóa được sản xuất ra phong phú hơn, nhu cầu của con người cũng đa dạng hơn, trao đổi được mở rộng và trở nên thường xuyên hơn, một hàng hóa có thể được đem trao đổi với nhiều hàng hóa khác nhau. Ở trình độ này, C.Mác gọi là hình thái mở rộng của giá trị. Lúc này, trao đổi được mở rộng song không phải khi nào cũng dễ dàng thực hiện. Nhiều khi người ta phải đi vòng qua trao đổi với nhiều loại hàng hóa mới có được hàng hóa mà mình cần. Khắc phục hạn chế này, những người sản xuất hàng hóa quy ước thông nhất sử dụng một loại hàng hóa nhất định làm vật ngang giá chung. Hình thái tiền của giá trị hàng hóa xuất hiện. Quá trình đó tiếp tục được thúc đẩy đến khi những người sản xuất hàng hóa cố định yếu tố ngang giá chung cho toàn bộ thế giới hàng hóa. Khi đó, người tiêu dùng muốn có được một loại hàng hóa để thỏa mãn nhu cầu, họ có thể sử dụng tiền để mua hàng hóa ấy.

Như vậy, tiền, về bản chất, là một loại hàng hóa đặc biệt, là kết quả của quá trình phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa, tiền xuất hiện là yếu tố ngang giá chung cho thế giới hàng hóa. Tiền là hình thái biểu hiện giá trị của hàng hóa. Tiền phản ánh lao động xã hội và mối quan hệ giữa những người sản xuất và trao đổi hàng hóa.

Hộp 2.2 Quan niệm về tiền trong kinh tế học

Tiền là bất cứ một phương tiện nào được ưa chuộng chung để thanh toán cho việc giao hàng hoặc để thanh toán nợ nần. Nó là phương tiện trao đổi. Những chiếc răng chó ở quần đảo Admiralty, các vỏ sú ở một số vùng châu Phi, vàng thế kỷ 19 đều là các ví dụ về tiền. Điều cần nói không phải hàng hóa vật chất phải trữ dụng mà là ước xã hội cho rằng nó sẽ được ưa chuộng không bàn cãi với tư cách là một phương tiện thanh toán.

Nguồn: David Begg, Stanley Fisher, Rudiger Dornbusch, Kinh tế học, Nhà xuất bản giáo dục, Hà Nội, 1992, trang 70

Khi giá trị của một đơn vị hàng hoá được đại biểu bằng một số tiền nhất định thì số tiền đó được gọi là giá cả hàng hoá. Giá cả hàng hoá lén xoay quanh giá trị của nó. C.Mác cho rằng, giá cả hàng hoá chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố như: giá trị hàng hoá, mức độ khan hiếm, quan hệ giữa số lượng người mua và số lượng người bán, tình trạng đầu cơ, giá trị của đồng tiền. Để kiểm soát sự ổn định của giá cả, người ta phải sử dụng nhiều loại công cụ kinh tế khác nhau, trong đó có việc điều tiết lượng tiền cung ứng.

Chức năng của tiền

Theo C.Mác, tiền có năm chức năng sau:

Thước đo giá trị: Khi thực hiện chức năng thước đo giá trị, tiền được dùng để biểu hiện và đo lường giá trị của tất cả các hàng hoá khác nhau. Để đo lường giá trị của các hàng hoá, tiền cũng phải có giá trị. Vì vậy, để thực hiện chức năng thước đo giá trị người ta ngầm hiểu đó là tiền vàng. Sở dĩ như vậy là vì giữa giá trị của vàng và giá trị của hàng hoá trong thực tế đã phản ánh lượng lao động xã hội hao phí nhất định.

Phương tiện lưu thông: Khi thực hiện chức năng phương tiện lưu thông, tiền được dùng làm môi giới cho quá trình trao đổi hàng hoá. Để phục vụ lưu thông hàng hoá, ban đầu nhà nước đúc vàng thành những đơn vị tiền tệ nhất định, sau đó là đúc tiền bằng kim loại. Dần dần, xã hội nhận thấy, để thực hiện chức năng phương tiện lưu thông, không nhất thiết phải dùng tiền vàng, mà chỉ cần tiền kí hiệu giá trị. Từ đó tiền giấy ra đời và sau này các loại tiền kí hiệu giá trị khác nhau như tiền kế toán, tiền séc, tiền điện tử, gần đây với sự phát triển của thương mại điện tử, các loại tiền ảo xuất hiện (bitcoin) và đã có quốc giá chấp nhận bitcoin là phương tiện thanh toán. Trong tương lai, có thể nhân loại sẽ phát hiện ra những loại tiền khác nữa để giúp cho việc thanh toán trong lưu thông trở nên thuận lợi.

Tiền giấy ra đời giúp trao đổi hàng hoá được tiến hành dễ dàng, thuận lợi và ít tốn kém hơn tiền vàng, tiền kim loại. Tuy nhiên, tiền giấy chỉ là kí hiệu giá trị, bản thân chúng không có giá trị thực nên nhà nước phải in và phát hành số lượng tiền giấy theo yêu cầu của quy luật lưu thông tiền tệ, không thể phát hành tùy tiện. Nếu in và phát hành quá nhiều tiền giấy sẽ làm cho giá trị của đồng tiền giảm xuống, kéo theo lạm phát xuất hiện.

Phương tiện cất trữ: Tiền là đại diện cho giá trị, đại diện cho của cải nnê khi tiền xuất hiện, thay vì cất trữ hàng hoá, người dân có thể cất trữ bằng tiền. Lúc này tiền được rút ra khỏi lưu thông, đi vào cất trữ dưới hình thái vàng, bạc và sǎn sàng tham gia lưu thông khi cần thiết.

Phương tiện thanh toán: Khi thực hiện chức năng thanh toán, tiền được dùng để trả nợ, trả tiền mua ch ịuhàng hoá...Chức năng phương tiện thanh toán của tiền gắn liền với chế độ tín dụng thương mại, tức mua bán

qua chế độ tín dụng, thanh toán không dùng tiền mặt mà chỉ dùng tiền trên sổ sách kế toán, hoặc tiền trong tài khoản, tiền ngân hàng, tiền điện tử...

Tiền thế giới: Khi trao đổi hàng hóa mở rộng ra ngoài biên giới quốc gia, tiền làm chức năng tiền tệ thế giới. Lúc này tiền được dùng làm phương tiện mua bán, thanh toán quốc tế giữa các nước với nhau. Để thực hiện được chức năng này, tiền phải có đủ giá trị, phải là tiền vàng hoặc những đồng tiền được công nhận là phương tiện thanh toán quốc tế.

2.1.4. Dịch vụ và một số hàng hóa đặc biệt

Nội dung quy trình ở mục này thể hiện sự nghiên cứu có tính chất làm rõ thêm một số khía cạnh mà trong điều kiện thời của mình, C.Mác chưa có điều kiện nêu ra một cách đầy đủ.

Dịch vụ

Theo cách hiểu của kinh tế chính trị Mác – Lê nin, dịch vụ là một loại hàng hóa, nhưng đó là một hàng hóa vô hình.

Để có được các loại dịch vụ, người ta cũng phải hao sức lao động và mục đích của cung ứng dịch vụ cũng là nhằm thỏa mãn nhu cầu của người có nhu cầu về loại hình dịch vụ đó.

Giá trị sử dụng của dịch vụ không phải là phục vụ trực tiếp người cung ứng dịch vụ. Với cách tiếp cận như vậy, dịch vụ là hàng hóa, nhưng đó là hàng hóa vô tình.

Lưu ý, nền sản xuất hàng hóa của các quốc gia giai đoạn lúc C.Mác còn tại thế, dịch vụ như phát triển mạnh mẽ như ngày nay. Khi đó, khu vực chiếm ưu thế của nền kinh tế vẫn là sản xuất hàng hóa vật thể hữu hình. Khu vực dịch vụ chưa trở thành phổ biến. Cho nên trong lý luận của mình, C.Mác chưa có điều kiện để trình bày về dịch vụ một cách thật sâu sắc. Điều này nhiều người ngộ nhận rằng, C.Mác chỉ biết tới hàng hóa vật thể. Trái lại, theo C.Mác, dịch vụ, nếu đó là dịch vụ cho sản xuất thì nó thuộc khu vực hàng hóa cho sản xuất, còn dịch vụ cho tiêu dùng thì nó thuộc phạm trù hàng hóa cho tiêu dùng. Về tổng quát, dịch vụ, về thực chất cũng là một kiểu hàng hóa mà thôi.

Khác với hàng hóa thông thường, dịch vụ là hàng hóa không thể cất trữ. Việc sản xuất và tiêu dùng dịch vụ được diễn ra đồng thời. Trong điều kiện hiện nay, do sự phát triển của phân công lao động xã hội dưới tác động của sự phát triển khoa học công nghệ, dịch vụ ngày càng có vai trò quan trọng trong việc thỏa mãn nhu cầu văn minh của con người.

Một số hàng hóa đặc biệt

Nền sản xuất hàng hóa ngày nay hình thành quan hệ mua bán nhiều yếu tố không hoàn toàn do lao động háo phí mà có. Những yếu tố này được xem là những hàng hóa đặc biệt.

Tính đặc biệt của hàng hóa thể hiện ở điểm, chúng có các đặc trưng như: có giá trị sử dụng, có giá cả, có thể trao đổi, mua bán nhưng lại không do hao phí lao động trực tiếp tạo ra như các hàng hóa thông thường khác.

Khi xuất hiện hiện tượng trao đổi, mua bán các loại hàng hóa đặc biệt như vậy, làm cho nhiều người ngộ nhận cho rằng lý luận hàng hóa của C.Mác không còn phù hợp. Thực chất do họ phân biệt được hàng hóa và có tính hàng hóa. Quyền sử dụng đất đai, thiên hiệu (danh tiếng), chứng khoán, chứng quyền là một yếu tố điển hình trong số đó. Sau đây sẽ xem xét các yếu tố này.

Quyền sử dụng đất đai

Khi thực hiện mua, bán quyền sử dụng đất, nhiều người lầm tưởng đó là mua bán đất đai. Trên thực tế họ trao đổi với nhau quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất, có giá trị sử dụng, có giá cả nhưng không do hao phí lao động tạo ra theo cách như các hàng hóa thông thường. Thực tế, giá cả của quyền sử dụng đất này là do tính khan hiếm của bề mặt vỏ quả địa cầu và do trình độ phát triển của sản xuất.

Sự phát triển của sản xuất gia tăng làm nảy sinh nhu cầu cần mặt bằng để kinh doanh; sự gia tăng quy mô dân số thúc đẩy nhu cầu làm mặt bằng cư trú. Trong khi quyền sử dụng đất lại được áp định cho các chủ thể nhất định. Cho nên, sự xuất hiện nhu cầu mua, bán quyền sử dụng đất. Trong quan hệ đó, người mua và người bán phải trả hoặc nhận được một lượng tiền. Đó là giá cả của quyền sử dụng đất.

Ngày nay, do nhu cầu nguồn lực và mặt bằng để phục vụ sản xuất, kinh doanh, người ta có thể mua, bán cả quyền sử dụng mặt nước, thậm chí một phần mặt biển, sông, hồ... những hiện tượng này chỉ là sự phái sinh của việc sử dụng mảnh vỏ quả địa cầu để trao đổi, mua bán dựa trên quyền sử dụng đã được thừa nhận mà thôi. Trong xã hội hiện đại, xuất hiện hiện tượng một bộ phận xã hội trở nên có số lượng tiền nhiều (theo quan niệm thông thường là giàu có) do mua bán quyền sử dụng đất. Vậy bản chất của hiện tượng này là gì?

Xét về bản chất, số lượng tiền đó chính là hệ quả của việc tiền từ túi chủ thể này, chuyển qua túi chủ thể khác. Tiền trong trường hợp như vậy là phương tiện thanh toán, không phải thước đo giá trị.

Nhưng do thực tế, có nhiều tiền là có thể mua được các hàng hóa khác, nên người ta thường cho rằng có nhiều giá trị (hay giàu có). Sự thực, không phải như vậy. Từng cá nhân có thể trở nên giàu có nhờ buôn bán quyền sử dụng đất, do so sánh số tiền mà họ bỏ ra với số tiền mà họ thu được là có chênh lệch dương. Nhưng, một xã hội chỉ có thể giàu có nhờ đi từ sản xuất tạo ra hàng hóa (bao gồm cả dịch vụ), của cải chứ không thể chỉ đi từ mua bán quyền sử dụng đất.

Thương hiệu (danh tiếng)

Trong thực tế ngày nay, thương hiệu của một doanh nghiệp (hay danh tiếng của một cá nhân) cũng có thể được trao đổi, mua bán, được định giá, tức chúng có giá cả, thậm chí có giá cả cao. Đây là những yếu tố có tính hàng hóa và gần với lý luận hàng hóa của C.Mác. Bởi lẽ, thương hiệu hay danh tiếng không phải ngay tự nhiên mà có được, nó phải là kết quả của sự nỗ lực của sự hao phí sức lao động của người nắm giữ thương hiệu, thậm chí là của nhiều người. Ngay kể cả một cầu thủ đá bóng được định giá rất cao, thì cầu thủ đó cũng đã phải hao phí thời gian, cơ bắp thực sự cùng với tài năng. Người ta mua bán hoạt động lao động là đá bóng của cầu thủ đó, nghĩa là mua cái cách thức đá bóng của cầu thủ đó chứ không phải mua cái cơ thể sinh học. Nhưng vì hoạt động đá bóng của cầu thủ đó gắn với cơ thể sinh học của anh ta, nên người ta nhầm tưởng đó là mua bán danh tiếng của anh ta. Sở dĩ giá cả của các vụ mua bán đó rất cao là vì sự khan hiếm của cái lối chơi bóng của cầu thủ đó khác với lối chơi bóng của cầu thủ khác. Mà cái lối chơi này, không phải ai cũng có được, nó còn do năng khiếu bẩm sinh. Giá cả trong các vụ mua bán như vậy vừa phản ánh giá trị hoạt động lao động đá bóng, vừa phản ánh yếu tố tài năng, vừa phản ánh quan hệ khan hiếm, vừa phản ánh lợi ích kỳ vọng của câu lạc bộ mua.

Chứng khoán, chứng quyền và một số giấy tờ có giá

Ngày nay, chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu) do các công ty, doanh nghiệp cổ phần phát hành, chứng quyền do các công ty kinh doanh chứng khoán chứng nhận và một số loại giấy tờ có giá (ngân phiếu, thương phiếu) cũng có thể mua bán, trao đổi và đem lại lượng tiền lớn hơn cho người mua, bán.

Chứng khoán, chứng quyền, các loại giấy tờ có giá khác cũng có một số đặc trưng như hàng hóa, mang lại thu nhập cho người mua, bán. Sự phát triển của các giao dịch mua, bán chứng khoán, chứng quyền dần thúc đẩy hình thành một loại thị trường yếu tố có tính hàng hóa phái sinh, phân biệt với thị trường hàng hóa (dịch vụ thực) - thị trường chứng khoán, chứng quyền. C.Mác gọi những hàng hóa này là tư bản giá, để phân biệt với tư bản tham gia quá trình sản xuất trao đổi hàng hóa thực trong nền kinh tế.

Để có thể được mua, bán, các loại chứng khoán, chứng quyền hoặc giấy tờ có giá đó phải dựa trên cơ sở sự tồn tại của một tổ chức sản xuất kinh doanh có thực. Người ta không mua các loại chứng khoán, chứng quyền, giấy tờ có giá không gắn với một chủ thể sản xuất kinh doanh thực trong nền kinh tế. Do đó, chứng khoán, chứng quyền là loại yếu tố phái sinh, nó có tính hàng hóa, bản thân chúng không phải là hàng hóa như hàng hóa thông thường.

Sự giàu có của các cá nhân có được do số lượng tiền tăng lên sau mỗi giao dịch cũng thực chất là sự chuyển tiền từ người khác vào túi của anh ta. Tiền trong trường hợp này cũng thực hiện chức năng thanh toán, không phản ánh giá trị của chứng khoán. Giá cả của chứng khoán phản ánh lợi ích kỳ vọng mà người mua có thể có được. Toàn thể xã hội không thể giàu có được bằng con đường duy nhất là buôn, bán chứng khoán, chứng quyền.

Mặc dù thị trường chứng khoán, chứng quyền là một kênh rất quan trọng để một số chủ thể làm giàu và thúc đẩy các giao dịch vốn cho nền kinh tế, song thực tế cũng cho thấy, có nhiều người giàu lên, cũng có nhiều người rơi vào tình trạng khánh kiệt khi chứng khoán không mua, bán được.

2.2. THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG

Sau khi nghiên cứu về hàng hóa và quan hệ hàng hóa - tiền tệ, vấn đề tiếp theo là làm rõ quan hệ đó được biểu hiện trong đời sống nền kinh tế hiện thực ngày càng phong phú như thế nào. Kinh tế chính trị Mác - Lê nin cho rằng các quan hệ hàng hóa - tiền tệ đó biểu hiện rõ nhất ở thị trường.

Muốn làm sáng tỏ những biểu hiện như vậy, cần phải thấy được vai trò của các chủ thể tham gia thị trường. Các quy luật của thị trường sẽ điều tiết các quan hệ giữa những người sản xuất và trao đổi, giữa các chủ thể tham gia thị trường. Vì vậy, nội dung nghiên cứu về thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường là khía cạnh làm rõ hơn lý luận của C.Mác về nền sản xuất hàng hóa trong điều kiện ngày nay.

2.2.1 Khái niệm và vai trò của thị trường

Khái niệm thị trường

Thị trường ra đời, phát triển gắn liền với sự phát triển của sản xuất hàng hóa. Cùng với sự phát triển nhanh chóng của sản xuất và trao đổi, khái niệm thị trường cũng có những cách quan niệm khác nhau.

+ *Theo nghĩa hẹp*, thị trường là nơi diễn ra hành vi trao đổi, mua bán hàng hóa giữa các chủ thể kinh tế với nhau. Tại đó, người có nhu cầu về hàng hóa dịch vụ sẽ nhận được thứ mình cần và ngược lại, người có hàng hóa và dịch vụ sẽ nhận được số tiền tương ứng. Thị trường có biểu hiện dưới hình thái thể là chợ, cửa hàng, quầy hàng lưu động, văn phòng giao dịch hay siêu thị...

+ *Theo nghĩa rộng*, thị trường là tổng hòa các mối quan hệ liên quan đến trao đổi, mua bán hàng hóa trong xã hội, được hình thành do những điều kiện ịch sử, kinh tế, xã hội nhất định. Theo nghĩa này, thị trường là tổng thể các mối quan hệ kinh tế gồm cung, cầu, giá cả: quan hệ trong nước, ngoài nước... cùng với đó là các yếu tố kinh tế như nhu cầu (người mua hàng): người bán: tiền – hàng: dịch vụ mua bán... Tất cả quan hệ và yếu tố kinh tế này được vận động theo quy luật của thị trường.

Hộp 2.3. Quang niệm về thị trường

Thị trường là sự biểu hiện thu gọn của quá trình mà thông qua đó các quyết định của các gia đình về tiêu dùng các mặt hàng nào, các quyết định của người công nhân về việc làm bao lâu cho ai đều được dung hòa bằng sự điều chỉnh giá cả.

Nguồn: David Begg, Stanley Fisher, Rudiger Dornbusch, *Kinh tế học*, Nhà xuất bản Giáo dục Hà Nội 1992, trang 11.

Nghiên cứu về thị trường có nhiều cách tiếp cận khác nhau tùy theo tiêu thức hoặc mục đích nghiên cứu.

Nền kinh tế thị trường

Nền kinh tế thị trường là nền kinh tế được vận hành theo cơ chế thị trường. Đó là nền kinh tế hàng hóa phát triển cao, ở đó mọi quan hệ sản xuất và trao đổi đều được thông qua thị trường, chịu sự tác động, điều tiết của các quy luật thị trường.

Sự hình thành kinh tế thị trường là khách quan trong lịch sử từ kinh tế tự nhiên, tự túc, kinh tế hàng hóa rồi kinh tế hàng hóa phát triển thành kinh tế thị trường. Kinh tế thị trường cũng trải qua quá trình phát triển ở các trình độ khác nhau từ kinh tế thị trường sơ khai đến kinh tế thị trường hiện đại ngày nay. Như vậy, nền kinh tế thị trường là sản phẩm của văn minh nhân loại.

Kinh tế thị trường đã phát triển qua nhiều giai đoạn với nhiều mô hình khác

Hộp 2.4. Quan niệm của P.Samuelson về nền kinh tế thị trường

Nền kinh tế thị trường là nền kinh tế trong đó các cá nhân và các hằng tư nhân đưa ra các quyết định chủ yếu về sản xuất và tiêu dùng. Các hằng sản xuất hàng tiêu dùng thu được lợi nhuận cao nhất bằng các kỹ thuật sản xuất có chi phí thấp nhất.

Nguồn: P. Samuelson, *Kinh tế học*, tập 1, bản dịch tiếng Việt, NXB Chính trị quốc gia, 1997, Trang 35.

nhau, song chúng đều có những đặc trưng chung bao gồm:

Thứ nhất, kinh tế thị trường đòi hỏi sự đa dạng của các chủ thể kinh tế, nhiều hình thức sở hữu. Các chủ thể kinh tế bình đẳng trước pháp luật.

Thứ hai, tri trường đóng vai trò quyết định trong việc phân bổ các nguồn lực xã hội thông qua hoạt động của các thị trường bộ phận như thị trường hàng hóa, thị trường dịch vụ, thị trường sức lao động, thị trường tài chính, thị trường bất động sản, thị trường khoa học công nghệ...

Thứ ba, giá cả được hình thành theo nguyên tắc thị trường: tranh tranh vừa là môi trường vừa là động lực thúc đẩy kinh tế thị trường phát triển.

Thứ tư, động lực trực tiếp của các chủ thể sản xuất kinh doanh là lợi ích kinh tế - xã hội.

Thứ năm, nhà nước là chủ thể thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các quan hệ kinh tế, đồng thời, nhà nước thực hiện khắc phục những khuyết tật của thị trường, thúc đẩy những yếu tố tích cực, đảm bảo sự bình đẳng xã hội và sự ổn định của toàn bộ nền kinh tế.

Thứ sáu, kinh tế thị trường là nền kinh tế mở, thị trường trong nước gắn liền với thị trường quốc tế.

Các đặc trưng trên mang tính phổ biến của mọi nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, tùy theo điều kiện lịch sử cụ thể, tùy theo chế độ chính trị xã hội của mỗi quốc gia mà các đặc trưng đó thể hiện không hoàn toàn giống nhau, tạo nên tính đặc thù và các mô hình kinh tế khác.

Nền kinh tế thị trường có nhiều ưu thế, tuy nhiên nó cũng có những khuyết tật. Những ưu thế và khuyết tật đó là :

- *Ưu thế của nền kinh tế thị trường*

Một là, nền kinh tế thị trường luôn tạo ra động lực mạnh mẽ cho sự hình thành ý tưởng mới của các chủ thể kinh tế.

Trong nền kinh tế thị trường các chủ thể luôn có cơ hội để tìm ra động lực cho sự sáng tạo của mình. Thông qua vai trò của thị trường mà nền kinh tế thị trường trở thành phương thức hữu hiệu kích thích sự sáng tạo trong hoạt động của các chủ thể kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động tự do của họ, qua đó, thúc tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả sản xuất, làm cho nền kinh tế hoạt động năng động, hiệu quả. Nền kinh tế thị trường chấp nhận mọi ý tưởng sáng tạo mới trong thực hiện sản xuất kinh doanh và quản lý. Nền kinh tế thị trường tạo môi trường rộng mở cho các mô hình kinh doanh mới theo đà phát triển của xã hội.

Hai là, nền kinh tế thị trường luôn thực hiện phát huy tốt nhất tiềm năng của mọi chủ thể, các vùng miền cũng như lợi thế quốc gia trong quan hệ với thế giới.

Trong nền kinh tế thị trường, mọi tiềm năng, lợi thế đều có thể được phát huy, đều có thể trở thành lợi ích đóng góp cho xã hội. Thông qua vai trò gắn kết của thị trường mà nền kinh tế thị trường trở thành phương thức hiệu quả hơn hẳn so với nền kinh tế tự cấp tự túc hay nền kinh tế kế hoạch hóa để phát huy tiềm năng, lợi thế của từng thành viên, từng vùng miền trong quốc gia, của từng quốc gia trong qian hệ kinh tế với phần còn lại của thế giới.

Ba là, nền kinh tế thị trường tạo luôn tạo ra phương pháp để thỏa mãn tối đa nhu cầu của con người, từ đó thúc đẩy tiến bộ, văn minh xã hội.

Trong nền kinh tế thị trường, các thành viên của xã hội luôn có thể tìm thấy cơ hội tối đa để thỏa mãn nhu cầu của mình. Nền kinh tế thị trường với sự tác động của các quy luật thị trường luôn tạo ra phù hợp giữa khối lượng, cơ cấu nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Nhờ đó nhu cầu tiêu dùng về các loại hàng hóa, dịch vụ khác nhau được đáp ứng kịp thời, người tiêu dùng được thỏa mãn nhu cầu cũng như đáp ứng mọi chủng loại hàng hóa, dịch vụ. Thông qua đó, nền kinh tế thị trường trở thành phương thức để thúc đẩy văn minh, tiến bộ xã hội.

-*Khuyết tật của nền kinh tế thị trường*

Bên cạnh những ưu thế kinh tế thị trường cũng như những khuyết tật vốn có. Những khuyết tật chủ yếu của kinh tế thị trường bao gồm:

Một là, xét trên phạm vi toàn bộ nền sản xuất xã hội, nền kinh tế thị trường luôn tìm ẩn những rủi ro khủng hoảng.

Trong kinh tế thị trường, rủi ro về khủng hoảng luôn tìm ẩn, khủng hoảng có thể diễn ra cục bộ có thể diễn ra trong phạm vi tổng thể. Khủng hoảng có thể xảy ra với mọi loại hình thị trường, với mọi nền kinh tế thị trường. Sự khó khăn đối với các nền kinh tế thị trường thể hiện ở chỗ các quốc gia rất khó dự báo chính xác thời điểm xảy ra khủng hoảng. nền kinh tế thị trường không tự khắc phục được những rủi ro tìm ẩn này do sự vận động tự phát của các quy luật kinh tế. Tính tự phát này bên cạnh ý nghĩa tích cực, còn gây ra các rủi ro tìm ẩn dẫn đến khủng hoảng. Đây là thách thức với nền kinh tế thị trường.

Hai là, nền kinh tế thị trường không tự khắc phục được xu hướng cạn kiệt tài nguyên không thể cải tạo, suy thoái môi trường tự nhiên, môi trường xã hội.

Do phần lớn các chủ thể sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế thị trường luôn đặt mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận tối đa nên luôn tạo ra ảnh hưởng tiềm ẩn đối với nguồn lực tài nguyên, suy thoái môi trường. Cũng vì động cơ lợi nhuận các chủ thể sản xuất kinh doanh có thể vi phạm nguyên tắc đạo đức để chạy theo mục tiêu làm giàu thậm chí phi pháp, góp phần gây ra sự xói mòn đạo đức kinh doanh, thậm chí cả đạo đức xã hội. Đây là những mặt trái mang tính khuyết tật của bản thân nền kinh tế thị trường. Cũng vì mục tiêu lợi nhuận, các chủ thể hoạt động sản xuất kinh doanh có thể không tham gia vào các lĩnh vực thiết yếu cho nền kinh tế nhưng có lợi nhuận kì vọng thấp rủi ro cao, quy mô đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn dài. Tự nền kinh tế thị trường không thể khắc phục được các khuyết tật này.

Ba là, nền kinh tế thị trường không khắc phục được hiện tượng phân hóa sâu sắc trong xã hội.

Trong nền kinh tế thị trường, hiện tượng phân hóa xã hội về thu nhập, về cơ hội là tất yếu. Bản thân nền kinh tế thị trường không thể tự khắc phục được khía cạnh phân hóa xu hướng sâu sắc. Các quy luật thị trường luôn phân bổ lợi ích theo mức độ và loại hình hoạt động tham gia thị trường, cộng với các tác động cạnh tranh mà dẫn đến sự phân hóa như một tất yếu. Đây là khuyết tật của nền kinh tế thị trường cần phải có sự bổ sung và điều tiết bởi vai trò của nhà nước.

Do những khuyết tật của kinh tế thị trường nêu trong thực tế không tồn tại một nền kinh tế thị trường thuần túy, mà thường có sự can thiệp của nhà nước để sửa chữa những thất bại của cơ chế thị trường. Khi đó, nền kinh tế được gọi là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước hay nền kinh tế hỗn hợp.

2.2.1.3. Một số qui luật kinh tế chủ yếu của thị trường

Có rất nhiều qui luật kinh tế điều tiết thị trường với tư cách là nền kinh tế hàng hóa phát triển ở trình độ cao, các qui luật của nền kinh tế hàng hóa cũng phát huy tác dụng trong nền kinh tế thị trường, với ý nghĩa như vậy, sau đây sẽ nghiên cứu một số qui luật điển hình:

*Quy luật giá trị

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hóa. Ở đâu có sản xuất và trao đổi hàng hóa thì ở đó có sự hoạt động của qui luật giá trị.

Về nội dung, quy luật giá trị yêu cầu việc sản xuất và trao đổi hàng hóa phải được tiến hành trên cơ sở của hao phí lao động xã hội cần thiết. Theo yêu cầu của quy luật giá trị, người sản xuất muốn bán được hàng hóa trên thị trường, muốn được xã hội thừa nhận sản phẩm thì lượng giá trị của một hàng hóa cá biệt phải phù hợp với thời gian lao động xã hội cần thiết. Vì vậy họ phải luôn tìm cách hạ thấp lao động xã hội các biệt xuống nhỏ hơn hoặc bằng hao phí lao động xã hội cần thiết. Trong lĩnh vực trao đổi, phải tiến hành theo nguyên tắc ngang giá, lấy giá trị xã hội làm cơ sở, không dựa trên giá trị cá biệt.

Quy luật giá trị hoạt động và phát huy tác dụng thông qua sự vận động giá cả xung quanh giá trị dưới sự tác động của quan hệ cung – cầu. Giá cả thị trường lên xuống xoay quanh giá trị hàng hóa trở thành cơ chế tác động của quy luật giá trị. Thông qua sự vận động của giá cả thị trường sẽ thấy được sự hoạt động của quy luật giá trị. Những người sản xuất và trao đổi hàng hóa phải tuân theo mệnh lệnh của giá cả trường. Trong nền kinh tế hàng hóa, quy luật giá trị có những tác động cơ bản sao:

Thứ nhất, điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa. Trong sản xuất, thông qua sự biến động của giá cả, người sản xuất sẽ biết được tình hình cung – cầu về hàng hóa đó và quyết định phương án sản xuất. Nếu giá cả hàng hóa bằng giá trị thì việc sản xuất là phù hợp với yêu cầu xã hội; hàng hóa này nên được tiếp tục sản xuất. Nếu giá cả hàng hóa cao hơn giá trị, sản xuất càng mở rộng để cung ứng hàng hóa đó nhiều hơn vì nó đang khan hiếm trên thị trường; tư liệu sản xuất và sức lao động sẽ được tự phát chuyển vào ngành này nhiều hơn các ngành khác. Nếu giá cả hàng hóa thấp hơn giá trị, cung về hàng hóa này đang thừa so với nhu cầu xã hội; cần phải thu hẹp sản xuất ngành này để chuyển sang mặt hàng khác.

Trong lưu thông, quy luật giá trị điều tiết hàng hóa từ nơi có giá cả thấp đến nơi có giá cả cao, từ nơi cung lớn hơn cầu đến nơi cung nhỏ hơn cầu. Thông qua mệnh lệnh của giá cả thị trường, hàng hóa ở nơi có giá cả thấp được thu hút, chạy đến nơi có giá cả cao hơn, góp phần làm cho cung cầu hàng hóa giữa các vùng cân bằng, phân phối lại thu nhập giữa các vùng miền, điều chỉnh sức mua của thị trường(nếu giá cả cao thì mua ít, giá thấp mua nhiều)...

Thứ hai, kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất nhằm tăng năng suất lao động. Trên thị trường, hàng hóa được trao đổi theo giá trị xã hội. Người sản xuất có giá trị cá biệt nhỏ hơn giá trị xã hội, khi bán theo giá trị xã hội sẽ thu được nhiều lợi nhuận hơn. Ngược lại, người sản xuất có giá trị các biệt lớn hơn giá trị xã hội sẽ gặp bất lợi hoặc thua lỗ. Để đứng vững trong cạnh tranh và chống không bị phá sản, người sản xuất phải luôn tìm cách làm cho giá trị cá biệt hàng hóa của mình nhỏ hơn hoặc bằng giá trị xã hội. Muốn vậy, phải cải tiến kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới, đổi mới phương pháp quản lý, thực hiện tiết kiệm... Kết quả lực lượng sản xuất ngày càng phát triển, năng suất lao động xã hội tăng lên, chi phí sản xuất hàng hóa

giảm xuống. Trong lưu thông, để bán được nhiều hàng hóa, người sản xuất phải không ngừng tăng chất lượng phục vụ, quảng cáo, tổ chức tốt khâu bán hàng... làm cho quá trình lưu thông được hiệu quả cao hơn, nhanh chóng, thuận lợi với chi phí thấp.

Thứ ba, phân hóa những người sản xuất thành những người giàu, người nghèo một cách tự nhiên. Trong quá trình cạnh tranh, những người sản xuất nhạy bén với thị trường, trình độ năng lực giỏi, sản xuất với hao phí cá biệt thấp hơn mức hao phí chung của xã hội sẽ trở nên giàu có. Ngược lại, những người do hạn chế về vốn, kinh nghiệm sản xuất thấp kém, trình độ công nghệ lạc hậu... thì giá trị cá biệt sẽ cao hơn giá trị xã hội và dễ lâm vào tình trạng thua lỗ, dẫn đến phá sản, thậm chí phải đi làm thuê. Trong nền kinh tế thị trường thuần túy, chạy theo lợi ích cá nhân, đầu cơ, gian lận, khủng hoảng kinh tế... là những yếu tố có thể làm tăng thêm tác động phân hóa sản xuất cùng những tiêu cực về kinh tế xã hội khác.

Tóm lại, quy luật giá trị vừa có tác dụng đào thải cái lạc hậu, lỗi thời, kích thích sự tiến bộ, làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ; vừa có dụng lựa chọn, đánh giá người sản xuất, bảo đảm sự bình đẳng đối với người sản xuất; vừa có cả những tác động tích cực lẫn tiêu cực. Các tác động đó diễn ra một cách khách quan trên thị trường nên cần có sự điều tiết của nhà nước để hạn chế tiêu cực, thúc đẩy tác động tích cực.

* Quy luật cung – cầu

Quy luật cung cầu là quy luật kinh tế điều tiết quan hệ giữa cung (bên bán) và cầu (bên mua) hàng hóa trên thị trường. Quy luật đòi hỏi cung – cầu phải có sự thống nhất, nếu không có sự thống nhất giữa chúng thì sẽ có các nhân tố xuất hiện điều chỉnh chúng.

Trên thị trường, cung – cầu có mối quan hệ hữu cơ với nhau, thường xuyên tác động lẫn nhau và ảnh hưởng trực tiếp đến giá cả. Nếu cung lớn hơn cầu thì giá cả thấp hơn giá trị; ngược lại, nếu cung nhỏ hơn cầu thì giá cả cao hơn giá trị; nếu cung bằng cầu thì giá cả bằng với giá trị. Đây là sự tác động phức tạp theo nhiều hướng và nhiều mức độ khác nhau.

Quy luật cung – cầu có tác động điều tiết quan hệ giữa sản xuất và lưu thông hàng hóa; làm biến đổi cơ cấu và dung lượng thị trường, quyết định giá cả thị trường. Căn cứ quan hệ cung – cầu, có thể dự đoán xu thế biến động của giá cả; khi giá thay đổi, cần đưa ra các chính sách điều tiết giá cho phù hợp nhu cầu thị trường... Ở đâu có thị trường thì ở đó quy luật cung – cầu tồn tại và hoạt động một cách khách quan. Nếu nhận thức được chúng thì có thể vận dụng để tác động đến hoạt sản xuất, kinh doanh theo hướng có lợi cho quá trình sản xuất. Nhà nước có thể vận dụng quy luật cung – cầu thông qua các chính sách, các biện pháp kinh tế như giá cả,

Lợi nhuận, tín dụng, hợp đồng kinh tế, thuế, thay đổi cơ cấu tiêu dùng... để tác động vào các hoạt động kinh tế, duy trì những tỉ lệ cân đối cung – cầu một cách lành mạnh hợp lý.

*Quy luật lưu thông tiền tệ

Theo C.Mác, để thực hiện chức năng phương tiện lưu thông, ở mỗi thời kì cần phải đưa vào lưu thông một số lượng tiền tệ thích hợp. Số lượng tiền cần cho lưu thông hàng hóa được xác định theo một quy luật là quy luật lưu thông tiền tệ. Theo quy luật này, số lượng tiền cần thiết cho lưu thông hàng hóa ở mỗi thời kí nhất định được xác định bằng công thức tổng quát sau:

$$M = \frac{P \cdot Q}{V}$$

Trong đó M là số lượng tiền cần thiết cho lưu thông trong một thời gian nhất định; P là mức giá cả; Q là khối lượng hàng hóa dịch vụ đưa ra lưu thông; V là số vòng lưu thông của đồng tiền.

Như vậy, khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông tỉ lệ thuận với tổng số giá cả hàng hóa được đưa ra thị trường và tỉ lệ nghịch với tốc độ lưu thông của tiền tệ. Đây là quy luật lưu thông tiền tệ. Quy luật này có ý nghĩa chung cho mọi hình thái kinh tế - xã hội có sản xuất và lưu thông hàng hóa.

Khi lưu thông hàng hóa phát triển, việc thanh toán không dùng tiền mặt trở nên phổ biến thì số lượng tiền cần thiết cho lưu thông được xác định như sau:

$$M = \frac{P \cdot Q - (G1 + G2) + G3}{V}$$

Trong đó P.Q là tổng giá cả hàng hóa; G1 là tổng giá cả hàng hóa bán chịu; G2 là tổng giá cả hàng hóa khẩu trừ cho nhau; G3 là tổng gúa cả hàng hóa đến kí thanh toán; V là số vòng quay trung bình của tiền tệ. Quy luật lưu thông tiền tệ tuân theo các nguyên lý sau:

Lưu thông tiền tệ và cơ chế lưu thông tiền tệ do cơ chế lưu thông hàng hóa quyết định. Số lượng tiền được phát hành và đưa vào lưu thông phụ thuộc vào khối lượng hàng hóa được đưa ra thị trường. Khi tiền giấy ra đời, thay thế tiền vàng trong thực hiện chức năng phương tiện lưu thông đã làm xuất hiện khả năng tách rời lưu thông hàng hóa với lưu thông tiền tệ. Tiền giấy bản thân nó không có giá trị mà chỉ là kí hiệu giá trị. Nếu tiền giấy được phát hành quá nhiều, vượt quá lượng tiền vàng cần thiết cho lưu thông mà tiền giấy là đại diện, sẽ làm cho tiền giấy bị mất giá trị, giá cả và hàng hóa tăng lên dẫn đến lạm phát. Bởi vậy, nhà nước không thể in và phát hành tiền giấy một cách tùy tiện mà phải tuân theo quy luật lưu thông tiền tệ.

* Quy luật cạnh tranh

Quy luật cạnh tranh là quy luật kinh tế điều tiết một cách khách quan mối quan hệ ganh đua kinh tế giữa các chủ thể trong sản xuất và thay đổi hàng hóa. Khi đã tham gia thị trường, các chủ thể sản xuất kinh doanh, bên cạnh sự hợp tác, luôn phải chấp nhận cạnh tranh.

Cạnh tranh là sự ganh đua giữa những chủ thể kinh tế với nhau nhằm có được những ưu thế về sản xuất cũng như tiêu thụ và thông qua đó mà thu được lợi ích tối đa.

Kinh tế thị trường càng phát triển thì cạnh tranh trên thị trường càng trở nên thường xuyên, quyết liệt hơn.

Trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh có thể diễn ra giữa các chủ thể trong nội bộ ngành, cũng có thể diễn ra giữa các chủ thể thuộc các ngành khác nhau.

- Cạnh tranh trong nội bộ ngành

Cạnh tranh nội bộ ngành là cạnh tranh giữa các chủ thể trong cùng một ngành, cùng sản xuất một loại hàng hóa. Đây là một trong những phương thức để thực hiện lợi ích của doanh nghiệp trong cùng một ngành sản xuất.

Biện pháp cạnh tranh là các doanh nghiệp ra sức cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động để hạ thấp các giá trị cá biệt của hàng hóa, làm cho giá trị hàng hóa của doanh nghiệp sản xuất ra thấp hơn giá trị xã hội của hàng hóa đó.

Kết quả cạnh tranh trong nội bộ ngành là hình thành giá trị thị trường (giá trị xã hội) của từng loại hàng hóa. Cùng một loại hàng hóa được sản xuất ra trong các doanh nghiệp sản xuất khác nhau, do điều kiện sản xuất (điều kiện trang bị kỹ thuật, trình độ tổ chức sản xuất, trình độ tay nghề của người lao động ...) khác nhau, cho nên hàng hóa sản xuất ra có giá trị cá biệt khác nhau, nhưng trên thị trường các hàng hóa phải bán theo một giá thống nhất, đó là giá cả thị trường. Giá cả thị trường dựa trên cơ sở giá trị thị trường (giá trị xã hội).

Giá trị thị trường là giá trị trung bình của những hàng hóa được sản xuất ra trong một khu vực sản xuất nào đó hay là giá trị cá biệt của những hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện trung bình của khu vực và chiếm đại bộ phận trong tổng số những hàng hóa của khu vực đó.

Theo C.Mác, “Một mặt phải coi giá trị thị trường là giá trị trung bình của những hàng hóa được sản xuất ra trong một khu vực sản xuất nào đó. Mặt khác, lại phải coi giá trị thị trường là giá trị cá biệt của những hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện trung bình của khu vực đó và chiếm một khối lượng lớn trong tổng số những sản phẩm của khu vực này”⁴

- Cạnh tranh giữa các ngành

Cạnh tranh giữa các ngành là cạnh tranh giữa các chủ thể sản xuất kinh doanh giữa các ngành khác nhau.

Cạnh tranh giữa các ngành, vì vậy, cũng trở thành phương thức để thực hiện lợi ích của các chủ thể thuộc các ngành sản xuất khác nhau trong điều kiện kinh tế thị trường.

Cạnh tranh giữa các ngành là phương thức để các chủ thể sản xuất kinh doanh ở các ngành sản xuất khác nhau tìm kiếm lợi ích của mình. Mục đích cạnh tranh giữa các ngành là nhằm tìm nơi đầu tư có lợi nhất.

⁴C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, H.1999, t.25, phần I, tr.74

Biện pháp cạnh tranh giữa các ngành là các doanh nghiệp tự do di chuyển nguồn lực của mình từ ngành này sang ngành khác, vào các ngành sản xuất kinh doanh khác nhau.

- **Tác động của cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường**

+ **Những tác động tích cực của cạnh tranh**

Thứ nhất, cạnh tranh thúc đẩy sự phát triển lực lượng sản xuất.

Trong nền kinh tế thị trường, để nâng cao năng lực cạnh tranh, các chủ thể sản xuất kinh doanh không ngừng tìm kiếm và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất, từ đó kéo theo sự đổi mới về trình độ tay nghề, tri thức của người lao động. Kết quả là, cạnh tranh thúc đẩy lực lượng sản xuất xã hội phát triển nhanh hơn.

Thứ hai, cạnh tranh thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế thị trường.

Trong nền kinh tế thị trường, mọi hành vi của mọi chủ thể kinh tế đều hoạt động trong môi trường cạnh tranh. Hơn nữa, mọi hoạt động của các chủ thể kinh tế hoạt động trong nền kinh tế thị trường đều nhằm mục đích lợi nhuận tối đa, muôn vây ngoài việc hợp tác, họ cũng cạnh tranh với nhau để có được những điều kiện thuận lợi trong sản xuất và kinh doanh để thu được lợi nhuận cao nhất. Thông qua đó, nền kinh tế thị trường không ngừng được hoàn thiện hơn.

Thứ ba, cạnh tranh là cơ chế điều chỉnh linh hoạt việc phân bổ các nguồn lực.

Nền kinh tế thị trường đòi hỏi việc tiếp cận các nguồn lực phải dựa trên nguyên tắc cạnh tranh để phân bổ vào chủ thể có thể sử dụng hiệu quả hơn cả. Theo đó, các chủ thể sản xuất kinh doanh phải thực hiện cạnh tranh để có được cơ hội sử dụng các nguồn lực để phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

Thứ tư, cạnh tranh thúc đẩy năng lực thỏa mãn nhu cầu của xã hội.

Trong nền kinh tế thị trường, mục đích của các chủ thể kinh tế là lợi nhuận cao nhất, mà người tiêu dùng là người cuối cùng quyết định chung loại, số lượng và chất lượng của hàng hóa trên thị trường. Chỉ có những sản phẩm hàng hóa và dịch vụ mà người tiêu dùng lựa chọn thì mới bán được và do đó người sản xuất mới có lợi nhuận. Vì vậy, những người sản xuất phải tìm mọi cách tạo ra khối lượng sản phẩm đa dạng, dồi dào, phong phú, chất lượng tốt, giá thành hạ, làm cho nhu cầu của người tiêu dùng và xã hội được đáp ứng.

Hộp 2.5. Tác động của cạnh tranh trong quan điểm của kinh tế học

Với các nguồn lực và công nghệ cho trước của xã hội, ngay cả những nhà lập kế hoạch thành thạo nhất hoặc một chương trình tái tổ chức thông minh nhất cũng không thể tìm ra được một giải pháp tốt hơn so với thị trường cạnh tranh.

Nguồn: P.Samuelson, Kinh tế học, tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia, 1997, Hà Nội, tr.547.

+ **Những tác động tiêu cực của cạnh tranh**

Khi thực hiện cạnh tranh thiếu lành mạnh, cạnh tranh có thể dẫn tới các tác động tiêu cực như:

Một là, cạnh tranh không lành mạnh gây tổn hại môi trường kinh doanh.

Khi các chủ thể thực hiện các biện pháp cạnh tranh thiếu lành mạnh, thậm chí là các thủ đoạn xấu để tìm kiếm lợi thế sẽ làm xói mòn đến môi trường kinh doanh, thậm chí xói mòn giá trị đạo đức xã hội. Do đó, các biện pháp, thủ đoạn cạnh tranh thiếu lành mạnh cần phải được loại trừ.

Hai là, cạnh tranh không lành mạnh gây lãng phí nguồn lực xã hội.

Để giành ưu thế trong cạnh tranh, có thể có chủ thể chiếm giữ các nguồn lực mà không phát huy vai trò của các nguồn lực đó trong sản xuất kinh doanh, không đưa vào sản xuất để tạo ra hàng hóa, dịch vụ cho xã hội. Trong những trường hợp như vậy, cạnh tranh đã làm cho nguồn lực xã hội bị lãng phí.

Ba là, cạnh tranh không lành mạnh gây làm tổn hại phúc lợi của xã hội.

Khi các nguồn lực bị lãng phí, cạnh tranh không lành mạnh đã khiến cho phúc lợi xã hội bị tổn thất. Thay vì nếu sử dụng hiệu quả, xã hội sẽ có nhiều cơ hội lựa chọn hơn để thỏa mãn nhu cầu. Cho nên, khi các chủ thể sử dụng các biện pháp cạnh tranh thiếu lành mạnh, phúc lợi xã hội sẽ bị ảnh hưởng.

2.2.2. Vai trò của một số chủ thể chính tham gia thị trường

Với tư cách là môi trường cho các quan hệ sản xuất và trao đổi phát huy tác dụng dưới tác động của các quy luật thị trường, có rất nhiều chủ thể khác nhau tham gia thị trường, mỗi chủ thể có những vai trò quan trọng riêng. Sau đây sẽ xem xét vai trò của một số chủ thể chính, đó là: người sản xuất, người tiêu dùng, các chủ thể trung gian trong thị trường và nhà nước. Cụ thể:

***Người sản xuất**

Người sản xuất hàng hóa là những người sản xuất và cung cấp hàng hóa, dịch vụ ra thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Người sản xuất bao gồm các nhà sản xuất, đầu tư, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ... Họ là những người trực tiếp tạo ra của cải vật chất, sản phẩm cho xã hội để phục vụ tiêu dùng.

Người sản xuất là những người sử dụng các yếu tố đầu vào để sản xuất, kinh doanh và thu lợi nhuận. Nhiệm vụ của họ không chỉ làm thỏa mãn nhu cầu hiện tại của xã hội, mà còn tạo ra và phục vụ cho những nhu cầu trong tương lai với mục tiêu đạt lợi nhuận tối đa trong điều kiện nguồn lực có hạn. Vì vậy, người sản xuất luôn phải quan tâm đến việc lựa chọn sản xuất hàng hóa nào, số lượng bao nhiêu, sản xuất với các yếu tố nào sao cho có lợi nhất.

Ngoài mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận, người sản xuất cần phải có trách nhiệm đối với con người, trách nhiệm cung cấp những hàng hóa dịch vụ không làm tổn hại sức khỏe và lợi ích con người trong xã hội

*** Người tiêu dùng**

Người tiêu dùng là những người mua hàng hóa, dịch vụ trên thị trường để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng. Sức mua của người tiêu dùng là yếu tố quyết định sự thành bại của người sản xuất. Sự phát triển đa dạng về nhu cầu của con người tiêu dùng là động lực quan trọng của sự phát triển sản xuất, ảnh hưởng trực tiếp tới sản xuất.

Người tiêu dùng có vai trò rất quan trọng trong định hướng của sản xuất. Do đó, trong điều kiện nền kinh tế thị trường, người tiêu dùng người việc thỏa mãn nhu cầu của mình, cần phải có trách nhiệm đối với sự phát triển bền vững của xã hội.

Lưu ý, việc phân chia người sản xuất, người tiêu dùng chỉ có tính chất tương đối để thấy được chức năng chính của các chủ thể này khi tham gia thị trường. Trên thực tế, doanh nghiệp đóng vai trò vừa là người mua cũng vừa là người bán.

* Các chủ thể trung gian trong thị trường

Do sự phát triển của sản xuất và trao đổi dưới tác động của nhân công lao động xã hội, làm cho sự tách biệt tương đối giữa sản xuất và trao đổi ngày càng sâu sắc. Trên cơ sở đó xuất hiện những chủ thể trung gian trong thị trường. Nhưng chủ thể có vai trò ngày càng quan trọng để kết nối, thông tin trong các quan hệ mua,bán.

Nhờ vài trò của các trung gian này mà nền kinh tế thị trường trở nên sống động, linh hoạt hơn.Hoạt động của các trung gian trong thị trường làm tăng cơ hội thực hiện giá trị của hàng hóa cũng nhu thỏa mãn nhu cầu của người tiêu dùng. Các chủ thể trung gian làm tăng sự kết nối giữa sản xuất và tiêu dùng, làm cho sản xuất và tiêu dùng trở nên ăn khớp với nhau.

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện đại ngày nay, các chủ thể trung gian thị trường không phải chỉ có các trung gian thương nhân mà còn rất nhiều chủ trương trung gian phong phú trên tất cả các quan hệ kinh tế như: trung gian mua giới chứng khoán, trung gian môi giới nhà đất, trung gian môi giới khoa học công nghệ....Các trung gian trong thị trường không những hoạt động trên phạm vi thị trường trong nước mà còn trên phạm vi quốc tế. Bên cạnh đó cũng có nhiều loại hình trung gian không phù hợp với các chuẩn mực đạo đức (lừa đảo, môi giới bất hợp pháp...). Những trung gian này cần được loại trừ.

Nhà nước

Trong nền kinh tế thị trường, xét về vai trò kinh tế, nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh tế đồng thời thực hiện những biện pháp để khắc phục những khuyết tật của thị trường.

Với trách nhiệm như vậy, một mặt, nhà nước thực hiện quản trị phát triển nền kinh tế thông qua việc tạo lập môi trường kinh tế tốt nhất cho các chủ thể kinh tế phát huy sức sáng tạo của họ. Việc tạo ra các rào cản đối với hoạt động sản xuất kinh doanh từ phía nhà nước sẽ làm kìm hãm động lực sáng tạo của các chủ thể sản xuất kinh doanh. Các rào cản như vậy phải được loại bỏ. Việc này đòi hỏi mỗi các nhân có trách nhiệm trong bộ máy quản lý nhà nước cần phải nhận thức được trách nhiệm của mình là thúc đẩy phát triển, không gây cản trở sự phát triển của nền kinh tế thị trường.

Cùng với đó, nhà nước còn sử dụng các công cụ kinh tế để khắc phục các khuyết tật của nền kinh tế thị trường, làm cho nền kinh tế thị trường hoạt động hiệu quả.

Tóm lại, trong nền kinh tế thị trường, mọi quan hệ sản xuất và trao đổi, các hoạt

Hộp 2.5. Quan niệm của kinh tế học về vai trò của chính phủ

Chính phủ điều chỉnh các khuyết tật của thị trường độc quyền, ô nhiễm nhằm khuyến khích hiệu quả. Các chương trình của chính phủ khuyến khích công bằng. Chính phủ ổn định kinh tế vĩ mô

Nguồn: P. Samuelson. Kinh tế học tập 1. Nxb Chính trị quốc gia. H. tr.84-85

động của các chủ thể đều chịu sự tác động của các quy luật kinh tế khách quan của thị trường, đồng thời chịu sự điều tiết, can thiệp của nhà nước qua việc thực hiện hệ thống pháp luật và các chính sách kinh tế. Mô hình kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước ở từng nước, từng giai đoạn có thể khác nhau tùy thuộc vào mức độ can thiệp của chính phủ đối với thị trường, song tất cả các mô hình đều có điểm chung là không thể thiếu vai trò kinh tế của nhà nước

TÓM TẮT CHƯƠNG

Hàng hóa là sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người và có thể trao đổi với sản phẩm khác. Hàng hóa là phạm trù kinh tế trung tâm khi nghiên cứu về sản xuất hàng hóa và nền kinh tế hàng hóa. Hàng hóa có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị. Giá trị sử dụng là công dụng của vật phẩm, có thể thỏa mãn nhu cầu cho sản xuất hoặc nhu cầu tiêu dùng của con người. Giá trị là lao động trừu tượng của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa, biểu thị mối quan hệ kinh tế giữa những người sản xuất và trao đổi hàng hóa.

Hàng hóa có hai thuộc tính là do lao động của người sản xuất hàng hóa có tính hai mặt, lao động cụ thể và lao động trừu tượng; lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng, lao động trừu tượng tạo ra giá trị hàng hóa. Việc phát hiện ra tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa là phát kiến quan trọng của K. Marx, giúp ông luận giải triệt để và khoa học về nguồn gốc bản chất của giá trị - điều mà ác nhà kinh tế học trước Marx chưa giải quyết được.

Trên thị trường, bên cạnh những hàng hóa lưu thông còn có một số yếu tố có những thuộc tính hoặc chức năng đặc biệt cũng được trao đổi, mua bán. Đó là những hàng hóa đặc biệt. Nghiên cứu về những hàng hóa đặc biệt này có tác dụng hiểu rõ hơn về tính đa dụng của hàng hóa và thị trường trao đổi mua bán chúng.

Trong nền kinh tế hàng hóa, thị trường đóng vai trò đặc biệt quan trọng; thị trường là đầu ra của sản xuất, là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng. Không có thị trường thì sản xuất và trao đổi hàng hóa không thể tiến hành trôi chảy được. Trên thị trường, các quy luật kinh tế hoạt động, tác động lẫn nhau và điều tiết toàn bộ quá trình sản xuất phân phối trao đổi tiêu dùng. Một nền kinh tế dựa vào hoạt động của thị

trường, chịu sự điều tiết của các quy luật kinh tế trên thị trường được gọi là nền kinh tế thị trường. Kinh tế thị trường là giai đoạn phát triển cao của kinh tế hàng hóa; ở đó, mọi quan hệ kinh tế đều được thực hiện trên thị trường, dưới hình thức quan hệ hàng hóa – tiền tệ.

Kinh tế thị trường có nhiều ưu thế trong phát triển sản xuất. Tuy nhiên, kinh tế thị trường cũng có những khuyết tật. Những khuyết tật này có thể khắc phục thông qua phát huy vai trò kinh tế của nhà nước, các tổ chức xã hội, và các thiết chế kinh tế khác trong xã hội.

Các chủ thể kinh tế cùng tham gia sản xuất và trao đổi hàng hóa trên thị trường, bao gồm người sản xuất, người tiêu dùng, các thương nhân, nhà nước, khu vực nước ngoài... Mỗi chủ thể có vai trò, vị trí khác nhau trong quá trình sản xuất, trao đổi hàng hóa và là một tác nhân của nền kinh tế thị...

trường. Hoạt động của mỗi chủ thể đều chịu sự tác động của các quy luật kinh tế thị trường; đồng thời tuân thủ sự điều tiết, định hướng của nhà nước thông qua hệ thống pháp luật và chính sách kinh tế.

Các thuật ngữ cần ghi nhớ:

Sản xuất hàng hóa, hàng hóa, giá trị sử dụng, giá trị, lượng giá trị, năng suất lao động, cường độ lao động, lao động cụ thể, lao động trừu tượng, lao động giản đơn, lao động phức tạp, tiền tệ, thị trường, quy luật giá trị, quy luật cung cầu, lưu thông tiền tệ, cạnh tranh, quy luật cạnh tranh, thị trường, cơ chế thị trường, kinh tế thị trường, người sản xuất, người tiêu dùng.

Vấn đề thảo luận

1. Hãy chọn một lịa hàng hóa và đóng vai người sản xuất ra loại hàng hóa đó để thảo luận về thuộc tính và chỉ ra tầm quan trọng của hàng hóa đó đối với xã hội? Phân tích trách nhiệm xã hội của mình đối với người tiêu dùng, cảm nhận tác động của quy luật cạnh tranh và đề ra phương án để duy trì vị trí sản xuất của mình trên thị trường?

2. Với tư cách là người tiêu dùng, từ kinh nghiệm thực tế của bản thân, hãy thảo luận và chỉ ra vai trò và biện pháp của người tiêu dùng cần phải làm để bảo vệ quyền lợi của mình đặt trong mối quan hệ với người sản xuất và xã hội khi tiêu dùng hàng hóa?

Câu hỏi ôn tập

1. Điều kiện ra đời của nền sản xuất hàng hóa? Hàng hóa? Thuộc tính của hàng hóa? Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa? Lượng giá trị hàng hóa? Những nhân tố ảnh hưởng lượng giá trị của hàng hóa? Bản chất và chức năng của tiền?

2. Thị trường? Vai trò của thị trường? Các chức năng của thị trường? Ưu thế và khuyết tật của nền kinh tế thị trường? Các quy luật cơ bản của thị trường?

3. Vai trò của các chủ thể chính tham gia thị trường?

Tài liệu học tập:

1. C.Mác – Ăngghen Toàn tập, NXB CTQG Hà Nội 1994, tập 20.
2. C.Mác – Ăngghen Toàn tập, NXB CTQG Hà Nội 1994, tập 23.
3. David Begg, Stanley Fisher, Rudiger Dornbusch, Kinh tế học, Nhà xuất bản Giáo dục Hà Nội 1992

Chương 3
GIÁ TRỊ THẶNG DỤ
TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

37

Sau khi đã nghiên cứu lý luận của C.Mác về hàng hóa và quan hệ hàng hóa – tiền tệ, một trong những quan hệ cơ bản nhất của nền kinh tế hàng hóa, và cũng là cơ sở lý luận của nền kinh tế thị trường, chương 3 sẽ trang bị hệ thống tri thức lý luận về sản xuất ra giá thặng dư của C.Mác trong điều kiện nền kinh tế thị trường tự do cạnh tranh tư bản chủ nghĩa, hình thái đầu tiên của kinh tế thị trường trong lịch sử phát triển nền kinh tế của nhân loại, và các quan hệ lợi ích cơ bản nhất thông qua phân phối giá trị mới do lao động tạo ra giữa các chủ thể cơ bản trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Trên cơ sở đó, vận dụng để phân tích và bổ sung làm rõ hơn lý luận về các quan hệ lợi ích trong nền kinh tế thị trường – một khía cạnh cốt lõi trong đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị giúp cho sinh viên xác định được lợi ích của mình, hình thành kỹ năng biết tự bảo vệ lợi ích chính đáng của mình biết cách giải quyết có căn cứ khoa học quan hệ lợi ích của mình trong quan hệ với lợi ích của người lao động, với lợi ích của xã hội khi khởi nghiệp hoặc tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội trong bối cảnh xã hội hiện đại.

Với ý nghĩa đó, chương này sẽ được trình bày với ba nội dung cốt lõi: *i) Lý luận của C.Mác về giá trị thặng dư*, đây cũng chính là nội dung cốt lõi học thuyết giá trị thặng dư của C.Mác, hòn đá tảng trong lý luận kinh tế chính trị của C.Mác; *ii) Tích lũy tư bản* (cách thức sử dụng giá trị thặng dư); *iii) Phân phối giá trị thặng dư* trong nền kinh tế thị trường tự do cạnh tranh tư bản chủ nghĩa.

3.1 LÝ LUẬN CỦA C.MÁC VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

Lý luận giá trị thặng dư của C.Mác, được trình bày cô đọng nhất trong tác phẩm “Tư bản”, có nội dung rộng lớn, luận giải khoa học về những điều kiện để hình thành, các quy luật vận động, xu hướng phát triển của nền kinh tế thi trường tư bản chủ nghĩa, trong đó vấn đề quan trọng hàng đầu là bàn về nguồn gốc và bản chất của giá trị thặng dư.

3.1.1 Nguồn gốc của giá trị thặng dư

***Công thức chung của tư bản**

Để chỉ ra nguồn gốc của giá trị thặng dư, C.Mác nhất quán dựa trên lý luận lao động tạo ra giá trị. Trên cơ sở đó, C.Mác đặt vấn đề phân tích từ mô hình công thức chung của tư bản.

Để tìm ra công thức chung của tư bản, C.Mác so sánh quan hệ lưu thông hàng hóa trong nền sản xuất hàng hóa giản đơn và quan hệ lưu thông hàng hóa trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

Theo C.Mác, quan hệ lưu thông hàng hóa giản đơn vận động theo công thức H-T-H.

Quan hệ lưu thông hàng hóa thị trường tư bản chủ nghĩa vận động theo công thức T-H-T.

Trên cơ sở làm rõ sự giống nhau và khác nhau về mục đích của hai trình độ quan hệ lưu thông đó. C.Mác phát hiện ra công thức chung của tư bản phải là T-H-T'.

Trong đó, trong đó $T'=T+\Delta t$.

C.Mác cho rằng Δt phải là một số dương, vì thế lưu thông T-H-T' mới có ý nghĩa. Nếu gọi phần chênh lệch dương đó là giá trị thặng dư thì nguồn gốc của nó từ đâu mà có?.

C.Mác chứng minh rằng, việc mua, bán hàng hóa thấp hơn hoặc bằng giá trị thì chắc chắn không có giá trị tăng thêm, nếu người mua hàng hóa để rồi bán hàng hóa đó cao hơn giá trị thì chỉ được lợi xét về người bán, nhưng xét về người mua thì lại bị thiệt. Trong khi, trong nền kinh tế thị trường, mỗi người đều đóng vai trò là người bán và đồng thời cũng là người mua. Cho nên, nếu được lợi khi bán thì lại bị thiệt khi mua.

Như vậy, lưu thông (mua, bán thông thường) không tạo ra giá trị tăng thêm xét trên phạm vi xã hội.

C.Mác khẳng định, vậy bí mật ở đây là nhà tư bản đã mua được một loại hàng hóa đặc biệt nào đó mà trong quá trình sử dụng loại hàng hóa này, giá trị của nó không những được bảo tồn mà còn tạo ra được giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó. Đó là hàng hóa sức lao động.

***Hàng hóa sức lao động**

C.Mác viết: “Sức lao động hay năng lực lao động là toàn bộ những năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong cơ thể, trong một cơ thể đang sống và được gửi đến đem ra vận dụng mỗi khi sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó”⁵

⁵C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, H, 1993, tr.251

Hai điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa là:

Một là, người lao động được tự do về thân thể

Hai là, người lao động không có đủ các tư liệu sản xuất cần thiết để tự kết hợp với sức lao động của mình tạo ra hàng hóa để bán, cho nên họ phải bán sức lao động.

Khi sức lao động trở thành hàng hóa, nó cũng có hai thuộc tính như hàng hóa thông thường. Đó là thuộc tính giá trị và thuộc tính giá trị sử dụng.

- Giá trị của hàng hóa sức lao động cũng do thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất sức lao động quyết định.

Xét về cấu thành, do hàng hóa sức lao động tồn tại trong con người đang sống, nên để sống và tái sản xuất sức lao động, người lao động phải tiêu dùng lượng tư liệu sinh hoạt nhất định.

Do vậy, thời gian lao động xã hội cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động sẽ được quy thành thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt mà người lao động tiêu dùng. Tức là, về cách tính, giá trị của hàng hóa sức lao động được đo lường gián tiếp thông qua lượng giá trị của các tư liệu sinh hoạt để tái sản xuất ra sức lao động. Cho nên, cấu thành giá trị của hàng hóa sức lao động sẽ bao gồm:

Một là, giá trị tư liệu sinh hoạt cần thiết (cả vật chất, tinh thần) để tái sản xuất ra sức lao động;

Hai là, phí tổn đào tạo người lao động;

Ba là, giá trị những tư liệu sinh hoạt cần thiết (vật chất và tinh thần) nuôi con của người lao động.

Nếu đúng theo nguyên tắc ngang giá trong nền kinh tế thị trường thì giá cả của hàng hóa sức lao động phải phản ánh lượng giá trị nêu trên.

- Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động cũng là để thỏa mãn nhu cầu của người mua.

Khác với nhu cầu thông thường, khi sử dụng hàng hóa sức lao động, người mua hàng hóa sức lao động mong muốn thỏa mãn nhu cầu có được giá trị lớn hơn, giá trị tăng thêm.

Hàng hóa sức lao động là loại hàng hóa đặc biệt, nó mang yếu tố tinh thần và lịch sử. Hơn thế, giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động có tính năng đặc biệt mà không hàng hóa thông thường nào có được, đó là trong khi sử dụng nó, không những giá trị của nó được bảo tồn mà tạo ra được lượng giá trị lớn hơn. Đây chính là chìa khóa chỉ rõ nguồn gốc của giá trị lớn hơn nêu trên do đâu mà có.

C.Mặc khẳng định, nguồn gốc của giá trị thặng dư là do hao phí sức lao động mà có.

***Sự sản xuất giá trị thặng dư**

Quá trình sản xuất giá trị thặng dư là sự thống nhất của quá trình tạo ra và làm tăng giá trị.

Để có được giá trị thặng dư, nền sản xuất xã hội phải đạt đến một trình độ nhất định. Trình độ đó phản ánh, người lao động chỉ phải hao phí một phần thời gian lao động (trong thời gian lao động đã được thỏa thuận mua bán theo nguyên tắc ngang giá) là có thể bù đắp được giá trị hàng hóa sức lao động, C.Mặc gọi bộ phận này là thời gian lao động tất yếu.

Ngoài thời gian tất yếu đó, vẫn trong nguyên tắc ngang giá đã thỏa thuận, người lao động phải làm việc trong sự quản lý của người mua hàng hóa sức lao động, và sản phẩm làm ra thuộc sở hữu của nhà tư bản, thời gian đó là thời gian lao động thặng dư.

Ví dụ:

Giả sử sản xuất giá trị thặng dư được thực hiện dưới hình thái sản xuất cụ thể là sản xuất sợi.

Để tiến hành sản xuất sợi, nhà tư bản phải ứng ra số tiền là 50 USD để mua 50kg bông, 3 USD hao mòn máy móc để kéo 50kg bông thành sợi, 15 USD mua hàng hóa sức lao động để sử dụng trong 1 ngày làm việc 8 giờ. Như vậy, nhà tư bản ứng ra 68 USD.

Trong quá trình sản xuất sợi, bằng lao động cụ thể, người công nhân biến bông thành sợi, theo đó giá trị của bông và hao mòn máy móc được chuyển vào giá trị của sợi; bằng lao động trừu tượng người công nhân tạo ra giá trị mới, giả định, trong 4 giờ lao động công nhân đã chuyển toàn bộ 50 kg bông thành sợi. Giá trị sợi gồm:

Giá trị 50kg bông chuyển vào: 50 USD

Hao mòn máy móc: 3 USD

Giá trị mới bằng giá trị sức lao động: 15 USD

Tổng cộng: 68 USD

Nhà tư bản ứng ra 68 USD, bán sợi thu về 68 USD. Nếu quá trình lao động dừng lại tại thời điểm này thì không có giá trị thặng dư, tiền ứng ra chưa trở thành tư bản.

Để có giá trị thặng dư, thời gian lao động phải vượt quá cái điểm bù lại giá trị sức lao động. Nhà tư bản mua sức lao động của công nhân để sử dụng 8 giờ chứ không phải 4 giờ.

Công nhân phải tiếp tục làm việc trong 4 giờ nữa. Trong 4 giờ này, nhà tư bản chỉ phải bỏ thêm 50 USD để mua 50 kg bông và 3 USD hao mòn máy móc.

Quá trình lao động 4 giờ sau diễn ra như quá trình đầu. Số sợi được tạo ra trong 4 giờ lao động sau cũng có giá trị 68 USD.

Tổng cộng, nhà tư bản ứng ra $100 \text{ USD} + 6 \text{ USD} + 15 \text{ USD} = 121 \text{ USD}$, trong khi đó số sợi sản xuất ra có giá trị 136 USD.

Do đó, nhà tư bản thu được lượng giá trị thặng dư là $136 \text{ USD} - 121 \text{ USD} = 15 \text{ USD}$.

Phần chênh lệch này, C.Mác gọi là giá trị thặng dư. Đây là giá trị mới do người lao động tạo ra ngoài hao phí lao động tất yếu.

Như vậy, giá trị thặng dư là bộ phận giá trị mới dội ra ngoài giá trị sức lao động do người bán sức lao động (người lao động làm thuê) tạo ra và thuộc về nhà tư bản (người mua hàng hóa sức lao động).

C.Mác ký hiệu giá trị thặng dư là m .

Sở dĩ được gọi là dội ra vì người lao động chỉ cần một phần nhất định thời gian hao phí sức lao động đã được thỏa thuận theo nguyên tắc ngang giá là đã đủ để bù đắp giá trị hàng hóa sức lao động của mình. Thỏa thuận này được phản ánh ở một bản hợp đồng lao động giữa người mua và người bán hàng hóa sức lao động. Tất nhiên, trên thực tế trong nền kinh tế thị trường, thỏa thuận này rất khó đạt được mức ngang giá, nghĩa là tiền công của người bán sức lao động rất khó phản ánh lượng giá trị đầy đủ như ba yếu tố cấu thành nêu trên.

Lưu ý, trong ví dụ này, C.Mác đã giả định người mua sức lao động là nhà tư bản với tư cách là chủ sở hữu thuần túy để phân biệt với người lao động làm thuê.

Trong trường hợp việc quản lý doanh nghiệp cũng do người lao động được thuê thì giá trị mới là do lao động làm thuê mà có.

Còn trong trường hợp người mua hàng hóa sức lao động cũng phải hao phí sức lao động dưới dạng quản lý thì giá trị mới đó cũng sự đóng góp một phần từ lao động quản lý với tư cách là lao động phức tạp. Trên thực tế, đa số người mua sức lao động cũng phải tham gia quản lý và hao phí sức lao động.

Như vậy, đến đây có thể khái quát: tư bản là giá trị đem lại giá trị thặng dư.

Quá trình sản xuất giá trị thặng dư, xét từ phía nhà tư bản, là quá trình ứng ra và sử dụng tư bản với tư cách là giá trị mang lại giá giá trị thặng dư. Để tiến hành sản xuất, nhà tư bản phải ứng tư bản ra mua tư liệu sản xuất và sức lao động.

Để làm rõ hơn khẳng định nguồn gốc của giá trị thặng dư là do hao phí sức lao động tạo ra, C.Mác đi sâu phân tích vai trò của tư liệu sản xuất dưới các hình thái hiện vật như máy móc và nguyên nhiên vật liệu trong mối quan hệ với người lao động trong quá trình làm tăng giá trị. Việc phân tích này được C.Mác nghiên cứu dưới nội hàm của hai thuật ngữ: Tư bản bất biến và tư bản khả biến.

❖ **Tư bản biến và tư bản khả biến**

Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất mà giá trị được lao động cụ thể của công nhân làm thuê bảo tồn và chuyển nguyên vẹn vào giá trị sản phẩm, tức là giá trị không biến đổi trong quá trình sản xuất C.Mác gọi là tư bản bất biến (ký hiệu là c).

Tư bản bất biến không tạo ra giá trị thặng dư nhưng là điều kiện cần thiết để cho quá trình tạo ra giá trị thặng dư được diễn ra.

Máy móc dù hiện đại, dù được tự động hóa thì vai trò của nó, C.Mác so sánh, giống như vai trò của chiếc bình thủy tinh trong thí nghiệm phản ứng hóa học. Máy móc, nguyên nhiên vật liệu là điều kiện để cho quá trình làm tăng giá trị được diễn ra. Không có máy móc, không có quá trình tổ chức kinh doanh thì đương nhiên không có quá trình sản xuất giá trị thặng dư.

Ngày nay máy móc được tự động hóa như người máy, thì người máy cũng chỉ có vai trò là máy móc, chừng nào việc sử dụng sức lao động còn có lợi hơn cho người mua hàng hóa sức lao động so với sử dụng người máy, thì chừng đó nhà tư bản còn sử dụng sức lao động sống của người bán sức lao động làm thuê.

Tuy nhiên, cần lưu ý, việc ứng dụng thiết bị công nghệ tiên tiến vào trong sản xuất là tiền đề để tăng năng suất lao động xã hội, do đó, máy móc, công nghệ tiên tiến rất cần thiết cho quá trình làm tăng giá trị.

Bộ phận tư bản biến thành sức lao động thì khác. Giá trị của nó được chuyển cho công nhân làm thuê, biến thành tư liệu sinh hoạt cần thiết và mất đi trong quá trình sản xuất sức lao động của công nhân làm thuê. Tuy nhiên, trong quá trình sản xuất,

công nhân làm thuê bằng lao động trừu tượng tạo ra giá trị mới với lượng lớn hơn giá trị sức lao động.

Vậy, C.Mác kết luận, *bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái sức lao động không tái hiện ra, nhưng thông qua lao động trừu tượng của công nhân mà tăng lên, tức biến đổi về số lượng trong quá trình sản xuất, được Mác gọi là tư bản khả biến* (ký hiệu là v).

Như vậy, đến đây, nếu gọi G là giá trị hàng hóa thì có thể công thức hóa về giá trị hàng hóa thì có thể công thức hóa về giá trị hàng hóa dưới dạng như sau:

$$G = c + (v+m)$$

Trong đó: (v+m) là giá trị mới của hàng hóa, do hao phí lao động sống tạo ra; c là giá trị của những tư liệu sản xuất đã được tiêu dùng, là bộ phận lao động quá khứ đã được kết tinh trong máy móc, nguyên nhiên vật liệu. Bộ phận này được lao động sống chuyển vào giá trị sản phẩm mới.

Thông qua việc bán hàng hóa sức lao động, người lao động được trả tiền công.

★ *Tiền công*

Tiền công đó chính là giá cả của hàng hóa sức lao động. Và với bản chất cả giá trị mới như nêu trên, thì tiền công do chính hao phí sức lao động của người lao động làm thuê tạo ra, nhưng nó lại thường được hiểu là do người mua súc lao động trả cho người lao động làm thuê.

Cứ sau một thời gian lao động nhất định, người lao động làm thuê được trả một khoản tiền công nhất định. Điều đó thậm chí làm cho người lao động cũng nhầm hiểu là người mua sức lao động đã trả công cho mình. Trái lại, nguồn gốc của tiền công chính là do hao phí sức lao động của người lao động làm thuê tự trả cho mình thông qua sổ sách của người mua hàng hóa sức lao động mà thôi.

Cần nhấn mạnh điểm này để người lao động cũng như người chủ mua hàng hóa sức lao động phải đặt địa vị của mỗi bên trong một quan hệ lời ích thống nhất. Nếu tự khởi nghiệp, lập doanh nghiệp và mua hàng hóa sức lao động thì cũng cần phải đối xử với người lao động thật trách nhiệm vì người lao động đang là nguồn gốc cho sự giàu có của mình. Trái lại, nếu phải bán hàng hóa sức lao động thì cần phải biết bảo vệ lợi ích của bản thân trong quan hệ lợi ích với người mua hàng hóa sức lao động.

Lưu ý, khi khẳng định nguồn gốc của giá trị thặng dư là do lao động của người lao động làm thuê hao phí tạo ra thì không có nghĩa là người mua hàng hóa sức lao động đã thu được ngay giá trị thặng dư dưới dạng hình thái tiền.

Trái lại, để thu được giá trị thặng dư dưới hình thái tiền, C.Mác gọi là thực hiện giá trị thặng dư, thì hàng hóa được sản xuất ra ấy phải được bán đi, nghĩa là nó phải được thị trường chấp nhận. Khi hàng hóa không bán được, chủ doanh nghiệp sẽ bị phá sản

Vì vậy, C.Mác nhấn mạnh, để có giá trị thặng dư, nhà tư bản không những cần phải thực hiện quá trình sản xuất giá trị thặng dư, mà còn cần phải chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho quá trình đó và thực hiện giá trị, giá trị thặng dư chưa đựng trong những hàng hóa đã được sản xuất ra. Tổng thể những hoạt động đó biểu hiện sự vận động tuần hoàn của tư bản.

★ *Tuần hoàn của tư bản*

Tuần hoàn của tư bản là sự vận động của tư bản lần lượt trải qua ba giai đoạn dưới ba hình thái kế tiếp nhau (tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất, tư bản hàng hóa) gắn với thực hiện những chức năng tương ứng (chuẩn bị các điều kiện cần thiết để sản xuất giá trị thặng dư, sản xuất giá trị thặng dư, thực hiện giá trị tư bản và giá trị thặng dư) và quay trở về hình thái ban đầu cùng với giá trị thặng dư.

Mô hình của tuần hoàn tư bản là:

$$\begin{array}{c} \text{SLĐ} \\ T - H < \dots \text{SX} \dots H' - T' \end{array}$$

TLSX

Qua mô hình này càng thấy rõ hơn nguồn gốc của giá trị thặng dư được tạo ra tổng sản xuất và do hao phí lao động của người lao động chứ không phải do mua bán đắt mà có. Kết quả của quá trình sản xuất là H' trọng giá trị của H' có bao hàm giá trị thặng dư. Khi bán được H' người ta thu được T' . Trong T' có giá trị thặng dư dưới hình thái tiền.

Tuần hoàn tư bản phản ánh những mối quan hệ khách quan giữa các hoạt động cần phối kết hợp nhịp nhàng, kịp thời, đúng lúc trong quá trình sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế thị trường nói chung và nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa nói riêng.

Để sản xuất kinh doanh hiệu quả, chủ thể kinh doanh phải có các yếu tố sản xuất cần thiết với số lượng, chất lượng, cơ cấu phù hợp, phải có đủ trình độ tổ chức sắp xếp và thực hiện công việc theo quy trình, đồng thời cần có những điều kiện bên ngoài thuận lợi cho việc thực hiện quá trình đó, do đó, không những cần có những nỗ lực to lớn của doanh nhân, mà còn cần tới sự hỗ trợ tích cực của nhà nước thông qua kiến tạo môi trường kinh doanh thuận lợi.

Trong điều kiện môi trường kinh doanh cụ thể nhất định, các nhà tư bản khác nhau cùng thực hiện đầy đủ các bước của quy trình kinh doanh có thể nhận được những mức hiệu quả khác nhau do chịu chuyên tư bản của họ khác nhau.

***Chu chuyển của tư bản**

Chu chuyển tư bản là tuần hoàn tư bản được xét là quá trình định kỳ, thường xuyên lặp đi lặp lại và đổi mới theo thời gian.

Chu chuuyển tư bản được đo lường bằng thời gian chu chuuyển hoặc tốc độ chu chuuyển tư bản.

Thời gian chu chuuyển tư bản là khoảng thời gian mà một tư bản kể từ khi được ứng ra dưới một hình thái nhất định cho đến khi quay trở về dưới hình thái đó cùng với giá trị thặng dư. Thời gian chu chuuyển tư bản bao gồm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông.

Tốc độ chu chuuyển tư bản là số lần mà một tư bản được ứng ra dưới một hình thái nhất định quay trở về dưới hình thái đó cùng với giá trị thặng sur tinh trong một đơn vị thời gian nhất định. Thông thường, tốc độ chu chuuyển được tính bằng số vòng chu chuuyển của tư bản trong thời gian 1 năm.

Nếu ký hiệu số vòng chu chuuyển của tư bản là n, thời gian của một năm là CH, thời gian một vòng chu chuuyển là ch, thì tốc độ chu chuuyển của từng bộ phận tư bản được tính như sau:

$$n = \frac{CH}{ch}$$

Xét theo phương thức chu chuuyển giá trị của tư bản sản xuất vào giá trị sản phẩm, tư bản được chia thành các bộ phận là tư bản cố định và tư bản lưu động.

Tư bản cố định (ký hiệu c1) là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới hình thái tư liệu lao động tham gia toàn bộ quá trình sản xuất nhưng giá trị của nó chuyển dần dần, từng phần vào giá trị sản phẩm theo mức độ hao mòn.

Hao mòn của tư bản cố định bao gồm hao mòn hữu hình (sự mất mát về giá trị sử dụng và giá trị) do sử dụng và tác động của tự nhiên gây ra và hao mòn vô hình (sự mất giá thuần túy) do sự tăng lên của năng suất lao động và sự xuất hiện của những thế hệ tư liệu lao động mới có năng suất cao hơn.

Tư bản lưu động là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới hình thái sức lao động, nguyên nhiên vật liệu, vật liệu phụ, giá trị của nó được chuyển một lần, toàn phần vào giá trị sản phẩm khi kết thúc từng quá trình sản xuất.

Để thu được hiệu quả sản xuất kinh doanh cao, các nhà tư bản phải nỗ lực rút ngắn thời gian chu chuuyển hay đẩy nhanh tốc độ chu chuuyển tư bản trên cơ sở nắm vững các yếu tố ảnh hưởng đến thời gian chu chuuyển tự bản, đồng thời sử dụng hiệu quả tư bản cố định và tư bản lưu động.

Khái quát lại, nguồn gốc của giá trị thặng dư là do hao phí lao động tạo ra.

3.1.2. Bản chất của giá trị thặng dư

Nghiên cứu về nguồn gốc của giá trị thặng dư trên đây cho chúng ta thấy, giá trị thặng dư, như vậy, là kết quả của sự hao phí sức lao động trong sự thong671 nhất của quá trình tạo ra và làm tăng giá trị.

Quá trình đó được diễn ra trong quan hệ xã hội giữa người mua hàng hóa sức lao động với người bán hàng hóa sức lao động. Do đó, nếu giả định xã hội chỉ có hai giai cấp, là giai cấp tư sản và giai cấp công nhân, thì giá trị thặng dư trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa mang *bản chất kinh tế - xã hội là quan hệ giai cấp*. Trong đó, giai cấp các nhà tư bản làm giàu dựa trên cơ sở thuê mướn lao động của giai cấp công nhân.

Ở đó, mục đích của nhà tư bản là giá trị thặng dư, người lao động làm thuê phải bán sức lao động cho nhà tư bản ấy.

Trong thời của mình, chứng kiến cảnh người lao động bị áp bức lao động với tiền công rẻ mạt, trong khi nhà tư bản thì không ngừng giàu có, C.Mác nhận thấy một sự bất công sâu sắc về mặt xã hội. C.Mác gọi đó là quan hệ bóc lột, mặc dù về kinh tế, nhà tư bản không phạm vi quy luật kinh tế về trao đổi ngang giá.

Sự giải thích khoa học của C.Mác ở đây đã vượt hẳn so với các nhà kinh tế trước đó. Tính khoa học thể hiện ở chỗ, C.Mác đã mô tả được một thực tế, nhà tư bản đã không vi phạm quy luật kinh tế về trao đổi ngang giá thông qua ký kết hợp đồng thỏa thuận với người lao động làm thuê, song trong trao đổi ngang giá đó, giá trị thặng dư vẫn được tạo ra cho nhà tư bản bằng lao động sống chứ không phải do máy móc sinh ra.

Trong điều kiện hiện nay, quan hệ đó vẫn đang diễn ra trong trình độ và mức độ rất khắc, rất tinh vi và dưới hình thức văn minh hơn so với cách mà nhà tư bản đã thực hiện trong thế kỷ XIX.

Để hiểu sâu hơn về bản chất của giá trị thặng dư, C.Mác làm rõ hai phạm trù tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư.

Mục đích của nhà tư bản trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa không những chỉ dừng lại ở mức có được giá trị thặng dư, mà quan trọng là phải thu được nhiều giá trị thặng dư, do đó cần có thước đo để đo lường giá trị thặng dư về lượng. C.Mác đã sử dụng phạm trù tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư để đo lường giá trị thặng dư.

Tỷ suất giá trị thặng dư là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến. Công thức tính tỷ suất giá trị thặng dư là:

$$m' = \frac{m}{v} \times 100\%$$

Trong đó, m' là tỷ suất giá trị thặng dư, m là giá trị thặng dư, v là tư bản khả biến.

Tỷ suất giá trị thặng dư cũng có thể tính theo tỷ lệ phần trăm giữa thời gian lao động thặng dư (t') và thời gian lao động tất yếu (t).

$$m' = \frac{\mu}{t} \times 100\%$$

Khối lượng giá trị thặng dư là lượng giá trị thặng dư bằng tiền mà nhà tư bản thu được. Công thức tính khối lượng giá trị thặng dư là;

$M=m' \cdot V$

Trong đó, M là khối lượng giá trị thặng dư, V là tổng tư bản khả biến

3.1.3 Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa

Để thu được nhiều giá trị thặng dư cần có phương pháp nhất định C.Mác đã chỉ ra nhà tư bản sử dụng hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư là sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

— Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối

Giá trị thặng dư là tuyệt đối là giá trị thặng dư thu được do kéo dài ngày lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi.

Ví dụ: nếu ngày lao động là 8 giờ, thời gian lao động tất yếu là 4 giờ, thời gian lao động thặng dư là 4 giờ, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%.

Giả định nhà tư bản kéo dài ngày lao động thêm 2 giờ nữa với mọi điều kiện không thay đổi thì giá trị thặng dư tuyệt đối tăng từ 4 giờ lên 6 giờ và tỷ suất giá trị thặng dư sẽ là:

$$m' = \frac{6 \text{ giờ}}{4 \text{ giờ}} \times 100\% = 150\%$$

Để có nhiều giá trị thặng dư, người mua hàng hóa sức lao động phải tìm mọi cách để kéo dài ngày lao động và tăng cường độ lao động.

Tuy nhiên, ngày lao động chịu giới hạn về mặt sinh lý (công nhân phải có thời gian ăn, ngủ, nghỉ ngơi, giải trí) nên không thể kéo dài bằng ngày tự nhiên, còn cường độ lao động cũng không thể tăng vô hạn quá sức chịu đựng của con người.

Hơn nữa, công nhân kiên quyết đấu tranh đòi rút ngắn ngày lao động. Quyền lợi hai bên có mâu thuẫn, thông qua đấu tranh, tùy tương quan lực lượng mà tại các dân tộc trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể có thể quy định độ dài nhất định của ngày lao động. Tuy vậy, ngày lao động phải dài hơn thời gian lao động tất yếu và cũng không thể vượt giới hạn thể chất và tinh thần của người lao động.

— Sản xuất giá trị thặng dư tương đối

Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được nhờ rút ngắn thời gian lao động tất yếu; do đó kéo dài thời gian lao động thặng dư trong khi độ dài ngày lao động không thay đổi hoặc thậm chí rút ngắn.

Ví dụ: ngày lao động 8 giờ, với 4 giờ lao động tất yếu, 4 giờ lao động thặng dư, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%. Nếu giá trị sức lao động giảm khiến thời gian lao động tất yếu rút xuống còn 2 giờ thì thời gian lao động thặng dư sẽ là 6 giờ khi đó :

$$m' = \frac{6 \text{ giờ}}{2 \text{ giờ}} \times 100\% = 300\%$$

Nếu ngày lao động giảm xuống còn 6 giờ nhưng giá trị sức lao động giảm khiến cho thời gian lao động tắt yếu còn 1 giờ thì thời gian lao động thặng dư sẽ là 5 giờ.

Khi đó:

$$m' = \frac{5 \text{ giờ}}{1 \text{ giờ}} \times 100\% = 500\%$$

Để hạ thấp giá trị sức lao động thì phải làm giảm giá các tư liệu sinh hoạt và dịch vụ cần thiết để tái sản xuất sức lao động, do đó phải tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất

Trong thực tế, việc cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động diễn ra trước hết ở một hoặc vài xí nghiệp riêng biệt, làm cho hàng hóa do các xí nghiệp ấy sản xuất ra có giá trị các biệt thấp hơn giá trị xã hội, và do đó, sẽ thu được một số giá trị thặng dư vượt trội so với các xí nghiệp khác. Phần giá trị thặng dư trội hơn lại là hiện tượng tồn tại thường xuyên.

Xét từng trường hợp, giá trị thặng dư siêu ngạch là một hiện tượng tạm thời, xuất hiện rồi mất đi, nhưng xét toàn bộ xã hội tư bản thì giá trị thặng dư siêu ngạch lại là hiện tượng tồn tại thường xuyên.

Giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực mạnh nhất thúc đẩy các nhà nước tư bản ra sức cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động. Hoạt động riêng lẻ đó của từng nhà tư bản đã dẫn đến kết quả làm tăng năng suất lao động xã hội, hình thành giá trị thặng dư tương đối, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Vì vậy, giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thái biến tướng của giá trị thặng dư tối đa.

Trong thực tiễn lịch sử phát triển kinh tế thị trường trên thế giới, giai cấp các nhà tư bản đã thực hiện những cuộc cách mạng lớn về sản xuất để không ngừng nâng cao năng suất lao động.

Đó là cách mạng về tổ chức, quản lý lao động thông qua thực hiện hiệp tác đơn giản, cách mạng về tư liệu lao động thông qua sự hình thành phát triển của nền đại công nghiệp.

Sự hình thành và phát triển của nền đại công nghiệp thông qua cách mạng công nghiệp đã mở ra những điều kiện mới cho phát triển khoa học và công nghệ thúc đẩy sản xuất nói chung và sản xuất giá trị thặng dư phát triển nhanh.

Cùng với toàn cầu hóa kinh tế, khoa học và công nghệ ngày càng trở thành nhân tố quan trọng của sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường thế giới hiện nay.

3.2 TÍCH LŨY TƯ BẢN

Sau khi nghiên cứu bản chất của việc tạo giá trị thặng dư, nội dung tiếp theo sẽ nghiên cứu cách thức nhà tư bản sử dụng giá trị thặng dư. Để hiểu được nội dung này, cần

nghiên cứu nội dung về tích lũy tư bản. Việc nghiên cứu tích lũy tư bản sẽ giúp vận dụng để rút ra kinh nghiệm cho việc phát triển doanh nghiệp nói chung.

3.2.1. Bản chất của tích lũy tư bản

Trong thực tế nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, quá trình sản xuất liên tục được lặp đi lặp lại không ngừng. Hiện tượng đó được gọi là tái sản xuất

Tái sản xuất có thể được thực hiện dưới hình thức tái sản xuất giản đơn. Đó là sự lặp lại quá trình sản xuất với quy mô như cũ. Trong trường hợp này, toàn bộ giá trị thặng dư đã được nhà tư bản tiêu dung cho cá nhân

Kết quả nghiên cứu tái sản xuất giản đơn cho thấy, không phải nhà tư bản ứng trước tiền công cho công nhân làm thuê, mà ngược lại chính công nhân làm thuê ứng trước tư bản khả biến cho nhà tư bản

Tuy nhiên, tư bản không những được bảo tồn mà còn không ngừng lớn lên, thể hiện thông qua tích lũy tư bản trong quá trình tái sản xuất mở rộng. Tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa là sự lặp lại quá trình sản xuất với quy mô và trình độ ngày càng tăng lên.

Để thực hiện tái sản xuất mở rộng, nhà tư bản phải biến một bộ phận giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm, do đó *tích lũy tư bản là tư bản hóa giá trị thặng dư*.

Bản chất của tích lũy tư bản là quá trình tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa thông qua việc biến giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm để tiếp tục mở rộng sản xuất kinh doanh thông qua mua thêm hàng hóa sức lao động mở mang nhà xưởng, mua thêm nguyên vật liệu, trang bị thêm máy móc thiết bị... Nghĩa là, nhà tư bản không sử dụng hết giá trị thặng dư thu được cho tiêu dùng cá nhân mà biến nó thành tư bản phụ thêm. Cho nên, khi thị trường thuận lợi, nhà tư bản bán được hàng hóa, giá trị thặng dư vì thế sẽ ngày càng nhiều, nhà tư bản trở nên giàu có hơn.

Thực chất, nguồn gốc duy nhất của tư bản tích lũy là giá trị thặng dư. Nhờ có tích lũy tư bản, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa không những trở thành thống trị đó.

3.2.2. Những nhân tố góp phần làm tăng quy mô tích lũy

Thứ nhất, nâng cao tỷ suất giá trị thặng dư.

Tỷ suất giá trị thặng dư tăng sẽ tạo tiền đề để tăng quy mô giá trị thặng dư. Từ đó mà tạo điều kiện để tăng quy mô tích lũy. Để nâng cao tỷ suất giá trị thặng dư, ngoài sử dụng các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và sản xuất giá trị thặng dư tương đối, nhà tư bản còn có thể sử dụng các biện pháp cắt xén tiền công, tăng ca tăng kíp.

Thứ hai, nâng cao năng suất lao động.

Năng suất lao động tăng làm cho giá trị tư liệu sinh hoạt giảm xuống, làm tăng giá trị sức lao động giúp cho nhà nước tư bản thu được nhiều giá trị thặng dư hơn, góp phần tạo điều kiện cho phép tăng quy mô tích lũy.

Thứ ba, sử dụng hiệu quả máy móc.

C.Mác gọi việc này là chênh lệch tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng C.Mác, máy móc được sử dụng toàn bộ tính năng của nó, song giá trị chỉ được tính dồn vào giá trị sản phẩm qua khấu hao. Sau mỗi chu kỳ như thế, máy móc vẫn hoạt động toàn bộ nhưng giá trị của bản thân nó đã giảm dần do tính giá khấu hao để chuyển vào giá trị sản phẩm. Hệ quả là, mặc dù giá trị đã bị khấu hao, song tính năng hay giá trị sử dụng thì vẫn nguyên như cũ, như lực lượng phục vụ không công trong sản phẩm. Sự phục vụ không công đây được lao động sống nắm lấy và làm cho chusng hoạt động. Chúng được tích lũy lại cùng với tăng quy mô tích lũy tư bản. Đồng thời, sự lớn lên không ngừng của quỹ khấu hao trong khi chưa cần thiết phải đổi mới tư bản cố định cũng trở thành nguồn tài chính có thể sử dụng cho mở rộng sản xuất

Thứ tư, Đại lượng tư bản ứng trước.

Nếu thị trường thuận lợi, hàng hóa buôn bán được, tư bản ứng trước càng lớn sẽ là tiền để tăng quy mô tích lũy

3.2.3. Một số hệ quả của tích lũy tư bản

Theo C.Mác, quá trình tích lũy trong nền kinh tế thị trường thị trường tư bản daanxn tới các hệ quả kinh tế mang tính quy luật như sau:

Thứ nhất, tích lũy tư bản làm tăng cầu tạo hữu cơ tư bản.

Cầu tạo hữu cơ của tư bản (ký hiệu c/v) là cầu tạo giá trị được quyết định bởi cầu tạo kỹ thuật và phản ánh sự biến đổi của cầu tạo kỹ thuật của tư bản.

C.Mác cho rằng, nền sản xuất có thể được quan sát qua hình thái hiện vật. Cũng có thể quan sát qua hình thái giá trị.

Nếu quan sát qua hình thái hiện vật thì mối quan hệ tỷ lệ giữa số lượng tư liệu sản xuất và số lượng sức lao động được coi là cầu tạo do kỹ thuật.

Cầu tạo kỹ thuật này, nếu quan sát qua hình thái giá trị noa phản ánh ở mối quan hệ tỷ lệ giữa tư bản bất biến với tư bản khả biến. Tỷ lệ giá trị này được gọi là cầu tạo hữu cơ. Cầu tạo hữu cơ luôn có xu hướng tăng do cầu tạo kỹ thuật cũng vận động theo xu hướng tăng lên về lượng.

Vì vậy, quá trình tích lũy tư bản không ngừng làm tăng cầu tạo hữu cơ tư bản.

Thứ 2, tích lũy tư bản làm tăng tích tụ và tập trung tư bản.

Trong quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, quy mô của tư bản cá biệt bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư.

Tích tụ tư bản làm tăng quy mô tư bản cá biệt đồng thời làm tăng quy mô tư bản xã hội do giá trị thặng dư được biến thành tư bản phụ thuộc. Tích tụ tư bản là kết quả trực tiếp của tích lũy tư bản.

Tập trung tư bản là sự tăng lên của quy mô tư bản cá biệt mà không làm tăng quy mô tư bản xã hội do hợp nhất các tư bản cá biệt vào một chỉnh thể tạo thành một tư bản cá biệt lớn hơn

Tập trung tư bản đều góp phần tao tiền đề để có thể thu được nhiều giá trị thặng dư hơn cho người mua hàng hóa sức lao động.

Thứ ba, quá trình tích lũy tư bản làm không ngừng làm tăng chênh lệch giữa thu nhập của nhà tư bản với thu nhập của người lao động làm thuê cả tuyệt đối lẫn tương đối.

Thực tế, xét chung trong toàn bộ nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, thu thập mà các nhà tư bản có được, lớn hơn nhiều so với thu nhập dưới dạng tiền công của người lao động làm thuê. C.Mác đã quan sát thấy thực tế này và ông gọi đó là sự bần cùng hoá người lao động. Cùng với sự gia tăng quy mô sản xuất và cấu tạo hổn hợp của tư bản, tư bản khả biến có xu hướng giảm tương đối so với tư bản bất biến, dẫn tới nguy cơ thừa nhân khẩu. Do đó, quá trình tích lũy tư bản có tính hai mặt , một mặt thể hiện sự tích lũy sự giàu sang về phía giai cấp tư sản, và mặt khác tích lũy sự bần cùng về phía giai cấp công nhân làm thuê.

Bần cùng hóa giai cấp công nhân làm thuê biểu hiện dưới hai hình thái là bần cùng hóa tương đối và bần cùng hóa tuyệt đối. Bần cùng hóa tương đối là cùng với đà tăng trưởng lực lượng sản xuất , phần sản phẩm phần sản phẩm cho giai cấp công nhân làm thuê tuy có tăng tuyệt đối, nhưng lại giảm tương đối so với phần dành cho giai cấp tư sản. Bần cùng hóa tuyệt đối thể hiện sự sụt giảm tuyệt đối về mức sống của giai cấp công nhân làm thuê. Bần cùng hóa tuyệt đối thường xuất hiện đối với toàn bộ giai cấp công nhân làm thuê đang thất nghiệp và đối với toàn bộ giai cấp công nhân làm thuê trong các điều kiện kinh tế khó khăn, đặc biệt trong khủng hoảng kinh tế.

3.3 CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Giá trị thặng dư với tư cách là cơ sở tồn tại, phát triển của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa được biểu hiện ra dưới nhiều hình thức có quan hệ mật thiết với nhau trong nền kinh tế thị trường thuận lợi, lợi tức, địa tô. Sau đây sẽ phân tích về các phương thức này để thấy rõ hơn mối quan hệ giữa người mua hàng hóa sức lao động và người bán hàng hóa sức lao động, giữa người lao động và người sử dụng lao động.

Nghiên cứu về hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư thực chất là phân tích về các mối quan hệ lợi ích giữa những nhà tư bản với nhau, giữa nhà tư bản với địa chủ trong việc phân chia thặng dư thu được trên cơ sở hoa phí sức lao động của người lao động làm thuê.

3.3.1. Lợi nhuận

Để làm rõ bản chất của lợi nhuận, C.Mác bắt đầu phân tích làm rõ chi phí sản xuất.

*Chi phí sản xuất

Đối với nhà tư bản quan trọng là phải thu hồi được giá trị tư bản đã ứng ra từ giá trị hàng hóa đã bán được. Khái niệm chi phí sản xuất hiện trong mối quan hệ đó.

Ví dụ:

Để sản xuất hàng hóa nhà tư bản phải đầu tư khối lượng tổng tư bản có giá trị là 1.000.000 USD. Trong đó:

Mua máy móc: 500.000 USD. Máy móc này được sử dụng trong 10 chu kỳ sản xuất (giá định là 10 năm)

Nghĩa là mỗi năm sẽ khấu hao 50.000 USD, phần này sẽ được chuyển vào giá trị hàng hóa của 1 năm.

Nguyên liệu cho mỗi năm: 400.000 USD

Tư bản khả biến: 100.000 USD cho mỗi năm;

Tỷ suất giá trị thặng dư: 100%

Trong trường hợp như vậy, giá trị hàng hóa được tạo trong 1 năm là:

$$450.000c + 100.000v + 100.000m = 650.000$$

Nếu trong giá trị 650.000 USD trừ đi 100.000 USD là giá trị thặng dư thì chỉ còn lại 550.000 USD. Phần này được gọi là chi phí sản xuất.

Khái niệm chi phí sản xuất:

Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là phần mang giá trị của hàng hóa, bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và cả giá của sức lao động đã được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa ấy

Đó là chi phí mà nhà tư bản bỏ ra để sản xuất ra hàng hóa.

Chi phí sản xuất được ký hiệu là k.

Về mặt lượng, $k = c+v$

Khi xuất hiện phạm trù chi phí sản xuất thì giá trị hàng hóa $G = c + (v+m)$ sẽ biểu hiện thành: $G = k + m$.

Chi phí sản xuất có vai trò quan trọng: bù đắp tư bản về giá trị và hiện vật, đảm bảo điều kiện cho tái sản xuất trong kinh tế tự trường; tạo cơ sở cho cạnh tranh, là căn cứ quan trọng cho cạnh tranh về giá cả bán hàng giữa các nhà tư bản.

★ Bản chất lợi nhuận

Trong thực tế sản xuất kinh doanh, giữa giá trị hàng hóa và chi phí sản xuất có một khoảng chênh lệch. Cho nên sau khi bán hàng hóa (bán ngang giá), nhà tư bản không những bù đắp đủ số chi phí đã ứng ra mà còn thu được số chênh lệch bằng giá trị thặng dư. Số thặng dư này C.Mác gọi là lợi nhuận.

Ký hiệu lợi nhuận là p.

Khi đó giá trị hàng hóa được viết là: $G = k + p$

Từ đó $p = G - k$.

Từ cách tính toán trên thực tế như vậy, người ta chỉ quan tâm tới khoảng chênh lệch giữa giá trị hàng hóa bán được với chi phí phải bỏ ra mà không quan tâm đến nguồn gốc sâu xa của khoản chênh lệch đó chính là giá trị thặng dư chuyển thành. Thậm chí, với nhà tư bản, lợi nhuận còn được quan niệm là do tư bản ứng trước sinh ra.

C.Mác khái quát: giá trị thặng dư, được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước, mang hình thái chuyển hóa là lợi nhuận.

Điều đó có nghĩa, lợi nhuận chẳng qua chỉ là hình thái biểu hiện giá trị thặng dư trên bề mặt nền kinh tế thị trường.

Nhà tư bản chỉ cần bán hàng hóa với giá cả cao hơn chi phí sản xuất là đã có lợi nhuận. Trong trường hợp bán đúng bằng chi phí sản xuất là không có lợi nhuận. Bán hàng hóa thấp hơn giá trị và cao hơn chi phí sản xuất cũng có thể đã có lợi nhuận. Trong trường hợp này, lợi nhuận nhỏ hơn giá trị thặng dư. Lợi nhuận chính là mục tiêu, động cơ, động lực của hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nền kinh tế thị trường.

Hộp 3.1. Quan niệm của P.Samuelson về lợi nhuận

Lợi nhuận là phần thu nhập thặng dư tính bằng hiệu quả của giá trị tổng doanh thu trừ đi tổng chi phí.

Lợi nhuận là phần thưởng cho việc gánh chịu rủi ro và cho sự đổi mới.

Nguồn: P.Samuelson, Kinh tế học, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, H, 1997, tr. 515, 533.

Tuy nhiên, lợi nhuận được đo bằng số tuyệt đối chỉ phản ánh quy mô của hiệu quả kinh doanh mà chưa phản ánh rõ mức độ hiệu quả của kinh doanh, do đó cần được bổ sung bằng số đo tương đối là tỷ suất lợi nhuận.

★ Tỷ suất lợi nhuận

Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm giữa lợi nhuận và toàn bộ giá trị của tư bản ứng trước (ký hiệu là p').

Tỷ suất lợi nhuận được tính theo công thức:

$$p' = \frac{p}{c+v} \times 100\%$$

Tỷ suất lợi nhuận phản ánh mức doanh lợi đầu tư tư bản.

Tỷ suất lợi nhuận thường được tính bằng hàng trăm, từ đây hình thành khái niệm tỷ suất lợi nhuận hàng năm. Mặc dù lợi nhuận có vai trò quan trọng đối với kinh doanh tư bản chủ nghĩa, vì sự hiện diện của nó thể hiện hiệu quả kinh tế, tuy nhiên so với lợi nhuận thì tỷ suất lợi nhuận phản ánh đầy đủ hơn mức độ hiệu quả kinh doanh. Chính vì vậy, tỷ suất lợi nhuận với tư cách là số đo tương đối của lợi nhuận, đã trở thành động cơ quan trọng nhất của hoạt động cạnh tranh tư bản chủ nghĩa.

Như vậy, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận là những phạm trù thể hiện lợi ích kinh tế của nhà tư bản trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, từ đó các nhà tư bản muốn làm giàu và làm giàu nhanh cần phải tìm ra cách thức để có được tỷ suất lợi nhuận cao nhất.



Các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận

Quan sát từ công thức tính tỷ suất lợi nhuận có thể thấy, những nhân tố nào ảnh hưởng tới giá trị của tử số hoặc mẫu số, hoặc cả tử số cả mẫu số của phân thức cũng sẽ ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận. C. Mác nêu ra các nhân tố sau:

Thứ nhất, tỷ suất giá trị thặng dư. Sự gia tăng của tỷ suất giá trị thặng dư sẽ có tác động trực tiếp làm tăng tỷ suất lợi nhuận.

Thứ hai, cầu tạo hữu cơ tư bản. Cầu tạo hữu cơ c/v tác động tới chi phí sản xuất, do đó tác động tới lợi nhuận là tỷ suất lợi nhuận.

Thứ ba, tốc độ chu chuyển của tư bản. Nếu tốc độ chu chuyển của tư bản càng lớn thì tỷ lệ giá trị thặng dư hàng năm tăng lên, do đó, tỷ suất lợi nhuận tăng.

Thứ tư, tiết kiệm tư bản bất biến. Trong điều kiện tư bản khả biến không đổi, nếu giá trị thặng dư giữ nguyên, tiết kiệm tư bản bất biến làm tăng tỷ suất lợi nhuận.

★ Lợi nhuận bình quân

Lợi nhuận bình quân được hình thành do cạnh tranh giữa các ngành.

Chúng ta đều biết rằng, ở các ngành sản xuất kinh doanh khác nhau, do có những điều kiện tự nhiên, kỹ thuật, và tổ chức quản lý khác nhau, nên tỷ suất lợi nhuận giữa các ngành cũng khác nhau.

Giả sử có ba ngành sản xuất (cơ khí, dệt và da), vốn của ngành đều bằng nhau (bằng 100 đơn vị tiền tệ), tỷ suất giá trị thặng dư đều bằng nhau (bằng 100%), tốc độ chu chuyển của vốn ở các ngành đều bằng nhau.

Do đặc điểm của mỗi ngành sản xuất khác nhau, nên cấu tạo hữu cơ của vốn (tư bản) ở từng ngành khác nhau, tỷ suất lợi nhuận ở các ngành khác nhau (xem bảng).

Ngành sản xuất	Chi phí sản xuất	$m'(\%)$	m	$P'(\%)$	(\bar{P}')	\bar{P}	GCSX
Cơ khí	$80c + 20v$	100	20	20	30%	30	130
Dệt	$70c + 30v$	100	30	30	30%	30	130
Da	$60c + 40v$	100	40	40	30%	30	130

Ở đây tỷ suất lợi nhuận ở ngành da là cao nhất, nên các doanh nghiệp ở ngành cơ khí (thậm chí cả ở ngành dệt) sẽ di chuyển vốn của mình sang đầu tư ngành da.

Đến một thời điểm nhất định, sản phẩm của ngành da sẽ tăng lên (cung lớn hơn cầu), làm cho giá cả hàng hóa ở ngành da sẽ hạ xuống thấp hơn giá trị của nó và tỷ suất lợi nhuận ở ngành này giảm xuống.

Ngược lại, sản phẩm của ngành cơ khí sẽ giảm đi (cung nhỏ hơn cầu), nên giá cả sẽ cao hơn giá trị và do đó tỷ suất lợi nhuận ở ngành cơ khí sẽ tăng lên.

Nếu tỷ suất lợi nhuận ở ngành cơ khí cao hơn ngành da thì các doanh nghiệp lại chuyển vốn đầu tư vào ngành cơ khí. Đây gọi là hiện tượng tự do di chuyển với sản xuất kinh doanh. Sự tự do di chuyển vốn vào các ngành chỉ tạm dừng lại khi tỷ suất lợi nhuận ở tất cả các ngành đều xấp xỉ bằng nhau, tức là hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân (\bar{P}').

Về cách tính, lợi nhuận bình quân (ký hiệu là \bar{P}) được tính theo tỷ suất lợi nhuận bình quân (là con số trung bình của các tỷ suất lợi nhuận, ký hiệu là \bar{P}').

Tỷ suất lợi nhuận bình quân được tính bằng số bình quân gia truyền của các tỷ suất lợi nhuận như sau:

$$\bar{P}' = \frac{\sum P}{\sum(c+v)} \times 100\%$$

Trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh giữa các ngành tất yếu dẫn tới hình thành lợi nhuận bình quân.

Lợi nhuận bình quân là lợi nhuận thu được theo tỷ suất lợi nhuận bình quân (ký hiệu là \bar{P}).

Nếu ký hiệu giá trị tư bản ứng trước là K thì lợi nhuận bình quân được tính theo như sau:

$$\bar{P} = \bar{P}'_{\text{x}} K$$

Khi lợi nhuận bình quân trở thành quy luật phổ biến chi phối các hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế thị trường thì giá trị của hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất. Giá cả sản xuất được tính như sau: GCSX = k + \bar{P}

Những điều kiện hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, giá cả sản xuất bao gồm: tư bản tự do di chuyển và sức lao động tự do di chuyển. Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận bình quân đã trở thành căn cứ cho các doanh nghiệp lựa chọn ngành nghề, phương án kinh doanh sao cho có hiệu quả cao nhất.

***Lợi nhuận thương nghiệp**

Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, do sự phân công lao động xã hội, xuất hiện bộ phận chuyên môn hóa việc kinh doanh hàng hóa. Bộ phận này gọi là tư bản thương nghiệp.

Lợi nhuận thương nghiệp được phản ánh ở số chênh lệch giữa giá bán và giá mua hàng hóa.

Nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp chính là một phần của giá trị thặng dư mà nhà tư bản sản xuất trả cho nhà tư bản thương nghiệp do nhà tư bản thương nghiệp đã giúp cho việc tiêu thụ hàng hóa.

Cách thức thực hiện là nhà tư bản sản xuất bán hàng hóa cho nhà tư bản thương nghiệp với giá cả cao hơn chi phí sản xuất để đến lượt nhà tư bản thương nghiệp bán hàng hóa bằng hoặc cao hơn giá trị của hàng hóa.

Khi đó lợi nhuận thương nghiệp là phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán song giá bán không nhất thiết phải cao hơn giá trị. Về bề ngoài này làm cho người ta nhầm tưởng việc mua bán đã tạo ra lợi nhuận cho nhà tư bản thương nghiệp. Trái lại, lợi nhuận thương nghiệp thực chất là một phần của giá trị thặng dư.

3.3.2 Lợi tức

Trong nền kinh tế thị trường, luôn xuất hiện hiện tượng có chủ thể thì có lượng tiền nhàn rỗi, trong khi lại có những chủ thể khác lại cần tiền để mở rộng sản xuất kinh doanh. Tình hình đó thúc đẩy hình thành quan hệ cho vay và đi vay. Người cho vay sẽ thu được lợi tức. Người đi vay phải trả lợi tức cho người cho vay. Vậy lợi tức đó từ đâu?

Người đi vay thu được lợi nhuận bình quân, do phải đi vay tiền của người khác cho nên người đi vay phải khấu trừ một phần của lợi nhuận bình quân thu được để trả cho người cho vay.

Vậy là, lợi tức là một phần của lợi nhuận bình quân mà người đi vay phải trả cho người vay vì đã sử dụng lượng tiền nhàn rỗi của người cho vay. Đây là quan hệ kinh tế phản ánh quan hệ lợi ích giữa người đi vay với người cho vay. Song về thực chất, lợi tức đó là một phần của giá trị thặng dư mà người đi vay đã thu được thông qua sử dụng tiền vay đó.

Tư bản cho vay trong chủ nghĩa tư bản có đặc điểm:

Thứ nhất, quyền sử dụng tách khỏi quyền sở hữu.

Chủ thẻ sở hữu tư bản không phải là chủ thẻ sử dụng, chủ thẻ sử dụng tư bản chỉ được sử dụng trong một thời hạn nhất định và không có quyền sở hữu.

Thứ hai, là hàng hóa đặc biệt.

Người bán không mất quyền sở hữu, người mua chỉ được quyền sử dụng trong một thời gian. Sau khi sử dụng, tư bản cho vay không mất giá trị sử dụng và giá trị mà được bảo tồn, thậm chí còn tăng thêm.

Giá cả của tư bản cho vay được quyết định bởi giá trị sử dụng của nó là khả năng thu được lợi nhuận bình quân, do đó không những không được quyết định bởi giá trị, mà còn thấp hơn nhiều so với giá trị.

Thứ ba, là hình thái tư bản phiến diện nhất song được sùng bái nhất.

Tư bản cho vay vận dụng theo công thức $-T'$, tạo ra ảo tưởng là tiền đẻ ra tiền không phản ánh rõ nguồn gốc của lợi tức cho vay.

Tỷ suất lợi tức là tỷ lợi phần trăm giữa lợi tức và tư bản cho vay. Nếu ký hiệu tỷ suất lợi tức là z' , tư bản cho vay là TBCV, thì công thức tỷ suất lợi tức cho vay như sau :

$$z' = \frac{z}{TBCV} \times 100\%$$

Tỷ suất lợi tức chịu ảnh hưởng của các nhân tố chủ yếu là tỷ suất lợi nhuận bình quân và tình hình cung cầu về tư bản cho vay.

Trong điều kiện quan hệ tín dụng ngày càng phát triển, các mô hình sản xuất kinh doanh ngày càng được đổi mới không ngừng, nền kinh tế thị trường thúc đẩy hình thành các công ty cổ phần. Các công ty này phát hành các loại cổ phiếu, trái phiếu. Các loại cổ phiếu, trái phiếu này được C.Mác gọi là tư bản giả do nó được giao dịch tách biệt tương đối với quá trình sản xuất kinh doanh thực. Tư bản giả được mua bán trên thị trường chứng khoán.

Với sự phát triển của sản xuất, kinh doanh và khoa học công nghệ, thị trường chứng khoán ngày càng phát triển mạnh mẽ, trở thành một loại hình thị trường chuyên biệt phục vụ các quan hệ giao dịch mua bán chứng khoán.

Với sự phát triển của thị trường chứng khoán và các công ty chứng khoán, trong những năm gần đây, các công ty chứng khoán còn phát hành các chứng quyền, các chứng quyền này cũng được mua bán đem lại thu nhập cho người có chứng quyền.

3.3.3 Địa tô tư bản chủ nghĩa

Tư bản kinh doanh nông nghiệp là bộ phận tư bản xã hội đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp.

Cũng như các nhà tư bản kinh doanh trên các lĩnh vực khác, nhà tư bản kinh doanh trên lĩnh vực nông nghiệp cũng thu được lợi nhuận bình quân.

Khác với các chủ thể kinh doanh khác, nhà tư bản kinh doanh trên lĩnh vực nông nghiệp trả một lượng tiền cho địa chủ vì đã thuê đất của họ.

Để có tiền trả cho địa chủ, ngoài số lợi nhuận bình quân thu được tương tự như kinh doanh trên các lĩnh vực khác, nhà tư bản kinh doanh trên lĩnh vực nông nghiệp còn thu thêm được một phần giá trị dư dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân nữa, tức là lợi nhuận siêu ngạch, lợi nhuận siêu ngạch này phải trả cho địa chủ dưới dạng địa tô.

C.Mác khai quát, địa tô là phần giá trị thặng dư còn lại sau khi đã khấu trừ đi phần lợi nhuận bình quân mà các nhà tư bản kinh doanh trên lĩnh vực nông nghiệp phải trả cho địa chủ.

Theo C.Mác, có các hình thức địa tô như: i) Địa tô chênh lệch. Trong đó, địa tô chênh lệch I là địa tô mà địa chủ thu được do chỗ cho thuê ruộng đất tốt và độ màu mỡ cao, điều kiện tự nhiên thuận lợi. Địa tô chênh lệch II là địa tô mà địa chủ thu được do chỗ cho thuê mảnh đất đã được đầu tư, thăm canh và làm tang độ màu mỡ của đất. ii) Địa tô tuyệt đối, là địa tô mà địa chủ thu được trên mảnh đất cho thuê, không kể độ màu mỡ tự nhiên thuận lợi hay do thăm canh. Đó là phần lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân được tính bằng số chênh lệch giữa giá trị nông sản và giá cả xuất chung của nông sản.

C.Mác ký hiệu địa tô là R.

Trong thực tế đời sống kinh tế, địa tô là một trong những căn cứ để tính toán giá cả ruộng đất khi thực hiện bán quyền sử dụng đất cho người khác.

Về nguyên lý, giá cả ruộng đất được tính trên cơ sở so sánh với tỷ lệ lãi suất ngân hàng, theo công thức:

$$\text{Giá cả đất đai} = \frac{\text{Địa tô}}{\text{Tỷ suất lợi tức nhận gửi của ngân hàng}}$$

Lý luận địa tô tư bản chủ nghĩa của C.Mác không chỉ vạch rõ bản chất quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp mà còn là cơ sở khoa học để xây dựng các chính sách kinh tế liên quan đến thuế, đến điều tiết các loại địa tô, đến giải quyết các quan hệ đất đai... Tất cả nhằm kết hợp hài hòa các lợi ích, khuyến khích thâm canh, sử dụng đất đai tiết kiệm, phát triển một nền nông nghiệp hàng hóa sinh thái bền vững./.

TÓM TẮT CHƯƠNG

Kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa là nền kinh tế hàng hóa phát triển cao, vừa có điểm giống với kinh tế hàng hóa về yếu tố, chủ thể, quan hệ kinh tế, vừa khác về mục đích biểu hiện thông qua phạm trù giá trị thặng dư. Giá trị thặng dư là giá trị mới dội ra ngoài giá trị của hàng hóa sức lao động, do người lao động tạo ra.

Sức lao động là hàng hóa đặc biệt là nguồn gốc tạo ra giá trị thặng dư. Giá trị thặng dư. Bản chất kinh tế - xã hội của giá trị thặng dư là quan hệ giữa lao động làm thuê và người mua hàng hóa sức lao động.

Tư bản với tư cách là quan hệ sản xuất thống trị trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa biểu hiện ra dưới nhiều hình thức: tư bản bất biến, tư bản khả biến, tư bản cố định, tư bản lưu động.

Giá trị thặng dư được đo lường bằng tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư. Các phương pháp cơ bản để gia tăng giá trị thặng dư bao gồm phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

Tư bản duy trì sự tồn tại và phát triển thông qua quá trình tích lũy tư bản. Quy mô tích lũy tư bản chịu ảnh hưởng của các nhân tố như tỷ suất giá trị thặng dư, năng suất lao động, sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dung, quy mô tư bản ứng trước. Tích lũy tư bản dẫn tới gia tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản, thúc đẩy tích tụ và tập trung tư bản, phân hóa thu nhập trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

Giá trị thặng dư có biểu hiện cụ thể thông qua các hình thái lợi nhuận, lợi tức, địa tô. Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận bình quân có vai trò điều tiết lợi nhuận, giá cả sản xuất có vai trò điều tiết giá cả thị trường.

Các thuật ngữ cần ghi nhớ:

Giá trị thặng dư, tư bản, tư bản bất biến, tư bản khả biến, tư bản cố định, tư bản lưu động, tích lũy tư bản, cấu tạo hữu cơ tư bản, tích tụ và tập trung tư bản, chi phí sản xuất, lợi nhuận, lợi nhuận bình quân, tỷ suất lợi nhuận, lợi tức, địa tô tư bản chủ nghĩa.

Vấn đề thảo luận

1.Giả định từ vị trí của người mua hàng hóa sức lao động, hãy thảo luận trong nhóm và cảm nhận vai trò đồng thời lý giải về vai trò của người lao động làm thuê đối với hoạt động của doanh nghiệp do mình sở hữu? Nếu giả định vốn kinh doanh cần phải đi vay, hàng hóa được tiêu thụ bởi trung gian thương mại và mặt bằng sản xuất đi thuê, vậy doanh nghiệp phải có trách nhiệm gì với chủ những chủ thể này?

2. Xuất phát từ vai trò của người lao động ? hãy thảo luận và đề xuất phương thức thực hiện lợi ích của mình trong quan hệ lợi ích với người sử dụng sức lao động, với cộng đồng và xã hội?

Câu hỏi ôn tập:

1.Phân tích nguồn gốc và bản chất của giá trị thặng dư? Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư? Tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư? Ý nghĩa thực tiễn?

2. Tích lũy tư bản và các nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy? Liên hệ và vận dụng?

3. Phân tích các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong chủ nghĩa tư bản? ý nghĩa thực tiễn?

Tài liệu học tập:

1. Đảng cộng sản Việt Nam(2016) Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 55-132.

2. C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, Tập 23,Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 250-296.

3. C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, Tập 25,Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, Phần I, 47-83.

Chương 4

CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Nội dung chương 4 cung cấp hệ thống tri thức về mối quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền và lý luận về độc quyền và độc quyền nhà nước trên cơ sở những luận điểm lý luận của V.I.Lênin sau khi sinh viên đã được trang bị hệ thống tri thức lý luận cốt lõi của C.Mác trong các chương trước. Thông qua đó, sinh viên có thể hiểu được bối cảnh nền kinh tế thế giới đang có những đặc trưng mới và hình thành được tư duy thích ứng với bối cảnh thế giới luôn có nhiều thách thức.

Nội dung chương 4 trình bày hai chủ đề: i) Quan hệ giữ cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; ij) Độc quyền, độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Hai nội dung này sẽ được trình bày để hiểu tính quy luật: cạnh tranh đến một trình độ phát triển nhất định tất yếu sẽ dẫn tới sự hình thành các tổ chức độc quyền.

4.1. QUAN HỆ GIỮA CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Khái niệm cạnh tranh và quy luật cạnh tranh đã được trình bày trong chương 2. Ở đây tiếp tục xem xét mối quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền.

Nghiên cứu chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, C.Mác và Ph.Ăngghen đã dự báo rằng: tự do cạnh tranh sẽ dẫn đến tích tụ và tập trung sản xuất, tích tụ và tập trung sản xuất phát triển đến mức độ nào đó sẽ dẫn đến độc quyền.

Độc quyền là sự nghiêm minh giữa các doanh nghiệp lớn, nắm trong tay phần lớn việc sản xuất và tiêu thụ một số loại hàng hóa, có khả năng định ra giá cả độc quyền, nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao.

Như vậy, trước hết, độc quyền sinh ra từ cạnh tranh tự do. Nhưng sự xuất hiện của độc quyền không thủ tiêu cạnh tranh. Trái lại, độc quyền làm cho cạnh tranh trở nên đa dạng, gay gắt hơn. Trong nền kinh tế thị trường, nhìn chung, không chỉ tồn tại sự cạnh tranh giữa các chủ thể sản xuất kinh doanh nhỏ và vừa mà còn có thêm các loại cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền. Đó là:

Một là, cạnh tranh giữa các yếu tố tổ chức độc quyền với các doanh nghiệp ngoài độc quyền. Các tổ chức độc quyền thường tìm cách để chi phối, thôn tính các doanh nghiệp ngoài độc quyền bằng nhiều biện pháp như: độc quyền mua nguyên liệu đầu vào; độc quyền phương tiện vận tải; độc quyền tín dụng... để có thể loại bỏ các chủ thể yếu thế hơn ra khỏi thị trường.

Hai là, cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với nhau. Loại hình cạnh tranh này có nhiều hình thức: cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền trong cùng một ngành, kết thúc bằng một sự thỏa hiệp hoặc bằng sự phá sản của một bên cạnh tranh; cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền khác ngành có liên quan với nhau về nguồn lực đầu vào...

Ba là, cạnh tranh trong nội bộ các tổ chức độc quyền. Những doanh nghiệp tham gia các tổ chức độc quyền cũng có thể cạnh tranh với nhau để giành lợi thế trong

hệ thống. Các thành viên trong các tổ chức độc quyền cũng có thể cạnh tranh nhau để chiếm tỉ lệ cổ phần không chế, từ đó chiếm địa vị chi phối và phân chia lợi ích có lợi hơn.

Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, cạnh tranh và độc quyền luôn tồn tại song hành với nhau. Mức độ khốc liệt của cạnh tranh và mức độ độc quyền hóa phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của mỗi nền kinh tế thị trường khác nhau.

4.2. ĐỘC QUYỀN VÀ ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

4.2.1. Lý luận của V.I. Lenin về độc quyền trong nền kinh tế thị trường

4.2.1.1. Nguyên nhân hình thành và tác động của độc quyền

*Nguyên nhân hình thành độc quyền

Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX trong nền kinh tế thị trường các nước tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện các tổ chức độc quyền.

Sự xuất hiện các tổ chức độc quyền đánh dấu chủ nghĩa tư bản đã chuyển sang giai đoạn phát triển mới – giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Độc quyền xuất hiện do các nguyên nhân chủ yếu sau:

Một là, sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật, đòi hỏi các doanh nghiệp phải ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất kinh doanh. Điều đó, đòi hỏi các doanh nghiệp phải có vốn lớn mà từng doanh nghiệp khó mà đáp ứng được. Vì vậy, các doanh nghiệp phải đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, hình thành các doanh nghiệp quy mô lớn.

Hai là, cuối thế kỷ XIX, những thành tựu khoa học kỹ thuật mới xuất hiện như lò luyện kim mới; các máy móc mới ra đời, như: động cơ điện, máy phát điện; phát triển những phương tiện vận tải mới, như: xe hơi, tàu thủy, xe điện, máy bay, tàu hỏa...

Những thành tựu khoa học kỹ thuật mới xuất hiện này, một mặt làm xuất hiện những ngành sản xuất mới đòi hỏi các doanh nghiệp phải có quy mô lớn; mặt khác thúc đẩy tăng năng suất lao động, tăng khả năng tích lũy, tích tụ và tập trung sản xuất, thúc đẩy phát triển sản xuất quy mô lớn.

Ba là, trong điều kiện phát triển của khoa học kỹ thuật, cũng với sự tác động của các quy luật kinh tế thị trường, như: quy luật giá trị thặng dư, quy luật tích lũy, tích tụ tập trung sản xuất... ngày càng mạnh mẽ, làm biến đổi cơ cấu kinh tế của xã hội theo hướng tập trung sản xuất quy mô lớn.

Bốn là, cạnh tranh gay gắt làm cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ bị phá sản hàng loạt, còn các doanh nghiệp lớn tồn tại được, nhưng cũng đã bị suy yếu, để tiếp tục phát triển họ phải tăng cường tích tụ, tập trung sản xuất, liên kết với nhau thành các doanh nghiệp với quy mô ngày càng to lớn hơn. V.I.Lênin khẳng định: "...tự do

cạnh tranh để ra tập trung sản xuất và sự tập trung sản xuất này, khi phát triển đến mức độ nhất định, lại dẫn đến độc quyền”⁶.

Năm là, do cuộc khủng hoảng kinh tế lớn năm 1873 trong toàn bộ kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa làm phá sản hàng loạt các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các doanh nghiệp lớn tồn tại, nhưng để tiếp tục phát triển được họ phải thúc đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản xuất hình thành các doanh nghiệp có quy mô lớn.

Sáu là, sự phát triển của hệ thống tín dụng trở thành đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy tập trung sản xuất, nhất là việc hình thành, phát triển các công ty cổ phần, tạo tiền đề cho sự ra đời của các tổ chức độc quyền. Khi các tổ chức độc quyền xuất hiện các tổ chức độc quyền có thể áp định giá cả độc quyền mua, độc quyền bán để thu được lợi nhuận độc quyền cao

Hộp 4.1. p. Samuelson bàn về độc quyền

Độc quyền là hiện tượng các hãng cam kết lại, thỏa thuận cùng nhau quy định mức giá và sản phẩm làm ra, chia nhau thị trường hoặc cùng nhau vạch ra các quyết định kinh doanh

Nguồn: P.Samuelson, Kinh tế học, tập 1, Nxb, Chính trị quốc gia, 1997, Hà Nội, tr.350

Lợi nhuận độc quyền: lợi nhuận độc quyền là lợi nhuận thu được cao hơn lợi nhuận bình quân, do sự thống trị của các tổ chức độc quyền đem lại.

⁶C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, H.1993, t.23, tr.72
~~Các tổ chức độc quyền thống trị bằng cách không chế (áp đặt) giá bán hàng hóa cao và giá mua hàng hóa thấp, do đó các tổ chức độc quyền luôn thu được lợi nhuận độc quyền cao.~~

Nguồn gốc của lợi nhuận độc quyền cao là lao động không công của công nhân làm việc ở trong các xí nghiệp độc quyền; một phần lao động không công của công nhân làm việc trong các xí nghiệp ngoài độc quyền; một phần giá trị thặng dư của các nhà tư bản vừa và nhỏ bị mất đi do thua thiệt trong cuộc cạnh tranh; phần lao động thặng dư và đôi khi cả một phần lao động tất yếu của những người sản xuất nhỏ, nhân dân lao động ở các nước tư bản và các nước thuộc địa và phụ thuộc

Giá cả độc quyền: giá cả độc quyền là giá cả do các tổ chức độc quyền áp đặt trong mua và bán hàng hóa

Giá cả độc quyền gồm chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận độc quyền. Do chiếm được vị trí độc quyền về sản xuất và tiêu thụ hàng hóa nên các tổ chức độc quyền áp đặt được giá cả độc quyền

Các tổ chức độc quyền luôn áp đặt giá cả cao khi bán và giá cả thấp khi mua. Như vậy, giá cả độc quyền gồm có giá cả độc quyền cao (khi bán) và giá cả độc quyền thấp (khi mua)

Về thực chất, giá cả độc quyền vẫn không thoát ly và không phủ định cơ sở của nó là giá trị. Trong mối quan hệ này thì giá trị vẫn là cơ sở, là nội dung bên trong giá cả

độc quyền. Giá cả độc quyền chỉ lên xuống xoay quanh giá trị hàng hóa và khi xuất hiện giá cả độc quyền thì giá cả thị trường lên xuống xoay quanh giá cả độc quyền.

Nếu trong giai đoạn cạnh tranh tự do của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa các doanh nghiệp tư bản luôn mua và bán hàng hóa xoay quanh giá cả sản xuất, do đó họ luôn thu được lợi nhuận bình quân, thì trong giai đoạn độc quyền các tổ chức độc quyền luôn mua và bán hàng hóa xoay quanh giá cả độc quyền, do đó họ luôn thu được lợi nhuận độc quyền cao.

* *Tác động của độc quyền đối với nền kinh tế:*

- Những tác động tích cực:
 - + Độc quyền tạo ra khả năng to lớn trong việc nghiên cứu và triển khai các hoạt động khoa học kỹ thuật, thúc đẩy sự tiến bộ kỹ thuật.

Độc quyền là kết quả của quá trình tích tụ, tập trung sản xuất ở mức độ cao. Do đó, các tổ chức độc quyền có khả năng tập trung được các nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực về tài chính trong việc nghiên cứu và triển khai các hoạt động khoa học kỹ thuật, thúc đẩy sự tiến bộ kỹ thuật. Tuy nhiên, đây chỉ là khả năng, còn khả năng có trở thành hiện thực hay không còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố, nhất là phụ thuộc vào mục đích kinh tế của các tổ chức độc quyền trong nền kinh tế thị trường.

- + Độc quyền có thể làm tăng năng suất lao động, nâng cao năng lực cạnh tranh của bản thân tổ chức độc quyền.

Là kết quả của tập trung sản xuất và sự liên minh các doanh nghiệp lớn, độc quyền tạo ra được ưu thế về vốn trong việc ứng dụng những thành tựu kỹ thuật, công nghệ sản xuất mới, hiện đại, áp dụng những phương pháp sản xuất tiên tiến, làm tăng năng suất lao động, giảm chí phí sản xuất, do đó nâng cao được năng lực cạnh tranh trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- + Độc quyền tạo được sức mạnh kinh tế góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo hướng sản xuất lớn hiện đại.

Với ưu thế tập trung được sức mạnh kinh tế to lớn vào tay mình, nhất là sức mạnh về tài chính, tạo cho độc quyền có điều kiện đầu tư vào các lĩnh vực kinh tế trọng tâm, mũi nhọn, do đó thúc đẩy nền kinh tế thị trường phát triển theo hướng sản xuất tập trung, quy mô lớn, hiện đại. V.I.Lenin viết “Nhưng trước mắt chúng ta cạnh tranh tự do biến thành độc quyền và tạo ra nền sản xuất lớn, loại bỏ nền sản xuất nhỏ, thay thế nền sản xuất lớn bằng một nền sản xuất lớn hơn nữa”⁷

- Những tác động tiêu cực:
 - + Độc quyền xuất hiện làm cho cạnh tranh không hoàn hảo gây thiệt hại cho người tiêu dùng và xã hội.

Với sự thống trị của độc quyền và vì mục đích lợi nhuận độc quyền cao, mặc dù như đã phân tích ở trên, độc quyền tạo ra sản phẩm lớn, có thể giảm chi phí sản xuất và do đó giảm giá cả hàng hóa, nhưng độc quyền không giảm giá, mà họ luôn áp đặt

giá bán hàng hóa cao và giá mua thấp, thực hiện sự trao đổi về ngang giá, hạn chế khói lượng hàng hóa... tạo ra sự cung cầu giả tạo về hàng hóa, gây thiệt hại cho người tiêu dùng và xã hội.

⁷C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, H.1993, t.23, tr.488

+ Độc quyền có thể kìm hãm sự tiến bộ của kỹ thuật, theo đó kìm hãm sự phát triển kinh tế, xã hội.

Độc quyền tập trung được các nguồn lực lớn, tạo ra khả năng nghiên cứu, phát minh, sáng chế chỉ được thực hiện khi vị thế độc quyền của chúng không có nguy cơ bị lung lay. Do vậy, mặc dù có khả năng về nguồn lực tài chính tạo ra khả năng trong nghiên cứu, phát minh các sáng chế khoa học, kỹ thuật, nhưng các tổ chức độc quyền không tích cực thực hiện các công việc đó. Điều này chứng tỏ, độc quyền đã ít nhiều kìm hãm thúc đẩy sự tiến bộ kỹ thuật, theo đó kìm hãm sự phát triển kinh tế, xã hội.

+ Độc quyền chi phối các quan hệ kinh tế, xã hội, làm tăng sự phân hóa giàu nghèo.

Với địa vị thống trị nền kinh tế của mình và mục đích lợi nhuận độc quyền cao, độc quyền có khả năng và không ngừng bành trướng sang các lĩnh vực chính trị, xã hội, kết hợp với các nhân viên chính phủ để thực hiện lợi ích nhóm, kết hợp với sức mạnh nhà nước, chi phối quan hệ, đường lối đối nội, đối ngoại của quốc gia, vì lợi ích của các tổ chức độc quyền, không vì lợi ích của đại đa số nhân dân lao động.

4.2.1.2. Những đặc điểm của độc quyền trong chủ nghĩa tư bản

**Đặc điểm thứ nhất* : Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền Dưới chủ nghĩa tư bản tích tụ và tập trung sản xuất cao, biểu hiện số lượng các xí nghiệp lớn chiếm tỷ trọng nhỏ, nhưng nắm giữ các lĩnh vực sản xuất chủ yếu của nền kinh tế, nắm số lượng công nhân lớn và sản xuất phần lớn tổng sản phẩm xã hội.

Sự tích tụ và tập trung sản xuất cao, như vậy đã trực tiếp dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền. Vì một mặt, do số lượng các doanh nghiệp lớn ít nên có thể dễ dàng thỏa thuận với nhau; mặt khác, các doanh nghiệp có quy mô lớn, kỹ thuật cao nên cạnh tranh sẽ rất gay gắt, quyết liệt, khó đánh bại nhau, do đó đã

dẫn đến khuynh hướng thỏa hiệp với nhau để nắm lấy vị trí độc quyền.

Khi mới bắt đầu quá trình độc quyền hóa, các tổ chức độc quyền hình thành theo liên kết ngang, nghĩa là mới chỉ liên kết những doanh nghiệp trong cùng một ngành, nhưng về sau theo mới liên hệ dây chuyền, các tổ chức độc quyền đã phát triển theo liên kết dọc, mở rộng ra nhiều ngành khác nhau.

Về mặt lịch sử, các hình thức tổ chức độc quyền cổ bản từ thấp đến cao, bao gồm: Cartel (Các-ten), Syndicate (Xanh-đi-ca), Trust (Tờ-rót), Consortium (Công-xóoc-xi-om).

Cartel là hình thức tổ chức độc quyền trong đó các xí nghiệp tư bản lớn ký các hiệp nghị thỏa thuận với nhau về giá cả, sản lượng hàng hóa, thị trường tiêu thụ, kỳ hạn thanh toán,...

Các xí nghiệp tư bản tham gia Cartel vẫn độc lập về sản xuất và lưu thông hàng hóa. Họ chỉ cam kết thực hiện đúng hiệp nghị. Vì vậy, Cartel là liên minh độc quyền không vững chắc. Trong nhiều trường hợp những thành viên thấy ở vào vị trí bất lợi đã rút khỏi Cartel, làm cho Cartel thường tan vỡ trước kỳ hạn.

Syndicate là hình thức tổ chức độc quyền cao hơn, ổn định hơn Cartel. Các xí nghiệp tư bản tham gia Syndicate vẫn giữ độc lập về sản xuất, chỉ mất độc lập về lưu thông hàng hóa (mọi việc mua, bán do một ban quản trị chung của Syndicate đảm nhận). Mục đích của Syndicate là thống nhất đầu mối mua và bán để mua nguyên liệu với giá rẻ, bán hàng hóa với giá đắt nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao.

Trust là hình thức độc quyền cao hơn Cartel và Syndicate. Trong Trust thì cả việc sản xuất, tiêu thụ hàng hóa đều do một ban quản trị chung thống nhất quản lý. Các xí nghiệp tư bản tham gia Trust trở thành những cổ đông để thu lợi nhuận số lượng cổ phần.

Consortium là hình thức tổ chức độc quyền và có trình độ và quy mô lớn hơn các hình thức độc quyền trên. Tham gia Consortium không chỉ có các xí nghiệp tư bản lớn mà còn có cả các Syndicate, các Trust, thuoojv các ngành khác nhau nhưng liên quan với nhau về kinh tế, kỹ thuật. Với kiểu liên kết dọc như vậy, một Consortium có thể có hàng trăm xí nghiệp liên kết trên cơ sở hoàn toàn phụ thuộc về tài chính vào một nhóm các nhà tư bản kềch xù.

Hiện nay, đặc điểm tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền có những biểu hiện mới, đó là sự *xuất hiện các công ty độc quyền xuyên quốc gia bên cạnh sự phát triển các xí nghiệp vừa và nhỏ*.

Do sự phát triển của lực lượng sản xuất, của khoa học và công nghệ nên đã diễn ra quá trình hình thành những sự liên kết giữa các độc quyền theo cả hai chiều: chiều dọc và chiều ngang, ở cả trong và ngoài nước. Từ đó, những hình thức tổ chức độc quyền mới đã ra đời. Đó là các Concern (Conson) và các Conglomearte (Công-gơ-lô-mê-rết).

Concern: Là tổ chức độc quyền đa ngành, thành phần của nó có hành trăm xí nghiệp có quan hệ với những ngành khác nhau và được phân bố ở nhiều nước. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến độc quyền đa ngành là do việc tranh gay gắt việc kinh doanh chuyên môn hóa hẹp dễ bị phá sản. Hơn nữa, hình thức độc quyền đa ngành còn để đối phó với luật chống độc quyền ở hầu hết các nước tư bản chủ nghĩa (luật này cấm độc quyền 100% mặt hàng trong một ngành).

Conglomerate: Là sự kết hợp của hàng chục những hãng vừa và nhỏ không có sự liên quan trực tiếp về sản xuất hoặc dịch vụ cho sản xuất. Mục đích chủ yếu của các Conglomerate là thu lợi nhuận từ kinh doanh chứng khoán. Do vậy phần lớn các Conglomerate dễ bị phá sản nhanh hoặc chuyển thành các Concern. Tuy nhiên một bộ phận các Conglomerate vẫn tồn tại vững chắc bằng cách kinh doanh trong lĩnh vực tài chính trong những điều kiện thường xuyên biến động của nền kinh tế thế giới.

Ở các nước tư bản phát triển hiện nay, bên cạnh các tổ chức độc quyền lớn lại ngày càng xuất hiện nhiều doanh nghiệp (công ty, hãng) vừa và nhỏ có vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Sự xuất hiện nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ là do:

Thứ nhất, việc ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ cho phép tiêu chuẩn hóa và chuyên môn hóa sản xuất sâu, dẫn đến hình thành hệ thống gia công. Đây cũng chính là biểu hiện của độc quyền dưới một dạng mới, thể hiện ở chỗ là: các hãng, công ty vừa và nhỏ phụ thuộc vào các Concern và Conglomerate về nhiều mặt. Sự kiểm soát của độc quyền được thực hiện dưới những hình thức mới thông qua quan hệ hợp tác giữa độc quyền lớn và các hãng vừa và nhỏ. Thông qua quan hệ hợp tác này, các độc quyền lớn sẽ mở rộng khả năng kiểm soát sản xuất nói chung, tiến bộ khoa học và công nghệ nói riêng.

Thứ hai, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có những thế mạnh của nó, đó là: nhạy cảm với những thay đổi trong sản xuất; linh hoạt ứng phó với những biến động của thị trường, mạnh dạn đầu tư vào những ngành mới đòi hỏi sự mạo hiểm; dễ đổi mới trang thiết bị, kỹ thuật mà không cần nhiều chi phí bổ sung; có thể kết hợp nhiều loại hình kỹ thuật để sản xuất ra những sản phẩm có chất lượng cao trong điều kiện kết cấu hạ tầng hạn chế.

Ngoài ra, độc quyền cũng bắt đầu xuất hiện cả ở những nước đang phát triển. Đó là kết quả của sự thâm nhập của các công ty xuyên quốc gia vào các nước này và sự ứng dụng những thành tựu khoa học – kỹ thuật hiện đại khiến cho chỉ một doanh nghiệp lớn cũng đủ sức mạnh chi phối việc sản xuất và tiêu thụ của cả một ngành mới ra đời ở một nước đang phát triển và tới một mức độ nhất định có thể bành trướng ra nước ngoài.

Các tổ chức độc quyền luôn có xu hướng bành trướng quốc tế. Trong điều kiện hiện nay, xu hướng vận động của chúng là trở thành các công ty xuyên quốc gia về liên minh với nhà nước hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Đó là biểu hiện mới của độc quyền và là hình thức vận động mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong những điều kiện mới.

- *Đặc điểm thứ hai: tư bản tài chính và hệ thống tài phiệt chi phối sâu sắc nền kinh tế*

Song song với quá trình tích tụ và tập trung sản xuất trong công nghiệp, trong ngân hàng cũng diễn ra quá trình tích tụ, tập trung dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền trong ngân hàng.

Quy luật tích tụ, tập trung trong ngân hàng cũng giống như trong công nghiệp, do quá trình cạnh tranh các ngân hàng vừa và nhỏ bị phá sản hoặc bị thôn tính và hình thành những ngân hàng lớn.

Khi sản xuất trong ngành công nghiệp tích tụ, tập trung ở mức độ cao, thì các ngân hàng nhỏ không đủ tiềm lực và uy tín phục vụ cho công việc kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp lớn. Trong điều kiện đó, các ngân hàng vừa và nhỏ phải tự sát nhập vào các ngân hàng lớn hoặc phải phá sản trước quy luật khốc liệt của cạnh tranh. Quá trình này đã thúc đẩy các tổ chức độc quyền ngân hàng ra đời.

Sự xuất hiện, phát triển của các tổ chức độc quyền trong ngân hàng đã làm thay đổi quan hệ giữa các doanh nghiệp ngân hàng và công nghiệp, làm cho ngân hàng có vai trò mới: Từ chỗ ngân hàng chỉ là trung gian trong việc thanh toán và tín dụng, thì đây đã nắm được hầu hết lượng tiền tệ của xã hội nên có quyền lực “vạn năng”, không chế mọi hoạt động của nền kinh tế xã hội.

Dựa trên địa vị người chủ cho vay, độc quyền ngân hàng “cử” đại diện của mình vào các cơ quan quản lý của độc quyền công nghiệp để theo dõi việc sử dụng tiền vay hoặc các tổ chức độc quyền ngân hàng còn trực tiếp đầu tư vào công nghiệp. Trước sự khống chế và chi phối ngày càng mạnh mẽ của ngân hàng, một quá trình xâm nhập tương ứng trở lại của các độc quyền công nghiệp vào ngân hàng cũng diễn ra. Các tổ chức độc quyền công nghiệp cũng tham gia vào công việc của ngân hàng bằng cách mua cổ phần của các ngân hàng lớn để chi phối hoạt động của ngân hàng. Quá trình độc quyền hóa trong công nghiệp và ngân hàng có quan hệ chặt chẽ với nhau làm nẩy sinh một loại hình tư bản mới, gọi là tư bản tài chính.

V.I.Lênin viết: “*Tư bản tài chính là kết quả của sự hợp nhất giữa tư bản ngân hàng của một số ít ngân hàng độc quyền lớn nhất, với tư bản của những liên minh độc quyền các nhà công nghiệp*”⁸.

Sự phát triển của tư bản tài chính dần dần đến sự hình thành một nhóm nhỏ những nhà tư bản kềch xù chi phối toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị của toàn xã hội, gọi là tài phiệt (hay đầu sỏ tài chính, trùm tài chính).

Các tài phiệt thực hiện việc sự thống trị của mình thông qua “chế độ tham dự”. Thực chất của “chế độ tham dự” là một nhà tài chính lớn, hoặc một tập đoàn tài chính mua số cổ phiếu khống chế, chi phối một công ty lớn nhất – công ty gốc gọi là “công ty mẹ”; công ty này lại mua được cổ phiếu khống chế, thống trị các “công ty con”; “công ty con” đến lượt nó lại chi phối các “công ty cháu”,...

Nhờ có “chế độ tham dự” và phương pháp tổ chức tập đoàn theo kiểu móc xích như vậy, bằng một lượng tư bản đầu tư nhỏ, mà tài phiệt có thể khống chế và điều tiết một lượng tư bản lớn gấp nhiều lần.

Ngoài “chế độ tham dự”, tài phiệt còn sử dụng những thủ đoạn như lập công ty mới, phát hành trái khoán, kinh doanh trong trái, đầu cơ chứng khoán ở sở giao dịch, đầu cơ ruộng đất... để thu lợi nhuận độc quyền cao. Về mặt chính trị, hệ thống các nhà

tài phiệt chi phối mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước, đặc biệt là chi phối các chính sách đối nội, đối ngoại của nhà nước, biến nhà nước từ sản thành công cụ phục vụ lợi ích cho chúng, do chúng thống trị được về kinh tế.

Từ cuối thế kỷ XX đến nay, tư bản tài chính đã có sự thay đổi và những biểu hiện mới, đó là:

Do sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện và phát triển nhiều ngành kinh tế mới, đặc biệt là các ngành thuộc “phần mềm” như dịch vụ, bảo hiểm ... ngày càng chiếm tỉ trọng lớn. Thích ứng với sự biến đổi đó, phạm vi liên kết và xâm nhập vào nhau được mở rộng ra nhiều ngành, dưới hình thức một tổ hợp đa dạng kiểu: *công – nông – thương – tín – dịch vụ* hay *công nghiệp – quân sự - dịch vụ quốc phòng*;... Nội dung của sự liên kết cũng đa dạng hơn, tinh vi hơn và phức tạp hơn.

⁸ V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb, Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.27, tr.489

Cơ chế tham dự của tư bản tài chính cũng có sự biến đổi, cổ phiếu có mệnh giá nhỏ được phát hành rộng rãi, khối lượng cổ phiếu tăng lên, nhiều tầng lớp cư dân cũng có thể mua được cổ phiếu và trở thành các cổ đông nhỏ,... kéo theo đó là “chế độ tham dự” được bổ sung thêm bằng “chế độ ủy nhiệm”, nghĩa là những đại cổ đông được “ủy nhiệm” thay mặt cho đa số cổ đông có ít cổ phiếu (các cổ đông nhỏ) quyết định phương hướng hoạt động của công ty cổ phần. Các chủ sở hữu lớn giờ đây vừa không chế trực tiếp vừa không chế gián tiếp thông qua biến động trên thị trường tài chính, buộc các nhà quản lý phải tuân theo lợi ích của chúng.

Để thích ứng với quá trình quốc tế hóa đòi hỏi sống kinh tế, các tập đoàn tư bản tài chính đã thành lập các ngân hàng đa quốc gia và xuyên quốc gia, thực hiện việc điều tiết các Concern và Conglomerate xâm nhập vào nền kinh tế của các quốc gia khác. Sự ra đời của các trung tâm tài chính của thế giới là kết quả hoạt động của các tập đoàn tài chính quốc tế.

• Đặc điểm thứ ba: Xuất khẩu tư bản trở thành phổ biến

V.I.Lênin vạch rõ, xuất khẩu hàng hóa là đặc điểm cơ bản của giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh còn xuất khẩu tư bản là đặc điểm cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài (đầu tư tư bản ra nước ngoài) nhằm mục đích chiếm đoạt giá trị thặng dư và các nguồn lợi nhuận khác ở các nước nhập khẩu tư bản. Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, xuất khẩu tư bản trở thành tất yếu vì:

Một số nước phát triển đã tích lũy được một khối lượng tư bản lớn và có một số “tư bản thừa” tương đối, nghĩa là lượng tư bản này nếu đầu tư ở trong nước thì lợi nhuận thấp, nên họ cầm tím nơi đầu tư ra nước ngoài có nhiều lợi nhuận cao hơn. Đồng thời nhiều nước lạc hậu về kinh tế bị lôi cuốn và sự giao lưu kinh tế thế giới nhưng lại rất nhiều vốn để phát triển kinh tế, giá cả ruộng đất tương đối hạ, tiền lương lại thấp, nguyên liệu rẻ, nên tỷ suất lợi nhuận cao, rất hấp dẫn đầu tư nước ngoài.

- Xét về hình thức, xuất khẩu tư bản được thực hiện dưới hai hình thức chủ yếu:
 - + Đầu tư trực tiếp là hình thức xuất khẩu tư bản để xây dựng những xí nghiệp mới hoặc mua lại những xí nghiệp đang hoạt động ở nước nhận đầu tư để trực tiếp kinh doanh thu lợi nhuận cao, biến nó thành một chi nhánh của “công ty mẹ” ở chính quốc. Các xí nghiệp mới hình thành thường tồn tại dưới dạng hỗn hợp song phương hoặc đa phương, nhưng cũng có những xí nghiệp toàn bộ vốn của công ty nước ngoài.
 - + Đầu tư gián tiếp là hình thức đầu tư thông qua việc cho vay để thu lợi tức, mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác, quỹ đầu tư chứng khoán và thông qua các định chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư.
 - Xét về chủ thể xuất khẩu thì xuất khẩu tư bản được chia thành: xuất khẩu tư bản tư nhân và xuất khẩu tư bản nhà nước.
 - + Xuất khẩu tư bản tư nhân là hình thức xuất khẩu do tư nhân thực hiện. Hình thức này có đặc điểm cơ bản là thường được đầu tư vào các ngành kinh tế có vòng quay vốn ngắn và thu được lợi nhuận độc quyền cao, dưới hình thức các hoạt động cắm nhánh của các công ty xuyên quốc gia.
 - + Xuất khẩu tư bản nhà nước là nhà nước tư bản độc quyền dùng nguồn vốn từ ngân quỹ của mình, tiền của các tổ chức độc quyền để đầu tư vào nước nhập khẩu tư bản; hoặc viện trợ có hoàn lại hay không hoàn lại để thực hiện những mục tiêu về kinh tế, chính trị và quân sự nhất định của chúng.

Về kinh tế, xuất khẩu xuất khẩu tư bản nhà nước thường hướng vào các ngành thuộc kết cấu hạ tầng để tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư của tư bản tư nhân. Nhà nước tư bản độc quyền còn thực hiện hình thức “viện trợ” không hoàn lại cho nước nhập khẩu tư bản để ký được những hiệp định thương mại và đầu tư có lợi...

Về chính trị, “viện trợ” của nước tư bản thường nhằm duy trì và bảo vệ chế độ chính trị “thân cận” đã bị lung lay ở các nước nhập khẩu tư bản, tăng cường sự phụ thuộc của các nước đó vào các nước tư bản phát triển,

Về quân sự, “viện trợ” của nhà nước tư bản nhằm lôi kéo các nước phụ thuộc vào khối quân sự hoặc buộc các nước nhận viện trợ phải cho các nước xuất khẩu tư bản lập các căn cứ quân sự trên lãnh thổ của mình...

Xuất khẩu tư bản là sự mở rộng quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ra nước ngoài, là công cụ chủ yếu để bành trướng sự thống trị của tư bản tài chính trên phạm vi toàn thế giới.

Hiện nay, xuất khẩu tư bản có nhiều chuyển biến mới, cụ thể:

Thứ nhất, trước kia luồng tư bản xuất khẩu chủ yếu từ các nước tư bản phát triển sang các nước kém phát triển. Nhưng những thập kỷ gần đây đại bộ phận dòng đầu tư lại chảy qua lại các nước tư bản phát triển với nhau. Đó là do: ở các nước tư bản phát triển đã phát triển các ngành khoa học – kỹ thuật cao và hàm lượng vốn lớn, nên đầu tư vào đây lại thu được lợi nhuận cao. Ở các nước đang phát triển lại có kết cấu hạ tầng lạc hậu, tình hình chính trị kém ổn định, nên đầu tư có phần rủi ro và tỷ suất lợi nhuận của tư bản đầu tư không còn cao như trước đây.

Thứ hai, chủ thể xuất khẩu tư bản có sự thay đổi lớn, trong đó vai trò của các công ty xuyên quốc gia (Transnational Corporation – TNCs) trong xuất khẩu tư bản ngày càng to lớn, đặc biệt là đầu tư nước ngoài (Foreign Direct Investment – FDI). Mặt khác, đã xuất hiện nhiều chủ thể tư bản từ các nước đang phát triển.

Thứ ba, hình thức xuất khẩu rất đa dạng, sự đan xen giữa xuất khẩu tư bản và xuất khẩu hàng hóa tăng lên. Chẳng hạn trong đầu tư trực tiếp xuất hiện những hình thức mới như: xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Build-Operate-Transfer – BOT); xây dựng – chuyển giao (Build and Transfer – BT)... Sự kết hợp giữa xuất khẩu tư bản với các hợp đồng buôn bán hàng hóa, dịch vụ, chất xám,... không ngừng tăng lên.

Thứ tư, sự áp đặt mang tính chất thực dân trong xuất khẩu tư bản đã được gỡ bỏ dần và nguyên tắc cùng có lợi trong đầu tư được đề cao.

* *Đặc điểm thứ tư: Sự phân chia thế giới về kinh tế giữa các tập đoàn tư bản độc quyền*

Quá trình tích tụ và tập trung tư bản phát triển, việc xuất khẩu tư bản tăng lên cả về quy mô và phạm vi tất yếu dẫn tới sự phân chia thế giới về mặt kinh tế giữa các tập đoàn tư bản độc quyền và hình thành các tổ chức Độc quyền tốc độ.

Lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản đã chứng tỏ thị trường trong nước luôn gắn với thị trường ngoài nước. Đặc biệt trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, thị trường ngoài nước còn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các nước tư bản. V.I.Lênin nhận xét: “Bạn tư sản chia nhau thế giới, không phải do tính độc ác đặc biệt của chúng, mà do sự áp trung đã tới mức độ buộc chúng phải đi vào con đường ấy để kiếm lời”⁹.

⁹ V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb, Chính trị quốc gia, H, 2005, t.27, tr.472

Sự đụng độ trên trường quốc tế giữa các tổ chức độc quyền có sức mạnh kinh tế hùng hậu lại được sự ủng hộ của nhà nước “của mình” và các cuộc cạnh tranh khốc liệt giữa chúng tất yếu dẫn đến xu hướng thoả hiệp, ký kết các hiệp định, để củng cố địa vị độc quyền của chúng trong những lĩnh vực và những thị trường nhất định. Từ đó hình thành các liên minh độc quyền quốc tế dưới dạng Cartel, Syndicate, Trust quốc tế.

Ngày nay, sự phân chia thế giới về kinh tế có những biểu hiện mới đó là xu hướng quốc tế hoá, toàn cầu hoá kinh tế ngày càng tăng bên cạnh xu hướng khu vực hoá nền kinh tế.

Sức mạnh và phạm vi bành trướng của các công ty xuyên quốc gia (TNCs) tăng lên đã thúc đẩy xu hướng quốc tế hoá, toàn cầu hoá kinh tế và phân chia phạm vi ảnh hưởng giữa chúng với nhau, đồng thời thúc đẩy việc hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền quốc tế.

Cùng với xu hướng toàn cầu hoá kinh tế lại diễn ra xu hướng khu vực hoá kinh tế, hình thành nhiều liên minh kinh tế khu vực như: Liên minh châu Âu (EU) ra đời từ ngày 1-1-1999 với đồng tiền chung châu Âu (EURO). Đến nay liên minh này đã bao gồm 27 (ngoại trừ nước Anh đã tách ra khỏi năm 2017) quốc gia tham gia. Khối Mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA) gồm: Canada, Mêhicô và Mỹ... Việc phân chia thế giới về kinh tế cũng có sự tham gia của một loạt nước đang phát triển nhằm chống lại sức ép của các cường quốc tư bản. Đó là việc thành lập các tổ chức xuất khẩu dầu mỏ (OPEC); thị trường chung vùng Nam Mỹ (MERCOSUS) gồm 4 nước : Brazil, Argentina, Uruguay, Paraguay,... Ngày càng có nhiều nước tham gia vào các Liên minh mậu dịch tự do (FTA) và các Liên minh thế quan (CU),... Tư bản độc quyền quốc tế là thế lực đang chi phối quá trình toàn cầu hoá thông qua các tổ chức kinh tế quốc tế và đang ra sức hạn chế sự phát triển của các tổ chức khu vực.

**Đặc điểm thứ năm: Sự phân bố thế giới về địa lý giữa các cường quốc tư bản*

V.I.Lênin đã chỉ ra rằng: “Chủ nghĩa tư bản phát triển càng cao, nguyên liệu càng thiếu thốn, sự cạnh tranh càng gay gắt và việc tìm kiếm các nguồn nguyên liệu trên toàn thế giới càng ráo riết, thì cuộc đấu tranh để chiếm thuộc địa càng quyết liệt hơn”¹⁰

¹⁰ V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb, Chính trị quốc gia, 2005, H, t.27, tr.481

Do sự phân chia lãnh thổ và phát triển không đều của các cường quốc tư bản, tất yếu dẫn đến cuộc đấu tranh đòi chia lại lãnh thổ thế giới sau khi đã chia xong. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến Chiến tranh thế giới. V.I.Lênin viết “Khi nói đến chính sách thực dân trong thời đại chủ nghĩa đế quốc tư bản, thì cần chú ý rằng tư bản tài chính và chính sách quốc tế thích ứng với nó... đã tạo nên hàng loạt hình thức lệ thuộc có tính chất quá độ của các nước. Tiêu biểu cho thời đại đó, không những chỉ có hai loại nước chủ yếu: Những nước chiếm thuộc địa và những thuộc địa mà còn có nhiều nước phụ thuộc với những hình thức khác nhau, những nước này trên hình thức thì được độc lập về chính trị, nhưng thực tế lại mắc vào cái lưới phụ thuộc về tài chính và

ngoại giao”¹¹. Từ những năm 50 của thế kỷ XX trở đi, phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ đã làm sụp đổ và tan rã của hệ thống thuộc địa kiểu cũ, nhưng điều đó không có nghĩa là chủ nghĩa thực dân đã bị thủ tiêu. Trái lại, các cường quốc tư bản chuyển sang thi hành chính sách thực dân mới, mà nội dung chủ yếu của nó là dùng viện trợ kinh tế, kỹ thuật, quân sự để duy trì sự lệ thuộc của các nước đang phát triển.

Hiện nay, sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc tư bản vẫn tiếp tục dưới những hình thức cạnh tranh và thống trị mới:

Vào nửa cuối thế kỷ XX, tuy chủ nghĩa thực dân cũ đã hoàn toàn sụp đổ và chủ nghĩa thực dân mới để suy yếu, nhưng các cường quốc tư bản vẫn tranh giành nhau phạm vi ảnh hưởng bằng cách thực hiện “chiến lược biên giới mềm”, ra sức bành trướng “biên giới kinh tế” rộng hơn biên giới địa lý, ràng buộc, chi phối các nước kém phát triển từ sự lệ thuộc về vốn, công nghệ đi đến sự lệ thuộc về chính trị vào các cường quốc tư bản dưới mọi hình thức lúc ngầm, lúc công khai.

Sang đầu thế kỷ XXI, chiến tranh lạnh kết thúc, nguy cơ chiến tranh thế giới bị đẩy lùi, nhưng vẫn tiềm ẩn những nguy cơ cháy đua vũ trang mới, thực chất là nguy cơ chiến tranh lạnh phục hồi trở lại. Mặt khác, sự phân chia lãnh thổ thế giới lại được thay thế bằng những cuộc chiến tranh thương mại, những cuộc chiến tranh sắc tộc, tôn giáo mà đứng bên trong hoặc núp đằng sau, trực tiếp hoặc gián tiếp các cuộc đụng độ đó chính là các cường quốc tư bản.

Năm đặc điểm kinh tế cơ bản của độc quyền dưới chủ nghĩa tư bản có quan hệ chặt chẽ với nhau, nói lên bản chất sự thống trị của tư bản độc quyền. Đó cũng là biểu hiện của phương thức thực hiện lợi ích của các tập đoàn độc quyền trong giai đoạn phát triển độc quyền của chủ nghĩa tư bản. Dưới sự thống trị của các tổ chức tư bản độc quyền, chủ nghĩa tư bản tiếp tục phát triển và có những điều chỉnh mới, những

¹¹ V.I.Lênin, *Toàn tập, Nxb, Chính trị quốc gia, H, 2005, t.27, tr.485*

điều chỉnh Mới đó đã thúc đẩy chủ nghĩa tư bản phát triển lên một trình độ cao hơn - chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

4.2.2. Lý luận của V.I. Lenin về độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản

4.2.2.1. Nguyên nhân ra đời và phát triển của độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản

Theo V.I. Lenin, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền, đến mức độ nhất định, tất yếu dẫn tới sự hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Đó là khuynh hướng tất yếu. Tuy nhiên, chỉ đến những năm giữa thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước mới trở thành một thực thể rõ ràng và là một đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước thể hiện một trình độ phát triển mới của chủ nghĩa tư bản. Trong đó về mặt kinh tế, độc quyền phát triển lên trình độ cao hơn - độc quyền nhà nước.

Độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản ra đời do những nguyên nhân chủ yếu sau đây:

Một là, tích tụ và tập trung vốn càng lớn thì tích tụ và tập trung sản xuất càng cao, sinh ra những cơ cấu kinh tế to lớn đòi hỏi phải có một sự điều tiết từ một trung tâm đối với sản xuất và phân phối.

Sự phát triển của trình độ xã hội hóa lực lượng sản xuất đã dẫn đến yêu cầu khách quan là nhà nước với tư cách đại biểu cho toàn bộ xã hội phải quản lý nền kinh tế. Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, sản xuất càng phát triển thì lực lượng sản xuất xã hội hóa ngày càng cao, nhân quan hệ sản xuất lại dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, do đó tất yếu đòi hỏi phải có một hình thức mới của quan hệ sản xuất để mở đường cho lực lượng sản xuất có thể tiếp tục phát triển. Hình thức mới của quan hệ sản xuất đó chính là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Hai là, sự phát triển của phân công lao động xã hội đã làm xuất hiện một số ngành mới có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội, nhưng các tổ chức độc quyền tư nhân không thể hoặc không muốn đầu tư do vốn đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm và ít lợi nhuận, nhất là các ngành thuộc kết cấu hạ tầng như năng lượng, giao thông vận tải, giáo dục, nghiên cứu khoa học cơ bản,... Vì vậy, nhà nước phải đứng ra đảm nhận phát triển các ngành đó, tạo điều kiện cho các tổ chức độc quyền tư nhân kinh doanh các ngành khác có lợi hơn

Ba là, sự thống trị của độc quyền đã làm tang sự phân hóa giàu nghèo, làm sâu sắc thêm sự mâu thuẫn gia cấp trong xã hội. Trong điều kiện như vậy đòi hỏi nhà nước phải có những chính sách xã hội để xoa dịu những mâu thuẫn đó, như chính sách trợ cấp thất nghiệp, điều tiết thu nhập quốc dân, phát triển phúc lợi xã hội,...

Bốn là, cùng với xu hướng quốc tế hóa đòi sống kinh tế, sự bành trướng của các liên minh độc quyền quốc tế vấp phải những hàng rào quốc gia dân tộc và xung đột lợi ích với các đối thủ trên thị trường thế giới. Tình hình đó đòi hỏi phải có sự điều tiết các quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế, trong đó không thể thiếu vai trò của nhà nước.

Ngoài ra, việc thi hành chủ nghĩa thực dân mới và tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại cũng đòi hỏi sự can thiệp của nhà nước vào đời sống kinh tế.

4.2.2.2. Bản chất của độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản

Độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản hình thành nhằm phục vụ lợi ích của các tổ chức độc quyền tư nhân và tiếp tục duy trì, phát triển chủ nghĩa tư bản.

Độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản là sự thống nhất của ba quá trình gắn bó chặt chẽ với nhau: tăng sức mạnh của các tổ chức độc quyền, tăng vai trò can thiệp của nhà nước vào kinh tế, kết hợp sức mạnh của độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước trong một cơ chế thống nhất và làm cho bộ máy nhà nước ngày càng phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền.

Trong cơ cấu của độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản, nhà nước đã trở thành một tập thể tư bản khổng lồ. Nhà nước cũng là chủ sở hữu những doanh nghiệp, là nhà tư bản tập thể, và nhà nước ấy càng chuyển nhiều lực lượng sản xuất thành tài sản của nó bao nhiêu thì nó lại càng biến thành nhà tư bản tập thể thực sự bấy nhiêu.

Bất cứ nhà nước nào cũng có vai trò kinh tế nhất định đối với xã hội mà nó thống trị, song ở mỗi chế độ xã hội, vai trò kinh tế của nhà nước có sự biến đổi thích hợp đối với xã hội đó. Ngày nay vai trò của nhà nước tư sản đã có sự biến đổi, không chỉ can thiệp vào nền sản xuất xã hội bằng thuế, luật pháp mà còn có vai trò tổ chức và quản lý các xí nghiệp thuộc khu vực kinh tế nhà nước, điều tiết bằng các đòn bẩy kinh tế vào tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất là sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng.

Độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản là hình thức vận động mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện nay vẫn còn những sự phù hợp nhất định với trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất, làm cho chủ nghĩa tư bản vẫn thích nghi với điều kiện lịch sử mới và do đó vẫn tiếp tục phát triển.

4.2.2.3. Những biểu hiện chủ yếu của độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản

Một là, sự kết hợp về nhân sự giữa tổ chức độc quyền và nhà nước

V.I.Lenin đã từng nhấn mạnh rằng sự liên minh cá nhân của các ngân hàng với công nghiệp được bổ sung bằng sự liên minh cá nhân của các ngân hàng và công nghiệp với chính phủ: “Hôm nay là bộ trưởng, ngày mai là chủ ngân hàng, hôm nay là chủ ngân hàng, ngày mai là bộ trưởng”¹². Sự kết hợp về nhân sự được thực hiện thông qua các đảng phái. Chính các đảng phái này đã tạo cho tư bản độc quyền một cơ sở xã hội để thực hiện sự thống trị và trực tiếp xây dựng đội ngũ công chức cho bộ máy nhà nước. Đứng đầu sau các đảng phái này là một lực lượng có quyền lực rất hùng hậu, đó chính là các Hội chủ xí nghiệp, như: Hội Công nghiệp toàn quốc Mỹ, Tổng Liên đoàn công nghiệp Italia, Liên đoàn các nhà kinh tế Nhật Bản, Liên minh Liên bang công nghiệp Đức, Hội đồng quốc gia giới chủ Pháp, Tổng Liên đoàn công thương Anh,... Chính các Hội chủ xí nghiệp này trở thành lực lượng chính trị, kinh tế to lớn, là chỗ dựa cho chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Các Hội chủ này hoạt động thông qua các đảng phái của giai cấp tư sản, cung cấp kinh phí cho các đảng, quyết định về mặt nhân sự và đường lối chính trị, kinh tế của các đảng, tham gia vào việc thành lập bộ máy nhà nước ở các cấp. Vai trò của các hội lớn đến mức mà dư luận thế giới đã gọi chúng là “những chính phủ đứng sau chính phủ”, “một quyền lực thực tế đứng sau quyền lực” của chính quyền. Thông qua các Hội chủ, một mặt các đại biểu của các tổ chức độc quyền tham gia vào bộ máy nhà nước với những cương vị khác nhau; mặt khác, các quan chức và nhân viên chính phủ được “cài cắm” vào ban quản trị của các tổ chức độc quyền, giữ những chức vụ trọng yếu chính thức hoặc danh dự hoặc trở thành những người đỡ đầu cho các tổ chức độc quyền. Sự thâm nhập lẫn nhau

này (còn gọi là sự kết hợp) đã tạo ra những biến hiện mới trong mối quan hệ giữa các tổ chức độc quyền và cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương.

¹² V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb, Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.31, tr.272

Hai là, sự hình thành, phát triển sở hữu nhà nước

Sở hữu độc quyền nhà nước là sở hữu tập thể của giai cấp tư sản, của tư bản độc quyền có nhiệm vụ ủng hộ và phục vụ lợi ích của tư bản độc quyền nhằm duy trì sự tồn tại, phát triển của chủ nghĩa tư bản. Nó biểu hiện không những ở chỗ sở hữu nhà nước tăng lên mà còn ở sự tăng cường mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và sở hữu độc quyền tư nhân. Hai loại sở hữu này đan kết với nhau trong quá trình toàn hoàn của tổng tư bản xã hội. Sở hữu nhà nước không chỉ bao gồm những động sản và bất động sản cần cho hoạt động của bộ máy nhà nước, mà gồm cả những doanh nghiệp nhà nước trong công nghiệp và trong các lĩnh vực kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, như: giao thông vận tải, giáo dục, y tế, bảo hiểm xã hội,... Trong đó, ngân sách nhà nước là bộ phận quan trọng nhất. Sở hữu nhà nước được hình thành dưới nhiều hình thức khác nhau: xây dựng doanh nghiệp bằng vốn của ngân sách; quốc hữu hóa các doanh nghiệp tư nhân bằng cách mua lại; nhà nước mua cổ phần của các doanh nghiệp tư nhân; mở rộng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn tích lũy của các doanh nghiệp tư nhân...

Sở hữu nhà nước thực hiện được các chức năng cơ bản sau: *Thứ nhất*, mở rộng sản xuất tư bản chủ nghĩa, bảo đảm địa bàn rộng lớn cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. *Thứ hai*, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc di chuyển tư bản của các tổ chức độc quyền đầu tư vào các ngành sản xuất kinh doanh khác nhau, chuyển từ những ngành ít lãi sang những ngành kinh doanh có hiệu quả hơn một cách dễ dàng, thuận lợi. *Thứ ba*, làm chỗ dựa cho sự điều tiết kinh tế tư bản chủ nghĩa theo những chương trình nhất định.

Cùng với sự phát triển của sở hữu nhà nước thì thị trường nhà nước cũng hình thành và phát triển. Sự hình thành thị trường nhà nước thể hiện ở việc nhà nước chủ động mở rộng thị trường trong nước bằng việc bao mua sản phẩm của các doanh nghiệp độc quyền thông qua những hợp đồng được ký kết.

Việc ký kết các hợp đồng giữa nhà nước và các tổ chức độc quyền tư nhân đã giúp các tổ chức độc quyền tư nhân khắc phục được một phần khó khăn trong thời kỳ khủng hoảng thừa, góp phần bảo đảm cho quá trình tái sản xuất được diễn ra bình thường. Các hợp đồng ký kết với nhà nước giúp cho các tổ chức độc quyền tư nhân vừa tiêu thụ được hàng hóa vừa đảm bảo được lợi nhuận ổn định, vừa khắc phục được tình trạng thiếu nhiên liệu, nguyên liệu chiến lược. Sự tiêu thụ của nhà nước được thực hiện qua những đơn đặt hàng của nhà nước với độc quyền tư nhân, quan trọng hơn cả là các đơn đặt hàng quân sự do ngân sách chi mỗi ngày một tăng. Các hợp đồng này ngày đảm bảo cho các độc quyền tư nhân kiếm được một khối lượng lợi nhuận lớn và

ổn định ,Vì tỷ suất lợi nhuận của việc sản xuất các loại hàng hóa đó cao hơn hẳn tỷ suất lợi nhuận thông thường.

Ba là, Sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản

Một trong những hình thức biểu hiện quan trọng của độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản là sự điều tiết quá trình kinh tế của nhà nước.

Hệ thống điều tiết của nhà nước tư sản hình thành một tổng thể những thiết chế và thể chế kinh tế của nhà nước. Nó bao gồm bộ máy quản lý gắn với hệ thống chính sách, công cụ có khả năng điều tiết sự vận động của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội. Sự điều tiết kinh tế của nhà nước thực hiện dưới nhiều hình thức như: hướng dẫn, kiểm soát, uốn nắn những lệch lạc bằng các công cụ kinh tế và các công cụ hành chính- pháp lý, bằng cả ưu đãi và trừng phạt; bằng những những giải pháp chiến lược dài hạn như lập chương trình, kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường, bảo hiểm xã hội, ... và bằng cả các giải pháp ngắn hạn.

Các công cụ chủ yếu của nhà nước để điều tiết kinh tế và thực hiện các chính sách kinh tế như ngân sách, thuế, hệ thống tiền tệ, tín dụng, các doanh nghiệp nhà nước, kế hoạch hóa hay thế chương trình hóa kinh tế và các công cụ hành chính, pháp lý .

Bộ máy điều tiết kinh tế gồm cơ quan lập pháp ,hành pháp , tư pháp và về mặt nhân sự có sự tham gia của những đại biểu của tập đoàn tư bản độc quyền lớn và các quan chức nhà nước. Bên cạnh bộ máy này còn có hàng loạt các tiểu bang được tổ chức dưới những hình thức khác nhau ,thực hiện”tư vấn”nhằm “lái” đường lối phát triển kinh tế theo mục tiêu riêng của các tổ chức độc quyền.

Cơ chế điều tiết kinh tế độc quyền nhà nước là sự dung hợp cả ba cơ chế: thị trường, độc quyền tư nhân và điều tiết của Nhà nước nhằm phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của từng cơ chế. Hay nói cách khác, các đó là cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước nhằm phục vụ lợi ích của chủ nghĩa tư bản độc quyền .

Ngày nay, nổi bật hơn cả trong những biểu hiện mới của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là nhà nước chú ý việc ban hành và thực hiện một hệ thống các chính sách xã hội nhằm hạn chế những khuyết tật của cơ chế thị trường, giải quyết các mâu thuẫn giai cấp xã hội, khi thực hiện sự công bằng xã hội ở mức độ nhất định trong điều kiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

4.2.2.4 Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản

**Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản*

Trong quá trình phát triển, chủ nghĩa tư bản có nhiều mặt tích cực đối với sự phát triển sản xuất xã hội. Đó Là :

- *Thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh chóng.*

Quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản đã làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ với trình độ kỹ thuật bột và công nghệ ngày càng cao: chuyển từ kỹ thuật lao động thủ công lên kỹ thuật cơ khí, ý sang tự động hóa, tin học hóa, ra....Cùng với sự phát triển của kỹ thuật và công nghệ là quá trình giải phóng sức lao động, nâng cao hiệu quả khám phá và chinh phục tự nhiên của con người. chủ nghĩa tư bản có công lớn trong phát triển các cuộc cách mạng công nghiệp và hiện nay là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 xuất hiện vào đầu thế kỷ XXI , chuyển nền kinh tế của nhân loại bước vào một thời đại mới- thời đại của kinh tế tri thức.

-Chuyển nền sản xuất nhỏ thành nền sản xuất lớn hiện đại

Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản đã đoạn tuyệt với nền kinh tế tự nhiên, chuyển kinh tế hàng hóa đơn giản in lên kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa phát triển, chuyển nền sản xuất nhỏ thành nào sản xuất tập trung quy mô lớn, hiện đại, đại lý năng suất cao.Dưới tác động của quy luật giá trị thặng dư và các quy luật của nền kinh tế thị trường, chủ nghĩa tư bản đã kích thích cải tiến kỹ thuật ,Tăng năng suất lao động, Tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hóa khổng lồ lớn hơn nhiều so với các xã hội trước công lai.

-Thực hiện xã hội hóa sản xuất.

Chủ nghĩa tư bản đã thúc đẩy nền sản xuất hàng hóa phát triển mạnh và đạt tới mức điển hình nhất trong lịch sử, cùng với nó là quá trình xã hội hóa sản xuất cả về chiều rộng và chiều sâu.Đó là sự phát triển của phân công lao động xã hội; sản xuất tập trung với quy mô lớn, hợp lý; chuyên môn hóa sản xuất và hợp tác lao động sâu sắc; mối liên hệ kinh tế giữa các đơn vị, các ngành, các lĩnh vực, giữa các quốc gia ngày càng chặt chẽ ... làm cho các quá trình sản xuất phân tán được liên kết với nhau và phụ thuộc lẫn nhau thành một hệ thống ,một quá trình sản xuất xã hội thống nhất.Đây cũng là một trong những điều kiện kinh tế thuận lợi thúc đẩy Khi nền sản xuất xã hội phát triển càng cao hơn.

**Những giới hạn phát triển của chủ nghĩa tư bản.*

Bên cạnh những mặt tích cực trên, trong quá trình phát triển chủ nghĩa tư bản cũng bộc lộ không ít những hạn chế mang tính lịch sử.

-Mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trước hết tập trung chủ yếu về đất của thiểu số giai cấp tư sản, in không phải vì lợi ích của đại đa số quần chúng nhân dân lao động một cách tự giác.

Mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải vì lợi ích của đông đảo quần chúng nhân dân lao động, ảnh mà chủ yếu là vì lợi ích thiểu số giai cấp tư sản, của bọn tư bản độc quyền, nhất là tư bản tài chính. Mục đích này không phù hợp với thời đại phát triển của cách mạng công nghiệp hiện đại, không phù hợp với yêu cầu của trình độ xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất với quy luật phát triển của xã hội loài người. Đó là do cơ sở kinh tế thế của chủ nghĩa tư bản là dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản lao động không có hoặc về cơ bản không có tư liệu sản xuất, họ

phải bán sức lao động cho các nhà tư bản và bị bóc lột giá trị thặng dư. Trong chủ nghĩa tư bản hiện đại, tại tư liệu sản xuất vẫn tập trung trong tay các nhà tư bản, bản đặc biệt là nằm trong tay các tập đoàn tư bản độc quyền, do đó họ là người chi phối việc phân phối sản phẩm xã hội sản xuất ra vì lợi ích của thiểu số giai cấp tư sản, của một nhóm nhỏ tư bản độc quyền. Vì mục đích lợi nhuận độc quyền cao, các tập đoàn độc quyền không giảm giá cả hàng hóa sản xuất ra, mà họ luôn áp đặt giá bán cao và giá mua thấp, hạn chế sản lượng hàng hóa; các hoạt động nghiên cứu, phát minh, sáng chế chỉ được thực hiện khi vị thế độc quyền của họ được đảm bảo, không có nguy cơ bị lung lay. Do vậy, tư bản độc quyền cũng đã ít nhiều làm kìm hãm cơ hội có thể phát triển tốt hơn cho nhân loại mặc dù nền kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa hiện nay vẫn đang phát triển ở những mức độ nhất định V.I.Lênin nhận xét: sự phát triển nhanh chóng và sự trì trệ hai xu thế cùng song song tồn tại trong chủ nghĩa tư bản độc quyền. Xu thế phát triển nhanh của nền kinh tế biểu hiện ở chỗ: trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới đã xuất hiện thời kì tăng trưởng với tốc độ cao hiếm thấy. Xu thế trì trệ của nền kinh tế hay xu thế kìm hãm là do sự thống trị của độc quyền đã tạo ra những nhân tố ngăn cản sự tiến bộ kỹ thuật và phát triển sản xuất.

- *Chủ nghĩa tư bản là một trong những nguyên nhân châm ngòi của hầu hết các cuộc chiến tranh trên thế giới.*

Vì sự tồn tại, phát triển, các cường quốc tư bản ra sức chiếm lĩnh thuộc địa, chiếm lĩnh thị trường, các cường quốc tư bản đã tiến hành phân chia lãnh thổ, thị trường thế giới. Nhưng do sự phân chia lãnh thổ và thị trường thế giới dựa vào sức mạnh của các cường quốc tư bản, hơn nữa do sự phát triển không đều về kinh tế và chính trị của các cường quốc tư bản, tất yếu dẫn đến cuộc đấu tranh đòi phân chia lại thị trường thế giới sau khi đã chia xong. Đó chính là nguyên nhân chính dẫn đến hai cuộc đấu tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918) và lần thứ hai (1939-1945) cùng với hàng trăm các cuộc chiến tranh khác trên thế giới và là nguyên nhân của các cuộc chạy đua vũ trang, chiến tranh lạnh đã kéo tụt lùi kinh tế thế giới hàng chục năm. Sang đầu thế kỷ XXI, chiến tranh lạnh đã tạm thời kết thúc, nhưng cũng có thể quay lại bất cứ lúc nào; nguy cơ chiến tranh thế giới cũng đã bị đẩy lùi, nhưng điều đó không có nghĩa là chiến tranh đã bị loại trừ hoàn toàn hiện nay trên thế giới hàng chục các cuộc chiến tranh cục bộ, chiến tranh khu vực, chiến tranh sắc tộc và chiến tranh thương mại vẫn liên tiếp xảy ra, trong đó hoặc đứng bên trong hay đằng sau, hoặc trực tiếp hay gián tiếp, hoặc ngầm ngầm hay công khai đều có “bàn tay” của các cường quốc tư bản.

- *Sự phân hoá giàu nghèo ở chính ngay trong lòng các nước tư bản và có xu hướng ngày càng sâu sắc.*

Sự phân hoá, chênh lệch giàu nghèo trong các nước tư bản đã tồn tại ngay từ khi chủ nghĩa tư bản ra đời bằng quá trình tích luỹ nguyên thuỷ của tư bản – giai cấp tư sản dùng “bạo lực” để tước đoạt những người sản xuất nhỏ, đặc biệt là những người nông dân cá thể. Chủ nghĩa tư bản càng phát triển, tích luỹ, tích tụ và tập trung tư bản càng cao, giá trị thặng dư mà các tập đoàn tư bản độc quyền thu được càng lớn, làm

cho thu nhập của giai cấp công nhân ngày càng giảm tương đối, còn thu nhập của giai cấp tư sản thì ngược lại.

Vì mục đích giá trị thặng dư, mục đích làm giàu và thống trị thế giới, trước đây các tập đoàn tư bản độc quyền và các cường quốc tư bản đã không ngừng tăng cường xâm chiếm thuộc địa. Nhưng đến nửa cuối thế kỷ XX, hệ thống thuộc địa kiểu cũ tan rã làm cho chủ nghĩa thực dân cũ bị sụp đổ hoàn toàn. Các cường quốc tư bản chuyển sang thi hành chính sách thực dân mới, mà nội dung chủ yếu của nó là dùng viện trợ kinh tế, kỹ thuật, quân sự, thực hiện “chiến lược biên giới mềm”, để duy trì sự lệ thuộc của các nước đang phát triển. Đây chính là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm cho sự phân cực giàu- nghèo giữa các quốc gia trên thế giới ngày càng cao. Một nhóm nhỏ các cường quốc tư bản ngày càng giàu lên nhanh chóng, còn đại bộ phận các quốc gia còn lại, nhất là các nước chậm phát triển thì vẫn chìm sâu trong nạn đói nghèo và bệnh tật của hàng trăm triệu người. Theo số liệu thống kê, hiện nay có những tập đoàn tư bản lớn ở Mỹ lợi nhuận thu được một năm của họ còn lớn hơn cả GDP của một quốc gia.

- *Xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản:*

Những hạn chế trên đây của chủ nghĩa tư bản bắt nguồn từ mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản, đó là mâu thuẫn giữa trình độ xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất dựa trên quan hệ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Trong chủ nghĩa tư bản, vì mục đích lợi nhuận, các nhà tư bản ra sức cải tiến kỹ thuật, ứng dụng những thành tựu công nghệ hiện đại, những phương pháp sản xuất tiên tiến, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động để hạ giá trị cá biệt của hàng hóa. Do đó, chủ nghĩa tư bản càng phát triển, trình độ xã hội 4 của lực lượng sản xuất ngày càng cao. Trong khi quan hệ sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Mặc dù trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong những chừng mực nhất định cũng đã không ngừng được điều chỉnh, mở rộng để mang tính xã hội hơn về hình thức, quan hệ quản lí và quan hệ phân phôi. Đặc biệt quan hệ sở hữu tư bản chủ nghĩa đã có

sự vận động về mặt hình thức từ sở hữu tư nhân của các nhà tư bản (trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh) đến sở hữu tập thể của các nhà tư bản (chủ nghĩa tư bản độc quyền) và hình thức sở hữu nhà nước tư sản với tư cách là đại diện xã hội (chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước). Những sự điều chỉnh về quan hệ sở hữu đó đã có những sự phù hợp nhất định với trình độ xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất. Điều này cho thấy, nền sản xuất ở các nước tư bản chủ nghĩa hiện nay vẫn có những sự thích ứng và những sự phát triển nhất định.

Song, nhà nước tư bản độc quyền về thực chất không đại diện một cách tự giác cho toàn xã hội, nhẫn mục đích bảo vệ lợi ích cho thiểu số giai cấp tư sản, đặc biệt là tư bản độc quyền. Nên mặc dù phát triển sở hữu nhà nước, nhưng đó chỉ là những sự thay đổi về hình thức, về thực chất quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa vẫn dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Vì vậy, trong xã hội tư bản hiện đại mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản vẫn tồn tại.

- Trong thời đại ngày nay, mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản vẫn không tự giải quyết được. Vì vậy, chủ nghĩa tư bản càng phát triển, mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản ngày càng gay gắt và chủ nghĩa tư bản phát triển đến một trình độ nhất định thì quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa sẽ bị thay bằng một quan hệ sản xuất khác dựa trên sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất để phù hợp với trình độ xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất. Đó là do yêu cầu của quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quy định. Lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định: chủ nghĩa tư bản không tồn tại vĩnh viễn, mà phát triển đến một trình độ nhất định sẽ bị thay thế bởi một hình thái kinh tế - xã hội mới cao hơn - hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

TÓM TẮT CHƯƠNG

Trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh tất yếu dẫn đến độc quyền. Khi xuất hiện các tổ chức độc quyền để đánh dấu chủ nghĩa tư bản chuyển sang một giai đoạn mới cao hơn - giai đoạn độc quyền. Theo V.I.Lenin, độc quyền trong chủ nghĩa tư bản có 5 đặc điểm kinh tế cơ bản. Các đặc điểm này trong điều kiện hiện nay có những biểu hiện mới.

Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa độc quyền phát triển đến 1 trình độ nhất định sẽ xuất hiện chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản không phải là 1 thứ chủ nghĩa tư bản mới, mà chỉ là nấc thang phát triển cao hơn và là nhắc thang phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Chủ nghĩa tư bản có vai trò rất lớn trong quá trình phát triển của xã hội, nhưng chủ nghĩa tư bản cũng có những hạn chế lịch sử nhất định. Theo chủ nghĩa Mác - Lênin, chủ nghĩa tư bản phát triển đến 1 trình độ nhất định tất yếu sẽ thay thế bằng hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Đó là do yêu cầu của quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quy định.

Các thuật ngữ cần ghi nhớ:

Cạnh tranh; độc quyền; lợi nhuận độc quyền; giá cả độc quyền; độc quyền nhà nước; vai trò lịch sử chủ nghĩa tư bản.

Vấn đề thảo luận:

1. Những hệ lụy kinh tế gì sẽ xảy ra khi xuất hiện cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền trong nền kinh tế thị trường? Hãy thảo luận và làm rõ tính quy luật của sự hình thành các tổ chức độc quyền trong nền kinh tế thị trường?

2. Độc quyền có tác dụng tích cực đối với nền kinh tế, vậy vì sao cần kiểm soát độc quyền? Có thể kiểm soát độc quyền thực hiện lợi ích của các tổ chức trong quan hệ lợi ích với xã hội bằng những phương thức nào?

Câu hỏi ôn tập:

1. Trình bày nguyên nhân hình thành và những đặc điểm kinh tế cơ bản của độc quyền trong chủ nghĩa tư bản? Những biểu hiện mới trong nền kinh tế độc quyền trong chủ nghĩa tư bản?

2. Phân tích nguyên nhân ra đời và bản chất của độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa? Vai trò và hạn chế phát triển của chủ nghĩa tư bản ngày nay?

Tài liệu học tập:

1. Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004

2. C.Mác và Ph.Angghen: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, t.25, phần I

3. V.I.Lênin: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, 2005, t.27; t.31.

CHƯƠNG 5

KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM

Sau khi nghiên cứu một cách hệ thống lý luận của C.Mác - Ph.Ăngghen và V.I.Lênin về các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi trong chủ nghĩa tư bản, đó

cũng thực chất là hệ thống lý luận về các quan hệ lợi ích trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, nội dung chương 5 cung cấp tri thức lý luận căn bản về nền kinh tế thị trường mang đặc thù phát triển của Việt Nam. Thông qua nhận thức 1 cách khoa học về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vấn đề giải quyết các quan hệ lợi ích sinh viên sẽ hiểu được lý do khách quan phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hình ảnh kỹ năng tư duy vận dụng lý luận nền tảng vào giải quyết các vấn đề kinh tế khi tham gia các quan hệ kinh tế xã hội, các quan hệ lợi ích trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Nội dung chương 5 được trình bày trong 3 phần chính. Phần thứ nhất về khái niệm và đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Cơ sở lý luận và tri thức tiền đề của nội dung này là hệ thống tri thức đã được nghiên cứu trong các chương trước. Phần thứ 2 về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Trong nội dung này, tri thức mới về thể chế kinh tế sẽ được bổ sung để làm sâu sắc hơn lý luận kinh tế chính trị Mác - Lênin gắn với thực tiễn Việt Nam. Phần thứ 3, trình bày về quan hệ lợi ích và bảo đảm hài hòa các quan hệ lợi ích trong phát triển ở Việt Nam.

5.1 KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

5.1.1. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Như đã chỉ ra trong chương 2, kinh tế của thị trường là sản phẩm văn minh của nhan loại, là kết quả phát triển lâu dài của lực lượng sản xuất và xã hội hóa các quan hệ về kinh tế, trải qua các giai đoạn của nền kinh tế thị trường sơ khai, kinh tế thị trường tự do và nền kinh tế thị trường hiện đại. Tuy nhiên không có mô hình kinh tế thị trường chung cho mọi quốc gia và mọi giai đoạn phát triển.

Mỗi nước có những mô hình kinh tế thị trường khác nhau như mô hình kinh tế thị trường tự do mới ở Hoa Kỳ, kinh tế thị trường xã hội ở Cộng hòa Liên bang Đức, kinh tế thị trường ở Nhật Bản, kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa ở Trung Quốc... Điều đó có nghĩa, mỗi nền kinh tế thị trường vừa có những đặc trưng tất yếu không thể thiếu của nền kinh tế thị trường nói chung anh vừa có những đặc trưng phản ánh điều kiện lịch sử chính trị, kinh tế xã hội của quốc gia đó. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một kiểu nền kinh tế thị trường phù hợp với Việt Nam, phản ánh trình độ phát triển và điều kiện lịch sử của Việt Nam.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế vận hành theo các quy luật của thị trường đồng thời góp phần hướng tới từng bước xác lập một xã hội mà ở đó dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, có sự điều tiết của Nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

Thực chất, giá trị dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh là những giá trị xã hội tương lai mà loài người còn tiếp tục phải phấn đấu. Bởi lẽ, nhìn từ thế giới hiện nay mà xét, có quốc gia dân rất giàu nhưng nước chưa mạnh, xã hội thiếu văn minh, có quốc gia nước rất mạnh, dân chủ song lại thiếu công bằng.

Như vậy, I một hệ giá trị toàn diện gồm cả dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, là hệ giá trị của xã hội tương lai mà loài người còn cần phải phấn đấu mới có thể đạt được một cách đầy đủ trên hiện thực xã hội. do đó, định hướng xã hội chủ nghĩa thực chất là hoạt động kinh tế của các chủ thể, hướng tới gop

phân xác lập được các giá trị xã hội thực tế với hệ giá trị toàn diện như vậy là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Để đạt được hệ giá trị như vậy, nền kinh tế thị trường Việt Nam ,cũng như các nền kinh tế thị trường khác, cần có vai trò điều tiết của Nhà nước, nhưng đối với Việt Nam, nhà nước phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, Đảng cộng sản Việt Nam là đảng cầm quyền do lịch sử quy định.

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vừa phải bao hàm đầy đủ các đặc trưng chung của nền kinh tế thị trường nói chung(đã được nghiên cứu tại chương 2), vừa có những đặc trưng riêng của Việt Nam. đây là kiểu mô hình kinh tế thị trường phù hợp với đặc trưng lịch sử, trình độ phát triển, hoàn cảnh chính trị- xã hội của Việt Nam. Muốn thành công phải do nhân dân nỗ lực xây dựng mới có thể đạt được.

Hộp 5.1 .quá trình hình thành nhận thức của Đảng cộng sản Việt Nam về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- Khi bắt đầu đổi mới (1986) Đảng ta quan niệm kinh tế hàng hóa có những mặt tích cực cần vận dụng cho xây dựng xã hội chủ nghĩa.

- Trong quá trình đổi mới, tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận Đảng ta đã nhận thức rõ hơn, kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường là phương thức, điều kiện tất yếu để xây dựng xã hội chủ nghĩa,từ áp dụng cơ chế thị trường đến phát triển kinh tế , thị trường; đưa ra quan niệm và từng bước cụ thể hóa mô hình và thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa .

- Tổng kết thực tiễn đổi mới kinh tế, đại hội IX “khang định” kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội ở nước ta”.

- Đại hội XI “khang định:” nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản.”

- Đại hội XII của Đảng có sự phát triển mới bằng việc đưa ra quan niệm:” Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu”dân giàu,nước mạnh, dân chủ,công bằng, văn minh”

Nguồn: Đảng Cộng sản Việt Nam, văn kiện các đại hội VI, VII, VIII,IX,X,XI,XII.

5.1.2.Tính tất yếu quan trọng của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là đường lối chiến lược nhất quán, là mô hình kinh tế tổng quát trong suốt thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Sự tất yếu đó xuất phát từ những lý do cơ bản sau đây:

Một là, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phù hợp với quy luật phát triển khách quan.

Như đã chỉ ra, Nền kinh tế thị trường nền kinh tế hàng hóa phát triển ở trình độ cao. khi có đủ các điều kiện cho sự tồn tại và phát triển, nền kinh tế hàng hóa tự hình

thành. sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa theo các quy luật tất yếu đạt tới trình độ nền kinh tế thị trường. đó là quy luật. Ở Việt Nam, các điều kiện cho sự hình thành và phát triển kinh tế hàng hóa luôn tồn tại. Do đó, sự hình thành kinh tế thị trường ở Việt Nam là tất yếu khách quan.

Mong muốn dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ, văn minh là mong muốn chung của các quốc gia trên thế giới. Do đó, việc định hướng tới xác lập những giá trị đó trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam là phù hợp và tất yếu trong phát triển. Song trong sự tồn tại hiện thực không thể có một nền kinh tế thị trường trùu tượng, chung chung cho mọi hình thái kinh tế xã hội, mọi quốc gia, dân tộc.

Trong lịch sử đã có kinh tế hàng hóa giản đơn kiểu chiếm hữu nô lệ và phong kiến hay kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Nó tồn tại trong mỗi hình thái kinh tế xã hội cụ thể, gắn bó hữu cơ và chịu sự chi phối của các quan hệ sản xuất thống trị trong xã hội đó. Nay như trong cùng một chế độ tư bản chủ nghĩa, kinh tế thị trường của mỗi quốc gia, dân tộc cũng khác nhau, mang đặc tính khác nhau.

Thực tiễn lịch sử cho thấy, mặc dù kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa đã đạt tới giai đoạn phát triển khá cao và phồn thịnh ở các nước tư bản phát triển, nhưng những mâu thuẫn vốn có của nó không thể nào khắc phục được trong lòng xã hội tư bản, nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa đang có xu hướng tự phủ định, tự tiến hóa tạo ra những điều kiện cần và đủ cho một cuộc Cách mạng xã hội - Cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Do vậy, nhân loại muốn tiếp tục phát triển thì không chỉ dừng lại ở kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. với ý nghĩa đó, sự lựa chọn mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam là phù hợp với xu thế của thời đại và đặc điểm phát triển của dân tộc sự lựa chọn đó không hề mâu thuẫn với tiến trình phát triển của đất nước. Đây thực sự là bước đi, cách làm mới hiện nay của các dân tộc, quốc gia đang trên con đường hướng tới xã hội chủ nghĩa.

Hai là, do tính ưu việt của kinh tế thị trường trong thúc đẩy phát triển.

Thực tiễn trên thế giới và Việt Nam cho thấy kinh tế thị trường là phương thức phân bổ nguồn lực hiệu quả mà loài người đã đạt được so với các mô hình kinh tế phi thị trường. Kinh tế thị trường luôn là động lực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh và có hiệu quả. dưới tác động của các quy luật thị trường nền kinh tế luôn phát triển theo hướng năng động, kích thích tiến bộ kỹ thuật- công nghệ, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và giá thành hạ. Xét trên góc độ đó, sự phát triển của kinh tế thị trường không hề mâu thuẫn với mục tiêu của chủ nghĩa xã hội. Do vậy, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội cần phải phát triển kinh tế thị trường, sử dụng kinh tế thị trường làm phương tiện để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh và có hiệu quả, thực hiện mục tiêu của chủ nghĩa xã hội là “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế thị trường cần chú ý tới những thất bại và khuyết tật của thị trường để có sự can thiệp, điều tiết kịp thời của nhà nước pháp tuyến xã hội chủ nghĩa. Có thể khẳng định: Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là sự lựa chọn cách làm, bước đi đúng quy luật kinh tế khách quan, là phương tiện cần thiết để đi đến mục tiêu của chủ nghĩa xã hội nhanh và có hiệu quả.

Ba là, do đó là như vậy kinh tế thị trường phù hợp với nguyện vọng của nhân dân mong muốn dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Trên thế giới có nhiều mô hình kinh tế thị trường nhưng việc phát triển và dẫn tới dân không giàu, nước không mạnh, không dân chủ, kém văn minh thì không ai mong muốn. Thế giới cũng vậy và nhân dân Việt Nam cũng vậy. Cho nên phần đầu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh là khát vọng của nhân dân Việt Nam. Để thực hiện hóa khát vọng như vậy, việc thực hiện kinh tế thị trường mà trong đó hướng tới những giá trị mới, do đó, là tất yếu khách quan.

Mặt khác, cần phải khẳng định rằng: kinh tế thị trường sẽ còn tồn tại lâu dài ở nước ta là một tất yếu khách quan, là sự cần thiết cho công cuộc xây dựng và phát triển. Bởi lẽ sự tồn tại hay không tồn tại của kinh tế thị trường là do những điều kiện kinh tế - xã hội khách quan sinh ra nó quy định. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam những điều kiện cho sự ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa như: phân công lao động xã hội, các hình thức khác nhau của quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất không hề mất đi thì việc sản xuất và phân phối sản phẩm vẫn phải được thực hiện thông qua thị trường với những quan hệ giá trị - tiền tệ. Mặt khác, nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa về thực chất là quá trình phát triển “rút ngắn” của lịch sử, chứ không phải là sự “đốt cháy” giai đoạn. Với ý nghĩa đó, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam chúng ta phải làm cuộc cách mạng về cách thức tổ chức nền kinh tế - xã hội, chuyển từ một nền kinh tế lạc hậu mang nặng tính tự cung, tự cấp sang kinh tế thị trường hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa sẽ phá vỡ tính chất tự cấp, tự túc của nền kinh tế: đẩy mạnh phân công lao động xã hội, phát triển ngành nghề; tạo việc làm cho người lao động; thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ, khuyến khích ứng dụng kỹ thuật công nghệ mới bảo đảm tăng năng suất lao động, tăng số lượng, chất lượng và chủng loại hàng hóa, dịch vụ góp phần từng bước cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân; thúc đẩy tích tụ và tập trung sản xuất, mở rộng giao lưu kinh tế giữa các vùng miền trong nước và với nước ngoài; khuyến khích tính năng động, sáng tạo trong các hoạt động kinh tế; tạo cơ chế phân bổ và sử dụng các nguồn lực xã hội một cách hợp lý, tiết kiệm... Như vậy, có thể xem phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là bước đi quan trọng nhằm xã hội hóa nền sản xuất xã hội, là bước đi tất yếu của sự phát triển từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn, là bước quá độ để đi lên chủ nghĩa xã hội.

5.1.3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, phản ánh điều kiện lịch sử khách quan ở nước ta so với các quốc gia trên thế giới. Nội dung tiếp theo ở đây sẽ trình bày làm rõ hơn những đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trên một số tiêu chí cơ bản. Tuy nhiên, cần lưu ý, khi nghiên cứu về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cần tránh cách tách rời lập một cách trừu tượng giữa kinh tế thị trường ở Việt Nam với các nền kinh tế thị trường trên thế giới. Sự phát triển của kinh tế thị trường định hướng xã

hội chủ nghĩa ngoài một số rất ít đặc trưng phản ánh điều kiện lịch sử khách quan của Việt Nam thì cơ bản đó bao hàm những đặc điểm chung của nền kinh tế thị trường trên thế giới.

* *Về mục tiêu:* Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phương thức để phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội; nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Đây là sự khác biệt cơ bản của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Mục đích đó bắt nguồn từ cơ sở kinh tế - xã hội của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và sự phản ánh mục tiêu chính trị - xã hội mà nhân dân ta đang phấn đấu dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam. Mặt khác, đi đôi với việc phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, quá trình phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam còn gắn với xây dựng quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp nhằm ngày càng hoàn thiện cơ sở kinh tế - xã hội của chủ nghĩa xã hội.

Việt Nam đang ở chặng đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, lực lượng sản xuất còn yếu kém, lạc hậu nên việc sử dụng cơ chế thị trường cùng các hình thức và phương pháp quản lý của kinh tế thị trường là để kích thích sản xuất, khuyến khích sự năng động, sáng tạo của người lao động, giải phóng sức sản xuất, thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo đảm từng bước xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, trong quá trình đó cần phải hết sức chú ý hạn chế tính tự phát tư bản chủ nghĩa do cơ chế thị trường mang lại.

* *Về quan hệ sở hữu và thành phần kinh tế.*

Sở hữu được hiểu là quan hệ giữa con người với con người trong quá trình sản xuất và tái sản xuất xã hội trên cơ sở chiếm hữu nguồn lực của quá trình sản xuất và kết quả lao động tương ứng của quá trình sản xuất hay tái sản xuất ấy trong một điều kiện lịch sử nhất định.

Khi đề cập tới sở hữu hàm ý trong đó có chủ thể sở hữu, đối tượng sở hữu và lợi ích từ đối tượng sở hữu. Mục đích của chủ sở hữu là nhằm thực hiện những lợi ích từ đối tượng sở hữu.

Khác với việc chiếm hữu các sản phẩm tự nhiên, sở hữu phản ánh việc chiếm hữu trước hết các yếu tố tiền đề (các nguồn lực) của sản xuất, kế đến là chiếm hữu kết quả của lao động trong quá trình sản xuất và tái sản xuất xã hội. Trong sự phát triển của các xã hội khác nhau, đối tượng sở hữu trong các nấc thang phát triển có thể là nô lệ, có thể là ruộng đất, có thể là tư bản, có thể là trí tuệ.

Cơ sở sâu xa cho sự hình thành sở hữu thực hiện trước hết, xuất phát từ quá trình sản xuất và tái sản xuất xã hội. Chừng nào còn sản xuất xã hội chừng đó con người còn cần phải chăm lo, thúc đẩy sở hữu. Trình độ phát triển của kinh tế xã hội đến đâu, sẽ phản ánh trình độ phát triển của sở hữu tương ứng. Mà trình độ phát triển của xã hội ấy lại chịu sự quy định của trình độ lực lượng sản xuất tương ứng. Cho nên, sở hữu,

chịu sự quy định trực tiếp của trình độ lực lượng sản xuất và trong đó xã hội ấy đang vận động.

Sở hữu bao hàm nội dung kinh tế và nội dung pháp lý.

Về nội dung kinh tế, sở hữu là cơ sở, là điều kiện của sản xuất¹³(C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, trang 860). Với nghĩa đó, nội dung kinh tế của sở hữu biểu hiện ở khía cạnh những lợi ích, trước hết là những lợi ích kinh tế mà chủ thể sở hữu sẽ được phụng hưởng khi xác định đối tượng sở hữu đó thuộc về trước các quan hệ với người khác. Về mặt này, sở hữu là cơ sở để các chủ thể thực hiện lợi ích từ đối tượng sở hữu. Không xác lập quan hệ sở hữu, không có cơ sở để thực hiện lợi ích kinh tế. Vì vậy, khi có sự thay đổi phạm vi và quy mô các đối tượng sở hữu, địa vị của các chủ thể sở hữu sẽ thay đổi trong đời sống xã hội thực hiện.

Về nội dung pháp lý, sở hữu thể hiện những quy định mang tính chất pháp luật về quyền hạn, nghĩa vụ của chủ thể sở hữu. Trong trường hợp này, sở hữu luôn là vấn đề quan trọng hàng đầu khi xây dựng và hoạch định cơ chế quản lý của nhà nước với quá trình phát triển nói chung. Vì vậy, về mặt pháp lý sở hữu giả định và đòi hỏi sự thừa nhận về mặt pháp luật. Khi đó, những lợi ích kinh tế của chủ sở hữu được thụ hưởng sẽ không bị các chủ thể khác phản đối. Khi đó việc thụ hưởng được coi là chính đáng và hợp pháp.

Nội dung kinh tế và nội dung pháp lý của sở hữu thông nhất biện chứng trong một chính thể. Nội dung pháp lý là phương thức để thực hiện lợi ích một cách chính đáng. Khi không xét trong nội dung pháp lý, lợi ích biểu hiện tập trung của nội dung kinh tế không được thực hiện một cách hợp pháp. Khi không xét tới nội dung kinh tế, nội dung pháp lý của sở hữu chỉ mang giá trị về mặt hình thức. Cho nên, trong thực tế, việc thúc đẩy phát triển quan hệ sở hữu tất yếu cần chú ý đến cả khía cạnh pháp lý cũng như khía cạnh kinh tế của chủ sở hữu.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là nền kinh tế có hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng, kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể cùng với kinh tế tư nhân là nòng cốt để phát triển một nền kinh tế độc lập tự chủ. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác, cạnh tranh cùng phát triển theo pháp luật. Đây không chỉ là điểm khác biệt cơ bản với nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa mà còn phản ánh nhận thức mới về quan hệ sở hữu và thành phần kinh tế trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Để đi lên chủ nghĩa xã hội cần phát triển kinh tế nhiều thành phần nhằm tạo động lực cạnh tranh cho nền kinh tế.

Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam không chỉ cống và phát triển các thành phần kinh tế dựa trên chế độ công hữu là kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể mà còn phải khuyến khích các thành phần kinh tế dựa trên sở hữu tư nhân coi đó là động lực quan trọng, thực hiện sự liên kết giữa các loại hình công hữu – tư hữu sâu rộng ở cả trong và ngoài nước. Mỗi thành phần kinh tế đều là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế quốc dân, bình đẳng trước pháp luật,

cùng tồn tại và phát triển, cùng hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Chỉ có như vậy mới có thể thai thác mọi nguồn lực, nâng cao hiệu quả kinh tế, phát huy được tiềm năng to lớn của các thành phần kinh tế vào sự phát triển chung của đất nước nhằm thõa mãn nhu cầu về vật chất và tinh thần ngày càng tăng của các tầng lớp nhân dân.

Trong đó nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Đó là vấn đề có tính nguyên tắc nhằm bảo đảm đúng định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường. Với vai trò của mình kinh tế nhà nước không đứng độc lập, tách rời mà luôn có mối quan hệ gắn bó hữu cơ với toàn bộ nền kinh tế và trong suốt cả quá trình phát triển. Phần sở hữu nhà nước không chỉ có trong kinh tế nhà nước mà có thể được sử dụng ở nhiều thành phần kinh tế khác. Bằng thực lực của nền kinh tế nhà nước phải là đoàn bầy để thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững và giải quyết các vấn đề xã hội; mở đường, hướng dẫn, hỗ trợ các thành phần kinh tế khác cùng phát triển; làm lực lượng vật chất để nhà nước thực hiện chức năng điều tiết, quản lý nền kinh tế. Các doanh nghiệp nhà nước chỉ đầu tư vào những ngành kinh tế then chốt vừa chi phối được nền kinh tế, vừa đảm bảo được an ninh quốc phòng và phục vụ lợi ích công cộng... Với ý nghĩa đó, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam không chỉ là phát triển lực lượng sản xuất, mà còn là từng bước xây dựng quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

*Về quan hệ quản lý nền kinh tế.

Trong nền kinh tế thị trường hiện đại ở mọi quốc gia trên thế giới, nhà nước đều phải can thiệp (điều tiết) quá trình phát triển kinh tế của đất nước nhằm khắc phục những hạn chế, khuyết tật của nền kinh tế thị trường và định hướng chúng theo mục tiêu đã định. Tuy nhiên, quan hệ quản lý và cơ chế quản lý trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam có đặc trưng riêng đó là: Nhà nước quản lý và thực hành cơ chế quản lý nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, sự làm chủ và giám sát của nhân dân với mục tiêu dùng kinh tế thị trường để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, vì “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Đảng lãnh đạo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thông qua cương lĩnh, đường lối phát triển kinh tế - xã hội và các chủ trương, quyết sách lớn trong từng thời kì phát triển của đất nước, là yếu tố quan trọng đảm bảo tính định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường.

Nhà nước quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thông qua pháp luật, các chiến lược, kế hoạch, quy hoạch và cơ chế chính sách cùng các công cụ kinh tế trên cơ sở tôn trọng những nguyên tắc của thị trường, phù hợp với yêu cầu xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Nhà nước chăm lo xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường để phát triển đồng bộ các loại thị trường, khuyến khích các nền thành phần kinh tế phát huy mọi

nguồn lực để mở mang kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh có trật tự, kỉ cương. Cùng với đó thông qua cơ chế, chính sách và các công cụ quản lý kinh tế nhà nước tác động vào thị trường nhằm đảm bảo tính bền vững của các cân đối kinh tế vĩ mô; khắc phục những khuyết tật của nền kinh tế thị trường, khủng hoảng chu kì, khủng hoảng cơ cấu, khủng hoảng tài chính – tiền tệ, thảm họa thiên tai, nhân tai... Nhà nước hỗ trợ thị trường trong nước khi cần thiết, hỗ trợ các nhóm dân cư có thu nhập thấp, gặp rủi ro trong cuộc sống... nhằm giảm bớt sự phân hóa giàu nghèo và sự bất bình đẳng trong xã hội mà kinh tế thị trường mang lại.

*Về quan hệ phân phôi.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam thực hiện phân phôi công bằng các yếu tố sản xuất, tiếp cận và sử dụng các cơ hội và điều kiện phát triển của mọi chủ thể kinh tế (phân phôi đầu vào) để tiến tới xây dựng xã hội mọi người đều giàu có, đồng thời phân phôi kết quả làm ra (đầu ra) chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua hệ thống an ninh xã hội, phúc lợi xã hội.

Quan hệ phân phôi bị chi phôi và quyết định bởi quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế nhiều thành phần với sự đa dạng hóa các loại hình sở hữu và do vậy thích ứng với nó là các loại hình phân phôi khác nhau (cả đầu vào và đầu ra của các quá trình kinh tế). Thực hiện nhiều hình thức phân phôi (thực chất là thực hiện các lợi ích kinh tế) ở nước ta sẽ có tác dụng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội, góp phần cải thiện và nâng đời sống cho mọi tầng lớp nhân dân trong xã hội, bảo đảm công bằng xã hội trong sử dụng các nguồn lực kinh tế và đóng góp của họ trong quá trình lao động và sản xuất, kinh doanh.

Trong các hình thức phân phôi đó, phân phôi theo lao động và hiệu quả kinh tế, phân phôi theo phúc lợi và những hình thức phân phôi phản ánh định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường.

*Về quan hệ giữa gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội.

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam phải thực hiện gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội; phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa – xã hội; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và từng giai đoạn phát triển của kinh tế thị trường.

Đây là đặc trưng phản ánh tính quan trọng mang tính định hướng xã hội chủ nghĩa nền kinh tế thị trường ở Việt Nam. Bởi tiến bộ và công bằng xã hội vừa là điều kiện bảo đảm cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế, vừa là mục tiêu thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa mà chúng ta phải hiện thực hóa từng bước trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Ngày nay ở các nước tư bản chủ nghĩa người ta cũng đặt ra vấn đề giải quyết công bằng xã hội. Song thực chất nó chỉ được đặt ra khi tác động tiêu cực của cơ chế

thị trường đã làm gay gắt các vấn đề xã hội, tạo ra bùng nổ các vấn đề xã hội, đe dọa sự tồn vong của chế độ tư bản. Vì thế họ giải quyết vấn đề xã hội chỉ trong khuôn khổ mang tính chất tư bản chủ nghĩa, chỉ là phương tiện để duy trì sự phát triển của chế độ tư bản chủ nghĩa. Còn trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giải quyết công bằng xã hội không chỉ là phương tiện để duy trì sự tăng trưởng ổn định, bền vững mà còn là mục tiêu phải hiện thực hóa. Do đó, ở bất cứ giai đoạn nào, mỗi chính sách kinh tế cũng đều phải hướng đến mục tiêu phát triển xã hội và mỗi chính sách xã hội cũng phải nhằm tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; phải coi đầu tư cho các vấn đề xã hội (giáo dục, văn hóa, y tế, thể dục, thể thao,...) là đầu tư cho sự phát triển bền vững. Không thể đợi tới khi có nền kinh tế phát triển cao mới thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội và càng không thể “hy sinh” tiến bộ và công bằng xã hội để chạy theo tăng trưởng kinh tế đơn thuần.

Tuy nhiên, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội không phải là cào bằng bay kiểu bình quân, chia đều các nguồn lực và của cải làm ra bất chấp chất lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh và sự đóng góp của mỗi người cho sự phát triển chung của nền kinh tế. Hoặc cũng không thể dồn mọi nguồn lực cho phát triển xã hội vượt quá khả năng của nền kinh tế. Ngày nay, thực hiện công bằng xã hội ở nước ta không chỉ dựa vào chính sách điều tiết thu nhập, an sinh xã hội và phúc lợi xã hội mà còn phải tạo ra những điều kiện, tiền đề cần thiết để bảo đảm cho mọi người dân đều có cơ hội như nhau trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như: Giáo dục, y tế, việc làm,... để họ có thể tự lo liệu và cải thiện đời sống của bản thân, gia đình, đồng thời góp phần xây dựng đất nước. Cần kết hợp sức mạnh của cả nhà nước, cộng đồng và mỗi người dân trong các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Nhà nước vừa phải quan tâm đầu tư thỏa đáng vừa phải coi trọng huy động các nguồn lực trong nhân dân để đem lại lợi ích chung cho xã hội và mỗi người.

Với những đặc trưng trên, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là sự kết hợp những mặt tích cực, ưu điểm của kinh tế thị trường với bản chất ưu việt của chủ nghĩa xã hội để hướng tới một nền kinh tế thị trường hiện đại, văn minh. Tuy nhiên, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đang trong quá trình hình thành và phát triển tất sẽ còn bộc lộ nhiều yếu kém cần khắc phục và hoàn thiện.

5.2 HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

5.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Thể chế và thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Thể chế

Thể chế là những quy tắc, luật pháp, bộ máy quản lý và cơ chế vận hành nhằm điều chỉnh các hoạt động của con người trong một chế độ xã hội.

Thể chế kinh tế

Là hệ thống quy tắc, luật pháp, bộ máy quản lý và cơ chế vận hành nhằm điều chỉnh hành vi của các chủ thể kinh tế, các hành vi sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế.

Theo đó, các bộ phận cơ bản của thể chế kinh tế bao gồm: Hệ thống pháp luật về kinh tế của nhà nước và các quy tắc xã hội được nhà nước thừa nhận; hệ thống các chủ thể thực hiện các hoạt động kinh tế; các cơ chế, phương pháp, thủ tục thực hiện các quy định và vận hành nền kinh tế.

Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa:

Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là hệ thống đường lối, chủ trương chiến lược, hệ thống luật pháp, chính sách quy định xác lập cơ chế vận hành, điều chỉnh chức năng, hoạt động, mục tiêu, phương thức hoạt động, các quan hệ lợi ích của các tổ chức, các chủ thể kinh tế nhằm hướng tới xác lập đồng bộ các yếu tố thị trường, các loại thị trường hiện đại theo hướng góp phần thúc đẩy dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Lý do phải thực hiện hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Thứ nhất, do thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn chưa đồng bộ.

Do mới được hình thành và phát triển, cho nên, việc tiếp tục hoàn thiện thể chế là yêu cầu mang tính khách quan. Nhà nước quản lý, điều tiết nền kinh tế thị trường bằng pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các công cụ khác để giảm thiểu các thất bại của thị trường, thực hiện công bằng xã hội. Do đó, cần phải xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường để phát huy mặt tích cực, khắc phục mặt tiêu cực và khuyết tật của nó.

Thứ hai: hệ thống thể chế còn chưa đầy đủ.

Xuất phát từ yêu cầu nâng cao năng lực quản lý của nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Bởi vì, thể chế kinh tế thị trường là sản phẩm của nhà nước, nhà nước với tư cách là tác giả của thể chế chính thức đương nhiên là nhân tố quyết định số, chất lượng của thể chế cũng như toàn bộ tiến trình xây dựng và hoàn thiện thể chế. Với bản chất nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước của nhân dân, do nhân dân vì nhân dân và do vậy thể chế kinh tế thị trường ở Việt Nam phải là thể chế phục vụ lợi ích, vì lợi ích của nhân dân. Trình độ và năng lực tổ chức và quản lý nền kinh tế thị trường của nhà nước thể hiện chủ yếu ở năng lực xây dựng và thực thi thể chế. Do vậy nhà nước phải xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường để thực hiện mục tiêu của nền kinh tế.

Thứ ba, hệ thống thể chế còn kém hiệu lực, hiệu quả, kém đầy đủ các yếu tố thị trường và các thể loại thị trường.

Trên thực tế, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam còn nhiều kiêng khuyết, hệ thống thể chế vừa chưa đủ mạnh, vừa hiệu quả thực thi chưa cao. Các yếu tố thị trường, các loại hình thị trường mới ở trình độ sơ khai. Do đó, cần tiếp tục thực hiện thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là yêu cầu khách quan.

Hộp 5.2. Đánh giá của Đảng Cộng sản Việt Nam về một số hạn chế trong thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Một là, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta thực hiện còn chậm. Một số quy định pháp luật, cơ chế, chính sách còn chồng chéo, mâu thuẫn, thiếu ổn định, nhất quán, chưa tạo đột phá trong huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển.

Hai là, hiệu quả của các chủ thể kinh tế, các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế còn nhiều hạn chế. Việc tiếp cận một số nguồn lực xã hội chưa bình đẳng giữa các chủ thể kinh tế. Cải cách hành chính còn chậm.

Ba là, môi trường đầu tư, kinh doanh chưa thật sự thông thoáng, mức độ minh bạch, ổn định chưa cao. Quyền tự do kinh doanh chưa được tôn trọng đầy đủ. Quyền sở hữu tài sản chưa được bảo đảm thực thi nghiêm minh.

Bốn là, một số thị trường chậm hình thành và phát triển, vận hành còn nhiều vướng mắc, kém hiệu quả, giá cả một số hàng hóa dịch vụ thiết yếu chưa phù hợp với cơ chế thị trường.

Năm là, thể chế đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội còn nhiều bất cập. Bất bình đẳng xã hội, phân hóa giàu – nghèo có xu hướng gia tăng. Xóa đói giảm nghèo còn chưa bền vững. Hội nhập quốc tế hiệu quả chưa cao, thiếu chủ động phòng ngừa và xử lý tranh chấp thương mại quốc tế.

Sáu là, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới về kinh tế; cơ chế kiểm soát quyền lực, phân công, phân cấp còn nhiều bất cập. Quản lý nhà nước chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển của kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; hiệu lực, hiệu quả chưa cao; kỷ luật, kỷ cương chưa nghiêm.

Nguồn: Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 03/06/2017 về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, H. 2017.

5.2.2. Nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đã định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

- Hoàn thiện thể chế về quyền sở hữu và phát triển các thành phần kinh tế

Để hoàn thiện thể chế về sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam cần thực hiện các nội dung sau:

Một là: thề chế hóa quyền đầy đủ tài sản (quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt và hưởng lợi từ tài sản) của nhà nước, tổ chức và cá nhân. Bảo đảm công khai, minh bạch về nghĩa vụ và trách nhiệm trong thủ tục hành chính nhà nước và dịch vụ công để quyền tài sản được giao dịch thông suốt; bảo đảm hiệu lực thực thi và bảo vệ có hiệu quả quyền sở hữu tài sản.

Hai là: tiếp tục hoàn thiện pháp luật về đất đai để huy động và sử dụng hiệu quả đất đai, khắc phục tình trạng sử dụng đất lãng phí.

Ba là: hoàn thiện pháp luật về quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

Bốn là: hoàn thiện pháp luật về đầu tư vốn nhà nước, sử dụng có hiệu quả các tài sản công; phân biệt rõ tài sản đứt vào kinh doanh và tài sản để thực hiện mục tiêu chính sách xã hội.

Năm là: hoàn thiện hệ thống thề chế liên quan đến sở hữu trí tuệ theo hướng khuyến khích đổi mới, sáng tạo, bảo đảm tính minh bạch và độ tin cậy, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Sáu là: Hoàn thiện khung pháp luật về hợp đồng và giải quyết tranh chấp dân sự theo hướng thống nhất, đồng bộ. Phát triển hệ thống đăng ký các loại tài sản, nhất là bất động sản.

Bảy là: Hoàn thiện thề chế cho sự phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp. Cụ thể:

Thực hiện nhất quán một mặt bằng pháp lý và điều kiện kinh doanh cho các loại hình doanh nghiệp, không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế. Mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đều hoạt động theo cơ chế thị trường, bình đẳng và cạnh tranh theo pháp luật.

Hoàn thiện pháp luật về đầu tư, kinh doanh, xóa bỏ các rào cản đối với hoạt động đầu tư, kinh doanh; đảm bảo quyền tự do kinh doanh của các chủ thể kinh tế đã được Hiến pháp quy định.

Hoàn thiện thề chế và cạnh tranh, đảm bảo cạnh tranh lành mạnh; xử lý dứt điểm tình trạng chồng chéo các quy định về điều kiện kinh doanh.

Rà soát, hoàn thiện pháp luật về đầu thầu, đầu tư công và quy định pháp luật có liên quan, kiên quyết xóa bỏ các quy định bất hợp lý.

Hoàn thiện thề chế về các mô hình kinh doanh, nâng cao hiệu quả của các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, các đơn vị sự nghiệp, các nông lâm trường. Trong đó chú ý các khía cạnh như: i) Thề chế hóa việc cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp nhà nước chỉ tập trung vào các lĩnh vực then chốt, thiết yếu; những địa bàn chiến lược và quốc phòng, an ninh; những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư. Quản lý chặt chẽ vốn nhà nước tại các doanh nghiệp. ii) Hoàn thiện thề chế về huy động các nguồn lực đầu tư và

đổi mới cơ chế quản lý của nhà nước để các đơn vị sự nghiệp công lập phát triển có hiệu quả. iii) Thể chế hoá nội dung và phương thức hoạt động của kinh tế tập thể. Tăng cường các hình thức hợp tác, liên kết, hỗ trợ cho nông dân trong sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông sản.

Tiếp tục hoàn thiện thể chế, thúc đẩy các thành phần kinh tế, các khu vực kinh tế phát triển đồng bộ để góp phần xác lập trình độ phát triển dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng văn minh. Trong đó cần tạo thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế. Thúc đẩy hình thành và phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân mạnh, có công nghệ hiện đại và năng lực quản trị tiên tiến. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Hoàn thiện thể chế thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài theo hướng chủ động lựa chọn các dự án đầu tư nước ngoài có chuyển giao công nghệ và quản trị hiện đại, có cam kết liên kết, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, phù hợp với định hướng cơ cấu lại nền kinh tế và các chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế. Trong quản lý và phát triển các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, cần phát huy mặt tích cực có lợi cho đất nước, đồng thời kiểm tra, giám sát, kiểm soát, thực hiện công khai, minh bạch, ngăn chặn, hạn chế mặt tiêu cực.

-Hoàn thiện thể chế phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường

Một là: Hoàn thiện thể chế để phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường

Các yếu tố thị trường như hàng hoá, giá cả, cạnh tranh, cung cầu... cần phải được vận hành theo nguyên tắc thể chế kinh tế thị trường. Muốn vậy, hệ thống thể chế về giá, về thúc đẩy cạnh tranh, về chất lượng hàng hoá, dịch vụ... cần phải được hoàn thiện để thúc đẩy sự hình thành đồng bộ các yếu tố thị trường.

Hai là: Hoàn thiện thể chế để phát triển đồng bộ, vận hành thông suốt các loại thị trường.

Các loại thị trường cơ bản như thị trường hàng hóa, thị trường vốn, thị trường công nghệ, thị trường hàng hóa sức lao động... cần phải được hoàn thiện. Đảm bảo sự vận hành thông suốt, phát huy tác động tích cực, cộng hưởng của các thị trường đối với sự phát triển của thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Hoàn thiện thể chế để đảm bảo gắn tăng trưởng kinh tế với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội

Xây dựng hệ thống thể chế để có chế độ kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế nhanh và bền vững với phát triển xã hội bền vững, thực hiện phát triển kinh tế xã hội, tạo cơ hội cho mỗi thành viên trong xã hội tham gia và hưởng thụ công bằng thành quả của quá trình phát triển.

- Hoàn thiện thể chế thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế

Lịch sử thế giới đã chứng minh rằng những nước có nền kinh tế thị trường phát triển nhanh đều là những nước biết mở cửa, hội nhập. Theo đó, xây dựng và hoàn thiện thể chế về hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam hiện nay cần tập trung vào các nhiệm vụ sau:

Một là: Tiếp tục rà soát, bổ sung, điều chỉnh hệ thống pháp luật và các thể chế liên quan đáp ứng yêu cầu thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam.

Hai là: Thực hiện nhất quán chủ trương đa phương hóa, đa dạng hóa, đa dạng hóa trong hợp tác kinh tế quốc tế, không bị lệ thuộc vào một số ít thị trường. Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, tiềm lực của các doanh nghiệp trong nước. xây dựng và thực hiện các cơ chế phù hợp với thông lệ quốc tế để phản ứng nhanh nhạy trước các diễn biến bất lợi trên thị trường thế giới., bảo vệ lợi ích quốc gia – dân tộc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định cho sự phát triển của đất nước.

- Hoàn thiện thể nâng cao năng lực hệ thống chính trị

Xây dựng hệ thống thể chế đồng bộ để nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, vai trò xây dựng và thực hiện thể chế kinh tế của nhà nước, phát huy vai trò làm chủ nhân dân trong hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Để phát triển thành công kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam phải phát huy được sức mạnh về trí tuệ, nguồn lực và sự đồng thuận của toàn dân tộc. Muốn vậy cần phải thực hiện nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, vai trò của nhà nước và phát huy vai trò của nhân dân.

5.3. CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM

Sau khi nghiên cứu về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, nội dung tiếp theo sẽ trang bị cho sinh viên những khía cạnh lý luận cơ bản về quan hệ lợi ích và các phương thức bảo đảm hài hòa các quan hệ lợi ích trong phát triển ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, góp phần giúp sinh viên hình thành được kỹ năng ứng xử và bảo vệ lợi ích chính đáng của bản thân khi tham gia các hoạt động trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

5.3.1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế

5.3.1.1. Lợi ích kinh tế

Khái niệm lợi ích kinh tế

Để tồn tại, phát triển, con người cần được thỏa mãn các nhu cầu vật chất cũng như nhu cầu tinh thần.Lợi ích thu được khi con người được thỏa mãn nhu cầu của mình. Lợi ích có thể là lợi ích vật chất, có thể là lợi ích tinh thần.

Lợi ích là sự thỏa mãn nhu cầu con người mà sự thỏa mãn nhu cầu này phải được nhận thức và đặt trong mối quan hệ xã hội ứng với trình độ phát triển nhất định của nền sản xuất xã hội đó.

Trong mỗi điều kiện lịch sử, tùy từng bối cảnh mà vai trò quyết định đối với hoạt động của con người là lợi ích vật chất hay lợi ích tinh thần. Nhưng xuyên suốt quá trình tồn tại của con người và đời sống xã hội thì lợi ích vật chất đóng vai trò quyết định thúc đẩy hoạt động của mỗi cá nhân, tổ chức cũng như xã hội.

Lợi ích kinh tế là lợi ích vật chất, lợi ích thu được khi thực hiện các hoạt động kinh tế của con người.

Bản chất và biểu hiện của lợi ích kinh tế

Xét về bản chất, lợi ích kinh tế phản ánh mục đích và động cơ của các quan hệ giữa các chủ thể trong nền sản xuất xã hội.

Các thành viên trong xã hội xác lập các quan hệ kinh tế với nhau vì trong quan hệ đó hàm chứa những lợi ích kinh tế mà họ có thể có được. Về khía cạnh này, Ph.Ăngghen viết: “những quan hệ kinh tế của một xã hội nhất định nào đó biểu hiện trước hết dưới hình thái lợi ích”¹⁴ (**C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, H.1993, t.23, tr.72**). Các quan hệ xã hội luôn mang tính lịch sử, do vậy, lợi ích kinh tế trong mỗi giai đoạn cũng phản ánh bản chất xã hội của giai đoạn lịch sử đó. Về biểu hiện, gắn với các chủ thể kinh tế khác nhau là những lợi ích tương ứng: chủ doanh nghiệp thi lợi ích trước hết là lợi nhuận, người lao động trước hết lợi ích kinh tế là tiền công. Tất nhiên, với mỗi cá nhân con người, trong các mối quan hệ xã hội tổng hợp gắn với con người đó, mặc dù có khi thực hiện hoạt động kinh tế, trong nhất thời, không phải luôn đặt mục tiêu lợi ích vật chất lên hàng đầu. Song, về lâu dài, đã tham gia vào hoạt động kinh tế thì lợi ích kinh tế là lợi ích quyết định. Nếu không thấy được vai trò này của lợi ích kinh tế sẽ làm suy giảm động lực hoạt động của các cá nhân. Nghiên cứu về sự phân phối giá trị thặng dư trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cho ta thấy, mỗi chủ thể tham gia vào quá trình phân phối giá trị thặng dư đó, với vai trò của mình mà có được những lợi ích tương ứng. Đây chính là nguyên tắc đảm bảo lợi ích phù hợp với vai trò của các chủ thể.

Vậy, khi đề cập tới phạm trù lợi ích kinh tế có nghĩa là hàm ý rằng, lợi ích đó được xác lập trong quan hệ nào, vai trò của các chủ thể trong quan hệ đó thể hiện chủ thể đó biểu hiện như thế nào, chẳng hạn họ là chủ sở hữu, hay nhà quản lý; là lao động làm thuê hay trung gian trong hoạt động kinh tế; ai là người thụ hưởng lợi ích, quyền hạn và trách nhiệm của các chủ thể đó, phương thức để thực hiện lợi ích cần phải thông qua các biện pháp gì... Trong nền kinh tế thị trường, ở đâu có hoạt động sản xuất kinh doanh, ở đó có quan hệ lợi ích và lợi ích kinh tế.

Vai trò của lợi ích kinh tế đối với các chủ thể kinh tế - xã hội

Trong nền kinh tế thị trường, hoạt động kinh tế được biểu hiện vô cùng phong phú. Mặc dù vậy, điểm chung của hết thảy các hoạt động đó là hướng tới lợi ích. Xét theo nghĩa như vậy, có thể khái quát vai trò của lợi ích kinh tế trên một số khía cạnh chủ yếu sau:

- *Lợi ích kinh tế là động lực trực tiếp của các chủ thể và hoạt động kinh tế - xã hội*

Con người tiến hành các hoạt động kinh tế trước hết là để thỏa mãn các nhu cầu vật chất, nâng cao phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất của mình. Trong nền kinh tế thị trường, phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất tùy thuộc vào mức thu nhập. Do đó, mức thu nhập càng cao, phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất càng tốt. Vì vậy, mọi chủ thể kinh tế đều phải hành động để nâng cao thu nhập của mình. Thực hiện lợi ích kinh tế của các giai tầng xã hội, đặc biệt của người dân vừa là cơ sở bảo đảm cho sự ổn định và phát triển xã hội, vừa là biểu hiện của sự phát triển. “Nước độc lập mà dân không hưởng ấm no, hạnh phúc thì độc lập không có ý nghĩa gì”¹⁵. (¹⁵C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, H.1993, t.23, tr.72)

Về khía cạnh kinh tế, tất cả các chủ thể kinh tế đều hành động trước hết vì lợi ích chính đáng của mình. Tất nhiên, lợi ích này phải đảm bảo trong sự liên hệ với các chủ thể khác trong xã hội. Phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất trước hết phụ thuộc vào số lượng, chất lượng hàng hóa và dịch vụ mà xã hội có được. Mà tất cả các nhân tố đó lại là sản phẩm của nền kinh tế và phụ thuộc vào quy mô và trình độ phát triển của nó. Theo đuổi lợi ích kinh tế chính đáng của mình, các chủ thể kinh tế đã đóng góp vào sự phát triển của nền kinh tế. Vì lợi ích chính đáng của mình, người lao động phải tích cực lao động sản xuất, nâng cao tay nghề, cải tiến công cụ lao động; chủ doanh nghiệp phải tìm cách nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực, đáp ứng các nhu cầu, thị hiếu của khách hàng bằng cách nâng cao chất lượng sản phẩm, thay đổi mẫu mã, nâng cao tinh thần trách nhiệm trong phục vụ người tiêu dùng... Tất cả những điều đó đều có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, của nền kinh tế và nâng cao đời sống của người dân.

- *Lợi ích kinh tế là cơ sở thúc đẩy sự phát triển các lợi ích khác.*

Phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất còn phụ thuộc địa vị của con người trong hệ thống quan hệ sản xuất xã hội nên để thực hiện được lợi ích của mình các chủ thể kinh tế phải đấu tranh với nhau để thực hiện quyền làm chủ đối với tư liệu sản xuất. Đó là cội nguồn sâu xa của các cuộc đấu tranh giữa các cấp trong lịch sử - một động lực quan trọng của tiến bộ xã hội. “Động lực của toàn bộ lịch sử chính là cuộc đấu tranh của các giai cấp và những xung đột về quyền lợi của họ” và “nguồn gốc vấn đề trước hết là những lợi ích kinh tế mà quyền lực chính trị phải phục vụ với tư cách phuơng tiện”¹⁶ (C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, H.1993, t.23, tr.72)

Như vậy, mọi vận động của lịch sử, dù dưới hình thức như thế nào, xét đến cùng, đều xoay quanh vấn đề lợi ích, mà trước hết là lợi ích kinh tế. Lợi ích kinh tế được thực hiện sẽ tạo điều kiện vật chất cho sự hình thành và thực hiện lợi ích chính trị, lợi ích xã hội, lợi ích văn hóa của các chủ thể xã hội. Lợi ích kinh tế mang tính khách quan và là động lực mạnh mẽ để phát triển kinh tế - xã hội. C.Mác đã chỉ rõ.”Cội nguồn của xã hội không phải là quá trình nhận thức, mà là các quan hệ của đời sống vật chất, tức là các lợi ích của kinh tế con người”¹⁷. (¹⁷C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, H.1993, t.23, tr.72)

Hộp 5.3. Quan điểm của Đảng Cộng Sản Việt Nam về nguyên tắc lợi ích vì dân

Đối mới luôn luôn quán triệt quan điểm “dân là gốc”, vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò làm chủ, tinh thần trách nhiệm, sức sáng tạo và mọi nguồn lực của nhân dân, phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc.

Nguồn: Đảng CSVN: Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội-2016, tr.69.

Điều cần lưu ý là ,chỉ khi có sự đồng thuận , thống nhất giữ các lợi ích kinh tế thì lợi ích kinh tế mới thực hiện được vai trò của mình.Ngược lại, việc theo đuổi những lợi ích kinh tế không chính đáng,không hợp lý ,không hợp pháp sẽ trở thành trở ngại cho sự phát triển của kinh tế -xã hội.

Ở Việt Nam, trong một thời gian rất dài, vì rất nhiều lý do, các lợi ích kinh tế, nhất là lợi ích cá nhân, không được chú ý đúng mức. Hiện nay, trong điều kiện cơ chế thị trường, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta là: coi lợi ích kinh tế là động lực của các hoạt động kinh tế, phải tôn trọng lợi ích cá nhân chính đáng. Điều này góp phần tạo động lực cho sự phát triển đất nước ta trong những năm vừa qua.

5.3.1.2. Quan hệ lợi ích kinh tế

Khái niệm về quan hệ lợi ích kinh tế

Quan hệ lợi ích kinh tế là sự thiết lập những tương tác giữa con người với con người, giữa các cộng đồng người, giữa các tổ chức kinh tế, giữa các bộ phận hợp thành nền kinh tế, giữa con người với tổ chức kinh tế, giữa quốc gia với phần còn lại của thế giới nhằm mục tiêu xác lập các lợi ích kinh tế trong mối liên hệ với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thương mại tương ứng của một giai đoạn phát triển xã hội nhất định.

Như vậy, quan hệ lợi ích kinh tế có biểu hiện hết sức phong phú, quan hệ đó có thể là các quan hệ theo chiều dọc, giữa các tổ chức kinh tế với một cá nhân trong tổ chức kinh tế đó.Cũng có thể theo chiều ngang giữa các chủ thể, các cộng đồng người, giữa các tổ chức,các bộ phận hợp thành nền kinh tế khác nhau.Trong điều kiện hội nhập ngày nay, quan hệ lợi ích kinh tế còn phải xét quan hệ giữa các quốc gia và phần còn lại của thế giới.

Sự thống nhất và mâu thuẫn trong các quan hệ lợi ích kinh tế

- Sự thống nhất của quan hệ lợi ích kinh tế:

Chúng thống nhất với nhau vì một chủ thể có thể trở thành bộ phận cấu thành của chủ thể khác.Do đó, lợi ích của chủ thể này được thực hiện thì lợi ích của chủ thể khác cũng trực tiếp hoặc gián tiếp được thực hiện.Chẳng hạn, mỗi cá nhân người lao động có lợi ích riêng của mình, đồng thời các cá nhân đó lại là bộ phận cấu thành tập thể doanh nghiệp và tham gia vào lợi ích tập thể đó.Doanh nghiệp hoạt động càng có hiệu quả,lợi ích doanh nghiệp càng được đảm bảo thì lợi ích của người lao động càng được thực hiện tốt : việc làm được đảm bảo , thu nhập ổn định và được nâng cao...Ngược lại , lợi ích của người lao động càng được thực hiện tốt thì người lao động càng tích cực làm việc, trách nhiệm với doanh nghiệp càng cao và từ đó lợi ích doanh nghiệp càng được thực hiện tốt.

Trong nền kinh tế thị trường, sản lượng đầu ra và các yếu tố đầu vào đều được thực hiện thông qua thị trường.Điều đó có nghĩa là , mục tiêu của chủ thể chỉ được thực hiện trong mối quan hệ và phù hợp với mục tiêu của chủ thể khác.Như vậy, khi các chủ thể kinh tế hành động vì mục tiêu chung hoặc các mục tiêu thống nhất với

nhau thì các lợi ích kinh tế của các chủ thể đó thống nhất với nhau. Chẳng hạn, để thực hiện lợi ích của mình, doanh nghiệp cải tiến kỹ thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm, thay đổi mẫu mã sản phẩm... thì lợi ích xã hội thống nhất với nhau. Chủ doanh nghiệp càng thu được nhiều lợi nhuận thì nền kinh tế, đất nước càng phát triển.

- Sự mâu thuẫn trong quan hệ lợi ích kinh tế

Các quan hệ lợi ích kinh tế mâu thuẫn với nhau vì các chủ thể kinh tế có thể hành động theo những phương thức khác nhau để thực hiện các lợi ích của mình. Sự khác nhau đó đến mức đối lập thì trở thành mâu thuẫn. Ví dụ, vì lợi ích của mình, các cá nhân, doanh nghiệp có thể làm hàng giả, buôn lậu, trốn thuế... thì lợi ích của cá nhân, doanh nghiệp và lợi ích của xã hội mâu thuẫn với nhau. Khi đó, chủ doanh nghiệp càng thu được nhiều lợi nhuận, lợi ích kinh tế của người tiêu dùng, của xã hội càng bị tổn hại.

Lợi ích của những chủ thể kinh tế có quan hệ trực tiếp trong việc phản đối kết quả sản xuất, kinh doanh cũng có thể mâu thuẫn với nhau vì tại một thời điểm kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh là xác định. Do đó, thu nhập của chủ thể này tăng lên thì thu nhập của chủ thể khác giảm xuống. Chẳng hạn, tiền lương của người lao động bị bớt xén sẽ làm tăng lợi nhuận của chủ doanh nghiệp; nhà nước giảm thuế sẽ làm nhuận doanh nghiệp cũng tăng...

Khi có mâu thuẫn thì việc thực hiện lợi ích này có thể sẽ ngăn cản, thậm chí làm tổn hại đến các lợi ích khác. Mâu thuẫn về lợi ích kinh tế là cội nguồn của các xung đột xã hội. Do vậy, điều hòa mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế buộc các chủ thể phải quan tâm và trở thành chức năng quan trọng của nhà nước nhằm ổn định xã hội, tạo động lực phát triển kinh tế- xã hội.

Trong các hình thức lợi ích kinh tế, lợi ích cá nhân là cơ sở, nền tảng của các lợi ích khác. Các nguyên nhân chủ yếu là, thứ nhất nhu cầu cơ bản, sống còn trước hết thuộc về cá nhân, quyết định hoạt động của các cá nhân; thứ hai, thực hiện cá lợi ích cá nhân là cơ sở để thực hiện các lợi ích khác vì cá nhân cấu thành nên tập thể, giai cấp xã hội... “Dân giàu” thì “nước mạnh”. Do đó, lợi ích cá nhân chính đáng được pháp luật tôn trọng bảo vệ.

Các nhân tố ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế

Các quan hệ lợi ích trong nền kinh tế thị trường chịu tác động của nhiều nhân tố, cụ thể như sau:

Thứ nhất, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Là phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất của con người, lợi ích kinh tế trước hết phụ thuộc vào số lượng, chất lượng hàng hóa và dịch vụ, mà điều này lại phụ thuộc vào trình độ phát triển lực lượng sản xuất. Do đó, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất càng cao, việc đáp ứng lợi ích kinh tế chủ thể càng tốt. Quan hệ lợi ích kinh tế vì vậy, càng có điều kiện thống nhất với nhau. Như vậy, nhân tố đầu tiên ảnh hưởng đến quan hệ

lợi ích kinh tế của các chủ thể là lực lượng sản xuất. Chính vì vậy, phát triển lực lượng sản xuất trở thành nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của các quốc gia

Thứ hai, địa vị của chủ thể trong hệ thống quan hệ sản xuất xã hội. Quan hệ sản xuất, mà trước hết là quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất, quyết định vị trí, vai trò của mỗi con người, mỗi chủ thể trong qua trình tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội. Do đó, không có lợi ích kinh tế nằm ngoài những quan hệ sản xuất và trao đổi, mà nó là sản phẩm của những quan hệ sản xuất và trao đổi, là hình thức tồn tại và biểu hiện của các quan hệ sản xuất và trao đổi trong nền kinh tế thị trường.

Thứ ba, chính sách phân phối thu nhập của nhà nước. Sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế thị trường là tất yếu khách quan, bằng nhiều loại công cụ, trong đó có các chính sách kinh tế - xã hội. Chính sách phân phối thu nhập của nhà nước làm thay đổi mức thu nhập và tương quan thu nhận của các chủ thể kinh tế. Khi mức thu nhập và tương quan thu nhập thay đổi, phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất cũng thay đổi, tức là lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế giữa các chủ thể cũng thiệp thay đổi.

Thứ tư, hội nhập kinh tế quốc tế. Bản chất của kinh tế thị trường là mở cửa hội nhập. Khi mở cửa hội nhập, các quốc gia có thể gia tăng lợi ích kinh tế từ thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế. Tuy nhiên, lợi ích kinh tế của các doanh nghiệp, hộ gia đình sản xuất hàng hóa tiêu thụ trên thị trường nội địa có thể bị ảnh hưởng bởi cạnh tranh của hàng hóa nước ngoài. Đất nước có thể phát triển nhanh hơn nhưng cũng phải đối mặt với các nguy cơ cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường... Điều đó có nghĩa là hội nhập kinh tế quốc tế sẽ tác động mạnh mẽ và nhiều chiều đến lợi ích kinh tế của các chủ thể.

Một số quan hệ lợi ích kinh tế cơ bản trong nền kinh tế thị trường

Trong điều kiện kinh tế thị trường, ở đâu có hoạt động kinh tế, ở đó có quan hệ lợi ích. Trong đó, có một số quan hệ lợi ích kinh tế cơ bản sau đây:

Một là, quan hệ lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động.

Người lao động là người có đủ thể lực và trí lực để lao động, tức là có khả năng lao động. Khi họ bán sức lao động sẽ nhận được tiền lương (hay tiền công) và chịu sự quản lý, điều hành của người sử dụng lao động. Bản chất của tiền lương là giá cả của hàng hóa sức lao động, chỉ đủ để tái sản xuất sức lao động. Người sử dụng lao động là chủ doanh nghiệp (nhà tư bản trong CNTB), cơ quan, tổ chức, thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động. Là người trả tiền mua hàng hóa sức lao động nên người sử dụng lao động có quyền tổ chức, quản lý quá trình làm việc của người lao động. Lợi ích kinh tế của người sử dụng lao động thể hiện tập trung ở lợi nhuận mà họ thu được trong quá trình kinh doanh. Lợi ích kinh tế của người lao động thể hiện tập trung ở thu nhập (trước hết là tiền lương, tiền thưởng) mà họ nhận được từ việc bán sức lao động của mình cho người sử dụng lao động. Lợi ích kinh tế của người lao động và người sử dụng lao động có quan hệ chặt chẽ, vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn với nhau.

Sự thống nhất về lợi ích kinh tế giữa người lao động và người sử dụng lao động thể hiện: nếu người sử dụng lao động thực hiện các hoạt động kinh tế trong điều kiện bình thường họ sẽ thu được lợi nhuận, thực hiện được lợi ích kinh tế của mình; đồng thời, họ sẽ tiếp tục sử dụng lao động nên người lao động cũng thực hiện được lợi ích kinh tế của mình vì có việc làm, nhận được tiền lương. Ngược lại, nếu người lao động tích cực làm việc, lợi ích kinh tế của họ được thực hiện thông qua nhận, đồng thời, góp phần vào sự gia tăng lợi nhuận của người sử dụng lao động. Vì vậy, tạo lập sự thống nhất trong quan hệ lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động là điều kiện quan trọng thực hiện lợi ích kinh tế của cả hai bên.

Tuy nhiên, quan hệ lợi ích kinh tế giữa người lao động và người sử dụng lao động còn có mâu thuẫn. Tại một thời điểm nhất định, thu nhập từ các hoạt động kinh tế là xác định nên lợi nhuận của người sử dụng lao động tăng lên thì tiền lương của người lao động giảm xuống và ngược lại. Vì lợi ích của mình, người sử dụng lao động luôn tìm cách cắt giảm tới mức thấp nhất các khoản chi phí trong đó có tiền lương của người lao động để tăng lợi nhuận. Tuy nhiên, tiền lương là điều kiện để tái sản xuất sức lao động nên mức tiền lương thấp nhất người sử dụng lao động phải trả cho người lao động là mức tiền lương tối thiểu. Vì lợi ích của mình, người lao động sẽ đấu tranh đòi tăng lương, giảm giờ làm, bãi công... Nếu mâu thuẫn không được giải quyết hợp lý sẽ ảnh hưởng xấu tới các hoạt động kinh tế.

Để bảo vệ lợi ích kinh tế của mình, người lao động và người sử dụng lao động đã thành lập các tổ chức riêng. Công đoàn là tổ chức quan trọng nhất bảo vệ quyền lợi người lao động. Người sử dụng lao động có các nghiệp đoàn, hội nghề nghiệp... Trong xã hội hiện đại, đấu tranh giữa các bên cần phải tuân thủ các quy định của pháp luật.

Hai là, quan hệ lợi ích giữa những người sử dụng lao động.

Những người sử dụng lao động có quan hệ lợi ích kinh tế chặt chẽ với nhau. Trong cơ chế thị trường, những người sử dụng lao động vừa là đối tác, vừa là đối thủ của nhau, từ đó tạo ra sự thống nhất và mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa họ. Những người sử dụng lao động liên kết và cạnh tranh với nhau trong ứng xử với người lao động, với những người cho vốn, cho thuê đất, với nhà nước, trong chiếm lĩnh thị trường... Trong cơ chế thị trường, mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa những người sử dụng lao động làm cho họ cạnh tranh với nhau quyết liệt. Hệ quả tất yếu là các nhà doanh nghiệp có giá trị cá biệt cao hơn giá trị xã hội và các rủi ro khác bị thua lỗ, phá sản... bị loại bỏ khỏi thương trường. Đồng thời, những người: thu được nhiều lợi nhuận sẽ phát triển nhanh chóng.

Những người sử dụng lao động không chỉ cạnh tranh trong cùng ngành, mà còn cạnh tranh giữa các ngành, bằng việc di chuyển vốn (tư bản) từ ngành này sang ngành khác. Từ đó hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, tức là những người sử dụng lao động đã chia nhau lợi nhuận theo vốn đóng góp. Sự thống nhất và mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa những người sử dụng lao động biểu hiện tập trung ở lợi nhuận bình quân mà họ nhận được.

Sự thống nhất về lợi ích kinh tế làm cho những người sử dụng lao động liên kết chặt chẽ với nhau, hỗ trợ lẫn nhau. Quan hệ chặt chẽ về lợi ích kinh tế giữa những người sử dụng lao động làm cho họ trở thành đội ngũ doanh nhân. Trong cơ chế thị trường, đội ngũ này đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội nên cần được tôn vinh, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển.

Ba là, quan hệ lợi ích giữa những người lao động.

Trong nền kinh tế thị trường, nhiều người muốn bán sức lao động. Để thực hiện lợi ích kinh tế của mình, người lao động không chỉ phải quan hệ với người sử dụng lao động, mà còn phải quan hệ với nhau. Nếu có nhiều người bán sức lao động, người lao động phải cạnh tranh với nhau. Hậu quả là tiền lương của người lao động bị giảm xuống, một bộ phận người lao động bị sa thải. Nếu những người lao động thống nhất được với nhau, họ có thể thực hiện được các yêu sách của mình (ở một chừng mực nhất định) đối với giới chủ (những người sử dụng lao động).

Để hạn chế mâu thuẫn lợi ích kinh tế trong nội bộ, đặc trưng với những người sử dụng lao động, những người lao động đã thành lập tổ chức riêng. Sự đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau giữa những người lao động trong giải quyết các mối quan hệ là rất cần thiết nhưng phải dựa trên các quy định của pháp luật.

Bốn là, quan hệ giữa lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm và lợi ích xã hội.

Trong cơ chế thị trường, cá nhân tồn tại dưới nhiều hình thức. Người lao động, người sử dụng lao động đều là thành viên của xã hội nên mỗi người đều có lợi ích cá nhân và có quan hệ chặt chẽ với lợi ích xã hội. Nếu người lao động và người sử dụng lao động làm việc theo đúng các quy định của pháp luật và thực hiện được các lợi ích kinh tế của mình thì họ đã góp phần phát triển nền kinh tế, thực hiện lợi ích kinh tế của xã hội. Khi lợi ích kinh tế của xã hội được thực hiện, xã hội phát triển sẽ tạo lập môi trường thuận lợi để người lao động và người sử dụng lao động thực hiện tốt hơn các lợi ích kinh tế của mình. Ngược lại, nếu giữa người lao động và người sử dụng lao động này sinh mâu thuẫn không giải quyết được; hoặc người lao động và người sử dụng lao động cộng tác với nhau là hàng giả, hàng nhái, trốn thuế,... thì lợi ích kinh tế của xã hội sẽ bị tổn hại. Biểu hiện là nền kinh tế chậm phát triển, chất lượng cuộc sống của người dân chậm được cải thiện... từ đó ảnh hưởng xấu đến lợi ích kinh tế của các chủ thể, trong đó có lợi ích kinh tế của người lao động và người sử dụng lao động.

Sự tồn tại và phát triển của cộng đồng, xã hội quyết định sự tồn tại, phát triển của cá nhân nên lợi ích xã hội đóng vai trò định hướng cho lợi ích cá nhân và các hoạt động thực hiện lợi ích cá nhân. Lợi ích xã hội là cơ sở của sự thống nhất giữa các lợi ích cá nhân, tạo ra sự thống nhất trong hoạt động của các chủ thể khác nhau trong xã hội. Ph. Ăngghen đã từng khẳng định: "Ở đâu không có lợi ích chung thì ở đó không thể có sự thống nhất về mục đích và cũng không thể có sự thống nhất về hành động được" ¹⁸ (¹⁸C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, H.1993, t.23, tr.72). Quan hệ lợi ích giữa các chủ thể trên cho thấy, lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội có quan hệ nhiều chiều.

Các cá nhân, tổ chức hoạt động trong cùng ngành, cùng lĩnh vực, liên kết với nhau trong hành động để thực hiện tốt hơn lợi ích riêng (lợi ích cá nhân, tổ chức) của họ hình thành nên “lợi ích nhóm”. Đó là các hiệp hội ngành nghề, các tổ chức chính trị, xã hội, các nhóm dân cư chung một số lợi ích theo vùng, theo sở thích,... Các cá nhân, tổ chức hoạt động trong các ngành, lĩnh vực khác nhau nhưng có mối liên hệ với nhau, liên kết với nhau trong hành động, để thực hiện tốt hơn lợi ích riêng mình hình thành nên “nhóm lợi ích”. Đó là mô hình liên kết giữa 4 nhà trong nông nghiệp: nhà nông – nhà doanh nghiệp – nhà khoa học – nhà nước; mô hình liên kết trên thị trường nhà ở: nhà doanh nghiệp kinh doanh bất động sản – ngân hàng thương mại – người mua nhà...

“Lợi ích nhóm” và “nhóm lợi ích” nếu phù hợp với lợi ích quốc gia, không gây tổn hại đến các lợi ích khác cần được tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện vì đất nước có thêm động lực phát triển; ngược lại, khi chúng mâu thuẫn với lợi ích quốc gia, làm tổn hại các lợi ích khác thì cần phải ngăn chặn.

Trong thực tế, “lợi ích nhóm” và “nhóm lợi ích” có sự tham gia của công chức, viên chức hoặc các cơ quan công quyền nhiều khả năng sẽ tác động tiêu cực đến lợi ích xã hội và các lợi ích kinh tế khác vì quyền lực nhà nước sẽ bị lạm dụng và phục vụ cho lợi ích của các cá nhân. Điều cần lưu ý, “lợi ích nhóm” và “nhóm lợi ích” tiêu cực thường không lộ diện. Vì vậy, việc chống “lợi ích nhóm” và “nhóm lợi ích” tiêu cực vô cùng khó khăn. Để bảo đảm sự thống nhất giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội, việc chống “lợi ích nhóm” và “nhóm lợi ích” tiêu cực phải được thực hiện quyết liệt, thường xuyên.

Phương thức thực hiện lợi ích kinh tế trong các quan hệ lợi ích chủ yếu

Mặc dù có nhiều quan hệ lợi ích xen, tuy nhiên, trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, có hai phương thức cơ bản để thực hiện lợi ích kinh tế gồm:

Thứ nhất, thực hiện lợi ích kinh tế theo nguyên tắc thị trường.

Các quan hệ lợi ích, các chủ thể lợi ích kinh tế mặc dù đa dạng, song để có thể thực hiện được lợi ích của mình, trong bối cảnh kinh tế thị trường cần căn cứ vào các nguyên tắc của thị trường. Đây là phương thức phổ biến trong mọi nền kinh tế thị trường bao gồm cả kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Thứ hai, thực hiện lợi ích kinh tế theo chính sách của nhà nước và vai trò của các tổ chức xã hội.

Khi thực hiện lợi ích kinh tế, nếu chỉ căn cứ theo nguyên tắc thị trường tất yếu sẽ dẫn đến những hạn chế về mặt xã hội. Do đó, để khắc phục những hạn chế của phương thức thực hiện theo nguyên tắc thị trường, phương thức thực hiện lợi ích dựa trên chính sách của nhà nước và vai trò của các tổ chức xã hội cần phải được chú ý nhằm tạo sự bình đẳng và thúc đẩy tiến bộ xã hội.

5.3.2 Vai trò nhà nước trong bảo đảm hài hòa các quan hệ lợi ích

Hài hòa các lợi ích kinh tế là sự thống nhất biện chứng giữa lợi ích kinh tế của các chủ thể, trong đó mặt mâu thuẫn được hạn chế, tránh được va chạm, xung đột; mặt thống nhất được khuyến khích, tạo điều kiện phát triển cả chiều rộng và chiều sâu, từ đó tạo động lực thúc đẩy các hoạt động kinh tế, góp phần thực hiện tốt hơn các lợi ích kinh tế, đặc biệt là lợi ích xã hội.

Để có sự hài hòa giữa các lợi ích kinh tế chỉ có kinh tế thị trường là không đủ vì các lợi ích kinh tế luôn vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn với nhau, mà cần có sự can thiệp của nhà nước. Bảo đảm hài hòa các lợi ích kinh tế là sự can thiệp của nhà nước vào các quan hệ lợi ích kinh tế bằng các công cụ giáo dục, pháp luật, hành chính, kinh tế,... nhằm gia tăng thu nhập cho các chủ thể kinh tế; hạn chế mâu thuẫn, tăng cường sự thống nhất; xử lý kịp thời khi có xung đột.

5.3.2.1. Bảo vệ lợi ích hợp pháp, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động tìm kiếm lợi ích của các chủ thể kinh tế

Các hoạt động kinh tế bao giờ cũng diễn ra trong một môi trường nhất định. Mọi trường càng thuận lợi, các hoạt động kinh tế càng hiệu quả và không ngừng mở rộng. Mọi trường vĩ mô thuận lợi không tự hình thành, mà phải được nhà nước tạo lập. Tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế trước hết là giữ vững ổn định về chính trị. Trong những năm vừa qua, Việt Nam đã thực hiện rất tốt điều này. Nhờ đó, các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước rất yên tâm khi tiến hành đầu tư. Tiếp tục giữ vững ổn định về chính trị là góp phần bảo đảm hài hòa các lợi ích kinh tế ở Việt Nam.

Tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế đòi hỏi phải xây dựng được môi trường pháp luật thông thoáng, bảo vệ được lợi ích chính đáng của các chủ thể kinh tế trong và ngoài nước, đặc biệt là lợi ích của đất nước. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia còn phải tuân thủ các chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Trong những năm vừa qua, hệ thống pháp luật của nước ta đã và đang thay đổi tích cực. Tuy nhiên, vấn đề lớn nhất hiện nay là tuân thủ pháp luật.

Tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế tất yếu phải đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng của nền kinh tế(bao gồm hệ thống đường bộ, đường sắt, đường sông, đường hàng không,...; hệ thống cầu cống; hệ thống điện, nước; hệ thống thông tin liên lạc...). Nhờ phát triển kết cấu hạ tầng được coi là một trong ba đột phá lớn, trong những năm vừa qua, kết cấu hạ tầng của nền kinh tế nước ta đã được cải thiện rất đáng kể đòi hỏi nhà nước phải đưa ra được các chính sách phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế trong từng giai đoạn. Thực tế cho thấy, các chính sách kinh tế của Việt Nam đang từng bước đáp ứng yêu cầu này.

Tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế còn là tạo lập môi trường văn hóa phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế thị trường. Đó là môi trường trong đó con người năng động, sáng tạo; tôn trọng kỷ cương, pháp luật; giữ chữ tín...

5.3.2.2. Điều hòa lợi ích giữa cá nhân – doanh nghiệp – xã hội

Do mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa các chủ thể và tác động của các quy luật thị trường, sự phân hóa về thu nhập giữa các tầng lớp dân cư làm cho lợi ích kinh tế của một bộ phận dân cư được thực hiện rất khó khăn, hạn chế. Vì vậy, nhà nước cần có các chính sách, trước hết là chính sách phân phối thu nhập nhằm bảo đảm hài hòa các lợi ích kinh tế. Trong điều kiện kinh tế thị trường, một mặt, phải thừa nhận sự chênh lệch về mức thu nhập giữa các tập thể, các cá nhân là khách quan; nhưng mặt khác phải ngăn chặn sự chênh lệch thu nhập quá đáng. Sự phân hóa xã hội thái quá có thể dẫn đến căng thẳng, thậm chí xung đột xã hội. Đó là những vấn đề mà chính sách phân phối thu nhập cần phải tính đến. Phân phối không chỉ phụ thuộc vào quan hệ sở hữu, mà còn phục thuộc vào sản xuất. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất càng cao, hàng hóa, dịch vụ càng dồi dào, chất lượng càng tốt, thu nhập của các chủ thể càng lớn. Do đó, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, phát triển khoa học – công nghệ để nâng cao thu nhập cho các chủ thể kinh tế. Đó chính là những điều kiện vật chất để thực hiện ngày càng đầy đủ sự công bằng xã hội trong phân phối.

5.3.2.3. Kiểm soát, ngăn ngừa các quan hệ lợi ích có ảnh hưởng tiêu cực đối với sự phát triển xã hội

Lợi ích kinh tế là kết quả trực tiếp của phân phối thu nhập. Phân phối công bằng, hợp lý góp phần quan trọng đảm bảo hài hòa các lợi ích kinh tế. Do đó, nhà nước phải tích cực, chủ động thực hiện công bằng trong phân phối thu nhập.

Hiện nay, công bằng trong phân phối có hai quan niệm chính: công bằng theo mức độ (căn cứ vào mức thu nhập mà mỗi chủ thể nhận được) và công bằng theo chức năng (căn cứ vào đóng góp trong việc tạo ra thu nhập). Mỗi quan niệm đều có ưu điểm và nhược điểm nên cần sử dụng kết hợp cả hai quan niệm này. Trước hết, nhà nước phải chăm lo đời sống vật chất cho mọi người dân. Ở mọi giai đoạn phát triển, người dân phải đạt được mức sống tối thiểu. Để làm được điều này, nhà nước cần thực hiện có hiệu quả các chính sách xóa đói giảm nghèo, tạo điều kiện và cơ hội tiếp cận bình đẳng các nguồn lực phát triển, hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản, vươn lên thoát đói nghèo vững chắc ở các vùng nghèo và các bộ phận dân cư nghèo, khắc phục tư tưởng bao cấp, ý lại. Chú trọng các chính sách ưu đãi xã hội, vận động toàn dân tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn. Đẩy mạnh các hoạt động nhân đạo, từ thiện, giúp đỡ người nghèo, đồng bào các vùng gặp thiên tai... Tiếp theo, nhà nước cần có các chính sách khuyến khích người dân làm giàu hợp pháp, tạo điều kiện và giúp đỡ họ bằng mọi biện pháp. Về nguyên tắc, người dân được làm tất cả những gì luật pháp không cấm; luật pháp chỉ cấm những hoạt động gây tổn hại lợi ích quốc gia và các lợi ích hợp pháp khác.

Để lợi ích kinh tế thật sự là động lực của các hoạt động kinh tế, người lao động và người sử dụng lao động phải có nhận thức và hành động đúng trong lĩnh vực phân phối thu nhập. Họ cần phải hiểu được các nguyên tắc phân phối của kinh tế thị trường để có sự phân chia hợp lý giữa tiền lương và lợi nhuận; chủ doanh nghiệp phải hiểu và tự nguyện thực hiện nghĩa vụ nộp thuế... Tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức, hiểu biết về phân phối thu nhập cho các chủ thể kinh tế - xã hội là những giải pháp rất

cần thiết để loại bỏ những đòi hỏi không hợp lý về thu nhập. Trong trường hợp người lao động và người sử dụng lao động không tự nhận thức và thực hiện được, nhà nước cần có sự tư vấn, điều tiết hợp lý.

Bên cạnh đó, trong cơ chế thị trường, thu nhập từ các hoạt động bất hợp pháp như buôn lậu, làm hàng giả, hàng nhái; lừa đảo; tham nhũng...tồn tại khá phổ biến. Các hoạt động này càng gia tăng, càng làm tổn hại lợi ích kinh tế của các chủ thể làm ăn chân chính. Để chống các hình thức thu nhập bất hợp pháp, đảm bảo hài hòa các lợi ích kinh tế. Trước hết, phải có bộ máy nhà nước liêm chính, có hiệu lực. Bộ máy nhà nước phải tuyển dụng, sử dụng được những người có tài, có tâm; sàng lọc được những người không đủ tiêu chuẩn. Cán bộ, công chức nhà nước phải được đài ngộ xứng đáng và chịu trách nhiệm đến cùng mọi quyết định trong phạm vi, chức trách của họ. Nhà nước phải kiểm soát được thu nhập của công dân, trước hết là thu nhập của cán bộ, công chức nhà nước. Trước pháp luật, mọi người dân và cán bộ, công chức nhà nước phải thực sự bình đẳng; mọi vi phạm phải được xét xử theo quy định của pháp luật. Thực hiện công khai, minh bạch mọi cơ chế, chính sách và quy định của nhà nước...Nhờ đó, người dân, doanh nghiệp và cán bộ, công chức nhà nước hiểu rõ được quyền lợi, trách nhiệm của mình. Đồng thời, các cơ quan công quyền, cán bộ công chức nhà nước được giám sát, tránh được tình trạng lạm quyền, thiêu trách nhiệm, tham nhũng...

Hộp 5.4: Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về ngăn ngừa những quan hệ lợi ích tiêu cực

Các cấp ủy, tổ chức đảng chỉ đạo rà soát, hoàn thiện các quy định, văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, điều hành bảo đảm công khai, minh bạch, góp phần xóa bỏ cơ chế “xin – cho”, “duyệt – cấp”; ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, tiêu cực, “lợi ích nhóm”, “sân sau”, trực lợi trong quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản công, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, vốn đầu tư, đất đai, tài nguyên, khoáng sản, tài chính, ngân hàng, thuế, hải quan, phân bổ, quản lý và sử dụng biên chế...

Nguồn: Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị Quyết Hội nghị BCHTW lần thứ 4, Khóa XII, H, 2017.

5.3.2.4. Giải quyết mâu thuẫn trong quan hệ lợi ích kinh tế

Mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế là khách quan, nếu không được giải quyết sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến động lực của các hoạt động kinh tế. Do đó, khi các mâu thuẫn phát sinh cần được giải quyết kịp thời. Muốn vậy, các cơ quan chức năng của nhà nước cần phải thường xuyên quan tâm phát hiện mâu thuẫn và chuẩn bị chu đáo các giải pháp đối phó. Nguyên tắc giải quyết mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế là phải có sự tham gia của các bên liên quan, có nhân nhượng và phải đặt lợi ích đất nước lên trên hết.

Ngăn ngừa là chính nhưng khi mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế bùng phát có thể dẫn đến xung đột (đình công, bãi công...). Khi có xung đột giữa các chủ thể kinh tế, cần có sự tham gia hòa giải của các tổ chức xã hội có liên quan, đặc biệt là nhà nước./.

TÓM TẮT CHƯƠNG

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một kiểu nền kinh tế thị trường phù hợp với thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với những quy luật khách quan của lịch sử và hoàn cảnh thực tiễn của Việt Nam.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam có những đặc điểm chung của kinh tế thị trường hiện đại, đồng thời có những đặc điểm riêng do có tính định hướng xã hội chủ nghĩa quy định. Để phát triển cần phải xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là trách nhiệm của Đảng, nhà nước và toàn xã hội.

Lợi ích kinh tế là phạm trù kinh tế khách quan, là động lực của các hoạt động kinh tế. Về bản chất, lợi ích kinh tế là quan hệ xã hội, mang tính lịch sử. Ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế có nhiều nhân tố, quan trọng nhất là: lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, chính sách nhà nước, mức độ hội nhập quốc tế....

Trong cơ chế thị trường, các chủ thể kinh tế quan hệ với nhau, xuất phát từ quan hệ lợi ích. Đó là quan hệ lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động; quan hệ lợi ích giữa những người sử dụng lao động; quan hệ lợi ích giữa những người lao động.... Các quan hệ lợi ích đó là biểu hiện của quan hệ sâu xa hơn, quan hệ lợi ích giữa các cá nhân- lợi ích nhóm, nhóm lợi ích- lợi ích xã hội. Đảm bảo hài hòa các lợi ích kinh tế là yêu cầu khách quan để phát triển và nhà nước là chủ thể chính trong giải quyết vấn đề này.

Các thuật ngữ cần ghi nhớ:

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: đặc trưng; thể chế; thể chế kinh tế; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Lợi ích kinh tế, quan hệ lợi ích, người lao động, người sử dụng lao động, quan hệ lợi ích cá nhân xã hội.

Vấn đề thảo luận:

1. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam vừa bao hàm những đặc trưng có tính phổ biến của kinh tế thị trường trên thế giới, vừa có đặc trưng mang tính phù hợp với hoàn cảnh lịch sử cụ thể của Việt Nam, hãy thảo luận để làm rõ những đặc trưng đó?

2. Hãy xuất phát từ vai trò của công dân, thảo luận để chỉ ra trách nhiệm của mình cần thực hiện những nhiệm vụ gì để góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và thực hiện hài hòa các quan hệ lợi ích trong phát triển ở Việt Nam? Với tư cách là công dân, hãy thảo luận các phương thức để bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình khi tham gia các hoạt động kinh tế xã hội?

Câu hỏi ôn tập:

1. Phân tích tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam?
2. Trình bày những đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam? Phân tích những nhiệm vụ chủ yếu để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam?
3. Khái niệm, đặc trưng và những nhân tố ảnh hưởng đến các quan hệ lợi ích kinh tế? Các quan hệ lợi ích kinh tế chủ yếu trong nền kinh tế thị trường? Sự thống nhất và mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế? Vai trò nhà nước trong việc đảm bảo hài hòa các lợi ích kinh tế?

Tài liệu học tập:

1. Đảng cộng sản Việt Nam(2016), *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận thực tiễn qua ba mươi năm đổi mới(1986-2016)*, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam(2017), Nghị quyết số 11- NQ/TW ngày 03/6/2017 về “*Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*”.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam(2016), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội

Chương 6

CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

Nội dung của chương 6 sẽ cung cấp hệ thống tri thức về công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư(4.0). Trong đó đề cập đến những nội dung cơ bản như: khái quát lịch sử các cuộc cách mạng công nghiệp; khái quát về công nghiệp hóa và các mô hình công nghiệp hóa tiêu biểu; tính tất yếu và nội dung cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam. Đặc điểm nhấn mạnh đến những quan điểm và giải pháp thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đây thực chất cũng là trình bày về phương thức cụ thể để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam gắn với bối cảnh phát triển mới.

Việt Nam đang ở trong lộ trình hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu. Nội dung chương 6 đồng thời cung cấp một cách có hệ thống tri thức về hội nhập kinh tế quốc tế, tác động của hội nhập kinh tế quốc tế và việc xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập- Tự chủ trong hội nhập kinh tế quốc tế. Đây thực chất là cơ sở lý luận để hình thành cơ sở tư duy về giải quyết các quan hệ lợi ích giữa Việt Nam với các quốc gia trên thế giới thông qua hội nhập kinh tế quốc tế- một nội dung quan trọng nhất của hội nhập quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh mới.

6.1. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở VIỆT NAM

6.1.1. Khái quát cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa

6.1.1.1. Khái quát về cách mạng công nghiệp

Khái niệm cách mạng công nghiệp

Cách mạng công nghiệp là những bước phát triển nhảy vọt về chất trình độ tư liệu lao động trên cơ sở những phát minh đột phá về kỹ thuật và công nghệ trong quá trình phát triển của nhân loại kéo theo sự thay đổi căn bản về phân công lao động xã hội cũng như tạo bước phát triển năng suất lao động cao hơn hẳn nhờ áp dụng một cách phổ biến những tính năng mới trong kỹ thuật- công nghệ đó vào đời sống xã hội.

Khái quát lịch sử các cuộc cách mạng công nghiệp

Về mặt lịch sử, cho đến nay, loài người đã trải qua ba cuộc cách mạng công nghiệp và đang bắt đầu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng công nghiệp 4.0). Cụ thể :

Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất (1.0) khởi phát từ nước Anh, bắt đầu từ giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX.

Tiền đề của cuộc cách mạng này xuất phát từ sự trưởng thành về lực lượng sản xuất cho phép tạo ra bước phát triển độc đáo về tư liệu lao động, trước hết trong lĩnh vực dệt vải sau đó lan tỏa ra các ngành kinh tế khác của nước Anh.

Nội dung cơ bản của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất là chuyển từ lao động thủ công thanh lao động sử dụng máy móc, thực hiện cơ giới hóa sản xuất bằng việc sử dụng năng lượng nước và hơi nước.

Những phát minh quan trọng tạo tiền đề cho cuộc cách mạng này là : Phát minh máy móc trong gành dệt nhu thoi bay của John Kay (1733), xe kéo sợi Jenny(1764), máy dệt của Edmund Cartwright (1785)...làm cho nhanh công nghiệp dệt phát triển mạnh mẽ . Phát minh máy đụng lực, đặc biệt là máy hơi nước của James Watt là mốc mở đầu quá trình cơ giới hóa sản xuất. Các phát minh trong công nghiệp luyện kim của Henry Cort ,Henry Bessemer về lò luyện gang, công nghệ luyện sắt là những bước tiến lớn đáp ứng cho nhu cầu chế tạo máy móc . Trong nhanh giao thông vận tải, sự ra đời và phát triển của tàu hỏa, tàu thủy ...đã tạo điều kiện cho giao thông vận tải phát triển mạnh mẽ.

Nghiên cứu về cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, C.Mác đã khái quát tinh quy luật của cách mạng công nghiệp qua ba giai đoạn phát triển là: hiệp tác giản đơn, công trường thủ công và đại công nghiệp. C.Mác khẳng định đó là ba giai đoạn tăng năng suất lao động xã hội; ba giai đoạn phát triển của lực lượng sản xuất gắn với sự cung cống, hoàn thiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ; đồng thời là ba giai đoạn xã hội hóa lao động và sản xuất diễn ra trong quá trình chuyển biến từ sản xuất nhỏ, thù công, phân tán lên sản xuất lớn, tập trung, hiện đại.

Cách mạng công nghiệp lần thứ hai (2.0) diễn ra vào nửa cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX.

Nội dung của cách mạng công nghiệp lần thứ hai được thể hiện ở việc sử dụng năng lượng điện và động cơ điện, để tạo ra các dây chuyền sản xuất có tinh chuyên môn hóa cao, chuyển nền sản xuất cơ khí sang nền sản xuất điện – cơ khí và sang giai đoạn tự động hóa cục bộ trong sản xuất.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai là sự tiếp nối cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, với những phát minh về công nghệ và sản phẩm mới được ra đời và phổ biến như điện , xăng dầu, động cơ đốt trong kỹ thuật phun khí nóng, công nghệ luyện thép Bessemer trong sản xuất sắt thép đã tăng nhanh sản lượng , giảm chi phí và giá thanh sản xuất . Ngành sản xuất giấy phát triển kéo theo sự phát triển của nhanh in ấn và phát hành sách , báo . Ngành chế tạo ô tô , điện thoại , sản phẩm cao su cũng được phát triển nhanh. Sự ra đời của những phương pháp quản lý sản xuất tiên tiến của H. Ford và Taylor như sản xuất theo dây chuyền , phân công lao động chuyên môn hóa được ứng dụng rộng rãi trong các doanh nghiệp đã thúc đẩy nâng cao năng suất lao động . Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai cũng đã tạo ra những tiến bộ vượt bậc trong giao thông vận tải và thông tin liên lạc.

Cách mạng công nghiệp lần thứ ba (3.0) bắt đầu từ khoảng những năm đầu thập niên 60 của thế kỷ XX đến cuối thế kỷ XX.

Đặc trưng cơ bản của cuộc cách mạng này là sử dụng công nghệ thông tin , tự động hóa sản xuất. Cách mạng công nghiệp lần thứ ba diễn ra khi có các tiến bộ về hạ tầng điện tử, máy tính và số hóa vì nó được xúc tác bởi sự phát triển của chất bán dẫn, siêu máy tính (thập niên 1960), máy tính cá nhân (thập niên 1970 và 1980) và internet (thập niên 1990). Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba đã đưa tới những tiến bộ kỹ thuật công nghệ nổi bật trong giai đoạn này là: hệ thống mạng, máy tính cá nhân, thiết bị điện sử dụng công nghệ và robot công nghiệp.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) được đề cập lần đầu tiên tại Hội Chợ triển lãm công nghệ Hannover (CHLB Đức) năm 2011 và được Chính phủ Đức đưa vào “ Kế hoạch hành động chiến lược công nghệ cao” năm 2012.

Gần đây tại Việt Nam cũng như trên nhiều diễn đàn kinh tế thế giới , việc sử dụng thuật ngữ cách mạng công nghiệp lần thứ tư với hàm ý có một sự thay đổi về chất trong lực lượng sản xuất trong nền kinh tế thế giới. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư được hình thành trên cơ sở cuộc cách mạng số, gắn với sự phát triển và phổ biến của internet kết nối vạn vật với nhau (Internet of Things-IoT). Cách mạng công nghiệp lần thứ tư có biểu hiện đặc trưng là sự xuất hiện các công nghệ mới có tính đột phá về chất như trí tuệ nhân tạo, big data, in 3D...

Hộp 6.1. Tóm tắt đặc trưng của các cuộc cách mạng công nghiệp

Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất	Cách mạng công nghiệp lần thứ hai	Cách mạng công nghiệp lần thứ ba	Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
Sử dụng năng lượng nước và hơi nước, để cơ khí hóa sản xuất	Sử dụng năng lượng điện và động cơ điện, để tạo ra dây truyền sản xuất hàng loạt	Sử dụng công nghệ thông tin và máy tính, để tự động hóa sản xuất	Liên kết giữa thế giới thực và ảo, để thực hiện công việc thông minh và hiệu quả nhất
<i>Nguồn: Nghiên cứu của Sogeti VINT, 2016</i>			

Như vậy, mỗi cuộc cách mạng công nghiệp xuất hiện có những nội dung cốt lõi về tư liệu lao động. Sự phát triển của tư liệu lao động đã thúc đẩy sự phát triển của văn minh nhân loại. Theo nghĩa đó, vai trò của cách mạng công nghiệp có ý nghĩa quan trọng trong thúc đẩy phát triển.

Vai trò của cách mạng công nghiệp đối với phát triển

Vai trò của các cuộc cách mạng công nghiệp đối với phát triển có thể được khái quát như sau:

Một là, thúc đẩy sự phát triển lực lượng sản xuất

Các cuộc cách mạng công nghiệp có những tác động vô cùng to lớn đến sự phát triển lực lượng sản xuất của các quốc gia. Và đồng thời, tác động mạnh mẽ tới quá trình điều chỉnh cấu trúc và vai trò của các nhân tố trong lực lượng sản xuất xã hội. Về tư liệu lao động, từ chỗ máy móc ra đời thay thế cho lao động chân tay cho đến sự ra đời của máy tính điện tử, chuyển nền sản xuất sang giai đoạn tự động hóa, tài sản cố định thường xuyên được đổi mới, quá trình tập trung hóa sản xuất được đẩy nhanh.

Cách mạng công nghiệp có vai trò to lớn trong sự phát triển nhân lực, nó vừa đặt ra những đòi hỏi về chất lượng nguồn nhân lực ngày càng cao nhưng mặt khác lại tạo điều kiện để phát triển nguồn nhân lực. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất lao động, gia tăng của cải vật chất, dẫn đến những thay đổi to lớn về kinh tế - xã hội, văn hóa và kỹ thuật. C.Mác và Ph.Ănghen đã nhận xét rằng: "Giai cấp tư sản, trong quá trình thống trị giai cấp chưa đầy một thế kỷ, đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực

Lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia gộp lại. Cuộc cách mạng này đã đưa nước Anh trở thành một cường quốc kinh ở Châu Âu và thế giới lúc bấy giờ, tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa tư bản và khẳng định sự thắng lợi của nó với chế độ phong kiến. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất đã hình thành hai giai cấp cơ bản trong xã hội là tư sản và vô sản. C.Mác và Ph.Ănghen chỉ rõ: " bản thân

giai cấp tư sản hiện đại cũng là sản phẩm của một quá trình phát triển lâu dài, của một loạt các cuộc cách mạng trong phương thức sản xuất và trao đổi. Với việc máy móc thay thế lao động thủ công đã làm gia tăng nạn thất nghiệp, công nhân phải lao động với cường độ cao, mức độ bóc lột lao động tăng lên làm cho mâu thuẫn đối kháng giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản ngày càng gay gắt. Đây là nguyên nhân làm bùng nổ những cuộc đấu tranh mạnh mẽ của giai cấp công nhân Anh vào cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, sau đó lan rộng sang các nước khác như Pháp, Đức.

Về đối tượng lao động, cách mạng công nghiệp đã đưa sản xuất của con người vượt quá những giới hạn về tài nguyên thiên nhiên cũng như sự phụ thuộc của sản xuất vào các nguồn năng lượng truyền thống. Các yếu tố đầu vào của sản xuất sẽ thay đổi căn bản. Những đột phá của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ làm mất đi những lợi thế sản xuất truyền thống, đặc biệt là từ các nước đang phát triển như nhân công rẻ, dồi dào hay sở hữu nhiều tài nguyên. Về xu hướng tất yếu mang tính quy luật này, cách đây gần hai thế kỷ, C.Mác đã dự báo: “ Theo đà phát triển của đại công nghiệp, việc tạo ra của cải sẽ trở nên ít phụ thuộc vào thời gian lao động và số lượng lao động đã chi phí mà phụ thuộc vào việc ứng dụng khoa học ấy vào sản xuất” và “ Thiên nhiên không chế tạo ra máy móc. Tất cả những cái đó đều là sản phẩm của lao động của con người, đều là sức mạnh đã vật hóa của tri thức. Sự phát triển của tư bản cố định là chỉ số cho thấy chi thức xã hội phổ biến, đã chuyển hóa đến mức độ nào thành lực lượng sản xuất trực tiếp, do đó nó cũng là chỉ số cho thấy những điều kiện của chính quá trình sống của xã hội đã phục tùng đến mức độ nào sự kiểm soát của trí tuệ phổ biến”.

Thành tựu của các cuộc cách mạng công nghiệp tạo điều kiện để các nước tiên tiến tiếp tục đi xa hơn trong phát triển khoa học công nghệ và ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất và đời sống. Đồng thời, tạo cơ hội cho các nước đang và kém phát triển tiếp cận với những thành tựu mới của khoa học công nghệ, tận dụng lợi thế của những nước đi sau; thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa để bứt phá, rút ngắn khoảng cách và trình độ phát triển với các nước đi trước.

Cách mạng công nghiệp tạo cơ hội cho các nước phát triển nhiều ngành kinh tế và những ngành mới thông qua mở rộng ứng dụng những thành tựu về công nghệ thông tin, công nghệ số, công nghệ điều khiển, công nghệ sinh học. Cách mạng công nghiệp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hình thành cơ cấu kinh tế mới theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế và hiệu quả cao. Các thành tựu mới của khoa học công nghệ được ứng dụng để tối ưu hóa quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng và quản lý, quản trị...

Từ góc độ tiêu dùng, người dân được hưởng lợi nhờ tiếp cận được với nhiều sản phẩm và dịch vụ mới có chất lượng cao với chi phí thấp hơn. Cách mạng công nghiệp 4.0 mới chỉ bắt đầu ở một vài nước, nhưng cách mạng công nghiệp 3.0 lại đang tác động mạnh hơn ở đại đa số các quốc gia trên thế giới. Một số nước lạc hậu hiện chưa thực hiện xong các nội dung của cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và thứ hai. “Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai vẫn chưa đến được với 17% dân của thế giới - tức ước tính khoảng gần 1,3 tỉ người chưa tiếp cận được với điện. Điều này cũng chính

xác với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba, với hơn một nửa dân số thế giới, 4 tỷ người mà phần lớn đang sống ở những nước đang phát triển, chưa tiếp cận internet”¹.¹**Klaus Schwab: “The Fourth Industrial Revolution” – Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, 2016, tr.5**). Hiện nay, các nước đang và kém phát triển, trong đó có Việt Nam đều phải nỗ lực thực hiện công nghiệp hóa, xây dựng nền kinh tế công nghiệp.

Hai là, thúc đẩy hoàn thiện quan hệ sản xuất

Các cuộc cách mạng công nghiệp tạo sự phát triển nhảy vọt về chất lượng sản xuất và sự phát triển này tất yếu dẫn đến quá trình điều chỉnh, phát triển và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội và quản trị phát triển.

Trước hết là sự biến đổi về sở hữu tư liệu sản xuất. Ngay từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, nền sản xuất lớn ra đời thay thế dần cho sản xuất nhỏ, khép kín, phân tán. Quá trình tích tụ và tập trung tư bản dưới tác động của quy luật giá trị thặng dư và cạnh tranh gay gắt đã để ra những xí nghiệp có quy mô lớn. Dưới tác động của cách mạng khoa học công nghệ, sở hữu tư nhân không còn đủ khả năng đáp ứng nhu cầu của sản xuất và yêu cầu cải tiến kỹ thuật. Tư bản buộc phải liên kết lại dưới hình thức công ty cổ phần và sự phát triển của loại hình công ty này cho phép mở rộng chủ thể sở hữu tư bản ra các thành phần khác của xã hội. Thực tế trên buộc các nước phải điều chỉnh chế độ sở hữu, thực hiện đa dạng hóa sở hữu, lấy sở hữu tư nhân làm nòng cốt đồng thời phát huy sức mạnh và ưu thế tối đa của sở hữu nhà nước và khu vực kinh tế nhà nước. Cùng với sự phát triển của các nước ở châu Âu, những thành tựu khoa học công nghệ được phát triển và ứng dụng mạnh mẽ ở Mỹ, đưa Mỹ từ một nước tư bản non trẻ trở thành quốc gia phát triển nhanh nhất lúc bấy giờ. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai đã nâng cao hơn nữa năng suất lao động, tiếp tục thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ, từ nông nghiệp sang công nghiệp – dịch vụ, thương mại, đồng thời dẫn đến quá trình đô thị hóa, chuyển đổi dân cư từ nông thôn sang thành thị. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai đã làm thay đổi về sức mạnh và tương quan lực lượng giữa các nước Đức, Ý, Nhật so với các nước Anh, Pháp, Mỹ, làm gia tăng mâu thuẫn giữa các nước tư bản phát triển, từ đó dẫn đến cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 -1918) và cuộc chiến tranh thế giới thứ hai (1939 -1945) đòi phân chia lại thuộc địa. Đây là những cuộc chiến tranh có uy mô lớn trong lịch sử nhân loại, gây ra những thiệt hại to lớn về kinh tế và con người. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai đã đẩy nhanh quá trình xã hội hóa sản xuất, thúc đẩy chủ nghĩa tư bản chuyển biến từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền, làm gia tăng mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn này. Đó là tiền đề cho Cách mạng Tháng Mười Nga thành công, thiết lập nhà nước công nông đầu tiên trên thế giới, đồng thời hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa sau chiến tranh thế giới thứ hai. Cách mạng Tháng Mười Nga và sự ra đời của hệ thống xã hội chủ nghĩa đã có ảnh hưởng to lớn đến tiến trình phát triển của xã hội loài người trên phạm vi toàn thế giới.

Cách mạng công nghiệp cũng đặt ra những yêu cầu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, tạo điều kiện thuận lợi cho hội nhập kinh tế quốc tế và trao đổi thành khoa học

công nghệ giữa các nước. Cách mạng công nghiệp làm cho lĩnh vực tổ chức, quản lý kinh doanh cũng có sự thay đổi to lớn. Việc quản lý quá trình sản xuất của các doanh nghiệp trở nên dễ dàng hơn, thông qua ứng dụng các công nghệ như internet, trí tuệ nhân tạo, mô phỏng, robot... từ đó tạo điều kiện cho doanh nghiệp sử dụng nguồn nguyên liệu và năng lượng mới hiệu quả giúp nâng cao năng suất lao động và định hướng lại tiêu dùng.

Trong lĩnh vực phân phối, cách mạng công nghiệp mà nhất là cách mạng công nghiệp 4.0 đã thúc đẩy nâng cao năng suất lao động, làm giảm chi phí sản xuất, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho người dân. Cách mạng công nghiệp 4.0 giúp cho việc phân phối và tiêu dùng trở nên dễ dàng và nhanh chóng, làm thay đổi đời sống xã hội của con người. Tuy nhiên, nó lại có tác động tiêu cực đến việc làm và thu nhập. Nạn thất nghiệp và phân hóa thu nhập gay gắt hơn là nguyên nhân chính dẫn đến gia tăng bất bình đẳng, buộc các nước phải điều chỉnh chính sách phân phối thu nhập và an ninh xã hội, nhằm giải quyết những mâu thuẫn cốt lõi trong phân phối của nền kinh tế thị trường.

Cách mạng công nghiệp tạo điều kiện để tiếp thu, trao đổi kinh nghiệm tổ chức, quản lý kinh tế - xã hội giữa các nước. Thông qua đó, các nước lạc hậu có thể rút ra những bài học kinh nghiệm của các nước đi trước để hạn chế những sai lầm, thất bại trong quá trình phát triển. Cách mạng công nghiệp cũng tạo điều kiện cho các nước mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, huy động cao nhất các nguồn lực bên ngoài cho phát triển, từng bước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, tạo khả năng biến đổi các hệ thống sản xuất, quản lý, quản trị kinh tế và doanh nghiệp; phát triển những mô hình kinh doanh mới, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và các doanh nghiệp.

Ba là, thúc đẩy mới phương thức quản trị phát triển

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba làm cho sản xuất xã hội có những bước phát triển nhảy vọt. Công nghệ kỹ thuật số và Internet đã kết nối giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp với cá nhân và giữa các cá nhân với nhau trên phạm vi toàn cầu, thị trường được mở rộng, đồng thời dần hình thành một “thế giới phẳng”. Thành tựu khoa học mang tính đột phá của cách mạng công nghiệp lần thứ ba là sáng chế và áp dụng máy tính điện tử, hoàn thiện quá trình tự động hóa có tính hệ thống để đưa tất cả các lĩnh vực trong nền kinh tế chuyển sang một trạng thái công nghệ hoàn toàn mới. Cuộc cách mạng này đã tạo điều kiện để chuyển biến các nền công nghiệp sang nền kinh tế tri thức. Hàm lượng tri thức tăng lên trong sản phẩm dịch vụ, khoảng cách thời gian từ phát minh khoa học đến ứng dụng vào thực tiễn ngày càng được rút ngắn.

Phương thức quản trị, điều hành của chính phủ cũng có sự thay đổi nhanh chóng để thích ứng với sự phát triển của công nghệ mới, hình thành hệ thống tin học hóa trong quản lý và “chính phủ điện tử”. Thể chế quản lý kinh doanh trong các doanh nghiệp cũng có những biến đổi lớn với việc sử dụng công nghệ cao để cải tiến quản lý

sản xuất, thay đổi hình thức tổ chức doanh nghiệp. Các công ty xuyên quốc gia (TNC) ngày càng có vai trò quan trọng trong hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, nhà nước của các quốc gia ngày càng chú trọng phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô, điều tiết và phối hợp quốc tế được tăng cường. Bên cạnh đó, sự hình thành các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế cũng tạo ra những chủ thể mới trong điều tiết quan hệ kinh tế quốc tế.

Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tác động mạnh mẽ đến phương thức quản trị và điều hành của nhà nước. Việc quản trị và điều hành của nhà nước phải được thực hiện thông qua hạ tầng số và internet. Kỷ nguyên số với các công nghệ mới, nền tảng điều hành mới liên tục thay đổi cho phép người dân được tham gia rộng rãi hơn vào việc hoạch định chính sách. Đồng thời, các cơ quan công quyền có thể dựa trên hạ tầng công nghệ số để tối ưu hóa hệ thống giám sát và điều hành xã hội theo mô hình “chính phủ điện tử”, “đô thị thông minh”... Bộ máy hành chính nhà nước vì vậy phải cải tổ theo hướng minh bạch và hiệu quả.

Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng tác động mạnh mẽ đến phương thức quản trị và điều hành của doanh nghiệp. Sự thay đổi của công nghệ sản xuất dựa trên ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất làm cho các doanh nghiệp phải thay đổi cách thức thiết kế, tiếp thị và cung ứng hàng hóa dịch vụ theo cách mới, bắt nhịp với không gian số. Các doanh nghiệp cần phải xây dựng chiến lược kinh doanh xuất phát từ nguồn lực, trong đó, nguồn lực chủ yếu là công nghệ, trí tuệ đổi mới, sáng tạo. Trên cơ sở đó, xây dựng định hướng chiến lược và hoạch định kế hoạch phát triển một cách hiệu quả nhất, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Phương thức quản trị doanh nghiệp dựa trên áp dụng các phần mềm và quy trình trong quản lý, tiến hành số hóa các quá trình quản trị, quá trình kinh doanh, bán hàng sẽ tiết kiệm được chi phí quản lý, điều hành. Làn sóng công nghệ mới giúp các doanh nghiệp nâng cao năng lực sản xuất, đáp ứng chính xác hơn nhu cầu của khách hàng, tạo giá trị gia tăng bằng chất lượng chứ không phải bằng tài chính, khoảng sản hay lao động phổ thông, đồng thời có thể sử dụng công nghệ để tối ưu việc sử dụng các nguồn lực ở bên ngoài. Các xu thế công nghệ cũng đang mở ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể khởi nghiệp sáng tạo, có cơ hội thâm nhập thị trường ngách với nhiều sản phẩm, dịch vụ công nghệ mang tính đột phá. Việc phát triển và phổ biến công nghệ thông tin cũng đặt ra nhiều vấn đề an ninh mạng, về bảo mật thông tin và dữ liệu đối với chính phủ, doanh nghiệp và người dân.

Cách mạng công nghiệp 4.0 yêu cầu các quốc gia phải có hệ thống thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi hoạt động sản xuất lên một trình độ cao hơn, tri thức hơn, tạo ra năng suất và giá trị cao hơn, nâng cao sức cạnh tranh, đồng thời đáp ứng được yêu cầu của quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cũng đang đặt ra những thách thức vô cùng lớn với doanh nghiệp. Làn sóng đổi mới công nghệ tốc độ cao song hành với

hội nhập và tự do hóa thương mại toàn cầu sẽ tạo sức ép cạnh tranh rất lớn, buộc các doanh nghiệp phải thích ứng với Vai trò của cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0).

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 được dự báo sẽ có quy mô vô cùng lớn và lan truyền với tốc độ nhanh chóng và mạnh mẽ. Nó sẽ làm thay đổi nhận thức của con người trong nhiều lĩnh vực, tái tạo lại thế giới mà chúng ta đã biết, giúp chúng ta có những định hướng đúng đắn trong tương lai. “Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ có một tác động rất lớn và đa diện tới nền kinh tế toàn cầu, đến mức nó khiên cho các nền kinh tế khó có thể thoát khỏi một hiệu ứng riêng lẻ nào...tất cả các biến số vĩ mô lớn mà người ta có thể nghĩ đến như GDP, đầu tư, tiêu dùng, việc làm, thương mại, lạm phát...đều sẽ bị ảnh hưởng”².

Theo Báo cáo của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (2016), những lĩnh vực chịu tác động mạnh của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư bao gồm: Lĩnh vực bán lẻ, ngành sản xuất phương tiện vận chuyển, các nhà máy sản xuất, lĩnh vực nhà ở, lĩnh vực văn phòng, nơi làm việc, các thành phố, môi trường sống của con người, nguồn nhân lực. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư làm thay đổi hệ thống sản xuất, chuyển sản xuất từ tập trung sang phân cấp. Trí thông minh nhân tạo làm thay đổi con người trong nhiều quá trình sản xuất, tạo ra sự tương tác giữa con người với công nghệ và sản phẩm. Công nghệ thông tin và truyền thông thông minh giúp trao đổi và trả lời các thông tin để quản lý quá trình sản xuất. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ có sự hợp nhất về công nghệ, từ đó xóa bỏ ranh giới giữa các lĩnh vực kỹ thuật số, vật lý và sinh học.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư không chỉ là sự phát triển của công nghệ cao có khả năng kết nối và tạo ra mạng lưới trao đổi thông tin giữa tất cả mọi vật, mà nó còn tạo điều kiện cho sự phát triển của nhiều lĩnh vực như: gen, công nghệ nano, năng lượng tái tạo, máy tính lượng tử...đưa kinh tế thế giới bước vào giai đoạn tăng trưởng chủ yếu dựa vào các động lực không có tràn giới hạn là công nghệ và đổi mới sáng tạo, vẽ lại bản đồ kinh tế thế giới, với sự suy giảm quyền lực của các quốc gia dựa chủ yếu vào khai thác tài nguyên và sự gia tăng sức mạnh của các quốc gia dựa chủ yếu vào công nghệ và đổi mới sáng tạo, tác động mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực, với sự xuất hiện của robot có trí tuệ nhân tạo làm biến đổi tất cả các ngành công nghiệp, từ sản xuất đến cơ sở hạ tầng, mang lại nhiều ứng dụng trong các lĩnh vực giao thông, y tế, giáo dục. Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng có thể thay đổi hoàn toàn cách con người sinh sống, làm việc và quan hệ với nhau. Cuộc cách mạng này đã tạo ra các sản phẩm và dịch vụ mới với chi phí không đáng kể. Internet, điện thoại thông minh và hàng ngàn các ứng dụng khác đang làm cho cuộc sống con người trở nên thuận tiện và năng suất hơn đồng thời tạo điều kiện để mọi người đều có thể khởi nghiệp, tạo khả năng giải phóng con người khỏi lao động chân tay nặng nhọc để họ có thể phát triển hơn nữa sự sáng tạo trong lao động.

² Klaus Schwab: “The Fourth Industrial Revolution” – Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư , 2016, Tr.5.

Hộp 6.2: Tác động của cách mạng công nghiệp 4.0

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ có một tác động rất lớn và đa diện tới nền kinh tế toàn cầu, đến mức nó khiến cho các nền kinh tế khó có thể thoát khỏi một hiệu ứng riêng lẻ nào...tất cả các biến số vĩ mô lớn mà người ta có thể nghĩ đến như GDP, đầu tư, tiêu dùng, việc làm, thương mại, lạm phát... đều sẽ bị ảnh hưởng.

Nguồn Klaus Schwab: “The Fourth Industrial Revolution” – Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, 2018 tr.5

Những tác động mang tính tích cực nêu trên của cách mạng công nghiệp lần thứ tư hiện nay đang đặt ra nhiều cơ hội cũng như thách thức. Thách thức lớn nhất là khoảng cách phát triển về lực lượng sản xuất mà các quốc gia phải đối diện. Điều này đòi hỏi ở quốc gia còn ở trình độ phát triển thấp như nước ta cần phải biết thích ứng hiệu quả với những tác động mới của cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0). Cần nhấn mạnh rằng, sự thích ứng này không phải là nhiệm vụ của nhà nước hay của doanh nghiệp mà là của toàn dân, mỗi công dân, trong đó mỗi sinh viên cần ý thức được những tác động mới để có giải pháp tích cực, phù hợp.

6.1.1.2 Công nghiệp hóa và các mô hình công nghiệp hóa trên thế giới

* Công nghiệp hóa

Công nghiệp hóa là quá trình chuyển đổi nền sản xuất xã hội từ dựa trên lao động thủ công là chính sang nền sản xuất xã hội dựa chủ yếu trên lao động bằng máy móc nhằm tạo ra năng suất lao động xã hội cao.

Các mô hình công nghiệp hóa tiêu biểu trên thế giới

Mô hình công nghiệp hóa cổ điển

Công nghiệp hóa của các nước tư bản cổ điển, mà tiêu biểu là nước Anh được thực hiện gắn liền với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, nổ ra vào giữa thế kỷ XVII. Công nghiệp hóa ở nước Anh được bắt đầu từ ngành công nghiệp nhẹ, mà trực tiếp là ngành công nghiệp dệt là ngành đòi hỏi vốn ít, thu lợi nhuận nhanh. Sự phát triển của ngành công nghiệp dệt ở Anh, đã kéo theo sự phát triển của ngành trồng bông và chăn nuôi cừu, để đáp ứng nguyên liệu cho ngành. Quá trình này đã dẫn đến mâu thuẫn gay gắt giữa tư bản và lao động, làm bùng nổ cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống lại tư bản ở các nước tư bản lúc bấy giờ, tạo tiền đề cho sự ra đời của chủ nghĩa Mác – vũ khí lý luận của giai cấp công nhân chống lại CNTB. Quá trình công nghiệp hóa của các nước tư bản cổ điển cũng dẫn đến mâu thuẫn giữa các nước tư bản với nhau, đưa đến cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất 1914 – 1918 và chiến tranh thế giới thứ hai 1939 - 1945 đòi phân chia lại thuộc địa giữa các nước tư bản. Ngoài ra, mâu thuẫn giữa các nước tư bản với các nước thuộc địa, trong quá trình xâm chiếm và cướp bóc thuộc địa đã dẫn đến phong trào đấu tranh giành độc lập của các nước thuộc địa, thoát khỏi sự thống trị và áp bức của các nước tư bản.

Quá trình công nghiệp hóa của các nước tư bản cổ điển diễn ra trong một thời gian tương đối dài, trung bình từ 60 – 80 năm.

Mô hình công nghiệp hóa kiểu Liên Xô (cũ)

Mô hình này bắt đầu từ những năm 1930 ở Liên Xô (cũ) sau đó được áp dụng cho các nước XHCN ở Đông Âu (cũ) sau năm 1945 và một số nước đang phát triển đi theo con đường XHCN, trong đó có Việt Nam vào những năm 1960. Con đường công nghiệp hóa theo mô hình Liên Xô (cũ) thường là ưu tiên phát triển công nghiệp nặng. Để thực hiện được mục tiêu này đòi hỏi nhà nước phải huy động những nguồn lực to lớn trong xã hội, từ đó phân bố, đầu tư cho ngành công nghiệp nặng, mà trực tiếp là ngành cơ khí, chế tạo máy, thông qua cơ chế kế hoạch hóa tập trung, mệnh lệnh. Công nghiệp hóa với mục tiêu và cơ chế nêu trên, đã cho phép trong một thời gian ngắn các nước theo mô hình Liên Xô (cũ) đã xây dựng được một hệ thống cơ sở vật chất – kỹ thuật to lớn, hoàn thành được mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, khi tiến bộ khoa học, kỹ thuật ngày càng phát triển, hệ thống cơ sở vật chất – kỹ thuật to lớn ở trình độ cơ khí hóa, đã không thích ứng được, làm kìm hãm việc ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật mới, đồng thời với cơ chế kế hoạch hóa tập trung mệnh lệnh được duy trì quá lâu đã dẫn đến sự trì trệ, đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự khủng hoảng và sụp đổ của Liên Xô và hệ thống XHCN ở Đông Âu.

Mô hình công nghiệp hóa của Nhật Bản và các nước công nghiệp mới (NICs)

Rút kinh nghiệm từ quá trình công nghiệp hóa của các nước tư bản cổ điển và các nước XHCN (cũ), Nhật Bản và các nước công nghiệp hóa mới (NICs) như Hàn Quốc, Singapor đã tiến hành công nghiệp hóa theo con đường mới. Chiến lược công nghiệp hóa của các nước này, thực chất là chiến lược công nghiệp hóa rút ngắn, đẩy mạnh xuất khẩu, phát triển sản xuất trong nước thay thế hàng nhập khẩu, thông qua việc tận dụng lợi thế về khoa học, công nghệ của các nước đi trước, cùng với việc phát huy nguồn lực và lợi thế trong nước, thu hút nguồn lực bên ngoài để tiến hành công nghiệp hóa gắn với hiện đại hóa. Kết quả là trong khoảng thời gian ngắn, trung bình khoảng 20 – 30 năm đã thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa. Từ thực tiễn của Nhật Bản và các nước công nghiệp hóa mới (NICs) cho thấy, trong thời đại ngày nay các nước đi sau nếu khai thác tốt lợi thế trong nước và tận dụng tiếp thu những nguồn lực, đặc biệt là những thành tựu khoa học, công nghệ mới, hiện đại hóa được thực hiện nhanh chóng, hiệu quả. Việc tiếp thu và phát triển khoa học, công nghệ mới, hiện đại của các nước kém phát triển có thể thực hiện bằng các con đường cơ bản như:

-Một là, thông qua đầu tư nghiên cứu, chế tạo và hoàn thiện dần trình độ công nghệ từ trình độ thấp đến trình độ cao, con đường này thường diễn ra trong thời gian dài, và tổn thất nhiều trong quá trình thử nghiệm.

-Hai là, tiếp nhận chuyển giao công nghệ hiện đại từ nước phát triển hơn, con đường này một mặt đòi hỏi phải có nhiều vốn và ngoại tệ, mặt khác luôn chịu sự phụ thuộc vào nước ngoài.

-Ba là, xây dựng chiến lược phát triển khoa học, công nghệ nhiều tầng, kết hợp cả công nghệ truyền thống và công nghệ hiện đại. Kết hợp vừa nghiên cứu chế tạo vừa tiếp cận chuyển giao công nghệ từ các nước phát triển hơn, con đường vừa cơ bản, lâu dài và vững chắc vừa đảm bảo đi tắt và bám đuôi theo các nước phát triển hơn.

Nhật Bản và các nước công nghiệp hóa mới (NICs), đã sử dụng con đường thứ ba để tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kết hợp với những chính sách phát triển đúng đắn và hiệu quả, từ đó đã thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong một khoảng thời gian ngắn đã gia nhập vào nhóm các nước công nghiệp phát triển. Con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Nhật Bản và các nước công nghiệp hóa mới (NICs) là gợi ý tốt cho Việt Nam trong quá trình tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân.

6.1.2 Tính tất yếu khách quan và nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

Ở Việt Nam, kế thừa có chọn lọc và phát triển những tri thức của văn minh nhân loại về công nghiệp hóa vào điều kiện lịch sử cụ thể của nước ta hiện nay, Đảng ta nêu ra quan niệm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa như sau:

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội, từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ, nhằm tạo ra năng suất lao động xã hội cao.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam có những đặc điểm chủ yếu sau đây:

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".
- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức.
- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế và Việt Nam đang tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Lý do khách quan Việt Nam phải thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa bao gồm:

Một là, lý luận và thực tiễn cho thấy, công nghiệp hóa là quy luật phổ biến của sự phát triển lực lượng sản xuất xã hội mà mọi quốc gia đều trải qua dù ở các quốc gia phát triển sớm hay các quốc gia sau.

Công nghiệp hóa là quá trình tạo ra động lực mạnh mẽ cho nền kinh tế, là đòn bẩy quan trọng tạo sự phát triển đột biến trong các lĩnh vực hoạt động của con người. Thông qua công nghiệp hóa các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân được trang bị những tư liệu sản xuất, kỹ thuật công nghệ ngày càng hiện đại, từ đó nâng cao

năng suất lao động, tạo ra nhiều của cải vật chất, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của con người.

Mỗi phương thức sản xuất có một cơ sở vật chất - kỹ thuật tương ứng. Cơ sở vật chất - kỹ thuật của một phương thức sản xuất là hệ thống các yếu tố vật chất của lực lượng sản xuất xã hội, phù hợp với trình độ kỹ thuật mà lực lượng lao động xã hội sử dụng để tiến hành quá trình lao động sản xuất. Cơ sở vật chất kỹ thuật được xem là tiêu chuẩn để đánh giá mức độ hiện đại của một nền kinh tế, nó cũng là điều kiện quyết định để xã hội có thể đạt được một năng suất lao động nào đó. Bất kỳ quốc gia nào đi lên chủ nghĩa xã hội đều phải thực hiện nhiệm vụ hàng đầu là xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Cơ sở vật chất- kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội là nền công nghiệp lớn hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, có trình độ xã hội hóa cao dựa trên trình độ khoa học và công nghệ hiện đại được hình thành một cách có kế hoạch và thống trị trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Từ chủ nghĩa tư bản hay từ trước chủ nghĩa tư bản quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội là một tất yếu khách quan, một quy luật kinh tế mang tính phổ biến và được thực hiện thông qua công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Đối với các nước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, dù đã có công nghiệp, có cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa tư bản tiến bộ đến đâu cũng chỉ là những tiền đề vật chất chứ chưa phải là cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Muốn có cơ sở vật - chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, các nước này phải thực hiện quy luật nói trên bằng cách tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa về quan hệ sản xuất; tiếp thu vận dụng và phát triển cao hơn những thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất; hình thành cơ cấu kinh tế mới xã hội chủ nghĩa có trình độ cao và tổ chức, sắp xếp lại nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa một cách hợp lý, hiệu quả hơn.

Hai là, đối với các nước có nền kinh tế kém phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội như nước ta, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội phải thực hiện từ đầu thông qua công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Mỗi bước tiến của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa là một bước tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất và góp phần hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, trên cơ sở đó từng bước nâng dần trình độ văn minh của xã hội.

Thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa có ý nghĩa quyết định thắng lợi của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Xây dựng CNXH đòi hỏi phải có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới, hiện đại. Để thực hiện được điều này, trước hết đòi hỏi phải xây cơ sở vật chất kỹ thuật của CNXH, dựa trên cơ sở những thành tựu khoa học, công nghệ mới, hiện đại tạo ra năng suất lao động cao. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhằm xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của CNXH dựa trên những thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại, tạo ra lực lượng sản xuất phát triển với quan hệ sản xuất ngày càng tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, không ngừng nâng cao đòi hỏi sống vật chất,

tinh thần của người dân, củng cố an ninh, quốc phòng, nâng cao khả năng hợp tác quốc tế thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam, trước hết là nhằm xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho nền kinh tế dựa trên những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại. Mỗi bước tiến của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, là một bước tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật của CNXH, đồng thời củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất XHCN, làm cho nền sản xuất xã hội không ngừng phát triển, đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của người dân không ngừng được nâng cao.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa để phát triển lực lượng sản xuất, nhằm khai thác, phát huy và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước, nâng cao dân tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế. Đồng thời, thúc đẩy sự liên kết, hợp tác giữa các ngành, các vùng trong nước và mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế, tham gia vào quá trình phân công lao động và hợp tác quốc tế ngày càng hiệu quả.

Quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa làm cho khối liên minh công nhân, nông dân và trí thức ngày càng được tăng cường, củng cố, đồng thời nâng cao vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa được thực hiện cũng sẽ tăng cường tiềm lực cho an ninh, quốc phòng, góp phần nâng cao sức mạnh của an ninh, quốc phòng, đồng thời tạo điều kiện vật chất và tinh thần để xây dựng nền văn hóa mới và con người mới XHCN.

Như vậy, có thể nói công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhân tố quyết định sự thắng lợi của con đường đi lên CNXH mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn. Vì vậy, công nghiệp hóa, hiện đại hóa được Đảng và Nhà nước ta xác định là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên CNXH.

6.1.2.2. Nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

Căn cứ trên cơ sở khái niệm công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam, công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam gồm những nội dung như sau:

Một là, tạo lập những điều kiện để có thể thực hiện chuyển đổi từ nền sản xuất - xã hội lạc hậu sang nền sản xuất - xã hội tiên bộ. Muốn thực hiện chuyển đổi trình độ phát triển, đòi hỏi phải dựa trên những tiền đề trong nước, quốc tế. Do đó, nội dung quan trọng hàng đầu để thực hiện thành công công nghiệp hóa, hiện đại hóa là phải thực hiện tạo lập các điều kiện cần thiết trên tất cả các mặt của đời sống sản xuất xã hội. Tuy vậy, không có nghĩa là chờ chuẩn bị đầy đủ mới thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Thực tế phải thực hiện các nhiệm vụ một cách đồng thời

Hai là, thực hiện các nhiệm vụ để chuyển đổi nền sản xuất - xã hội lạc hậu sang nền sản xuất - xã hội hiện đại. Cụ thể là:

* Đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới, hiện đại

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trước hết là quá trình chuyển từ lao động thủ công, kỹ thuật lạc hậu lên lao động sử dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại để nâng cao năng suất lao động xã hội. Để thực hiện được điều này, đòi hỏi phải từng bước trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật ngày càng hiện đại cho nền sản xuất, thông qua việc thực hiện cơ khí hóa, điện khí hóa, tự động hóa.

Đối với những nước còn kém phát triển, trình độ kỹ thuật công nghệ của sản xuất còn lạc hậu, thì nhiệm vụ trọng tâm là thực hiện cơ khí hóa nhằm thay thế lao động thủ công bằng lao động sử dụng máy móc, để nâng cao năng suất lao động. Tuy nhiên, trong những ngành nghề và lĩnh vực của nền kinh tế khi điều kiện và khả năng cho phép, vẫn có thể ứng dụng ngay những thành tựu khoa học, công nghệ mới hiện đại để rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển.

Để phát triển lực lượng sản xuất, từng bước xây dựng nền kinh tế có tính độc lập tự chủ cao, quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi xây dựng và phát triển ngành công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất (sản xuất máy cài), vì đây là ngành có vị trí quan trọng quyết định cho sự phát triển của các ngành khác. Khi nghiên cứu lý luận về tái sản xuất trong CNTB, V. I Lenin đã rút ra quy luật: cần phải ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất để chế tạo ra tư liệu sản xuất. Nếu thực hiện được điều này, thì cũng chính là quá trình xây dựng nền kinh tế có tính độc lập, tự chủ cao .

Quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đòi hỏi phải ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ mới hiện đại vào tất cả các ngành, các vùng, các lĩnh vực của nền kinh tế. Tuy nhiên, cần phải có sự lựa chọn cho phù hợp với khả năng, trình độ và điều kiện thực tiễn trong từng giai đoạn, không chủ quan, nóng vội cũng như không trì hoãn, cản trở việc ứng dụng khoa học, công nghệ mới, hiện đại trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng đòi hỏi phải phát triển các ngành công nghiệp bao gồm: công nghiệp nhẹ, công nghiệp hàng tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm...theo hướng hiện đại, dựa trên cơ sở những thành tựu khoa học, công nghệ mới. Đồng thời, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, ứng dụng những thành tựu khoa học, công

nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp để nâng cao năng suất lao động xây dựng nền nông nghiệp xanh, sạch, từng bước nâng cao đời sống người nông dân, gắn với xây dựng nông thôn mới.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và ứng dụng khoa học, công nghệ mà hiện đại đòi hỏi phải được tiến hành đồng bộ, cân đối ở tất cả các ngành, các vùng và các lĩnh vực của nền kinh tế, thì mới đem lại hiệu quả cao.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay phải gắn liền với phát triển kinh tế tri thức. Từ thập niên 80 thế kỷ XX đến nay, lực lượng sản xuất xã hội đang chuyển từ kinh tế tài nguyên sang kinh tế tri thức, nền văn minh loài người chuyên từ văn minh công nghiệp sang văn minh trí tuệ.

Theo Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) đưa ra năm 1995: *Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, phổ cập và sử dụng tri thức giữa vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống.*

Với định nghĩa trên, có thể hiểu kinh tế tri thức là trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất xã hội, theo đó trong quá trình lao động của từng người lao động và toàn bộ lao động xã hội, trong từng sản phẩm và trong tổng sản phẩm quốc dân thì hàm lượng lao động cơ bắp, hao phí lao động cơ bắp giảm đi vô cùng nhiều trong khi hàm lượng tri thức, hao phí lao động trí óc tăng lên vô cùng lớn.

Trong nền kinh tế tri thức, những ngành kinh tế có tác động to lớn tới sự phát triển là những ngành dựa vào tri thức, dựa vào những thành tựu mới của khoa học, công nghệ. Đó có thể là những ngành kinh tế mới dựa trên công nghệ cao (như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học...); nhưng cũng có thể là những ngành kinh tế truyền thống (như nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ) được ứng dụng khoa học, công nghệ cao.

Qua thực tế phát triển, có thể khái quát những đặc điểm chủ yếu của kinh tế tri thức như sau:

- Trong nền kinh tế tri thức, tri thức trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, là vốn quý nhất, là nguồn lực quan trọng hàng đầu, quyết định sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.

- Trong nền kinh tế tri thức, cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động kinh tế có những biến đổi sâu sắc, nhanh chóng; trong đó các ngành kinh tế dựa vào tri thức, dựa vào các thành tựu mới nhất của khoa học và công nghệ ngày càng tăng và chiếm đa số.

- Trong nền kinh tế tri thức, công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực và thiết lập được các mạng thông tin đa phương tiện phủ khắp nước, nối với hầu hết các tổ chức, các gia đình. Thông tin trở thành tài nguyên quan trọng nhất của nền kinh tế.

- Trong nền kinh tế tri thức, nguồn nhân lực nhanh chóng được tri thức hóa; sự sáng tạo, đổi mới, học tập trở thành yêu cầu thường xuyên đối với mọi người và phát triển con người trở thành nhiệm vụ trung tâm của xã hội.

- Trong nền kinh tế tri thức, mọi hoạt động đều có liên quan đến vấn đề toàn cầu hóa kinh tế, có tác động tích cực hoặc tiêu cực sâu rộng tới nhiều mặt của đời sống xã hội trong mỗi quốc gia và trên toàn thế giới.

Những đặc điểm trên đòi hỏi trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta, nhất thiết phải tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu công nghệ hiện đại và tri thức mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải gắn liền với kinh tế tri thức, phát triển mạnh mẽ các ngành và sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức, kết hợp với việc sử dụng

nguồn vốn tri thức của con người Việt Nam với tri thức mới nhất của nhân loại; kết hợp quá trình phát triển tuần tự với đi tắt đón đầu; từng bước phát triển kinh tế tri thức, để phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững vừa rút ngắn được khoảng cách với các nước trong khu vực và trên thế giới.

***Chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hợp lý và hiệu quả**

Cơ cấu kinh tế là mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành, các vùng và các thành phần kinh tế. Cơ cấu kinh tế cũng chính là tổng thể cơ cấu các ngành, cơ cấu các vùng và cơ cấu các thành phần kinh tế.

Trong hệ thống các cơ cấu kinh tế, thì cơ cấu ngành kinh tế (công nghiệp – nông nghiệp – dịch vụ) giữ vị trí quan trọng nhất, vì nó phản ánh trình độ phát triển của nền kinh tế và kết quả của quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng hiện đại, hiệu quả chính là quá trình tăng tỷ trọng của ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng của ngành nông nghiệp trong GDP.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải gắn liền với sự phát triển của phân công lao động trong và ngoài nước, từng bước hình thành các ngành, các vùng chuyên môn hóa sản xuất, nâng cao lực lượng của các ngành, các vùng và các thành phần kinh tế.

Cơ cấu kinh tế hợp lý, hiện đại và hiệu quả phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

- Khai thác, phân bố và phát huy hiệu quả các nguồn lực trong nước, thu hút có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài để phát triển kinh tế xã hội.
- Cho phép ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới, hiện đại vào các ngành, các vùng và các lĩnh vực của nền kinh tế.
- Phù hợp xu thế phát triển chung của nền kinh tế và yêu cầu toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

Hệ thống cơ cấu kinh tế tồn tại trong một nền kinh tế quốc dân thống nhất, không tách rời, vì vậy nó đều chịu sự chi phối và tác động của một thể chế, cơ chế và chính sách chung. Việc chuyển đổi cơ cấu ngành, vùng và thành phần kinh tế theo hướng hiện đại, hợp lý và hiệu quả không thể tách rời sự phát triển các lĩnh vực khác của nền kinh tế như công nghệ thông tin, năng lượng, viễn thông, giao thông vận tải... Đồng thời, phải được đặt trong chiến lược phát triển tổng thể của nền kinh tế, có tính đến các mối quan hệ trong và ngoài nước; quan hệ giữa trung ương với địa phương; quan hệ giữa phát triển kinh tế với đảm bảo an ninh, quốc phòng; quan hệ giữa tích lũy với tiêu dùng.

*** Từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất**

Mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân ở nước ta là nhằm xây dựng CNXH, vì vậy phải củng cố và tăng cường địa vị chủ đạo của quan hệ

sản xuất XHCN, tiến tới xác lập địa vị thống trị của quan hệ sản xuất XHCN trong toàn bộ nền kinh tế.

Quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, dựa trên cơ sở những thành tựu khoa học, công nghệ mới, hiện đại, đồng thời phải coi trọng việc xây dựng và hoàn thiện quan hệ sản xuất XHCN mà nền tảng là chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu, thực hiện chế độ phân phối theo lao động và phân phối qua các quỹ phúc lợi xã hội là chủ yếu.

Quá trình xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật, phát triển lực lượng sản xuất phải đảm bảo sự phù hợp với quan hệ sản xuất, đồng thời cũng có và hoàn thiện quan hệ sản xuất XHCN, đảm bảo sự phù hợp trên cả ba mặt của quan hệ sản xuất là: quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất, quan hệ tổ chức quản lý và quan hệ phân phối, trao đổi.

6.1.3. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư

6.1.3.1. Quan điểm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Thứ nhất, chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết, giải phóng mọi nguồn lực.

Ngày nay, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tất cả các nước đều chịu sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Đây là thách thức, đồng thời cũng là cơ hội đối với tất cả các nước, đặc biệt là các nước còn kém phát triển. Do đó, phải tích cực, chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết để có thể thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa thích ứng được với tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, coi đây là quan điểm xuất phát.

Thứ hai, các biện pháp thích ứng phải được thực hiện đồng bộ, phát huy sức sáng tạo của toàn dân.

Để thực hiện thành công công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư đòi hỏi phải có trình độ phát triển như ở nước ta hiện nay là công cuộc mang tính thách thức lớn. Do đó, đòi hỏi phải thực hiện rất nhiều giải pháp, vừa có những khâu phải tuân tự, song phải vừa có những khâu phải có trình độ tối ưu. Để thành công, những giải pháp phải được thực hiện một cách đồng bộ, có sự phối hợp của tất cả các chủ thể trong nền kinh tế - xã hội, phát huy sức mạnh sáng tạo của toàn dân.

6.1.3.2. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam thích ứng với cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Thứ nhất, hoàn thiện thể chế, xây dựng nền kinh tế dựa trên nền tảng sáng tạo.

Xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả. Đổi mới sáng tạo để nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy nghiên cứu và triển khai. Cải thiện khung pháp lý cho đổi mới sáng tạo. Tăng nguồn vốn con người cho đổi mới sáng tạo. Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo trong khu vực doanh nghiệp. Thúc

đẩy liên kết đổi mới sáng tạo. Phát huy vai trò của các trường đại học, viện, trung tâm nghiên cứu có chất lượng cao ở trong nước, đồng thời kết nối với mạng lưới tri thức toàn cầu.

Thứ hai, nắm bắt và đẩy mạnh việc ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Huy động ở mức cao nhất các nguồn lực của Nhà nước, của toàn dân và nguồn lực quốc tế phục vụ cho nghiên cứu, triển khai, ứng dụng các thành tựu của cách mạng công nghiệp, đặc biệt là cách mạng công nghiệp 4.0 vào sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đời sống.

Để thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp, đòi hỏi các doanh nghiệp phải tối ưu hóa mô hình kinh doanh, với việc xây dựng dây truyền sản xuất hướng tới tự động hóa ngày càng cao, tin học hóa quản lý, triển khai những kỹ năng mới hco tổ chức và cá nhân, xây dựng chuỗi cung ứng thông minh, đảm bảo an ninh mạng.

Thứ ba, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để ứng phó với những tác động tiêu cực của cách mạng công nghiệp 4.0.

Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật về công nghệ thông tin và truyền thông.

- Cần huy động các nguồn lực khác nhau bao gồm Nhà nước, doanh nghiệp, người dân và nước ngoài để phát triển nhanh chóng hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế. Đẩy mạnh đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực công nghệ thông tin. Coi phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin là khâu đột phá trong cách mạng công nghiệp 4.0 ở Việt Nam.

- Tập trung phát triển tạo sự bứt phá về hạ tầng, ứng dụng và nhân lực công nghệ thông tin, truyền thông. Phát triển hạ tầng kết nối số và đảm bảo an toàn, an ninh mạng, tạo điều kiện bình đẳng cho người dân và doanh nghiệp khi tiếp cận thông tin và nội dung số.

- Việt Nam cần triều khai các giải pháp để phát triển ngành công nghệ thông tin thích ứng với cách mạng công nghiệp 4.0 như: cảm biến – bộ cảm biến, hệ thống điều khiển các ứng dụng kinh doanh và chăm sóc khách hàng, thu nhập thông tin, dữ liệu để hình thành hệ thống dữ hiệu lớn làm cơ sở cho việc phân tích và xử lý dữ kiện để đưa ra những quyết định đúng đắn, có hiệu quả nhằm nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Phát triển ngành công nghiệp.

- Trước hết cần ưu tiên phát triển ngành công nghiệp cơ khí, chế tạo phục vụ cho nông nghiệp, công nghiệp chế biến và công nghiệp hàng tiêu dùng. Phát triển công

nghiệp phụ trợ, góp phần tăng tỷ lệ nô đia hóa dân phảm lắp ráp ở trong nước. Phát triển công nghiệp năng lượng, công nghiệp hóa chất, điện tử, công nghiệp vật liệu, công nghiệp hàng tiêu dùng. Phát triển công nghiệp chế biến các sản phảm từ nông, lâm, ngư nghiệp nhằm nâng cao giá trị hàng xuất khẩu.

- Phát triển có chọn lọc một số ngành, lĩnh vực công nghiệp hiện đại và có khả năng tạo tác động lan tỏa trong nền kinh tế. Tiếp tục xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, tăng hàm lượng khoa học – công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa trong sản phảm.

- Tập trung vào những ngành công nghiệp có tính nền tảng, có lợi thế so sánh và có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển nhanh, bền vững; nâng cao tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế, có khả năng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và phân phối toàn cầu. Cụ thể là: (1) Phát triển có chọn lọc một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, công nghiệp năng lượng, cơ khso điện tử, công nghiệp quốc phòng – an ninh. (2) Phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh như công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, từng bước phát triển công nghiệp chủ lực, v.v... (3) Tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao như: du lịch, hàng hải, hàng không, viễn thông, công nghệ thông tin. (4) Hiện đại hóa và mở rộng các dịch vụ có giá trị gia tăng cao, như: tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, logistics và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất, kinh doanh khác.

- Xây dựng các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế để tạo điều kiện, cơ sở cho việc nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới.

Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

- Đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp, để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả. Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nhằm khai thác và phát huy tiềm năng, hiệu quả của ngành này. Thông qua phát triển nông, lâm, ngư nghiệp để đảm bảo vững chắc an ninh lương thực cho xã hội, đồng thời cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến, gia tăng giá trị hàng xuất khẩu, mở rộng thị trường, đẩy mạnh phân công lao động xã hội, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động, góp phần xây dựng nông thôn mới.

- Ngoài ra, để thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đòi hỏi phải ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất, thực hiện cơ giới hóa, điện khí hóa, thuỷ lợi hóa, phát triển công, thương nghiệp và dịch vụ phục vụ cho nông nghiệp, nông thôn, từng bước xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ cho phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Cải tạo, mở rộng, nâng cấp và xây dựng mới có trọng điểm kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội tạo điều kiện để thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

Đẩy mạnh việc huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội để tập trung đầu tư, hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tương đối đồng bộ với một số công trình hiện đại. Ưu tiên đầu tư cho các lĩnh vực trọng tâm như hạ tầng giao thông đồng bộ, kết nối giữa các trung tâm kinh tế lớn và giữa các trục giao thông đầu mối. Hạ tầng ngành điện, đảm bảo cung cấp đủ điện cho sản xuất và sinh hoạt. Hạ tầng thủy lợi, đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp và ứng phó hiệu quả với thiên tai và biến đổi khí hậu. Hạ tầng đô thị lớn, được xây dựng hiện đại, đồng bộ, từng bước đáp ứng chuẩn mực đô thị xanh của một nước công nghiệp.

Phát huy những lợi thế trong nước để phát triển du lịch, dịch vụ.

Khai thác những tiềm năng và lợi thế trong nước để phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái, du lịch xanh. Đồng thời, phát triển các dịch vụ hàng không, hàng hải, bưu chính - viễn thông, tài chính, ngân hàng, kiểm toán, pháp lý, bảo hiểm . . . và các dịch vụ phục vụ, nâng cao đời sống người dân .Từng bước đưa nước ta trở thành trung tâm du lịch, thương mại, dịch vụ có tầm cỡ trong khu vực .

Phát triển hợp lý các vùng lanh thổ.

Xây dựng và chuyển dịch cơ cấu vùng lanh thổ phù hợp với tiềm năng và lợi thế của vùng, từng bước tham gia vào phân công lao động hơn tác trong và ngoài nước. Liên kết, hỗ trợ các vùng trong nước để phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội. Xây dựng và phát triển một số vùng kinh tế trọng điểm, làm động lực cho sự phát triển của các vùng khác. Tạo cơ chế đi kèm để phát triển một số vùng lanh thổ nhằm khai thác thế mạnh của vùng lanh thổ, đồng thời phù hợp với lợi ích chung của quốc gia. Đảm bảo cho người dân được hưởng những thành quả của sự phát triển vùng lanh thổ .

Phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Nhằm đáp ứng được những yêu cầu của cách mạng công nghiệp trên cơ sở đổi mới, nâng cao trình độ đào tạo, sử dụng nhân lực, nhân tài với các giải pháp cơ bản như: (1) Đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng chất lượng, hiệu quả và coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học . (2) Quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực. (3) Tăng cường đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực, mà trực tiếp nhất là đầu tư cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo, coi giáo dục là nền tảng và là phương thức tạo ra nguồn lực phát triển. (4) Tổ chức nghiên cứu khoa học và đào tạo phải thay đổi cơ bản phương thức hoạt động, nâng cao cơ sở, trang thiết bị nghiên cứu, gắn kết giữa nghiên cứu, đào tạo với doanh nghiệp theo cơ chế hợp tác cùng có lợi, đưa nhanh các tiến bộ khoa học vào sản xuất và kinh doanh.

- Coi trọng chính sách trọng dụng, thu hút nhân tài. Có chính sách đãi ngộ thỏa đáng đối với người tài, coi hiên tài là nguyên khí quốc gia, là điều kiện tiên quyết để phát triển đất nước trong thời đại khoa học công nghệ mới. Tích cực, chủ động hội nhập quốc tế. Trước hết, cần tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn lực từ bên ngoài vào phát triển kinh tế trong nước, đặc biệt là nguồn vốn, công nghệ và quản lý.

Phát huy lợi thế so sánh ở trong nước để phát triển sản xuất hàng xuất khẩu, từng bước tham gia vào phân công lao động quốc tế và chuỗi giá trị toàn cầu. Mở rộng quan hệ quốc tế trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, du lịch, văn hóa. Thực hiện đầy đủ các quy định và cam kết với các tổ chức kinh tế khu vực và toàn cầu như ASEAN, APEC, ASEM, WTO, CPTPP... đầy mạnh mẽ hợp tác song phương, đa phương trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

6.2 HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

6.2.1 khái niệm và nội dung hội nhập kinh tế quốc tế

6.2.1.1 khái niệm và sự cần thiết khách quan hội nhập kinh tế quốc tế

Khái niệm về hội nhập kinh tế quốc tế:

Hội nhập kinh tế quốc tế của một quốc gia là quá trình quốc gia đó thực hiện gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế thế giới dựa trên sự chia sẻ lợi ích đồng thời tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung.

Tính tất yếu của hội nhập kinh tế quốc tế

Thứ nhất, do xu thế khách quan trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế.

Toàn cầu hóa là khái niệm dùng để miêu tả các thay đổi trong xã hội và trong nền kinh tế thế giới, tạo nên mối liên kết và trao đổi ngày càng tăng giữa các quốc gia, các tổ chức hay các cá nhân ở các góc độ văn hóa, kinh tế... trên quy mô toàn cầu. Theo Manfred B. Steger, toàn cầu hóa là “chỉ một tình trạng xã hội được hỗ trợ bởi những mối hỗ trợ liên kết toàn cầu chắc chắn về kinh tế, chính trị, văn hóa, môi trường và các luồng luân lưu đã khiến cho nhiều biên giới và ranh giới đang hiện hữu thành không còn thích hợp nữa”¹ ([M. B. Steger: Toàn cầu hóa, Nxb Tri thức, 2011, tr.33](#)). Toàn cầu hóa diễn ra trên phương diện : Kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội v.v...trong đó, toàn cầu hóa kinh tế là xu thế nổi trội nhất, nó vừa là trung tâm vừa là cơ sở và cũng là động lực thúc đẩy toàn cầu hóa các lĩnh vực khác. Toàn cầu hóa kinh tế chính là sự gia tăng nhanh chóng các hoạt động kinh tế vượt qua mọi biên giới quốc gia, khu vực, tạo ra sự phù thuộc lẫn nhau giữ các nền kinh tế trong sự vận động phát triển hướng tới một nền kinh tế thế giới thống nhất.

Tòa cầu hóa đi liền với khu vực hóa. Khu vực hóa kinh tế cũng diễn ra trong một không gian địa lý nhất định dưới nhiều hình thức như: khu vực, mậu dịch tự do, đồng minh (liên minh) thuế quan, đồng minh tiền tệ, thị trường chung, đồng minh kinh tế...nhằm mục đích hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau cùng phát triển, từng bước xóa bỏ những cản trở trong công việc di chuyển vốn, lực lượng lao động, hàng hóa dịch vụ...tiến tới tự do hóa hoàn toàn những di chuyển nói trên giữa các nước thành viên trong khu vực. Trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế, khu vực hóa kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế trở nên thành tất yếu khách quan: Toàn cầu hóa kinh tế đã lôi cuốn tất cả các nước vào hệ thống phân công lao động quốc tế, các mối liên hệ quốc tế của sản xuất và trao đổi

ngày càng gia tăng, khiến cho nền kinh tế của các nước trở thành một bộ phận hữu cơ và không thể tách rời nền kinh tế toàn cầu. Trong toàn

cầu hóa kinh tế, các yếu tố sản xuất được lưu thông trên phạm vi toàn cầu. Do đó, nếu không hội nhập kinh tế quốc tế, các nước không thể tự đảm bảo được các điều kiện cần thiết cho sản xuất trong nước. Hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra cơ hội để các quốc gia giải quyết những vấn đề toàn cầu đã và đang xuất hiện ngày càng nhieefum tận dụng ~~được thành tựu của cách mạng công nghiệp, biến nó thành động lực cho sự phát triển~~

Hội 6.4. Joseph E. Stiglits bàn về tác động của toàn cầu hóa

Toàn cầu hóa đã làm giảm đi tình trạng cô lập các nước đang phát triển thường gặp và tạo ra cơ hội tiếp cận tri thức cho nhiều người ở những nước đang phát triển, đều vượt xa tầm với thậm chí những người giàu nhất của bất kỳ quốc gia nào một thế kỷ trước đây.

Toàn cầu hóa không tốt, không xấu. Nó có sức mạnh đem lại vô số điều tốt. Với các nước Đông Á, đã thu được nhiều lợi ích. Nhưng ở phần lớn các nơi khác, toàn cầu hóa không đem lại lợi ích tương ứng.

Nguồn: Josep E.Stglits, toàn cầu hóa và những mặt trái, bản dịch tiếng việt,Nxb trẻ, Tp Hồ Chí Minh, 2008,tr 5,28.

Thứ hai, hội nhập kinh tế quốc tế là phương thức phát triển phổ biến của các nước, nhất là các nước đang và kém phát triển trong điều kiện hiện nay.

Đối với các nước đang và kém phát triển thì hội nhập kinh tế quốc tế là cơ hội để tiếp cận và sử dụng được các nguồn lực bên ngoài như tài chính, khoa học công nghệ, kinh nghiệm của các nước cho phát triển của mình. Khi mà các nước tư bản giàu có nhất, các công ty xuyên quốc gia đang nắm trong tay những nguồn lực vật chất và những phương tiện hùng mạnh nhất để tác động lên toàn thế giới thì chỉ có phát triển kinh tế mở và hội nhập quốc tế, các nước đang và kém phát triển mới có thể tiếp nhận được nhưng năng lực này cho phát triển của mình.

Hội nhập kinh tế quốc tế là con đường có thể giúp các nước đang và kém phát triển có thể tận dụng thời cơ phát triển rút ngắn, thu hẹp khoảng cách với các nước tiên tiến, khắc phục nguy cơ tụt hậu ngày càng rõ rệt.

Hội nhập kinh tế quốc tế còn tác động tích cực đến việc ổn định kinh tế vĩ mô. Việc mở cửa thị trường, thu hút vốn không chỉ thúc đẩy công nghiệp hóa mà còn tăng tích luỹ, cải thiện thâm hụt ngân sách, tạo niềm tin cho các chương trình hỗ trợ quốc tế trong cải cách kinh tế và mở cửa. Ngoài ra, hội nhập kinh tế quốc tế còn tạo ra nhiều cơ hội việc làm mới và nâng cao mức thu nhập tương đối của các tầng lớp dân cư.

Tuy nhiên, điều cần chú ý ở đây là chủ nghĩa tư bản hiện đại với ưu thế về vốn và công nghệ đang ráo riết thực hiện ý đồ chiến lược biến quá trình toàn cầu hóa thành quá trình tự do hóa kinh tế và áp đặt chính trị theo quỹ đạo tư bản chủ nghĩa. Điều này khiến cho các nước đang và kém phát triển phải đối mặt với không ít rủi ro, thách

thúc: đó là gia tăng sự phụ thuộc do nợ nước ngoài, tình trạng bất bình đẳng trong trao đổi mậu dịch - thương mại giữa các nước đang phát triển và phát triển. Bởi vậy, các nước đang và kém phát triển cần phải có chiến lược hợp lý , tìm kiếm các đối sách phù hợp để thích ứng với quá trình toàn cầu hoá đa bình diện và đầy nghịch lý.

6.2.1.2 . Nội dung hội nhập kinh tế quốc tế

Thứ nhất, chuẩn bị các điều kiện để thực hiện hội nhập hiệu thành công

Hội nhập là tất yếu, tuy nhiên, đối với Việt Nam, hội nhập không phải bằng mọi giá. Quá trình hội nhập phải được cân nhắc với lộ trình và cách thức tối ưu. Quá trình này đòi hỏi phải có sự chuẩn bị các điều kiện trong nội bộ nền kinh tế cũng như các mối quan hệ quốc tế thích hợp.

Thứ hai, thực hiện đa dạng các hình thức, các mức độ hội nhập kinh tế quốc tế.

Hội nhập kinh tế quốc tế có thể diễn ra theo nhiều mức độ. Theo đó hội nhập kinh tế quốc tế có thể được coi là nông, sâu tùy vào mức độ tham gia của một nước vào các quan hệ kinh tế đối ngoại, các tổ chức kinh tế quốc tế hoặc khu vực. Theo đó, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế được chia thành các mức độ cơ bản từ thấp đến cao là: Thỏa thuận thương mại ưu đãi (PTA), Khu vực mậu dịch tự do (FTA), Liên minh thuế quan (CU), Thị trường chung (hay thị trường duy nhất), Liên minh kinh tế - tiền tệ...

Xét về hình thức, hội nhập kinh tế quốc tế là toàn bộ các hoạt động kinh tế đối ngoại của một nước gồm nhiều hình thức đa dạng như: ngoại thương, đầu tư quốc tế, hợp tác quốc tế, dịch vụ thu ngoại tệ...

6.2.2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam

Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình gia tăng sự liên hệ giữa nền kinh tế Việt Nam với nền kinh tế thế giới. Do đó, một mặt, quá trình hội nhập sẽ tạo ra nhiều tác động tích cực đối với quá trình phát triển của Việt Nam, mặt khác cũng đồng thời đưa đến nhiều thách thức đòi hỏi phải vượt qua mới có thể thu được những lợi ích to lớn từ quá trình hội nhập kinh tế thế giới đem lại.

6.2.2.1. Tác động tích cực của hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế không chỉ là tất yếu mà còn đem lại những lợi ích to lớn trong phát triển của các nước và những lợi ích kinh tế khác nhau cho cả người sản xuất và người tiêu dùng. Cụ thể là:

- Hội nhập kinh tế quốc tế thực chất là mở rộng thị trường để thúc đẩy thương mại phát triển, tạo điều kiện cho sản xuất trong nước, tận dụng các lợi thế kinh tế của nước ta trong phân công lao động quốc tế, phục vụ cho các mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững và chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang chiều sâu với hiệu quả cao.

- Hội nhập kinh tế quốc tế tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lý, hiện đại và hiệu quả hơn, qua đó hình thành các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn để nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của các sản phẩm và doanh nghiệp trong nước, góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, làm tăng khả năng thu hút công nghệ hiện đại và đầu tư bên ngoài vào nền kinh tế.

- Hội nhập kinh tế quốc tế giúp nâng cao trình độ của nguồn nhân lực và tiềm lực khoa công nghệ quốc gia. Nhờ đây mạnh hợp tác giáo dục – đào tạo và nghiên cứu khoa học với các nước mà nâng cao khả năng hấp thụ khoa học công nghệ hiện đại và tiếp thu công nghệ mới thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao chất lượng nền kinh tế.

- Hội nhập kinh tế quốc tế làm tăng cơ hội cho các doanh nghiệp trong nước tiếp cận thị trường quốc tế, nguồn tín dụng và các đối tác quốc tế để thay đổi công nghệ sản xuất, tiếp cận với phương thức quản trị phát triển để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế.

- Hội nhập kinh tế quốc tế tạo cơ hội để cải thiện tiêu dùng trong nước, người dân được thụ hưởng các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đa dạng về chủng loại, mẫu mã và chất lượng với giá cạnh tranh; được tiếp cận và giao lưu với thế giới bên ngoài, từ đó có cơ hội kiểm việc làm cả ở trong nước lẫn ngoài nước.

- Hội nhập kinh tế quốc tế tạo điều kiện để các nhà hoạch định chính sách nắm bắt tốt hơn tình hình và xu thế phát triển của thế giới, từ đó xây dựng và điều chỉnh chiến lược phát triển hợp lý, đề ra chính sách phát triển phù hợp cho đất nước.

- Hội nhập kinh tế quốc tế là tiền đề cho hội nhập về văn hóa, tạo điều kiện để tiếp thu những giá trị tinh hoa của thế giới, bổ sung những giá trị và tiến bộ của văn hóa, văn minh của thế giới để làm giàu thêm văn hóa dân tộc và thúc đẩy tiến bộ xã hội.

- Hội nhập kinh tế quốc tế còn tác động mạnh mẽ tới hội nhập kinh tế chính trị, tạo điều kiện cho cải cách toàn diện hướng tới xây dựng một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, xây dựng một xã hội mở, dân chủ, văn minh.
- Hội nhập tạo điều kiện để mỗi nước tìm cho mình một vị trí thích hợp trong trật tự quốc tế, nâng cao vai trò, uy tín và vị thế quốc tế của nước ta trong các tổ chức chính trị, kinh tế toàn cầu.
- Hội nhập kinh tế quốc tế giúp đảm bảo an ninh quốc gia, duy trì hòa bình, ổn định ở khu vực và quốc tế để tập trung cho phát triển kinh tế xã hội; đồng thời mở ra khả năng phối hợp các nỗ lực và nguồn lực của các nước để giải quyết những vấn đề quan tâm chung như môi trường, biến đổi khí hậu, phòng chống tội phạm và buôn lậu quốc tế.

6.2.2.2. Tác động tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế không chỉ đưa lại những lợi ích, trái lại, nó cũng đặt ra nhiều rủi ro, bất lợi, thách thức, đó là:

- Hội nhập kinh tế quốc tế làm gia tăng sự cạnh tranh gay gắt khiến nhiều doanh nghiệp và ngành kinh tế nước ta gặp khó khăn trong phát triển, thậm chí là phá sản, gây nhiều hậu quả bất lợi về mặt kinh tế - xã hội.

-Hội nhập kinh tế quốc tế có thể làm gia tăng sự phụ thuộc của nền kinh tế quốc gia vào thị trường bên ngoài, khiến nền kinh tế dễ bị tổn thương trước những biến động khôn lường về chính trị, kinh tế và thị trường quốc tế.

-Hội nhập kinh tế quốc tế có thể dẫn đến phân phối không công bằng lợi ích và rủi ro cho các nước và các nhóm khác nhau trong xã hội, do vậy có nguy cơ làm tăng khoảng cách giàu – nghèo và bất bình đẳng xã hội.

-Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, các nước đang phát triển như nước ta phải đối mặt với nguy cơ chuyển dịch cơ cấu kinh tế tự nhiên bất lợi, do thiên hướng tập trung vào các ngành sử dụng nhiều tài nguyên, nhiều sức lao động, nhưng có giá trị gia tăng thấp. Có vị trí bất lợi và thua thiệt trong chuỗi giá trị toàn cầu. Do vậy, để trở thành bãi thử công nghiệp và công nghệ thấp, bị cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên và hủy hoại môi trường ở mức độ cao.

- Hội nhập kinh tế quốc tế có thể tạo ra một số thách thức đối với quyền lực Nhà nước, chủ quyền quốc gia và phát sinh nhiều vấn đề phức tạp đối với việc duy trì an ninh và ổn định trật tự, an toàn xã hội.

-Hội nhập có thể làm gia tăng nguy cơ bão hòa dân tộc và văn hóa truyền thống Việt Nam bị xói mòn trước sự “xâm lăng” của văn hóa các nước ngoài.

-Hội nhập có thể làm tăng nguy cơ gia tăng của tình trạng khủng bố quốc tế, buôn lậu, tội phạm xuyên quốc gia, dịch bệnh, di cư bất hợp pháp,...

Tóm lại, hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay vừa có khả năng tạo ra những cơ hội thuận lợi cho sự phát triển kinh tế, vừa có thể dẫn đến những nguy cơ to lớn mà hậu quả khôn lường. Vì vậy, tranh thủ thời cơ, vượt qua những thách thức trong hội nhập kinh tế là vấn đề phải đặc biệt coi trọng.

6.2.3. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam

Hội nhập kinh tế quốc tế là một trong những chủ đề kinh tế có tác động tới toàn bộ tiến trình phát triển kinh tế xã hội của nước ta hiện nay, liên quan trực tiếp đến quá trình thực hiện định hướng và mục tiêu phát triển đất nước. Với cả những tác động đa chiều của hội nhập kinh tế quốc tế, xuất phát từ thực tiễn đất nước, Việt Nam cần phải tính toán một cách thức phù hợp để thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế thành công.

6.2.3.1. Nhận thức sâu sắc về thời cơ và thách thức do hội nhập kinh tế quốc tế mang lại

Nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế có tầm quan trọng và ảnh hưởng to lớn đến những vấn đề cốt lõi của hội nhập, về thực chất là sự nhận thức quy luật vận động khách quan của lịch sử xã hội. Đó là cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng để xây dựng chủ trương và chính sách phát triển thích ứng.

Trong nhận thức, trước hết cần phải thấy rằng hội nhập kinh tế là một thực tiễn khách quan, là xu thế khách quan của thời đại, không một quốc gia nào có thể né tránh hoặc quay lưng với hội nhập. Việt Nam cũng không thể đứng ngoài dòng chảy của lịch sử, hội nhập quốc tế không chỉ là “khẩu hiệu thời thượng” mà phải là “phương thức tồn tại và phát triển” của nước ta hiện nay.

Nhận thức về hội nhập kinh tế cần phải thấy rõ cả mặt tích cực và tiêu cực vì tác động của nó là đa chiều, đa phương diện. Trong đó, cần phải coi mặt thuận lợi, tích cực là cơ bản. Đó là những tác động thúc đẩy của hội nhập kinh tế quốc tế tới tăng trưởng, tái cơ cấu kinh tế, tiếp cận khoa học công nghệ, mở rộng thị trường... nhưng đồng thời cũng phải thấy rõ những tác động mặt trái của hội nhập kinh tế như những thách thức về sức ép cạnh tranh gay gắt hơn; những biến động khó lường trên thị trường tài chính, tiền tệ, thị trường hàng hóa quốc tế và cả những thách thức về chính trị, an ninh, văn hóa. Nhận thức này là cơ sở để ra những đối sách thích hợp nhằm tận dụng ưu thế và khắc chế tác động tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Về chủ đề tham gia hội nhập, nhà nước là một chủ thể quan trọng nhưng không phải là duy nhất. Nhà nước là người dẫn dắt tiến trình hội nhập và hỗ trợ các chủ thể khác cùng tham gia sân chơi ở khu vực và toàn cầu. Song, hội nhập quốc tế toàn diện là sự hội nhập của toàn xã hội vào cộng đồng quốc tế, trong đó doanh nghiệp và đội ngũ doanh nhân sẽ là lực lượng nòng cốt, nhà nước không thể làm thay cho các chủ thể khác trong xã hội. Trong tiến trình hội nhập, người dân sẽ được đặt vào vị trí trung tâm, do đó, hội nhập kinh tế quốc tế phải được coi là sự nghiệp của toàn dân; doanh nhân, doanh nghiệp, đội ngũ trí thức, đó là lực lượng đi đầu trong tiến trình này...

Thực tế nay, chủ trương, đường lối, chính sách về hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và nhà nước có nơi, có lúc, chưa được quán triệt kịp thời, đầy đủ và thực hiện nghiêm túc. Hội nhập kinh tế quốc tế còn bị tác động bởi cách tiếp cận phiến diện, ngắn hạn và cục bộ; do đó, chưa tận dụng được hết các cơ hội và ứng phó hữu hiệu với các thách thức.

6.2.3.2. Xây dựng chiến lược và lộ trình hội nhập kinh tế phù hợp

Chiến lược hội nhập kinh tế về thực chất là một kế hoạch tổng thể về phương hướng, mục tiêu và các giải pháp cho hội nhập kinh tế. Xây dựng chiến lược hội nhập kinh tế phải phù hợp với khả năng điều kiện thực tế:

- Trước hết, cần đánh giá đúng được bối cảnh quốc tế, xu hướng vận động kinh tế, chính trị thế giới, tác động của toàn cầu hóa, của cách mạng công nghiệp đối với các nước và cụ thể hóa đối với nước ta. Trong đó, cần chú ý tới sự chuyển dịch tương quan sức mạnh kinh tế giữa các trung tâm; xu hướng đa trung tâm, đa tầng nấc đang ngày càng được khẳng định; nền tảng kinh tế thế giới có những chuyển dịch căn bản do tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 và sự phát triển của công nghệ thông tin.

Trong hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, xu hướng liên kết kinh tế đa tầng nấc, đặc biệt là các hiệp định thương mại tự do (FTA) gia tăng mạnh, hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương đang đóng vai trò đầu tàu trong tăng cường và liên kết toàn cầu.

Mặt khác, cũng cần phải đánh giá được vai trò của tổ chức kinh tế quốc tế, các công ty xuyên quốc gia và vai trò của các nước lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga và EU cũng như các điều chỉnh chính sách của họ trong vai trò chủ đạo, dẫn dắt các xu hướng liên kết kinh tế quốc tế.

- Đánh giá được những điều kiện khách quan và chủ quan có ảnh hưởng đến hội nhập kinh tế nước ta. Cần làm rõ vị trí của Việt Nam để xác định khả năng và điều kiện để Việt Nam có thể hội nhập.

Hiện nay, hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta đã và đang được đẩy nhanh về tốc độ cũng như phạm vi song việc chuẩn bị bên trong lại không đi liền với tiến trình này. Những vấn đề mang tính vĩ mô như khuôn khổ pháp lý, năng lực thể chế, chất lượng nguồn nhân lực như là nút thắt của nền kinh tế, cản trở cạnh tranh ở nhiều cấp độ. Hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam còn nhận thức khá mơ hồ, thiếu sự quan tâm, thiếu thông tin về hội nhập kinh tế quốc tế. Chưa nắm bắt được các luật chơi, những quy định trên sân chơi lớn. Điều này dẫn đến chưa chủ động trong hoạch định chiến lược sản xuất kinh doanh khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Những hạn chế này cần phải được tính toán cụ thể, khắc phục kịp thời để từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và các doanh nghiệp trong hội nhập kinh tế.

- Trong xây dựng chiến lược hội nhập kinh tế cần nghiên cứu kinh nghiệm của các nước nhằm đúc rút cả những bài học thành công và thất bại của họ để tránh đi vào những sai lầm mà các nước đã từng phải gánh chịu hậu quả.

-Xây dựng phương hướng mục tiêu, giải pháp hội nhập kinh tế phải đề cao tính hiệu quả, phù hợp với thực tiễn về năng lực kinh tế, khả năng cạnh tranh, tiềm lực khoa học công nghệ và lao động theo hướng tích cực, chủ động.

-Chiến lược hội nhập kinh tế phải gắn với tiến trình hội nhập toàn diện đồng thời có tính mở, điều chỉnh linh hoạt để ứng phó kịp thời với sự biến đổi của thế giới và các tác động mặt trái phát sinh trong quá trình hội nhập kinh tế.

-Chiến lược hội nhập kinh tế cần phải xác định rõ lộ trình hội nhập một cách hợp lý. Đây là việc làm cần thiết và có ý nghĩa quan trọng để đảm bảo hội nhập kinh tế có hiệu quả, nhằm tránh những cú sốc không cần thiết, gây tổn hại cho nền kinh tế và các doanh nghiệp. Lộ trình cần phải xác định các yếu tố thời gian, mức độ, bước đi trong các giai đoạn hội nhập kinh tế và bám sát được tiến triển bên ngoài và bên trong để điều chỉnh lộ trình một cách thích hợp. Bên cạnh đó, cũng cần xác định các ngành, các lĩnh vực cần ưu tiên trong hội nhập kinh tế, trên cơ sở đó tập trung các nguồn lực để hình thành các lĩnh vực nòng cốt, các nhân tố đột phá trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

6.2.3.3. Tích cực, chủ động tham gia vào các liên kết kinh tế quốc tế và thực hiện đầy đủ các cam kết của Việt Nam trong các liên kết kinh tế quốc tế và khu vực

Trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, cho đến nay, về hợp tác song phương, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hơn 170 quốc gia trên thế giới, mở rộng quan hệ thương mại, xuất khẩu hàng hóa tới trên 230 thị trường của các nước và vùng lãnh thổ, ký kết trên 90 Hiệp định thương mại song phương, gần 60 Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, 54 Hiệp định chống đánh thuế hai lần.

Đặc trưng của hội nhập kinh tế quốc tế là sự hình thành các liên kết kinh tế quốc tế và khu vực để tạo ra sân chơi chung cho các nước.

Hộp 6.5: Các mốc cơ bản trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Năm 1995: gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)

Năm 1996: tham gia Khu vực thương mại tự do AFTA)

Năm 1996: tham gia sáng lập Diễn đàn hợp tác Á – Âu (ASEM)

Năm 1998: tham gia Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC)

Năm 2007: chính thức trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO)

Nguồn: Tổng hợp từ: Những thành tựu trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam – Lâm Quỳnh Anh – văn phòng UBQG Hợp tác kinh tế quốc tế, Bộ ngoại giao – Cổng Thông tin điện tử Bộ Ngoại giao Việt Nam 02/08/2018)

Với tư cách là thành viên của các tổ chức kinh tế quốc tế: WTO, ASEAN, APEC... Việt Nam đã nỗ lực thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các cam kết và nỗ lực tham gia các hoạt động trong khuôn khổ các tổ chức này.

Việt Nam đã thực hiện nhiều cải cách chính sách thương mại theo hướng minh bạch và tự do hóa thể hiện ở các cam kết đa phương về pháp luật và thể chế cũng như các cam kết mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ. Thực hiện các cam kết hội nhập sâu rộng nhằm xây dựng cộng đồng ASEAN; thực hiện nghiêm túc các cam kết hợp tác của APEC, tích cực đàm phán và triển khai nhiều sáng kiến, hoạt động của ASEM...

Việt Nam thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là về cắt giảm thuế quan, mở cửa dịch vụ đầu tư,... về cơ bản Việt Nam đã hoàn thành lộ trình cắt giảm theo WHO từ năm 2014. Bên cạnh đó, Việt nam đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ ban hành các biểu thuế ưa đãi, thuế nhập khẩu đối với các FTA đã ký kết.

Hiện nay, chúng ta đang nỗ lực hoàn tất các cam kết quốc tế lớn có thời hạn vào 2015 – 2020 nhằm nâng tầm hội nhập quốc tế như: cam kết xây dựng cộng đồng ASEAN, tầm nhìn ASEAN đến năm 2025; cam kết gia nhập WTO (thời hạn 31/12/2018), các Mục tiêu Bô-go của APEC về tự do hóa thương mại và đầu tư vào năm 2020...

Việc tích cực tham gia các liên kết kinh tế quốc tế và thực hiện nghiêm túc các cam kết của các liên kết góp phần nâng cao uy tín, vai trò của Việt Nam trong các tổ chức này; tạo được sự tin cậy, tôn trọng của cộng đồng quốc tế đồng thời giúp chúng ta nâng tầm hội nhập quốc tế trên các tầng nấc, tạo cơ chế liên kết theo hướng đẩy mạnh chủ động đóng góp, tiếp cận đa ngành, đa phương, đề cao nội hàm phát triển để đảm bảo các lợi ích cần thiết trong hội nhập kinh tế.

6.2.3.4. Hoàn thiện thể chế kinh tế và luật pháp

Một trong những điều kiện của hội nhập kinh tế quốc tế là sự tương đồng giữa các nước về thể chế kinh tế. Trên thế giới ngày nay hầu hết các nước đều phát triển theo mô hình kinh tế thị trường tuy có sự khác biệt nhất định. Việc phát triển theo mô hình “kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” của nước ta mặc dù có sự khác biệt với các nước về định hướng chính trị của sự phát triển nhưng nó không hề cản trở sự hội nhập. Vấn đề có ảnh hưởng lớn hiện nay là cơ chế thị trường của nước ta chưa có sự hoàn thiện; hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách chưa đồng bộ, chính sách điều chỉnh kinh tế trong nước chưa phù hợp với điều kiện của hội nhập kinh tế quốc tế; môi trường cạnh tranh còn nhiều hạn chế. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả của hội nhập kinh tế quốc tế, cần hoàn thiện cơ chế thị trường trên cơ sở đổi mới mạnh mẽ về sở hữu, coi trọng khu vực tư nhân, đổi mới sở hữu và doanh nghiệp nhà nước; hình thành đồng bộ các loại thị trường; đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các chủ thể kinh tế...

Đi đôi với việc hoàn thiện cơ chế thị trường cần đổi mới cơ chế quản lý của nhà nước trên cơ sở thực hiện đúng các chức năng của nhà nước trong định hướng, tạo môi trường, hỗ trợ và giám sát hoạt động các chủ thể kinh tế. Hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi phải cải cách hành chính, chính sách kinh tế, cơ chế quản lý ngày càng minh bạch hơn, làm thông thoáng môi trường đầu tư, kinh doanh trong nước để thúc đẩy mạnh mẽ đầu tư các thành phần kinh tế, các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Đó là cơ sở then chốt để nước ta có thể tham gia vào tầng nấc cao hơn của mỗi chuỗi cung ứng và giá trị khu vực cũng như toàn cầu.

Nhà nước cần rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, nhất là luật pháp liên quan đến hội nhập kinh tế như: đất đai, đầu tư, thương mại, doanh nghiệp, thuế, tài chính tín dụng, di trú... Hoàn thiện pháp luật về tương trợ tư pháp phù hợp với pháp luật quốc tế đồng thời phòng ngừa, giảm thiểu các thách thức do tranh chấp quốc tế, nhất là tranh chấp thương mại, đầu tư quốc tế; xử lý hiệu quả các tranh chấp, vướng mắc kinh tế, thương mại nhằm đảm bảo lợi ích của người lao động và doanh nghiệp trong hội nhập.

6.2.3.5. Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế của nền kinh tế

Hiệu quả của hội nhập kinh tế phụ thuộc rất nhiều vào năng lực cạnh tranh của nền kinh tế cũng như của các doanh nghiệp.

Với nền tảng công nghệ và hạ tầng yếu kém, nguồn lao động có chất lượng thấp, quy mô đầu tư nhỏ bé khiến cho năng lực cạnh tranh thấp, hạn chế khả năng vươn ra thị trường thế giới của các doanh nghiệp.

Tác động của hội nhập kinh tế có thể rất tích cực, song không có nghĩa đúng với mọi ngành, mọi doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp, ngành hàng, lợi ích cũng không tự đến. Để đứng vững trong cạnh tranh, các doanh nghiệp phải chú trọng tới đầu tư, cải tiến công nghệ để nâng cao khả năng cạnh tranh của mình. Đặc biệt là phải học cách thức kinh doanh trong bối cảnh mới: (1) học tìm kiếm cơ hội kinh doanh, (2) học kết nối cùng chấp nhận cạnh tranh, (3) học cách huy động vốn, (4) học quản trị sự bất định, (5) học đồng hành với chính phủ, (6) học “đối thoại pháp lý”.

Nhà nước cần tăng cường hỗ trợ các doanh nghiệp giúp các doanh nghiệp vượt qua những thách thức của thời kỳ hội nhập. Nhà nước cần chủ động, tích cực tham gia đầu tư và triển khai các dự án xây dựng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn với nhu cầu của các doanh nghiệp; tổ chức các khóa đào tạo, trao đổi kinh nghiệm về kỹ năng hội nhập, quản lý theo cách toàn cầu, đề cao năng lực sáng tạo, đặc biệt là kiến thức về quy định, luật kinh tế, thương mại quốc tế,... phát triển, hoàn thiện cơ sở hạ tầng sản xuất, giao thông, thông tin, dịch vụ,... giúp giảm chi phí sản xuất và tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút vốn, công nghệ tiên tiến, thúc đẩy năng suất lao động của các doanh nghiệp.

6.2.3.6. Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ của Việt Nam

Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ không chỉ xuất phát từ quan điểm, đường lối chính trị độc lập tự chủ mà còn là đòi hỏi của thực tiễn, nhằm bảo đảm độc lập tự chủ vững chắc về chính trị, bảo đảm phát triển bền vững và có hiệu quả cho nền kinh tế, cho việc mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế. Khi đã có độc lập tự chủ về chính trị thì nội dung của bản của độc lập tự chủ của quốc gia là xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ.

Nền kinh tế độc lập tự chủ là nền kinh tế không bị lệ thuộc, phụ thuộc vào nước khác, người khác, hoặc một tổ chức kinh tế nào đó về đường lối, chính sách phát triển, không bị bắt cứ ai dùng những điều kiện kinh tế, tài chính, thương mại, viện trợ,... để áp đặt, không ché, làm tổn hại chủ quyền quốc gia và lợi ích cơ bản của dân tộc.

Đảng Cộng sản Việt Nam luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển 2011) và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 được thông qua tại Đại hội XI của Đảng đều nhấn mạnh, đường lối xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế được thực hiện xuyên suốt thời kì quá độ lên CNXH ở nước ta. Chiến lược 2011-2020 cũng nêu rõ: “Phát huy nội lực và sức mạnh dân tộc là yếu tố quyết định, đồng thời tranh thủ ngoại lực và sức mạnh thời đại là yếu tố quan trọng để phát triển nhanh, bền vững và xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ”.

Quán triệt tinh thần đó, Đại hội XII của Đảng tiếp tục nhấn mạnh, cụ thể hóa, đề ra các nguyên tắc, phương châm để nhận thức đúng và xử lý tốt mối quan hệ giữa xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Để xây dựng thành công nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, đòi hỏi Việt Nam phải thực hiện một số biện pháp sau đây:

Thứ nhất, hoàn thiện bổ sung đường lối chung và đường lối kinh tế, xây dựng và phát triển đất nước.

Thứ hai, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đây là nhiệm vụ trọng tâm nhằm xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, xây dựng cơ sở vật chất cho CNXH, giúp Việt Nam đi tắt, đón đầu, tránh được nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước khác. Trong giai đoạn hiện nay, cần tập trung vào một số biện pháp sau:

- (1) Đẩy mạnh tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển sang tăng trưởng chủ yếu theo chiều sâu
- (2) Mở rộng và tìm kiếm thị trường mới, đa dạng hóa thị trường, nguồn vốn đầu tư và đối tác, tránh phụ thuộc vào một thị trường, một đối tác, tạo nền tảng cho phát triển ổn định, bền vững. Chiến lược thị trường cần gắn kết chặt chẽ với chiến lược sản phẩm và xúc tiến quảng bá sản phẩm nhằm nâng cao vị thế và uy tín của hàng hóa trong nước;
- (3) Quy định chặt chẽ và mạnh dạn trong đổi mới công nghệ. Đi liền với quá trình du nhập công nghệ, cần tăng nguồn tài chính đầu tư cho nghiên cứu và triển khai, nhằm từng bước nghiên cứu phát triển, tiến tới tự chủ dần về công nghệ.

Thứ ba, đẩy mạnh quan hệ kinh tế đối ngoại và chủ động HNKTQT đáp ứng yêu cầu và lợi ích của đất nước trong quá trình hợp tác với các nước, các tổ chức khu vực và thế giới. Để chủ động HNKTQT một cách có hiệu quả, trong thời gian tới cần chú ý thực hiện những giải pháp cụ thể sau:

- (1) Tiếp tục nghiên cứu, đàm phán, ký kết, chuẩn bị kỹ các điều kiện thực hiện các FTA yêu cầu ở cấp độ cao hơn trong hội nhập kinh tế toàn cầu, tham gia các điều ước quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, thương mại, đầu tư,... có đại diện làm việc tại các tổ chức thương mại, đầu tư, giải quyết tranh chấp quốc tế.
- (2) Huy động mọi nguồn lực để thực hiện thành công ba đột phá chiến lược: cải cách thể chế, phát triển cơ sở hạ tầng; phát triển nguồn nhân lực.
- (3) Chính phủ cần tiếp tục thực hiện các chính sách ổn định kinh tế vĩ mô và cải thiện môi trường sản xuất, kinh doanh để thu hút đầu tư trong và ngoài nước tham gia sản xuất hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho thị trường trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu ra thị trường khu vực và thế giới

(4) Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ tư, tăng cường năng lực cạnh tranh của nền kinh tế bằng đổi mới, hoàn thiện thể chế kinh tế hành chính, đặc biệt là tăng cường áp dụng khoa học công nghệ hiện đại, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành kinh tế, nhất là các ngành có vị thế của VN.

Thứ năm, kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, an ninh và đối ngoại trong hội nhập quốc tế. Mở rộng quan hệ quốc tế phải quán triệt và thực hiện nguyên tắc bối cảnh, củng cố lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền và không can thiệp vào nội bộ của nhau, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, giải quyết các tranh chấp bằng thương lượng hùn bối cảnh. Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả các quan hệ hợp tác quốc tế về kinh tế quốc phòng.

Về mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế ở Việt Nam

Nghị quyết Trung ương 8 khóa IX nhấn mạnh: “độc lập dân tộc và chủ Nghĩa xứng đáng là mục tiêu cơ bản của cách mạng và cũng là lợi ích căn bản của quốc gia”. Để thực hiện thắng lợi mục tiêu cơ bản của cách mạng và lợi ích căn bản của đất nước, trong bối cảnh thế giới ngày nay, chúng ta cần giữ vững độc lập, tự chủ đi đôi với chủ động và tích cực hội nhập quốc tế.

Độc lập, tự chủ là khẳng định chủ quyền quốc gia, dân tộc. Hội nhập quốc tế là phương thức phát triển đất nước trong thế giới ngày nay. Giữa độc lập tự chủ và hội nhập quốc tế có mối quan hệ biện chứng; vừa tạo tiền đề cho nhau và phát huy lẫn nhau, vừa thống nhất với nhau trong việc thực hiện mục tiêu cơ bản của cách mạng và lợi ích căn bản của đất nước **Error! Reference source not found.** dân tộc, trước hết là mục tiêu phát triển và an ninh.

Giữ vững độc lập, tự chủ, phát huy sức mạnh bên trong là nền tảng của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Song, độc lập, tự chủ không có nghĩa là biệt lập, “đóng cửa” với thế giới, vì điều đó không phù hợp với xu thế khách quan của thời đại, sẽ không thể phát triển và tất yếu làm suy yếu độc lập, tự chủ. Giữ vững độc lập, tự chủ phải đi đôi với chủ động, tích cực hội nhập quốc tế. Có giữ vững độc lập, tự chủ thì mới có thể đẩy mạnh hội nhập quốc tế, vì không giữ được độc lập, tự chủ thì quá trình hội nhập sẽ chuyển hóa thành “hòa tan”, mục tiêu phát triển và an ninh đều không đạt được. Đồng thời, càng hội nhập quốc tế có hiệu quả thì càng có thêm điều kiện và tạo được thế thích hợp để giữ vững độc lập, tự chủ thông qua việc tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, tạo lập sự đan xen lợi ích với đối tác, nâng cao vị thế của Việt Nam ở khu vực và trên thế giới, cả về chính trị, kinh tế, văn hóa, quốc phòng, an ninh...

Vừa giữ vững độc lập, tự chủ, vừa chủ động, tích cực hội nhập quốc tế còn là phương thức kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong sự nghiệp xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

Hiệu quả của hội nhập quốc tế được đo bằng mức độ thực hiện các mục tiêu phát triển, an ninh và gia tăng vị thế của đất nước. Để bảo đảm hội nhập quốc tế có hiệu quả, cần độc lập, tự chủ trong việc quyết định chiến lược tổng thể, mức độ, phạm vi, lộ trình và bước đi hội nhập quốc tế trên từng lĩnh vực. Hội nhập quá nhanh, quá rộng trong khi năng lực tự chủ còn yếu thì không thể có hiệu quả.

Độc lập, tự chủ còn là cơ sở để giữ gìn bản sắc của dân tộc. Càng hội nhập sâu rộng càng đòi hỏi khẳng định bản sắc, càng có nhu cầu giữ gìn giá trị văn hóa, truyền thống dân tộc.

Hội nhập quốc tế cũng tạo nên những thách thức mới đối với nhiệm vụ giữ vững độc lập, tự chủ. Sự tùy thuộc lẫn nhau giữa các nước có thể chuyển hóa thành sự lệ thuộc của nước này vào nước khác. Trường hợp này dễ xảy ra đối với các nước nghèo, nước nhỏ trong mối quan hệ với các nước giàu, nước lớn. Hội nhập quốc tế cũng có thể tác động tới sự phân hóa xã hội của từng nước, khi lợi ích từ việc hội nhập được phân chia khác nhau đối với các nhóm khác nhau trong xã hội, và từ đó góp phần làm trầm trọng thêm các vấn đề xã hội. Hội nhập quốc tế còn có thể làm cho lợi ích nhóm nổi trội hơn, từ đó làm cho quá trình quyết sách thêm phức tạp, nhất là trong trường hợp lợi ích nhóm trong các nước liên kết với các yếu tố nước ngoài. Hội nhập quốc tế không hiệu quả sẽ làm suy giảm độc lập, tự chủ, chủ quyền quốc gia.

Để hội nhập có hiệu quả, không thể tuyệt đối hóa độc lập, tự chủ và quan điểm về độc lập, tự chủ là bất biến. Tuyệt đối hóa hay quan niệm cứng nhắc về độc lập, tự chủ sẽ ngăn cản hội nhập, bỏ lỡ thời cơ hoặc làm giảm hiệu quả của hội nhập và do đó sẽ tác động tiêu cực trở lại tới độc lập, tự chủ. Mặc khác, nếu không chủ động, sáng tạo tìm ra những phương thức mới phù hợp với hoàn cảnh và các điều kiện hình thành từ quá trình hội nhập quốc tế, thì việc bảo đảm độc lập, tự chủ cũng sẽ gặp nhiều thách thức.

Việc quán triệt, xử lý thành công mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế đã góp phần quan trọng giúp đất nước ta đạt được những thành tựu phát triển to lớn, có ý nghĩa lịch sử qua 30 năm đổi mới. Nước ta đã tiến vào một chiều sâu mới trên quỹ đạo hội nhập quốc tế, thực hiện những điều chỉnh văn bản, nâng cao vị thế, quy mô và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; độc lập dân tộc được củng cố, năng lực tự chủ quốc gia được tăng cường. Từ chỗ chỉ có quan hệ ngoại giao với 30 nước vào năm 1986, đến nay nước ta đã có quan hệ ngoại giao với 187 nước; có quan hệ kinh tế với hơn 223 quốc gia và vùng lãnh thổ (7). Quan hệ của nước ta với tất cả các nước lớn đều phát triển tốt đẹp; đặc biệt, quan hệ với một số nước bắt đầu đi vào chiều sâu, thực chất và hiệu quả thông qua việc xác lập những khuôn khổ đối tác toàn diện và đối tác chiến lược. Từ chỗ đứng ngoài, nước ta đã là thành viên của hơn 70 tổ chức khu vực và thế giới. Từ chỗ chỉ có các hiệp định kinh tế song phương dựa trên nguyên tắc lỏng lẻo, nước ta đã tiến tới có các hiệp định kinh tế mang tính chế độ cao hơn trên cả cấp độ song phương, đa phương khu vực và toàn cầu, trong đó có những hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, như hiệp định đối tác xuyên thái bình dương (TPP), hiệp định thương mại Việt Nam – Liên minh châu Âu (EVFTA),... thể hiện tích cực, đầy nhanh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu, rộng.

TÓM TẮT CHƯƠNG

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình tất yếu đối với sự phát triển của Việt Nam. Việt Nam cần thực hiện khai thác lợi thế quả quốc gia đi sau để thực hiện thành công công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Việt Nam cần vận dụng những lợi thế của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư để đẩy nhanh tốc độ phát triển và hội nhập, rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển.

Hội nhập kinh tế quốc tế là đòi hỏi khách quan của thời kỳ toàn cầu hóa. Hội nhập kinh tế có tác động cả về mặt tích cực và tiêu cực cho các nước. Với xu hướng chung của hội nhập trên toàn thế giới, Việt Nam cần phải tích cực và chủ động tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, xây dựng chiến lược và lộ trình hội nhập phù hợp với khả năng và điều kiện của mình, tích cực khai thác lợi thế của hội nhập để phát triển đồng thời ngăn chặn, đẩy lùi các nguy cơ, các tác động bất lợi do hội nhập kinh tế quốc tế mang lại.

Các thuật ngữ cần ghi nhớ:

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa; cách mạng công nghiệp; cách mạng công nghiệp 4.0; toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế, kinh tế độc lập tự chủ.

Vấn đề thảo luận:

1. Hãy thảo luận lịch sử phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp, làm rõ những tác động của các cuộc cách mạng đối với sự phát triển của xã hội loài người ? Xuất phát từ vị trí của bản thân, thảo luận và trình bày về trách nhiệm của mình cần đóng góp gì để thực hiện thành công công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư?

2. Hãy thảo luận để làm rõ những tác động tích cực và tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế đối với sự phát triển của Việt Nam? Việt Nam cần phải thích ứng với những tác động đó như thế nào?.

Câu hỏi ôn tập:

1. Phân tích nội dung cơ bản của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam?.

2. Phân tích quan điểm và những giải pháp để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư?.

3. Phân tích tính tất yếu của hội nhập kinh tế quốc tế và những tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với Việt Nam

4. Trình bày những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam?

Tài liệu học tập:

1. Giáo trình Kinh tế chính trị Mác Lênin (chương trình không chuyên).

2. Chỉ thị 16/CT – TTg (2017) “về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4”.
3. Jeremy Rifkin (2014), Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba, bản dịch tiếng Việt, Nxb Lao Động xã hội, H.
4. Manfred B.Sterger (2011), *Toàn cầu hóa*, Nxb Tri thức, H.
5. Klaus Schwab (2015): *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, (Bộ ngoại giao dịch và hiệu đính), Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, 2018, H.

CÂU HỎI ÔN TẬP MÔN KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN.

CHƯƠNG 2: HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG

Câu 1: Sản xuất hàng hóa là gì? Điều kiện ra đời của sản xuất hàng hóa?

Câu 2: Hàng hóa là gì? Phân tích hai thuộc tính của hàng hóa? Ý nghĩa thực tiễn của lý luận hàng hóa đối với thực tiễn nền kinh tế Việt Nam hiện nay?

Câu 3: Lượng giá trị là gì? Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa?

Câu 4: Phân tích tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa? Ý nghĩa của phát hiện này đối với việc xây dựng lý luận giá trị lao động?

Câu 5: Phân tích nguồn gốc, bản chất và chức năng của tiền tệ?

Câu 6: Phân tích nội dung (yêu cầu), tác dụng của quy luật giá trị trong nền sản xuất hàng hóa giản đơn.? Ý nghĩa của vấn đề này đối với nền kinh tế Việt Nam hiện nay?

CHƯƠNG 3: GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

CÂU 1: Vì sao K.Marx gọi T – H – T' là công thức chung của tư bản?. Phân tích mâu thuẫn công thức chung. Vì sao nghiên cứu hàng hóa sức lao động là chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn công thức chung của tư bản.

CÂU 2: Tư bản là gì? Thế nào là nhà tư bản?. Theo Karl Marx, nhà tư bản khác với tiểu tư sản ở điểm nào?

CÂU 3: Giá trị thặng dư TBCN là gì? Nguồn gốc giá trị thặng dư theo K. Marx? Biểu hiện của giá trị thặng dư trong CNTB?

CÂU 4: Tiền công là gì? Tại sao tiền công không phải là giá cả của lao động? Vì sao tiền công xóa bỏ mọi vết tích phân chia lao động trả công và lao động không công?

CÂU 5: Tuần hoàn, chu chuyển tư bản là gì? Tốc độ chu chuyển tư bản và Ý nghĩa của việc nghiên cứu chu chuyển tư bản?

CÂU 6: Tư bản bất biến, tư bản khả biến là gì? Mối quan hệ giữa tư bản bất biến, tư bản khả biến với tư bản cố định, tư bản lưu động. Ý nghĩa của việc nghiên cứu các cặp tư bản trên.

CÂU 7: Địa tô TBCN là gì? Địa tô TBCN khác địa tô phong kiến như thế nào? Trình bày các loại địa tô TBCN.

CHƯƠNG 5: KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CÁC LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM

Câu 1: Khái niệm kinh tế thị trường ? Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam ? Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Câu 2: Trình bày những đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam ? Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Câu 3: Khái niệm lợi ích kinh tế, quan hệ lợi ích kinh tế ?. Các nhân tố ảnh hưởng đến quan hệ lợi ích kinh tế?.

Câu 4: Các quan hệ lợi ích chủ yếu trong nền kinh tế thị trường ? Sự thống nhất và mâu thuẫn trong các quan hệ lợi ích kinh tế. Vai trò của nhà nước trong việc bảo đảm hài hòa các quan hệ lợi ích ?

Câu 5 : Khái niệm thể chế kinh tế ? Một số hạn chế trong thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ?. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN.

CHƯƠNG 6 : CNH- HĐH . HỘI NHẬP QT

CÂU 1. Phân tích tính tất yếu khách quan của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam? Các tác động tích cực và tồn tại của hội nhập kinh tế quốc tế?

CÂU 2. Phân tích các mô hình công nghiệp hóa tiêu biểu trên thế giới? Liên hệ trường hợp của Việt Nam hiện nay?

CÂU 3. Thế nào là cách mạng công nghiệp? Trình bày và phân tích các cuộc cách mạng công nghiệp trên thế giới đã diễn ra trong lịch sử nhân loại? Liên hệ với VN hiện nay trong phát triển kinh tế xã hội

CÂU 4. Phân tích vai trò của cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển? Anh/chị hiểu gì về cuộc CMCN lần thứ tư (CMCN 4.0) hiện đang diễn ra trên thế giới và VN?

CÂU 5. Nội dung và tác động của hội nhập KTQT đến sự phát triển của Việt Nam? Nêu và trình bày sơ bộ về các tổ chức quốc tế mà VN đã gia nhập?

CÂU 6. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là gì ? Quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam về công nghiệp hóa, hiện đại hóa? Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã ảnh hưởng như thế nào đến đời sống xã hội ở VN?

CÂU 9. Tại sao Việt Nam phải tiến hành quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa? Các ảnh hưởng của nó đến thị trường lao động trong nước?

GỢI Ý TRẢ LỜI

CHƯƠNG 2

Câu 1: Sản xuất hàng hóa là gì? Điều kiện ra đời của sản xuất hàng hóa? Những ưu thế của sản xuất hàng hóa so với kinh tế tự nhiên?

KN: Sản xuất hàng hóa là kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó sản phẩm được sản xuất ra để trao đổi hoặc bán trên thị trường.

ĐK ra đời:

- Phân công lao động xã hội

- Sự tách biệt về mặt kinh tế của những người sản xuất

Ưu thế:

- Khai thác được lợi thế về tự nhiên, kỹ thuật... thúc đẩy phân công lao động xã hội phát triển
- Không bị giới hạn bởi nhu cầu và nguồn lực hạn hẹp
- Thúc đẩy sự phát triển của LLSX
- Là nền kinh tế mở. Thúc đẩy sự giao lưu trên mọi mặt của đời sống xã hội

Câu 2: Hàng hóa là gì? Phân tích hai thuộc tính của hàng hóa? Ý nghĩa thực tiễn của lý luận hàng hóa đối với thực tiễn nền kinh tế Việt Nam hiện nay?

KN: Hàng hoá là sản phẩm của lao động có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người và dùng để trao đổi với nhau.

Phân tích hai thuộc tính của hàng hóa

- Giá trị sử dụng
- Giá trị hàng hoá:

Ý nghĩa

- Đẩy mạnh phân công LĐXH để phát triển KTHH đáp ứng nhu cầu đa dạng phong phú của xã hội

- Phải coi trọng cả hai thuộc tính của HH để không ngừng cải tiến mẫu mã, nâng cao chất lượng, hạ giá thành.

Câu 3: Lượng giá trị là gì? Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa?

Lượng giá trị và thời gian lao động xã hội cần thiết

Thời gian lao động cá biệt

Thời gian lao động xã hội cần thiết

Các nhân tố ảnh hưởng tới lượng giá trị hàng hoá:

Một là, lượng giá trị hàng hoá thay đổi do tác động của năng suất lao động

Hai là, cường độ lao động

Ba là, lượng giá trị hàng hóa, phụ thuộc vào tính chất của lao động, đó là: lao động giản đơn và lao động phức tạp

Câu 4: Phân tích tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa? Ý nghĩa của phát hiện này đối với việc xây dựng lý luận giá trị lao động?

* Tính chất 2 mặt của lao động sản xuất hàng hóa

- Lao động cụ thể

KN

Đặc trưng của LDCT

- Lao động trừu tượng

KN

Đặc trưng của LĐTT

* Ý nghĩa:

- Xác định được chất của giá trị là do lao động trừu tượng kết tinh, biểu hiện quan hệ xã hội và là một phạm trù lịch sử ,xác định được lượng của giá trị là lượng lao động trung bình hay thời gian lao động xã hội cần thiết

- Xác định được qui luật giá trị là qui luật kinh tế cơ bản của sxxx. Qui luật này đòi hỏi người sản xuất và trao đổi hàng hóa phải đảm bảo thời gian lao động xã hội cần thiết

Câu 5: Phân tích nguồn gốc, bản chất và chức năng của tiền tệ?

* Nguồn gốc của tiền tệ

Để tìm hiểu nguồn gốc của tiền tệ, ta hãy xem xét quá trình phát triển của các hình thái biểu hiện của giá trị:

Đầu tiên là hình thái giản đơn, ngẫu nhiên của giá trị

Thứ hai là hình thái đầy đủ hay mở rộng của giá trị

Thứ ba Hình thái chung của giá trị.

Thứ tư hình thái tiền.

Như vậy, tiền ra đời là kết quả phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hoá.

* Bản chất của tiền

Tiền là một loại hàng hoá đặc biệt được tách ra làm vật ngang giá chung cho tất cả các loại hàng hoá. Nó là sự thể hiện chung của giá trị, đồng thời nó biểu hiện quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hoá.

* Tiền có 5 chức năng.

- Thước đo giá trị
- Phương tiện lưu thông
- Phương tiện thanh toán
- Phương tiện cất trữ
- Tiền tệ thế giới

Câu 6: Phân tích nội dung (yêu cầu), tác dụng của quy luật giá trị trong nền sản xuất hàng hoá giản đơn.? Ý nghĩa của vấn đề này đối với nền kinh tế Việt Nam hiện nay?

*Nội dung: Quy luật giá trị là quy luật giá trị cơ bản của sản xuất và trao đổi hàng hoá. Quy luật giá trị yêu cầu sản xuất và trao đổi hàng hoá phải dựa trên cơ sở giá trị hàng

hoá của nó, tức là trên cơ sở hao phí lao động XH cần thiết.

* Yêu cầu

-Trong sản xuất

- Trong trao đổi

*Tác động của quy luật giá trị

Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá

Quy luật giá trị cũng kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm...

Tự phát phân hoá người sản xuất ra thành người giàu và người nghèo.

* Ý nghĩa của vấn đề này đối với nền kinh tế Việt Nam hiện nay?

- Cần nhận thức sự tồn tại khách quan và phạm vi hoạt động rộng lớn, lâu dài của qui luật giá trị trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần ở nước ta hiện nay

- Vận dụng tốt cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước để phát huy vai trò tích cực của cơ chế thị trường và

hạn chế mặt tiêu cực của nó để thúc đẩy sản xuất phát triển, đảm bảo công bằng xã hội

Câu 7: Thế nào là thị trường? Mối quan hệ giữa phân công lao động XH với thị trường. Phân tích các chức năng của thị trường.

* Thị trường

- Thị trường theo nghĩa hẹp
- Thị trường theo nghĩa rộng

* Mối quan hệ giữa phân công lao động và thị trường

Phân công lao động XH góp phần tạo ra thị trường.

Mặt khác, thị trường cũng làm cho phân công lao động XH ngày càng sâu sắc hơn.

* Dù thị trường có nhiều loại khác nhau nhưng nhìn chung thị trường thực hiện ba chức năng chủ yếu sau:

Chức năng thừa nhận công dụng XH của hàng hoá (giá trị sử dụng XH) và lao động đã chi phí để sản xuất ra nó.

Hai là chức năng cung cấp thông tin cho người sản xuất và tiêu dùng về cơ cấu hàng hoá, giá cả, chất lượng...

Ba là chức năng kích thích hoặc hạn chế sản xuất và tiêu dùng.

Câu 8: Cạnh tranh là gì? Tại sao cạnh tranh là quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá? Những tác động tích cực và tiêu cực của cạnh tranh?

- * Khái niệm: Cạnh tranh
- * Cạnh tranh là một quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá bởi thực chất nó xuất phát từ quy luật giá trị của sản xuất hàng hoá.
- * Những tác động tích cực và tiêu cực của cạnh tranh
 - Tích cực
 - Là động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất phát triển.
 - Nó buộc người sản xuất phải nỗ lực, nhạy bén, tích cực nâng cao tay nghề, cải tiến kỹ thuật, áp dụng khoa học kỹ thuật, hoàn thiện tổ chức quản lý để nâng cao năng suất lao động, hiệu quả kinh tế.
 - Ở đâu thiếu cạnh tranh hoặc có biểu hiện độc quyền thì thường trì trệ, kém phát triển.
 - Tiêu cực(1,5đ) Những hành vi phạm đạo đức hay vi phạm pháp luật (buôn lậu, trốn thuế, tung tin phá hoại...) hoặc những hành vi cạnh tranh làm phân hóa giàu nghèo, tổn hại môi trường sinh thái.

Câu 9: Cung, cầu là gì? Quan hệ cung - cầu? Tại sao cung - cầu là quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá?

- * KN Cầu, những yếu tố ảnh hưởng đến cầu
 - KN Cung, những yếu tố ảnh hưởng đến cung
 - * Mỗi quan hệ Cung và cầu
 - Cầu xác định khối lượng, cơ cấu của cung về hàng hoá
 - Cung - cầu còn ảnh hưởng tới giá cả.
 - * Cung - cầu cũng là quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá(1đ)
 - Xuất phát từ quy luật giá trị của sản xuất hàng hoá. Sự phân công lao động XH đã dẫn đến nhu cầu mua bán, trao đổi, tức là phát sinh ra cung và cầu.

Câu 10: Phân tích quy luật lưu thông tiền tệ? Mỗi quan hệ giữa quy luật với vấn đề lạm phát?

- Nội dung Quy luật lưu thông tiền tệ là quy luật quy định số lượng tiền cần cho lưu thông hàng hóa ở mỗi thời kỳ nhất định.
 - Phương tiện lưu thông, thì số lượng tiền cần thiết cho lưu thông được tính theo công thức

$$M = P \cdot Q$$

V

Trong đó:

M: là phương tiện cần thiết cho lưu thông

P: là mức giá cả

Q: là khối lượng hàng hóa đem ra lưu thông

V: là số vòng luân chuyển trung bình của một đơn vị tiền tệ

- Khi tiền thực hiện cả chức năng phương tiện thanh toán thì số lượng cần thiết cho lưu thông được xác định như sau:

*Lạm phát

- KN Lạm phát
- Nguyên nhân
- Biểu hiện
- Tác động
- Biện pháp.

CHƯƠNG 3 GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1. Vì sao K.Marx gọi T – H – T' là công thức chung của tư bản?. Phân tích mâu thuẫn công thức chung. Vì sao nghiên cứu hàng hóa sức lao động là chìa khóa

để giải quyết mâu thuẫn công thức chung của tư bản.

Câu hỏi	Trả lời (đại ý)
Vì sao $T - H - T'$ là công thức chung của tư bản	Khi gạt bỏ những ngành nghề, lĩnh vực cụ thể. Các nhà tư bản có điểm chung là bỏ ra số tiền ban đầu (T), mục đích là thu về số tiền lớn hơn (T'). Marx nói rằng: mọi tư bản đều vận động bởi công thức chung đó nên gọi là công thức chung của TB
Phân tích mâu thuẫn công thức chung	Ở chương 2 (hàng hóa, thị trường) các nhà tư sản cổ điển và K. Marx chứng minh rằng, giá trị hàng hóa được tạo ra ở sản xuất (do lao động xã hội của người SX hàng hóa kết tinh trong hàng hóa). Những người Trọng thương cho rằng giá trị hàng hóa được tạo ra trong lĩnh vực lưu thông. Đó là mâu thuẫn công thức chung của tư bản.
Vì sao nghiên cứu hàng hóa SLĐ là chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn công thức chung của tư bản	Công thức $T - H - T'$ ẩn chứa cả sản xuất và lưu thông <pre> graph TD T[T] -- TLSX --> H[H] H -- "...SX" --> T_prime[T'] H -- SLĐ --> LT[] LT --- LT_label[Lưu thông mua hàng hàng] T_prime --- SX[Sản xuất] T_prime --- LU[Lưu] LU --- BAN[Bán] </pre>

Sức lao động là toàn bộ những năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong cơ thể đang sống, được con người đem ra vận dụng khi sản xuất 1 giá trị sử dụng nào đó. Hàng hóa sức lao động có tính chất đặc biệt là nó tạo ra giá trị lớn hơn giá trị bản thân nó. Giá trị nó tạo ra nằm ở sản xuất, và lưu thông (mua hàng, bán hàng) là điều kiện cần để giá trị được thực hiện mà thôi

2. Tư bản là gì? Thế nào là nhà tư bản?. Theo Karl Marx, nhà tư bản khác với tiểu tư sản ở điểm nào?

Câu hỏi	Trả lời (Đại ý)
- Tư bản là gì?	<ul style="list-style-type: none">- Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư.- Giá trị luôn chuyển từ hình thái này sang hình thái khác (hình thái tiền và hình thái hàng hóa, nếu không mang hình thái hàng hóa, tiền không trở thành tư bản được)
- Thế nào là nhà tư bản?	<p>Có 2 điều kiện hợp thành nhà tư bản:</p> <ul style="list-style-type: none">(1): người chủ tiền công thức T – H – T'(2): không tham gia trực tiếp vào quá trình SX. Nhà TB dành toàn bộ thời gian cho việc tập hợp, chỉ huy và kiểm soát lao động đang hoạt động
- Nhà tư bản khác với tiểu tư sản điểm nào?	<ul style="list-style-type: none">- Tiểu tư sản cũng là người chủ tiền công thức T – H – T' nhưng là người tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất. Quy mô tiểu tư sản nhỏ bé, quy mô nhà tư bản to lớn

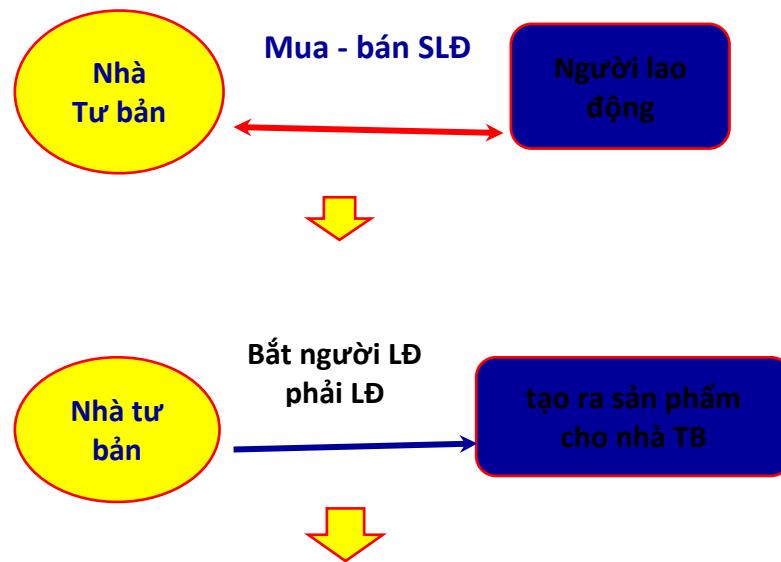
3. Giá trị thặng dư TBCN là gì? Nguồn gốc giá trị thặng dư theo K. Marx? Biểu hiện của giá trị thặng dư trong CNTB?

Câu hỏi	Trả lời (Đại ý)						
- Giá trị thặng dư TBCN là gì?	- Giá trị thặng dư TBCN là một bộ phận của giá trị mới, dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và thuộc về nhà tư bản (Tư bản không hề phát minh ra giá trị thặng dư)						
- Nguồn gốc của giá trị thặng dư theo K. Marx	- Lao động làm thuê là nguồn gốc duy nhất tạo ra giá trị thặng dư (Công sức nhà tư bản, máy móc... không tạo ra giá trị thặng dư)						
- Biểu hiện của giá trị thặng dư trong CNTB	<p style="text-align: center;"> Biểu hiện GTTD </p> <table style="width: 100%; text-align: center;"> <tr> <td style="width: 50%;"> Lợi nhuận Địa tô </td> <td style="width: 50%;"> Lợi tức </td> </tr> <tr> <td> Kết quả kinh doanh </td> <td> Kết quả cho vay </td> </tr> <tr> <td> SX – KD cho thuê </td> <td></td> </tr> </table>	Lợi nhuận Địa tô	Lợi tức	 Kết quả kinh doanh	 Kết quả cho vay	SX – KD cho thuê	
Lợi nhuận Địa tô	Lợi tức						
 Kết quả kinh doanh	 Kết quả cho vay						
SX – KD cho thuê							

4. Tiền công là gì? Tại sao tiền công không phải là giá cả của lao động? Vì sao tiền công xóa bỏ mọi vết tích phân chia lao động trả công và lao động không công?

Câu hỏi	Trả lời (đại ý)
Tiền công là gì?	Tiền công là giá cả hay giá trị của sức lao động
Tại sao tiền công không phải là giá cả của lao động?	<p>Người LĐ</p> <p>Lao động chỉ là quá trình tiêu dùng sức lao động. Sức lao động tồn tại trong người lao động. Người lao động vận dụng sức lao động để sản xuất gọi là lao động. Vậy tiền công là giá cả (giá trị) của hàng hóa sức lao động chứ không phải là giá cả của lao động</p>
	Nhà tư bản (chủ tiền) trên thị trường giao dịch với người lao động (chủ sức lao động)

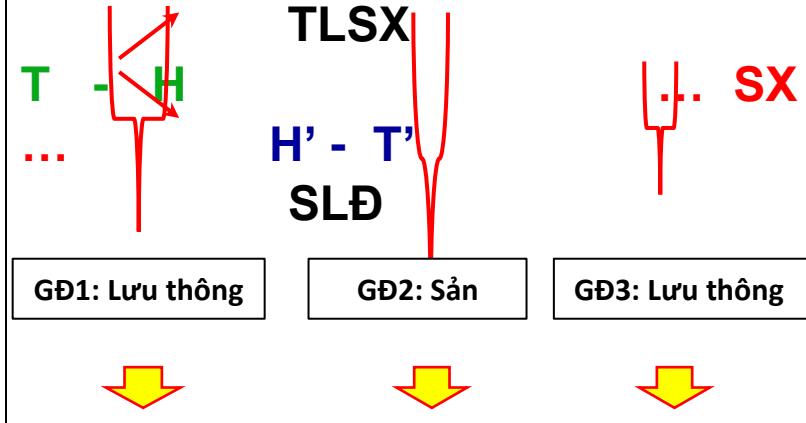
Vì sao tiền công xóa bỏ mọi vết tích phân chia lao động trả công và lao động không công



Lao động (tiêu dùng SLĐ). Người ta nhầm tưởng tiền công là giá cả của lao động. Nó được thể hiện ra là toàn bộ lao động được trả công, xóa bỏ mọi vết tích phân chia lao động trả công và lao động không công

5. Tuần hoàn, chu chuyển tư bản là gì? Tốc độ chu chuyển tư bản và Ý nghĩa của việc nghiên cứu chu chuyển tư bản?

Câu hỏi	Trả lời (Đại ý)
	Là sự vận động của TB trải qua ba giai đoạn, lần lượt mang ba hình thái khác nhau, thực hiện 3 chức năng

Tuần hoàn tư bản	<p>khác nhau rồi quay lại hình thái ban đầu có kèm theo giá trị thặng dư.</p>  <p>Tuần hoàn tư bản tiền tệ</p> <p>Tuần hoàn sản xuất</p> <p>Tuần hoàn hàng hóa</p>
Chu chuyển tư bản	<p>Là quá trình tuần hoàn tư bản lặp đi lặp lại không ngừng.</p> <p>Thời gian chu chuyển = thời gian SX + thời gian lưu thông</p>
Tốc độ chu chuyển tư bản và Ý nghĩa việc nghiên cứu chu chuyển tư bản (<p>- Tốc độ chu chuyển: là số vòng (lần) chu chuyển tư bản trong 1 năm (1,5 đ)</p> $n = \frac{CH}{ch}$ <p>n: số vòng chu chuyển</p> <p>CH: thời gian trong năm</p>

	<p>ch: thời gian cho 1 vòng chu chuyển</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu chu chuyển tư bản có ý nghĩa quan trọng trong sản xuất kinh doanh. Tốc độ chu chuyển càng lớn thì lợi nhuận nhà tư bản thu được càng nhiều. (1 đ)
--	--

6. Tư bản bất biến, tư bản khả biến là gì? Mối quan hệ giữa tư bản bất biến, tư bản khả biến với tư bản cố định, tư bản lưu động. Ý nghĩa của việc nghiên cứu các cặp tư bản trên.

Câu hỏi	Trả lời (đại ý)
Tư bản bất biến, tư bản khả biến là gì?	<ul style="list-style-type: none"> - Tư bản bất biến là bộ phận tư bản biến thành TLSX, không thay đổi đại lượng giá trị của nó trong quá trình sản xuất (ký hiệu là c) (1đ) - Tư bản khả biến là bộ phận tư bản biến thành SLĐ lại thay đổi giá trị của nó trong quá trình sản xuất (v) (1đ)
Mối quan hệ giữa TBBB, TBKB với TBCĐ và TBLĐ	<p>Tư bản bất biến (c) = Máy móc thiết bị, nhà xưởng (c1) + nguyên, nhiên liệu... (c2)</p> <p>Như vậy:</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - Tư bản bất biến: c - Tư bản khả biến: v - Tư bản cố định: c1 - Tư bản lưu động: c2+v
Ý nghĩa của việc nghiên cứu các cặp TB trên. (<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu tư bản bất biến và tư bản khả biến có ý nghĩa về việc tìm ra nguồn gốc của giá trị thặng dư - Nghiên cứu về tư bản cố định và tư bản lưu động có ý nghĩa về việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh

7. Phân tích hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư. Tại sao K. Marx nói rằng giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối?

Câu hỏi	Trả lời (đại ý)
Phân tích hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư	<ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp SX giá trị thặng dư tuyệt đối: là phương pháp được thực hiện trên cơ sở kéo dài tuyệt đối ngày lao động của công nhân trong điều kiện thời gian lao động cần thiết không đổi. (1,25) <div style="display: flex; justify-content: space-around; margin-top: 10px;"> Thời gian LĐ tất yếu (6h) Thời gian LĐ thặng dư </div>  - Phương pháp sản xuất GTTD tương đối: được thực hiện bằng

	<p>cách rút ngắn thời gian lao động cần thiết lại để kéo dài một cách tương ứng thời gian lao động thặng dư trên cơ sở tăng năng suất lao động xã hội trong điều kiện độ dài ngày lao động không đổi (1,25)</p> <hr/> <p>TG lao động tất yếu 3h TG lao động thặng dư</p>								
Giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của GTTD tương đối (<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị thặng dư siêu ngạch: là phần GTTD thu được do tăng NSLĐ cá biệt, làm cho giá trị hàng hóa thấp hơn giá trị thị trường của nó (1 đ). - K. Marx gọi GTTD siêu ngạch là hình thức biến tướng của GTTD tương đối vì cùng dựa trên cơ sở tăng NSLĐ, tuy nhiên có một số điểm khác biệt: <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr style="background-color: #008000; color: white;"> <th style="text-align: center;">GTTD siêu ngạch</th> <th style="text-align: center;">GTTD tương đối</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td style="text-align: center;">- Tăng NSLĐ cá biệt</td> <td style="text-align: center;">- Tăng NSLĐ xã hội</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">- Nhà TB cá biệt thu được</td> <td style="text-align: center;">- Giai cấp TB thu được</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">- Quan hệ nhà TB với công nhân</td> <td style="text-align: center;">- Quan hệ giai cấp TB với giai cấp công nhân</td> </tr> </tbody> </table>	GTTD siêu ngạch	GTTD tương đối	- Tăng NSLĐ cá biệt	- Tăng NSLĐ xã hội	- Nhà TB cá biệt thu được	- Giai cấp TB thu được	- Quan hệ nhà TB với công nhân	- Quan hệ giai cấp TB với giai cấp công nhân
GTTD siêu ngạch	GTTD tương đối								
- Tăng NSLĐ cá biệt	- Tăng NSLĐ xã hội								
- Nhà TB cá biệt thu được	- Giai cấp TB thu được								
- Quan hệ nhà TB với công nhân	- Quan hệ giai cấp TB với giai cấp công nhân								

8. Tích lũy tư bản là gì? Phân tích những nhân tố làm tăng quy mô tích lũy và hệ quả của nó?

Câu hỏi	Đáp án (đại ý)
Tích lũy tư bản là gì?	<ul style="list-style-type: none"> - Tích lũy tư bản là chuyển hóa một phần giá trị thặng dư thành tư bản (tư bản phụ thêm) <p>GTTD = Phần để tiêu dung + phần để tích lũy (0,5)</p>
Những nhân tố làm tăng quy mô tích lũy (2,0 đ)	<ul style="list-style-type: none"> - Những nhân tố làm tăng quy mô tích lũy (phân tích) <ul style="list-style-type: none"> + Nâng cao tỷ suất giá trị thặng dư (0,5) + Tăng năng suất lao động (0,5) + Sử dụng hiệu quả máy móc (0,5) + Đại lượng tư bản ứng trước (0,5)
Hệ quả của tích lũy tư bản (1,5 đ)	<ul style="list-style-type: none"> - Làm tăng cầu tạo hữu cơ của tư bản (0,5) - Làm tăng tích tụ và tập trung tư bản (0,5) - Làm tăng chênh lệch thu nhập giữa nhà tư bản và người lao động (0,5)

Câu 9: Chi phí sản xuất TBCN khác với chi phí thực tế như thế nào? So sánh lợi nhuận và giá trị thặng dư?

Câu hỏi	Đáp án (Đại ý)				
Chi phí SX TBCN khác với chi phí thực tế như thế nào? (<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí SX TBCN là chi phí về tư bản bất biến (c) và tư bản khả biến (v) mà nhà tư bản bỏ ra để sản xuất hàng hóa. Chi phí sản xuất TBCN (k): $k = c+v$ (1đ) - Chi phí thực tế (G): $G = c + v + m$ <ul style="list-style-type: none"> Về chất: chi phí SX tư bản chủ nghĩa nhằm thu được m. Chi phí thực tế là chi phí nhằm xác định giá trị hàng hóa. (0,5) Về mặt lượng: chi phí SX TBCN nhỏ hơn chi phí thực tế. (
So sánh lợi nhuận và giá trị thặng dư	<p>So sánh Lợi nhuận và giá trị thặng dư:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lợi nhuận: là số tiền lời mà nhà tư bản thu được sau khi bán hàng hóa do có sự chênh lệch giữa giá trị hàng hóa và chi phí sản xuất TBCN <table border="1" style="margin-top: 20px; width: 100%;"> <thead> <tr> <th>Về mặt chất</th> <th>Về mặt lượng</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>m và p là một, vì có chung nguồn gốc là lao động tạo ra. P là hình</td> <td>Tổng p = tổng m, tuy nhiên p và m thường không bằng</td> </tr> </tbody> </table>	Về mặt chất	Về mặt lượng	m và p là một, vì có chung nguồn gốc là lao động tạo ra. P là hình	Tổng p = tổng m, tuy nhiên p và m thường không bằng
Về mặt chất	Về mặt lượng				
m và p là một, vì có chung nguồn gốc là lao động tạo ra. P là hình	Tổng p = tổng m, tuy nhiên p và m thường không bằng				

	<p>thái thần bí của m. P phản ảnh sai lệch quan hệ SX TBCN vì nhầm tưởng là (c+v) tạo ra chữ không phải do m</p>	<p>nhau do quan hệ cung cầu quyết định.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khi $p > m$ (cung < cầu) - Khi $p = m$ (cung = cầu) - Khi $p < m$ (cung > cầu)
--	--	---

Câu 10. Địa tô TBCN là gì? Địa tô TBCN khác địa tô phong kiến như thế nào? Trình bày các loại địa tô TBCN.

Câu hỏi	Trả lời (đại ý)
Địa tô TBCN là gì?	<ul style="list-style-type: none"> - Địa tô TBCN là phần giá trị thặng dư còn lại sau khi đã khấu trừ lợi nhuận bình quân mà nhà tư bản kinh doanh trong nông nghiệp phải trả cho địa chủ <p>GTTD do công nhân NN tạo ra = LN BQ + Địa tô TBCN</p>
Địa tô TBCN khác với địa tô phong kiến như thế nào	<ul style="list-style-type: none"> - Địa tô phong kiến phản ánh quan hệ SX giữa 2 giai cấp: Địa chủ và nông nô. - Địa tô TBCN phản ánh QHSX giữa 3 giai cấp: Địa chủ (sở hữu ruộng đất); nhà TB kinh doanh nông nghiệp và công nhân nông nghiệp. - Địa tô TBCN nhỏ hơn địa tô phong kiến
Các loại địa tô TBCN	<p>Địa tô TBCN = địa tô chênh lệch + địa tô tuyệt đối.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa tô tuyệt đối: là địa tô mà địa chủ thu được trên mảnh đất cho thuê, không kể độ màu mỡ tự nhiên thuận lợi hay thâm canh. (

- | | |
|--|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Địa tô chênh lệch: là địa tô thu được trên những ruộng đát có lợi thế về điều kiện sản xuất. 0,5) <ul style="list-style-type: none"> + Địa tô chênh lệch 1: thu được trên ruộng đát có độ màu mỡ đất đai tốt hơn, vị trí thuận lợi hơn. + Địa tô chênh lệch 2: thu được do thâm canh. - Độc quyền kinh doanh ruộng đát sinh ra địa tô chênh lệch, độc quyền tư hữu ruộng đát sinh ra địa tô tuyệt đối. (0,5) |
|--|--|

CHƯƠNG 5

**Khái niệm kinh tế thị trường ? Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam ?
Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.**

1.Khái niệm kinh tế thị trường:

- Theo nghĩa hẹp: thị trường là nơi diễn ra hành vi trao đổi, mua bán hàng hóa giữa các chủ thể với nhau .

- Theo nghĩa rộng: thị trường là tổng hòa các mối quan hệ liên quan đến trao đổi, mua bán hàng hóa trong xã hội, được hình thành do những điều kiện lịch sử, kinh tế, xã hội nhất định.

2. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt nam .

- Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở VN là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng XHCN phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Đó là nền kinh tế hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu “ Dân giàu nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

3.Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt nam.

- Phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN là phù hợp với tính quy luật phát triển khách quan, thúc đẩy phát triển không ngừng đời sống vật chất tinh thần cho toàn xã hội.

- Kinh tế thị trường định hướng XHCN phù hợp với nguyện vọng của nhân dân mong muốn : dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Những đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam ? Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

1. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt nam:

a.Mục tiêu:

- Phát triển phương thức để PT LLSX, XD cơ sở vật chất, kỹ thuật.
- Thực hiện: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

b. Quan hệ sở hữu:

1. Quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất và tái sản xuất, có nhiều quan hệ sở hữu, nhiều thành phần kinh tế.

2. Quan hệ quản lý nền kinh tế .

- ĐCSVN lãnh đạo, nhà nước pháp quyền XHCN quản lý bằng pháp luật.

- Quan hệ phân phối: Nhiều hình thức phân phối: phân phối theo lao động, theo hiệu quả kinh tế, theo đóng góp các nguồn lực, tăng trưởng kinh tế gắn với công bằng xã hội.

2. *Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt nam.*

- Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở VN.
- Hoàn thiện thể chế để phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường.
- Hoàn thiện thể chế để đảm bảo gắn tăng trưởng kinh tế với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội.
- Hoàn thiện thể chế thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế.
- Hoàn thiện thể chế nâng cao năng lực hệ thống chính trị.

Khái niệm lợi ích kinh tế, quan hệ lợi ích kinh tế ?.

Các nhân tố ảnh hưởng đến quan hệ lợi ích kinh tế?.

1.Khái niệm lợi ích kinh tế :

- Lợi ích là sự thỏa mãn nhu cầu của con người mà sự thỏa mãn nhu cầu này phải được nhận thức và đặt trong mối quan hệ xã hội ứng với trình độ phát triển nhất định của nền sản xuất xã hội đó.
- Về bản chất: lợi ích kinh tế phản ánh mục đích và động cơ của các quan hệ giữa các chủ thể trong nền sản xuất xã hội.
- Lợi ích kinh tế là lợi ích vật chất, thu được khi thực hiện hoạt động kinh tế của con người.

2. Khái niệm quan hệ lợi ích kinh tế:

- Quan hệ lợi ích kinh tế là sự thiết lập những tương tác giữa con người với con người, giữa các cộng đồng người, giữa các tổ chức kinh tế, giữa các bộ phận hợp thành nền kinh tế, giữa con người với tổ chức kinh tế, giữa quốc gia với phần còn lại của thế giới nhằm mục tiêu xác lập các lợi ích kinh tế trong mối liên hệ với trình độ phát triển của LLSX và kiến trúc thương tầng tương ứng với một giai đoạn phát triển xã hội nhất định.

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến quan hệ lợi ích kinh tế:

- Trình độ phát triển LLSX Số lượng và chất lượng hàng hóa, dịch vụ để thỏa mãn nhu cầu vật chất của con người.

- Địa vị của chủ thể, Vị trí, vai trò của mỗi người, mỗi chủ thể tham gia vào quá trình phân chia lợi ích.
- Chính sách PP thu nhập, thay đổi mức thu nhập và tương quan thu nhập của các chủ thể kinh tế: chính sách, công cụ.
- Hội nhập kinh tế Q.tế, gia tăng lợi ích kinh tế từ thương mại và đầu tư quốc tế...Hội nhập có tác động đa chiều .

Các quan hệ lợi ích chủ yếu trong nền kinh tế thị trường ? Sự thống nhất và mâu thuẫn trong các quan hệ lợi ích kinh tế. Vai trò của nhà nước trong việc bảo đảm hài hòa các quan hệ lợi ích

1.Các quan hệ lợi ích chủ yếu trong nền kinh tế thị trường:

- Quan hệ lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động.
- Quan hệ lợi ích giữa những người sử dụng lao động.
- Quan hệ lợi ích giữa người lao động.
- Quan hệ giữa lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm và lợi ích xã hội .

2. Sự thống nhất và mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế:

- Sự thống nhất: một chủ thể có thể trở thành bộ phận của thành của chủ thể khác.

- Mâu thuẫn:

+Vì lợi ích riêng.

+Tăng của người này giảm người khác..

3.Vai trò của nhà nước trong việc bảo đảm hài hòa các lợi ích kinh tế: :

- Bảo vệ lợi ích hợp pháp, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động tìm kiếm lợi ích của các chủ thể kinh tế.

- Điều hòa lợi ích giữa cá nhân – DN – xã hội.

- Kiểm soát, ngăn ngừa các quan hệ lợi ích có ảnh hưởng tiêu cực đối với sự phát triển xã hội.

- Giải quyết những mâu thuẫn trong quan hệ lợi ích kinh tế.

Thể chế kinh tế ? Một số hạn chế trong thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ?. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN?.

1.Khái niệm thể chế kinh tế kinh tế:

- Thể chế kinh tế kinh tế là hệ thống quy tắc, luật pháp, bộ máy quản lý và cơ chế vận hành nhằm điều chỉnh hành vi

của các chủ thể kinh tế, các hành vi sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế.

2. Một số hạn chế trong thể chế KTTT định hướng

XHCN ở VN:

- Hoàn thiện thể chế còn chậm, một số quy định pháp luật, cơ chế, chính sách chồng chéo, mâu thuẫn, thiếu ổn định, nhất quán, không tạo ra đột phá trong huy động.
- Hiệu quả hoạt động của các loại hình doanh nghiệp hạn chế. Việc tiếp cận các nguồn vốn xã hội chưa bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp. VD: DN Nhà nước, DN tư nhân.
- Môi trường đầu tư chưa thông thoáng, minh bạch, chưa đảm bảo thực hiện tiến bộ, công bằng XH.
- Quản lý nhà nước chưa đáp ứng kịp yêu cầu của KTTT và hội nhập quốc tế.

3. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN:

- Hoàn thiện thể chế về sở hữu và phát triển các thành phần kinh tế.
- Hoàn thiện thể chế để phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường.

- Hoàn thiện thể chế để đảm bảo gắn tăng trưởng kinh tế với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội , nâng cao năng lực hệ thống chính trị.
- Hoàn thiện thể chế thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế.

ĐÁP ÁN TỔNG QUÁT CHƯƠNG 6 – MÔN KTCT

1. Phân tích tính tất yếu khách quan của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam? Các tác động tích cực và tồn tại của hội nhập kinh tế quốc tế?

- *Nêu khái niệm hội nhập KTQT*
- *Nêu và phân tích tính tất yếu khách quan của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế gồm 2 vấn đề*
- *Phân tích các tác động tích cực*
- *Phân tích những tồn tại, hạn chế*
- *Chữ đẹp, gọn gàng, trình bày có sáng tạo so với giáo trình*

2. Phân tích các mô hình công nghiệp hóa tiêu biểu trên thế giới? Liên hệ trường hợp của Việt Nam hiện nay?

- *Khái niệm CNH*
- *Nêu và phân tích đúng, đủ 3 mô hình cổ điển, Nhật, Liên Xô (cũ)*

- *Liên hệ thực tiễn VN*): SV cần nêu các giai đoạn cụ thể của VN và việc vận dụng các mô hình CMCN giai đoạn:

+ *Từ 1975 đến 1986*

+ *Từ 1986 đến nay*

+ *Hiện nay và các vấn đề dự báo*

3. Thế nào là cách mạng công nghiệp? Trình bày và phân tích các cuộc cách mạng công nghiệp trên thế giới đã diễn ra trong lịch sử nhân loại? Liên hệ với VN hiện nay trong phát triển kinh tế xã hội

- *Khái niệm CMCN*

- *Nêu đủ, đúng 4 cuộc CMCN: lần thứ nhất, thứ hai, thứ ba, thứ tư*

- *Phân tích đúng hướng*

- *Liên hệ thực tiễn VN*

4. Phân tích vai trò của cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển? Anh/chị hiểu gì về cuộc CMCN lần thứ tư (CMCN 4.0) hiện đang diễn ra trên thế giới và VN?

- *Khái niệm CMCN*

- *Nêu đúng, đủ 3 vai trò*

- *Phân tích đúng hướng 3 vai trò*

- Giới thiệu chung về CMCN 4.0 và tình hình vận dụng tại VN vào đời sống xã hội

5. Nội dung và tác động của hội nhập KTQT đến sự phát triển của Việt Nam? Nêu và trình bày sơ bộ về các tổ chức quốc tế mà VN đã gia nhập?

- Khái niệm KTQT

- Phân tích các nội dung của hội nhập KTQT

- Phân tích các tác động (tích cực và hạn chế) đến sự phát triển

- Nêu và trình bày sơ lược các tổ chức (ASEAN, WTO, AFTA, ASEM, APEC) về việc hình thành, năm VN gia nhập, chức năng của tổ chức...

6. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là gì ? Quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam về công nghiệp hóa, hiện đại hóa? Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã ảnh hưởng như thế nào đến đời sống xã hội ở VN?

- Khái niệm CNH,HĐH

- Nêu, phân tích đúng theo tinh thần của giáo trình: quan điểm của Đảng về CNH,HĐH

- Nêu và phân tích các tác động tích cực và các tồn tại của quá trình CNH, HĐH đối với kinh tế, xã hội tại VN

7. Phân tích các giải pháp và phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam?

- Nêu khái niệm KTQT
- Nêu và phân tích các phương hướng (6 vấn đề)
- Chữ đẹp, sạch sẽ và có sáng tạo

8. Phân tích các nội dung của hội nhập kinh tế quốc tế? anh/chị hãy nêu sự khác biệt của hội nhập kinh tế quốc tế và hội nhập quốc tế?

- Khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế
- Phân tích các nội dung hội nhập kinh tế quốc tế
- So sánh hai nội dung hội nhập kinh tế quốc tế và hội nhập quốc tế

9. Tại sao Việt Nam phải tiến hành quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa? Các ảnh hưởng của nó đến thị trường lao động trong nước?

- Khái niệm CNH, HĐH
- Nêu được tính tất yếu của việc phải tiến hành CNH,HĐH ở VN
- Nêu được các ý sau về ảnh hưởng đến thị trường lao động trong nước

*** CNH,HĐH làm cho:**

- + LLSX phát triển, gia tăng của cải XH;
- + Máy móc thay thế lao động thủ công, con người đổi mới với thất nghiệp;
- + Con người cần trang bị kiến thức cao để tiếp nhận KHKT, lao động giản đơn sẽ dư thừa, lao động có trình độ cao được trọng dụng.
- + Người lao động cần tự chuẩn bị bằng cách tự học hỏi để nâng cao, dẫn đến việc hình thành đội ngũ kinh tế tri thức.

10. Phân tích quan điểm của Đảng CSVN và biện pháp xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập, tự chủ trong hội nhập kinh tế quốc tế?

- Khái niệm nền kinh tế độc lập tự chủ
- Nêu và phân tích quan điểm của Đảng CSVN về xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập, tự chủ trong hội nhập kinh tế quốc tế (4đ), gồm 2 ý:
 - + Thứ nhất: độc lập về đường lối phát triển kinh tế là điều kiện tiên quyết cho xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ
 - + Thứ hai: độc lập, tự chủ phải đi đôi với tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế

- Biện pháp xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập, tự chủ trong hội nhập kinh tế quốc tế , gồm 5 ý theo giáo trình KTCT nâng cao